



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
Hanoi Metropolitan university

Tạp chí

KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

Số 42 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

Tháng 7 – 2020

MỤC LỤC

1. HAI BỨC TRANH XÃ HỘI TRONG KÍ VIẾT VỀ CHUYỆN KÌ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THẾ KỈ XVIII VÀ NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX5
Two social pictures in memoir about Vietnamese story from the 18th century to the half of the 19th century
Lê Thị Hải Yến
2. CHỢ VÙNG CAO TỪ GÓC NHÌN VĂN HOÁ DU LỊCH.....18
Highland market from cultural tourism perspective
Nguyễn Thị Kim Thìn
3. KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA LỄ HỘI ĐỀN CHIÊU TRUNG (XÃ THẠCH BÀN, HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH) ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH.27
Culture value exploitation of Chieu Trung temple festival (Thach Ban commune, Thach Ha district, Ha Tinh province) for tourism development
Nguyễn Thị Thanh Hoà, Trần Thị Hoài Phương
4. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔ HÌNH HÓA TOÁN HỌC TRONG DẠY HỌC ĐẠI SỐ LỚP 7 CHỦ ĐỀ “ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN”.....35
Development of mathematical modeling competencies in algebra teaching grade 7 topic “Directly proportional quantities”
Hoàng Phương Quỳnh
5. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CÁC HOẠT ĐỘNG STEM TRONG DẠY HỌC MỘT SỐ CHỦ ĐỀ THUỘC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN Ở TIỂU HỌC 44
The early stage of planning Stem activities to teaching natural science topics in primary school
Kiều Thị Thu Giang, Phạm Thị Thu Trang, Nguyễn Diệu Linh, Nguyễn Thị Thu Hương
6. RÈN CÁC KĨ NĂNG ĐỌC HIỂU CHO HỌC SINH QUA DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THỂ THƠ CINQUAINS SÁCH GIÁO KHOA NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT CỦA MỸ.....51
Improving reading comprehension skills for students through learning poetic form - cinquains in American artistic language textbooks
Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Mai Anh
7. MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN VẬT LÝ Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC.....60
Solutions for managing the teaching process of physics in high schools in Lang Giang, Bac Giang province based on innovation-oriented education
Khổng Hồng Phong
8. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ PHỐI HỢP CÁC LỰC LƯỢNG GIÁO DỤC TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ.....72
Reality and solutions for managing educational workforce in moral education for secondary school students
Trần Thị Chi
9. THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG ĐUỐI NƯỚC CHO HỌC SINH Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN LỤC NGẠN,

- TỈNH BẮC GIANG TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY.....82
Reality and solutions for managing drowning prevention activities for students in high schools in Luc Ngan district, Bac Giang province based on innovation-oriented education
Phạm Xuân Hoàng
10. TRỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC.....89
Reality and solutions for managing boarding students' learning activities in high schools in response to innovative education
Phạm Mạnh Hùng
11. VẬN DỤNG MÔ HÌNH CIPO VÀO QUẢN LÝ ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HÀ NỘI THEO HƯỚNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI.....97
Applying CIPO model in training management at the vocational school of transportation and public works in hanoi based on social needs
Đào Duy Phong
12. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ GIÁO DỤC KỸ NĂNG TỰ BẢO VỆ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC.....109
Reality and solutions for managing self-defence education for primary students
Nguyễn Đoàn Thế
13. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC HỌC SINH TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: TRỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP.....119
Teaching management based on the orientation for developing students' qualities and abilities in high schools: Reality and solutions
Nguyễn Văn Nam
14. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN KIM SƠN, TỈNH NINH BÌNH.....129
Managing student psychological counseling activities in secondary schools in Kim Son, Ninh Binh
Lê Thị Thu Hà
15. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ SINH VIÊN NỘI TRÚ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....138
Information technology application for residence student management in Hanoi Metropolitan University
Phạm Thị Minh, Lê Văn Thuận
16. MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON.....145
Enhancing the efficiency of social work for kindergarten children
Lê Thị Việt Hà

HAI BỨC TRANH XÃ HỘI TRONG KÍ VIẾT VỀ CHUYỆN KÌ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THẾ KỈ XVIII VÀ NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Lê Thị Hải Yến

Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Chuyện kì lạ, kì ảo là một trong những đề tài của thể kí Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX. Cái kì vừa là phương diện nghệ thuật đem lại sức hấp dẫn cho tác phẩm vừa là hiện thực được phản ánh trong sáng tác của nhà văn. Khảo sát một số tác phẩm kí viết về chuyện kì ảo giai đoạn thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX như *Công dư tiếp ký* – Vũ Phương Đề, *Tang thương ngẫu lục* – Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, *Vũ trung tùy bút* – Phạm Đình Hổ, *Lan Trì kiến văn lục* – Vũ Trinh chúng tôi nhận thấy thông qua cái kì, tác giả đã phản ánh hai bức tranh xã hội đối lập: Xã hội của trật tự quy củ trong không gian văn hóa chính thống của Nho giáo và xã hội phi trật tự, không gian văn hóa giải thiêng, phi chính thống. Gắn liền với hai mô hình xã hội đó là hai kiểu tác giả, kiểu tác giả ghi chép trung thành sự thực và kiểu tác giả hoài nghi về hiện thực. Bài viết đi sâu phân tích và lí giải những đặc điểm này trong kí viết về chuyện kì giai đoạn thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX.

Từ khóa: Kí, kí viết về chuyện kì ảo, thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, mô hình xã hội, trật tự quy củ, phi trật tự.

Nhận bài ngày 1.7.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Lê Thị Hải Yến; Email: lethihaiyen@hpu2.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong tiến trình văn xuôi tự sự Việt Nam trung đại, “kí là loại hình văn học phức tạp, bản thân kí hàm chứa một nội dung có biên độ hết sức co giãn”. Các tác phẩm kí với mục đích chính là ghi chép những sự thực mắt thấy tai nghe đã phản ánh những vấn đề gần với lịch sử, thể hiện đời sống vật chất, tâm linh của người Việt. Qua khảo sát các đề tài trong kí Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX chúng tôi nhận thấy nhóm kí viết về những chuyện kì ảo chiếm một số lượng lớn. Cụ thể: *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề (1697 - ?) 28 truyện kí, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) 24 truyện kí, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án (1770 - 1815) 35 truyện kí, *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Trinh (1759 – 1828) 32 truyện kí. Cái kì vừa phương diện nghệ thuật đem lại sức hấp dẫn cho tác phẩm vừa là hiện thực được phản ánh trong sáng tác của nhà văn. Sử dụng cái kì, các tác giả đã xây dựng và phản ánh được hai bức tranh xã hội khác

nhau: Xã hội của trật tự, quy củ trong không gian văn hóa chính thống của Nho giáo và xã hội phi trật tự, tha hóa trong không gian văn hóa giải thiêng, phi chính thống. Gắn liền với hai mô hình xã hội đó là hai kiểu tác giả, kiểu tác giả ghi chép trung thành sự thực và kiểu tác giả hoài nghi về hiện thực.

2. NỘI DUNG

2.1. Bức tranh xã hội của trật tự, quy củ

Các tác giả đã tập trung xây dựng một bức tranh xã hội với những sự kiện liên quan đến số phận của các danh nho, danh thần, số phận của những con người đời thường, vận mệnh của đất nước, những hiện tượng của tự nhiên đều được dự báo, sắp đặt từ trước. Đó là một thế giới mà cuộc đời của con người, sự biến đổi của vũ trụ đều có sự can thiệp, sắp xếp, chỉ bảo của thần linh. Các mô típ nằm mộng, chiêm mộng, báo mộng, thuật phong thủy, tướng số, âm phù dương trạch tham gia vào cuộc đời nhân vật đã tạo cho diễn ngôn kì ảo trở nên linh thiêng, huyền thoại hóa. Thế giới nhân vật được xây dựng trong không gian văn hóa này là thế giới nhân vật phụng mệnh mà không hành động. Tác giả đóng vai trò là người đứng bên lề, ghi chép lại sự việc một cách trung thành, kính cẩn, không luận bàn với một niềm tin tưởng hoàn toàn vào sự thật.

2.1.1. Các nhân vật nho sinh được dự báo, trợ giúp con đường khoa cử

Các đề tử thánh hiền xuất hiện khá đông đảo trong các sáng tác nghệ thuật thời trung đại. Họ đã trở thành đối tượng trung tâm của nhiều thể tài, nhiều loại hình nghệ thuật. Trong lịch sử tư tưởng phương Đông hiếm có một học thuyết nào chiếm địa vị độc tôn lâu dài và có sức ảnh hưởng rộng lớn như Nho giáo. Lẽ dĩ nhiên mẫu hình kẻ sĩ, nho sinh, quan lại sẽ trở thành hình tượng trung tâm của sáng tác nghệ thuật. Và nói đến nam nhi khoa cử thì đồ đạt, thành danh chấp chính là mẫu người lí tưởng của thời trung đại. Chuyện học hành thi cử đồ đạt, hiển vinh cốt là ở trí lực con người và kết quả có ra sao, không ai có thể biết trước và thay đổi. Tuy nhiên, ở đây, con đường quan lộ của các nho sinh đã có sự can thiệp từ thần linh, sự dự báo đồ đạt hay thất bại từ trước thông qua những nhân vật là người thường nhưng là đại diện của thánh thần.

Trong *Công dư tiệp kí*, có rất nhiều chi tiết liên quan đến sự báo mộng trước này. Truyện *Tể tướng xã Mộ Trạch* có chi tiết bà mẹ của tể tướng Vũ Duy Chí nằm mơ thấy trước nhà có một đám mây năm sắc hiện ra, mây xanh đỏ tan trước, sau bà hạ sinh năm con trai, đúng như điềm báo trong giấc mộng, cả năm người con của bà đều hiển đạt. Truyện *Thượng thư Lương Hữu Khánh*, ông là con của Lương Đắc Bằng. Cha ông vốn tinh thông về thuật số nên khi mẹ mang thai Hữu Khánh đã được cha dự báo cho biết số phận: khi lớn lên tất lập được công nghiệp hiển hách, hưng tạo gia môn. Về sau quả đúng như thế, ông lập được nhiều công to, làm Trung hưng danh thần và làm đến Binh bộ Thượng thư. Truyện *Trạng Nguyên Lê Nại* cũng có chi tiết mẹ ông đêm ngủ nằm mơ thấy thần nhân báo mộng nhà có Trạng nguyên, từ đó bà ra sức động viên con học hành. Sau Lê Nại miệt mài ngày đêm đèn sách mới đỗ Trạng Nguyên. Truyện *Ông Võ Công Trấn - Tang thương ngẫu lục* người làng Đôn Thư, huyện Thanh Oai, Hà Đông thuở trẻ đèn đò, không chịu ở trong vòng câu thúc. Một đêm ngồi

học, thấy có người con gái báo mộng cho biết sẽ đỗ Đông Các cả hai nước. Sau quả đúng vậy, ông thi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1724), niên hiệu Bảo Thái, thi Đông Các cũng trúng cách. Phụng mệnh đi sứ Trung Hoa, gặp kỳ thi Đông các, cũng lại trúng cách.

Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút* cũng ghi lại con đường đỗ đạt đặc biệt của nhân vật có tên là Ngô Tiêm: “Khoa thi Hội Thịnh Khoa năm Kỷ Hợi (1779) có người mộng vào trước nơi điện đình truyền lô xướng danh các tân khoa Tiến sĩ đến người thứ mười lăm thì có tên là Ngô Tiêm. Những người cầm sổ tên bảo nhau rằng: Tên này học vẫn không giỏi lắm nhưng phúc đức thì rất xứng đáng. Khi người ấy tỉnh dậy hỏi khắp tên là Ngô Tiêm. Vì Ngô Tiêm năm ấy mới đỗ khoa thi hương nên không mấy người biết tên. Sau cùng, đến kì đệ tứ ông vào thi, viết mãi đến tối mới được một đoạn cổ văn, còn đương cầm bút cầu tứ nghĩ ngợi, ông chợt thấy một quan thể sát đến hỏi rằng “bây giờ cửa trường đã đóng rồi mà quan tân tiến sĩ có sao vẫn trong lều? Bây giờ ông mới biết là đã tối rồi liền cầu khẩn xin giúp đỡ. Quan thể sát bảo ông cầm bút nghiêng đi theo. Đến chỗ sau nhà thập đạo, nhà các quan chấm thi đóng ở giữa trường thi, đương soạn quyển, chỗ sau vách lộ ra ánh sáng, quan thể sát bảo rằng: cứ ngồi đấy mà làm văn cho xong quyển đi rồi tôi bảo. Ông cứ y theo lời, quan thể sát lại thỉnh thoảng đi ra thăm hỏi. Đến khi gà gáy sang canh ba ông mới viết xong quyển giao cho quan thể sát cầm vào nộp lại phòng. Quan thể sát lại đưa cho ông một cái mũ chữ đình bảo cứ đội mũ ấy rồi đi theo lính tuần canh mà ra ngoài cửa trường. Về sau, quả nhiên đỗ tiến sĩ, ông thường đến nơi trường thi cũ tìm dãy nhà tranh dưới gốc cây táo để hỏi thăm cái người đêm hôm ấy thì không gặp ai cả, không biết là có làm sao” - *Khoa cử* [3, tr. 129].

Phạm Đình Hồ không lí giải chuyện lạ này mà ông chỉ ghi chép lại một cách trung thực. Tác giả thực chất chỉ là người ghi chép chứ không phải là người sáng tạo. Ông ghi nhận nó như một sự thực buộc phải tồn tại. Bức tranh đời sống xã hội được xây dựng vì thế là một bức tranh tuyệt đối trật tự, quy củ, số phận của Ngô Tiêm không được quyết định bởi chính anh ta mà chịu sự chi phối của thể lực siêu nhiên. Sự sắp xếp có chủ ý ấy khiến nhân vật không chống được mệnh, trong trường hợp này, nhân vật được phù trợ và hưởng may mắn. Sự dự báo từ trước cuộc đời của các nho sinh thông qua những nhân vật đặc biệt - đại diện của thần linh: Cha/ mẹ/ người con gái/ quan thể sát giúp đỡ nhân vật trong các thiên kí đã kể trên tạo nên sợi dây kết nối giữa con người và thánh thần. Mọi việc trong cuộc đời, không phải là không thể biết trước, tất cả đều có sự sắp đặt của số mệnh. Cái hiện tại, tương lai bị xóa mờ, không còn quan trọng, thay vào đó cái quá khứ mới trở thành vĩnh hằng. Con người quay trở lại cái khởi nguyên, cái nôi của sự phát triển. Thực chất, điều đó thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan con người và thiên nhiên hợp nhất, con người chẳng qua là một bộ phận cấu thành của vũ trụ, chịu sự chi phối của vũ trụ.

Theo quan niệm của lễ giáo phong kiến phương Đông, bậc nam nhi luôn phải đặt mình trong những mối quan hệ lớn với quốc gia, dân tộc, đi liền với đó là những mục tiêu hành động tương xứng. Nam nhi khoa cử đỗ đạt thành danh chấp chính là mẫu người lí tưởng của thời trung đại. Đây là công thức mang tính chính thống đòi hỏi người nam nhi phải phấn đấu, rèn luyện, ra sức học tập. Nhưng sự tham gia của những yếu tố tiên tri, báo mộng đỗ đạt vào con đường công danh của nhân vật, khiến cho các nhân vật được xây dựng không phải là

nhân vật hành động. Nhiều nhân vật là những danh nho, danh thần hiển đạt không phải nhờ vào tài năng, sự nỗ lực của cá nhân mà là do thiên mệnh. Truyện *Mộ tổ ở Vịnh Kiều, phụ chép truyện Hiển tích - Công dư tiệp kí*, Hiển Tích được miêu tả là lúc trẻ “thích hay uống rượu, bỏ cả học hành”, lúc đi thi cũng uống rượu ngủ quên, may nhặt được bài văn tứ lục, cứ theo bài ấy mà chép vào, quả nhiên thi đỗ (chi tiết thích uống rượu, bỏ học hành nhấn mạnh tính chất không hành động của nhân vật). Con người thực ra chỉ là kẻ thừa mệnh trời, hay nói khác đi, bị đồng nhất với các thể lực siêu nhiên “các nhân vật và các đối tượng được nhắc đến ở những cấp độ khác nhau của tổ chức tuần hoàn huyền thoại, thực chất chỉ là những cái tên riêng khác nhau của cũng một thực thể.” [1, tr.129]. Đối với nho sĩ, sự phù trợ của thần thánh chủ yếu thể hiện qua việc giúp đỡ những chàng học trò của Khổng sơn Trình này đạt được nguyện vọng khoa bảng đề danh. Sự can thiệp của thần linh đối với con đường quan lộ của nho sĩ, thậm chí, đến mức, để nho sĩ lấy được công danh, thần linh tìm đủ mọi cách giúp đỡ cho họ. Trong Truyện *Ông Quế Am Vũ Đoán - Công dư tiệp kí*, thần nhân với khả năng đặc biệt của mình còn có khả năng biến nhân vật từ tối dạ thành thông minh, sáng láng. Nhân vật lúc nhỏ rất tối dạ, học cả ngày không thuộc lấy một chữ. Năm mười bảy tuổi vẫn chưa biết chữ, muốn đổi nghề khác. Sau ông nằm mơ thấy thần nhân từ trên trời bay xuống, mở bụng ông ra rửa sạch những nhớ bản, khi tỉnh dậy thấy bụng vẫn còn đau. Sáng hôm sau gia đình ông làm lễ tạ thần. Từ đó càng ngày càng thông minh, học hành tấn tới, liên tiếp đỗ đầu hai trường, nổi tiếng hay chữ khắp trong nước. Hay truyện *Thượng thư Vũ Công Đạo*, dù chưa hết tang, khiếm điểm nhưng vẫn được thi đỗ bởi khoa thi năm Kỷ Hợi đáng lẽ thi vào mùa xuân nhưng vì triều đình có việc nên hoãn đến mùa đông mới thi. Lại trước kia, Cống sĩ các nơi thường hay lẫn vào các trường thi Hương để thi hộ cho người khác nên có nhiều người bị khiếm điểm, cho nên khoa ấy ông mới đỗ Tiến sĩ. Truyện *Thám hoa Quách Giai* chỉ vì sự phê nhảm vào sổ của Thượng đế mà ông Quách Giai sau đỗ đệ nhất giáp Tiến sĩ, đệ Tam thanh tức Thám hoa. Lại nữa, truyện ông *Nguyễn Trật - Tang thương ngẫu lục* người làng Nguyệt Viên, huyện Hoảng Hóa, Thanh Hóa vốn tuổi trẻ thi đỗ khoa thi Hương rồi bỏ học, không màng đến sách vở nữa. Sau được cụ già cho phép, đến khoa thi Hội ông miễn cưỡng sắn sửa hành trang tới Kinh. Sau ba trường thi đều được người giúp đỡ mà đỗ. Đến trường thứ tư, có vị thần nhắc ông mang gùi vào trường thi. Ông làm đúng như thế. Bấy giờ, thời tiết lạnh, ông đun nước gùi uống. Chiều tối, bên cạnh có thi sinh vật vã kêu đau bụng. Ông đem nước gùi của mình ra cho uống. Sau người ấy cảm kích, đưa bài văn chưa đề tên của mình tỏ ý báo đáp. Sau ông trúng cách.

Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ ghi chép rất nhiều những chuyện may mắn này của nhân vật. Chỉ tính riêng *Khoa cử*, có đến hai mẫu chuyện nhỏ nói về sự may mắn mà đỗ đạt hiển vinh của nhân vật. “Ông Võ công Miêu, người Liên Trì, khi nhỏ học tối tăm, suốt ngày nhai nhai chỉ học được một trang giấy, mà vẫn cố sức khổ học mãi không thôi (...). Văn tự ông nghèo nàn, viết suốt ngày vẫn thường không đủ. Khoa thi Hội năm Mậu Thìn (1748) vào thi đến trường đệ tứ ông đều gặp đầu bài nhớ cả, nhưng viết không kịp phải đến tối sẩm mới nộp xong quyền mà đi ra. Về đến nhà trọ ông cởi áo ra nghỉ, xem lại thì ra đã nộp nhầm quyền bản nháp, mà quyền có đóng dấu vẫn ở trong ông. Bấy giờ ngồi than thở,

ân hận mãi ông mới đem những đoạn văn làm buổi ban ngày ra sửa sang nhuận sắc viết lại tinh tươm vào quyển có đóng dấu. Trời gần sáng ông mới viết xong văn mà chớp mắt, ngủ mãi đến trưa mới tỉnh dậy, xét lại trong ông quyển thì quyển văn có đóng dấu ấy không thấy đâu nữa. Trong bụng hoang mang chỉ sợ bộ Lễ tư đòi quyển có dấu thì không lấy đâu mà trả lại được. Bàng hoàng lo sợ đến dăm bảy ngày. Đến khi yết bảng thì thấy huyền truyền rằng ở Liên Trì có tên Võ Miêu đỗ Hội nguyên. Ông vẫn không tin, sau đến đình Quảng Văn xem yết bảng thì quả nhiên có tên mình thật. Ông vừa mừng vừa kinh ngạc, không biết là tại có sao. Có người bảo rằng: nhà ông ba đời không nuôi mèo cho nên được cái báo ơn ấy, chẳng biết có phải không?” [3, tr.128]. Cũng giống trường hợp ông Võ Miêu, ông Nguyễn công Quánh là em ông Thám hoa Công Oánh người Thái Thạc, khoa thi Hội năm Nhâm Thìn, vào kì đệ tứ xong nộp nhậm quyển, ra về ông Thám hoa đòi xem quyển nháp thì té ra nộp lầm, quyển có đóng dấu vẫn còn lưu lại. Hôm sau ông đi ra ngoài, vợ vẫn chẳng biết tính sao thì được một người lính giúp đỡ. “Người lính hớn hờ bảo rằng: Việc ấy rất dễ, để tôi đảm nhiệm hộ ông. Người ấy liền nhận lấy quyển mà trả lại bạc, và dặn ông rằng: Sau khi ra bảng yết rồi, có nhớ đến tôi thì cứ đến phường Đồng Xuân mà hỏi thăm nhà tôi là đủ, cần gì phải cho vàng bạc. Nói rồi liền đi mất. Quả nhiên, về sau ông được trúng cách vào đỗ đại khoa. Ông có đến phường Đồng Xuân hỏi thăm thì là một người lính tùy hiệu chết đã hơn một trăm ngày rồi.” [3, tr.129].

Những chi tiết như mô bụng, hoãn thi, phê nhằm vào sổ, nộp nhầm bản nháp nhắc nhở trước khi vào trường thi,... tham gia vào tình tiết của kí nhân mạnh đến tính chất định mệnh của nhân vật. Nhân vật thực chất không tham gia hành động, người hành động duy nhất là ông trời. Thần linh là người đứng trên cao, có con mắt nhìn thấu cõi dương gian, dõi theo mọi diễn biến xảy ra nơi trần thế. Và khi chủ động báo mộng, ông trời đã tạo nên “kênh” giao tiếp với người trần, đồng thời ban cho loài người một tặng vật vô giá: khả năng biết trước tương lai. Nhờ ông trời sai khiến mà người mẹ, người cha nhìn thấy lúc chiêm bao báo trước tương lai của đứa con sắp chào đời. Các nhân vật báo mộng: “cha, mẹ, cô gái, quan thể sát”; các nhân vật trợ giúp trực tiếp: “thần nhân, người lính, cụ già” giờ đây trở thành những con người có năng lực đặc biệt - là đại diện phát ngôn của thần linh, là chiếc cầu nối giữa thế giới siêu hình với thế giới của con người. Các nhân vật được hưởng ân huệ từ thần linh, thực ra chỉ là những kẻ thi hành mệnh trời. Chủ thể diễn ngôn là người có trách nhiệm ghi lại sự việc chứ không tham gia vào bình luận, sự tin tưởng của ông Nguyễn Công Quánh vào sự giúp đỡ của quỷ thần “Ông cho rằng có quỷ thần giúp đỡ nên sau này khi làm quan ông vẫn hỏi thăm đến nhà ấy” [3, tr.129] cũng chính là sự tin tưởng của chủ thể ghi chép vào chuyện lạ kì diễn ra trong cuộc sống. Có thể thấy, hệ tư tưởng tôn giáo, quan niệm vạn vật hữu linh, địa linh nhân kiệt, khí thiêng sông núi đã chi phối đến lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ, khiến họ ghi chép trung thành, ngưỡng vọng về xã hội, con người mà không dám bàn luận gì thêm.

2.1.2. Số phận của triều đại được dự báo thông qua các nhân vật đặc biệt

Không chỉ số phận thi cử của các nhân vật là nho sĩ mà ngay cả đến những chuyện tưởng như không ai có thể biết trước được như sự hưng thịnh của các triều đại cũng được dự báo

trước. Sự báo mộng của thần linh có tác động đến vận mệnh dân tộc nên người nắm mộng cũng phải là bậc vua chúa, tướng lĩnh đang nắm giữ trọng trách to lớn của quốc gia hoặc là các nho sĩ đang chuẩn bị gia nhập con đường quan lộ hoặc những người đã làm quan. Truyện *Đinh Tiên Hoàng - Công dư tiệp kí* lí giải sự hưng thịnh của triều Đinh bằng cho biết về ngôi huyệt quý trong động Hoa Lư. Truyện *Ma Đồng Xuân - Tang thương ngẫu lục* dự báo số phận triều Lê với chi tiết ông Trần Văn Vỹ người làng Từ Ô, nghe nói chuyện ma quái có trên trần nhà thì không tin. Sau ông kê giường đọc sách nằm trên ấy. Một hôm mỗi một nằm ngủ thấy có một người con gái trẻ đẹp đến gõ vào giường và báo nhà Lê sắp mất, ông có đi thi cũng không đỗ, đừng nên học làm gì. Sau quả đúng như thế, ông đi thi không đỗ và chưa bao lâu nhà Lê xảy ra việc quốc biến. Trong truyện *Nguyễn Kính - Vũ trung tùy bút* số phận của triều Lê - Mạc cũng được dự báo từ trước qua nhân vật Ngọc Liễn - con trai Nguyễn Kính được lão nhân “cho chiếc ví, trong có một cái kính vỡ làm đôi mảnh, một bên viết chữ Lê, một bên viết chữ Mạc,... Ngọc Liễn không hiểu ý làm sao, cứ cầm cái kính ấy ngắm nghía mãi, thì thấy chữ Lê cứ đậm mà to dần ra, chữ Mạc thì cứ nhạt nhợt mà nhỏ dần đi, hình như cái kính cũng thế. Ngọc Liễn mới tỉnh ngộ, bèn bỏ cả nhà cửa đem cúng chùa, rồi mang vợ con đi, vì thế không mắc tai vạ.” [3, tr. 142].

Trong *Việc tai dị - Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ ghi lại chiến thắng của Quang Trung qua sự dự báo của đất trời: “Bấy giờ Dương Ương đương làm quan ở Kinh. Khi mới tan buổi chiều, mặt trời xế chiều rồi Dương Công mới rẽ sang hướng Bắc về Phú Thị, gặp người học trò là Nguyễn Công Hãn. Dương Công hỏi “Nhà ngươi có trông thấy gì không?” Nguyễn Công Hãn thưa rằng: Có trông thấy hai con rồng trắng bay từ Nam sang Bắc, dễ thường đương lúc nhà chúa sai đem quân đi chăng? Dương Công nói: Lần này đi tất là thắng trận nhưng thiên đạo hảo hoàn từ đây mới gây nên việc binh tranh. Khi ấy ta còn ít tuổi, trong nước vẫn yên ổn, thấy các bậc tiền bối vẫn lo loạn lạc đến nơi ta cho là một sự vu vơ, không ngờ lớn lên chính bản thân ta gặp buổi loạn lạc” [3, tr.237].

2.2. Bức tranh xã hội phi trật tự

Ở không gian văn hoá, tác giả đã phản ánh một bức tranh xã hội trật tự, quy củ thì ở không gian văn hóa phi trung tâm người đọc lại nhận thấy một thế giới hoàn toàn khác. Đó là mô hình thế giới đang đi vào sự không thể nào cưỡng nổi. Cái nhìn của tác giả giờ đây là cái nhìn hoài nghi với điểm nhìn từ bên lề, người ngoài cuộc. Bằng cái nhìn ấy, tác giả đã thấy được một thế giới với sự suy thoái và phân rã.

2.2.1. Những nhân vật danh nho, danh thần bị giải thiêng

Đối với những nhân vật là nho sinh, xưa nay vẫn được nhìn với một diện mạo “hình dung chải chuốt, áo khăn dịu dàng” thì lại được miêu tả hoàn toàn ngược lại. Lê Như Hổ trong *Truyện Thượng thư Lê Như Hổ - Công dư tiệp kí* được ghi chép lạ ngoài khả năng thông minh, thân thể cao lớn hơn người còn là nhân vật ăn khỏe, ăn nhiều đến mức bố mẹ thổi đến bảy nồi cơm cho ông ăn mà vẫn hết. Điều đó khiến cho gia cảnh túng thiếu cùng cực, ông phải đi ở rẻ cho một nhà giàu. Nhưng hễ cứ ăn thiếu thì ông chỉ muốn nằm và bỏ học,... Truyện *Ông Nguyễn Bá Dương - Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án miêu tả nhân vật là một cậu học trò,

vì rượu chè mà bị xấu hổ với một người đàn bà: “Ông tính tặc toạc, thích uống rượu. Nhà nghèo kiết nhưng vẫn sống một cách thản nhiên. Hồi lên du học ở kinh sư, ngoài tấm áo, không có một thứ gì đáng giá. Thường uống chịu rượu của người đàn bà kẻ Mơ (Hoàng Mai) nợ đến chín tiền, bị người đàn bà ấy đón đường lột áo...” [4, tr.45].

Nhân vật được soi chiếu từ cái nhìn thế tục, những thủ đoạn, sự tính toán của nhân vật được chủ thể diễn ngôn nhấn mạnh nhằm làm nổi bật sự biến chất của một chế độ xã hội mà Nho giáo không còn giữ được vị trí chính thống. Ông Nguyễn Cổ tham lam, được thầy địa lý chỉ cho đất thiêng nhưng không muốn chia đôi với thầy địa lý sự phú quý, tìm cách hãm hại, bắt thầy đem trời rồi vớt xuống bãi khi thủy triều lên (*Truyện một tổ nhà Trần*). Trạng Nguyên Giáp Hải khi làm quan sai giết học trò độc đinh (*Nhận ra mẹ đẻ*).

Sự tha hóa của nhân vật cũng chính là sự tha hóa của một giai đoạn. Người ghi chép giờ đây không còn nhìn nhân vật con mắt kính cẩn, tôn sùng mà bằng cái nhìn cá nhân. Các nhân vật danh thần không còn được đặt ở thế giới bên trên mà được soi chiếu ở một góc độ khác, góc độ đời thường với muôn vàn những hành động “bình thường”, có những vị không những không được liệt vào tự điển, không được thông minh chính trực mà còn là hạng dâm thần, tà thần, ma quỷ. Đó là vị thần chuyên làm khổ dân chúng bằng cách phá đê, gây lụt lội, đến khi nào dân đen chịu lập miếu thờ tự mới chịu yên (*Truyện thủy thần sông Kim Tung - Công dư tiệp kí*). Truyện *Cường bạo Đại Vương - Công dư tiệp kí*, nhân vật vốn là thần núi Nhạc tái sinh. Nhưng khi lớn lên thì tính khí ngỗ ngược, khinh miệt người đời, quên cả cha mẹ, không cúng giỗ tổ tiên. Thậm chí, đến cả Thượng đế cũng không kính phục, coi chẳng ra gì. Thần duy nhất được Cường Bạo thờ cúng là Táo thần. Nhưng sau vì quên cúng tế cũng bị chính Táo thần làm hại. Không những thế, ở đây ta còn bắt gặp cả những thánh thần linh thiêng, chẳng biết linh thiêng tới đâu mà lại bị một gã lưu manh nhai nhép lừa cho thất điên bát đảo (*Truyện ngôi đền thiêng ở Thanh Hóa - Công dư tiệp kí*).

Ngay cả những bậc quân vương - được coi là con trời cũng được đặt trong cái nhìn giải thiêng ấy. Truyện *Đình Tiên Hoàng* thì nhà vua chính là con của loài rai cá. Mẹ ông xưa kia thường hay vào trong đầm tắm giặt. Một hôm bà bị con rai cá lớn hãm hiếp nên thụ thai”. Sau chính phần xương của con rai cá ấy đã giúp cho Đình Tiên Hoàng trong nhiều việc. Còn vua Thần Tông hoàng đế trong thiên ký cùng tên của **Tang thương ngẫu lục** thì chính là tái sinh của ông lão ăn mày. Những chi tiết con của loài vật, tái sinh ấy đã khắc họa nhân vật ở khía cạnh dị thường - bình thường hóa - giải huyền thoại.

2.2.2. Những biểu tượng tôn giáo bị giải thiêng

Cái huyền thoại bị hoài nghi, thế giới được miêu tả vì thế là một thế giới đang đi vào quá trình phân rã. Đền chùa miếu mạo trong xã hội, đặc biệt là thời trung đại vốn là những nơi linh thiêng được người đời coi trọng, kính cẩn thậm chí có chút sợ hãi, rụt rè khi đối diện. Nhưng trong những thiên kí giai đoạn này tác giả ghi chép lại với một cái nhìn hoài nghi, giải huyền thoại những biểu tượng vốn linh thiêng. Sự mất thiêng của những nơi đền chùa, miếu mạo bị chính những vật thiêng làm mất đi. Truyện *Tượng Già Lam ở chùa Đồng - Tang thương ngẫu lục*, có chi tiết: Hai vợ chồng anh Mỗ buổi trưa làm ngoài đồng, thấy

có người đàn ông to lớn trong ngôi chùa giữa đồng đi ra lôi người đàn bà vào,... Đến khi tất cả mọi người cùng phát hiện ra, chạy vào thì thấy người đàn bà đang đứng dựa cột ở gian bên hữu trước phật điện, mê mệt như say; còn pho tượng Già Lam thì sắc mặt bỗng biến đổi, trên tay phải còn cầm cái khăn vuông của người đàn bà.

Truyện *Ngôi đền thiêng ở Thanh Hóa- Công dư tiệp kí* sự mất thiêng của ngôi đền được nhân mạnh ở chi tiết: “Bấy giờ có một tên vô lại thấy mọi người ngủ cả, bèn nghĩ ra một kế như sau: Hắn ta lên vào phòng ngủ của các đào hát, lấy trộm một chiếc mũ tiên và một chiếc áo mặc vào, rồi lấy bùn bôi chân, làm cho hình dạng biến đổi để không ai nhận ra được. Xong đâu đấy, hắn cầm cái dùi đục vào trước bàn thờ thần, đập gãy chiếc gai, lấy một áo thần và vợ hết các đồ vàng bạc quý báu đem đi mà không ai hay biết.” [1, tr.154]. Sau dân làng truy tìm hắn, xong chẳng ai thấy đâu.

Đối với tác giả, người đứng ngoài ghi chép sự việc này đã biểu lộ mình như một vai cá nhân với những suy nghĩ, tâm tư trước những sự kiện, cảnh tượng mà mình trải nghiệm. Trong cái cách biểu lộ ấy, tác giả không tránh khỏi hoài nghi, hoang mang, chưa xót đến cực độ trước cái hiện thực tha hóa không tài nào chống đỡ nổi: “Ôi! Một đứa trẻ trèo tường khoét vách còn có thể lấy chút trí khôn lừa dối được thần linh, huống hồ là kẻ mưu trí, có tài xuất quỷ nhập thần, dân thường biết làm sao để đối phó.” [1, tr.155]

Truyện *Miếu cổ cửa Đông Hoa - Tang thương ngẫu lục* nói về nhân vật tên là Khởi Trương, vốn người yếu ớt, không kham nổi những việc nặng nhọc, ngã lăn ra bên cạnh cửa Đông Hoa, bị phu tráng đắp trồng lên. Sau kì lạ và trùng hợp thay, chỉ vì người vợ của anh ta đến khóc lóc rờn rã ba ngày không dứt mà bỗng nhiên thành đôi tình duyên tươi tỉnh như lúc sống. Việc ấy đến tai triều đình, ai cũng cho là việc kinh dị bèn lập miếu thờ. Rõ ràng, nhân vật được thờ phụng hoàn toàn chỉ là con người có xuất thân bình thường, không có công trạng gì đối với đất nước, vậy mà nhận được sự thờ phụng. Trật tự xã hội giờ đây bị đảo lộn, thánh thần và những người phạm tội thật khó mà có thể phân biệt được. Truyện *Thần trẻ con - Vũ trung tùy bút* tác giả càng nhân mạnh thêm sự mất mát của lễ giáo mà thực tại thế tục sinh ra lắm điều mê tín, thờ đến cả đứa trẻ con bị đàn ngỗng đuổi ngã xuống hồ mà chết với giọng điệu chua xót: “Ta nghe chuyện lấy làm buồn cười. Đời xưa cúng tế, ngoài các vị thiên thần địa kỳ ra, thì chỉ người nào có công đức mới thờ làm thần, hay vị nào có cứu giúp được đại tai, đại họa cho dân thì mới được lập đền thờ, còn như những người nào chết đuối, chết chệt hay sợ quá mà chết, thì không cần đến thăm viếng, huống chi lại còn cả làng đều thờ làm thần ư?”. [1, tr.205].

Các thiên kí như *Đền Đế Thích, Thần Hồ, Miếu Bà chúa ngựa, ... Vũ trung tùy bút* cũng được chủ thể diễn ngôn - Phạm Đình Hổ ghi chép lại với cái nhìn này. Đó là sự lẫn lộn giữa các thứ bậc ngay trong thế giới của thần linh, thể hiện ở cách bày biện lễ cúng của những kẻ tăng đạo, thuật sĩ mà theo tác giả gọi là bịa đặt. “Đã bảo rằng Đế Thích là một vị thiên thần rất lớn, thì sao ở dưới lại còn hiệu là Thiên “đế”, chẳng hóa ra lại có sự lẫn át ư? Đã bảo rằng Thiên đế là một vị thiên thần chủ tể tất cả, thì sao lại còn vị Đế Thích ở trên, dễ thường vượt ra ngoài bầu trời che trùm chẳng?” [3, tr.203]. Chủ thể diễn ngôn lại một lần nữa phải thốt lên những lời nhận xét đầy xót xa về sự tha hóa của cả đẳng thần linh: “Ôi! Trời đất rộng lớn

thể kia mà còn tất phải cần đến đồ cúng thức dùng của dân gian rồi mới giáng phúc cho dân, như thể thì sao có thể xoay chuyển được bốn mùa, phát sinh được muôn vật. Người đời không biết nghĩ thể mà chỉ mê hoặc như thể kia, chẳng hóa ra khinh trời, mạn thần lắm ru. Vậy cho nên thánh nhân đời xưa cần phải cho mọi người biết thấu đáo được lẽ trời đất”. [3, tr.203]. Truyện *Thần Hồ* cũng xoay quanh việc cúng tế. Người ta bắt người làm vật hi sinh để cúng tế. Con người không giữ nổi số mạng của mình khi phải đối diện với loài vật. Một sự tha hóa đến khôn lường của xã hội đến mức đồ ăn thừa của thần người ta được thừa huệ, nếu ăn phải được miếng thịt người thì hí hửng lấy làm mừng, cho là cái năm ấy được thuận lợi. Con người ăn thịt của nhau mà lấy làm mừng, sự tha hóa ấy có văn chương nào tả xiết. Những chi tiết hoang đường này đã diễn tả một thực tế rất đau xót của con người cũng như sự sa sút của xã hội đương thời.

Rõ ràng, tác giả đã không ngần ngại ghi lại một thực tế trong xã hội lúc bấy giờ, khi mà thể giới của tâm linh, thể giới của những điều linh thiêng nhất giờ đây bị xâm lấn bởi những yếu tố dung tục đời thường. Thần linh - con người tha hóa lẫn lộn không sao có thể phân biệt được hết. Ngay cả đến những bà chúa có tính cực dâm ô, thông dâm với ngựa đực, chết đi và thành thần cũng được thờ cúng thì theo tác giả có khác gì là chuyện “quái đản”? Đặc biệt, nhân vật ma quỷ xuất hiện nhiều lần trong các thiên kí. Ma quỷ xuất hiện nhiều nhưng, gây nên sự chết chóc cho con người. Với *Người nông phu ở Như Kinh*, tác giả đã ghi lại điều đó: Một người nông phu ở làng Như Kinh đi ra ngoài đồng kiếm củi gặp một đám đại quân tiến đến, bèn đặt gánh củi xuống đứng tránh bên đường. Một người lính hầu, đầu quấn khăn đỏ, tay cầm gươm, chính là người quen cũ của bác nông phu. Người ấy thấy bác, rất vui mừng, trật khăn ở trên đầu mình đội cho bác rồi rủ vào hàng cơm, uống rượu chả nướng, chẳng thấy chủ hàng hỏi gì cả. Bấy giờ đương hơi đói khát, bác nông phu được bữa thết, ăn uống no say. Chẳng mấy chốc, đạo trung quân đến, xe ngựa kéo qua đông nghìn nghịt và rất mau gấp, người lính vội đứng giật lấy cái khăn rồi đi ra. Bác nông phu ngồi đấy, làm cho chủ hàng và khách hàng đều giật mình, họ bắt giữ lấy vì cho là ma quỷ. Nông phu kể chuyện mình đã thấy, đưa chủ hàng đến chỗ mình đặt gánh củi bên đường thì hai bó củi vẫn còn nguyên, chủ hàng bèn tha cho đi. Một thể giới mà hồn ma vất vưởng, tồn tại nhiều trong thể giới của người sống, ám ảnh con người. Truyện *Phạm Nhan - Công dư tiệp ký* trước khi bị chém hẳn đòi được ăn và Đại vương cả giận quát “cho ăn máu bà đẻ”. Từ đó, hồn ma của y mới đi khắp trong nước, tìm để hút máu đàn bà, gây nên bệnh tật cho biết bao người phụ nữ trong làng. Cường Bạo đại vương khi chết đi vẫn hiện nguyên hình như khi còn sống, vong hồn tác oai tác quái,... những hồn ma biến thành những cô gái trắng gió với người đời: *Võ Công Trán - Tang thương ngẫu lục*, *Thụ yêu - Lan trì kiến văn lục*. Rắn hóa kiếp làm chàng trai đẹp cường hiếp người phụ nữ *Đứa con của rắn - Lan trì kiến văn lục*. Mạnh sành và quần áo rách hóa người đi ăn trộm cá nhà Nguyễn Hãn *Quý đấu - Lan Trì kiến văn lục*. Người đàn bà mua bánh cho con vì khi chết chưa sinh con *Đẻ lạ - Lan Trì kiến văn lục*,...

2.2.2. Con người được miêu tả với những toan tính, thủ đoạn

Sự xâm lấn của những yếu tố “giải thiêng, trần tục” vào trong các thiên kí ngày càng đậm nét thể hiện qua những hành động đầy tính toán và thủ đoạn của con người, từ bậc bề

trên cho đến những bậc thường dân. Trong *Khoa cử - Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ đã ghi lại sự tính toán, mưu mô của bà thịnh nữ chính phi, vợ chúa Trịnh. “Nguyên bà có người em tên là Mậu Đình vốn là kẻ tầm thường. Bà Phi muốn cho dự vào hàng văn thân; gặp kỳ thi Hội, có mật bảo kẻ lại phòng xếp chữ soạn hiệu cử quyền của Mậu Đình đánh dấu một chữ làm hiệu, lại dặn quan nội trường phải gia ý tăng bốc cho, nếu kém lắm không lấy được thì đợi khi chỉ có Chúa mở rộng đường cầu hiền, phải đem quyền ấy dâng trình (...) Sau Chúa Trịnh cũng nể ý bà phi nên phải truyền đem quyền lên trình cho bà Phi rút.” [3, tr.126]. Rõ ràng, ngay cả những bậc bề trên cần phải “ăn ở chính ngôi” cũng được miêu tả với những sự tính toán, lừa gạt. Từ nhà vua cho đến bà Phi đều là minh chứng cho sự xuống cấp của ý thức hệ Nho giáo. Cái nhìn của chủ thể là cái nhìn giải thiêng đối tượng.

Rồi đến con người là thường dân cũng sống đầy thủ đoạn, lừa lọc, xảo trá. Truyện *Cá thàn - Lan Trì kiến văn lục*, nhân vật chính là người lái buôn và một tay kẻ cướp. Ông lái buôn là người giàu có và tốt bụng. Một lần, trót uống rượu say có cãi nhau với chủ thuyền. Chủ thuyền trước vốn là một tên cướp, nhân cơ hội này hắn ta tìm cách hãm hại ông, đẩy xuống biển, bao nhiêu của cải hắn vợ vét hết. Truyện *Tiên ăn mày* mang đầy sắc thái của truyện kể dân gian, nhưng Vũ Trinh đã thêm vào đó những chi tiết liên quan đến sự tham lam, toan tính của con người. Hai vợ chồng anh Giáp tham lam, keo kiệt, tính toán đối xử tốt với cụ già bằng cách giết gà, nấu cơm, mổ cá tiếp đãi cụ nhưng thực chất là vì lợi ích của cá nhân. Cứ tưởng máu của cụ có thể biến thành vàng nên khi cụ về ra sức đánh đập máu chảy. Hành động tàn ác của con người đi vào trong các tác phẩm ký đã nhấn mạnh sự tha hóa của lương tri và đạo đức con người. Cùng với sự tha hóa ấy là sự sa sút của cả chế độ xã hội. Bằng con mắt nhân đạo chủ nghĩa, Vũ Trinh đã ghi nhận lại với một tâm thế đau buồn và phẫn uất trước thực tại. Sử dụng cái kỳ cũng chính là một cách góp lên tiếng nói đối với hiện thực. Không những thế, nghiêm trọng hơn, họ được miêu tả biến hóa đến mức đang mất dần đi nhân tính: dân làng giết chết đứa bé do con bò sinh ra chỉ vì cho rằng đó là sự tai họa (*Điềm quái gỡ - Vũ trung tùy bút*). Chỉ vì tham của mà người cha đã sẵn sàng giết cả con mình (*Thần giữ cửa - Lan Trì kiến văn lục*). Rồi có kẻ vì ghen tuông mù quáng giờ cuộc lên phang vào vợ, làm vợ chết. Sợ hãi quá, đợi đến đêm mới đem xác vợ về, nói dối là cô bị trúng gió, không cứu được (*Tái sinh - Lan Trì kiến văn lục*).

Chính sự đứt gãy trong niềm tin vào hiện thực của con người đã dẫn đến tâm lý mất niềm tin ở con người của các tác giả kí giai đoạn này. Trong nhiều thiên kí, đối lập với sự hoài nghi về con người, các tác giả đặt đi tìm niềm tin, tình nghĩa ở loài vật. Hổ là một trong những loài vật được nhắc đến nhiều nhất. Trong tự nhiên, hổ là loài dã thú có sức mạnh, to khỏe, nhanh nhẹn và cũng vô cùng hung dữ, táo bạo, liêu lĩnh với tiếng gầm rống rung chuyển núi rừng khiến cho muôn loài khiếp đảm. Chính vì thế, hổ được mệnh danh là “chúa sơn lâm”. Từ thực tế ấy hổ đã đi vào đời sống tín ngưỡng tâm linh của con người. Có thể từ tâm lý sợ hãi mà con người đi đến tôn thờ, sùng bái, coi vật như con hổ linh thiêng. Đã có nhiều bài viết chỉ ra rằng người Việt Nam sợ hổ, gọi hổ bằng ông Ba Mươi, ông cọp, ông hổ, ông khải, ông ngài, chúa tể sơn lâm, chúa tể rừng xanh, mãnh hổ rừng xanh, mãnh chúa, mãnh hổ,... Ở một số dân tộc miền núi phía Bắc như người Khơ Mú, người Thái Tây Bắc

vẫn có tục thờ cúng hổ, người ta kiêng ăn thịt hổ, đến những ngày lễ tết còn cúng thịt sống cho hổ,... Với họ, hổ đã thực sự trở thành đấng linh thiêng. Trong văn học dân gian, hình tượng con hổ xuất hiện trở đi trở lại trong các truyện thần thoại đặc biệt là típ truyện cổ tích thần kỳ như truyện về người mồ côi, truyện về người con riêng. Hổ là lực lượng thần kỳ hỗ trợ đắc lực cho các nhân vật chính diện vượt qua khó khăn, thử thách. Tiếp nối dòng mạch ấy, đến thời kỳ trung đại, hình tượng hổ lại trở thành nhân vật kỳ ảo được các tác giả ghi chép. Với một cái nhìn bi quan vào thế giới của thực tại, các tác giả ký đã ghi lại những câu chuyện đầy màu sắc kỳ ảo về loài vật này, với một niềm tin vào loài vật hơn tin vào chính con người. *Con hổ có nghĩa* - **Lan Trì kiến văn lục** ghi lại hai câu chuyện đầy xúc động về loài hổ. Chuyện thứ nhất con hổ sống còn có tình nghĩa, biết báo tạ cảm ơn, biết trả ơn bà đỡ đã giúp hổ cái sinh con bằng cả cục bạc trắng. Câu chuyện thứ hai, kể chuyện hổ được anh kiếm củi cấp cứu móc cho chiếc xương bị hóc ở miệng, sau con hổ ấy trả ơn bác tiều bằng cả con nai. Con hổ ấy còn hiệp nghĩa đến mức khi bác tiều già chết đi, người ta thấy nó đến trước mộ phủ hực rồi dúi đầu vào quan tài, gầm rống,... Đến loài vật cũng còn có tình nghĩa, trong khi đó, có kẻ vì hạnh phúc riêng của mình đã tìm cách lừa cả đứa con ruột thịt vào rừng sâu cho hổ ăn thịt. Nhưng chính con hổ ấy lại mang đứa trẻ quay trở về nhà (*Con hổ hào hiệp* - **Lan Trì kiến văn lục**).

Chúng tôi cho rằng có ba yếu tố quan trọng đã chi phối đến ngòi bút sáng tác của các tác giả trong giai đoạn này. Thứ nhất, đó là cơ sở tâm lý – niềm tin vào thế giới tâm linh của các nhà nho. Thời trung đại, khi tư tưởng của con người chưa được khai sáng, tâm linh trở thành nét văn hóa chủ đạo. Đối với các nhà nho, xuất phát từ cơ sở ấy, nhiều tác giả đã ghi lại những câu chuyện kỳ ảo, hoang đường. Từ *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* (thế kỷ XIV - XV) đều là những sự tích thần kỳ. Rồi đến *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI), *Truyện kỳ Tân phả* - Đoàn Thị Điểm (thế kỷ XVIII) đều là những câu chuyện kỳ ảo, phản ánh hiện thực dưới hình thức hoang đường. Cho nên không lấy làm lạ khi trong các tác phẩm ký giai đoạn thế bày không hiếm những câu chuyện thần bí, hoang đường, quái đản với một lòng tin tưởng thật sự. Thứ hai, bối cảnh xã hội đầy biến động giai đoạn thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX, sự khủng hoảng sâu sắc về chính trị, kinh tế; sự phá sản nghiêm trọng của ý thức hệ phong kiến với Nho giáo là nền tảng là nguyên nhân sâu xa, trực tiếp dẫn đến sự đổ vỡ lòng tin của nhân dân trong đó có các Nho sĩ đương thời. Các nhà nho hoang mang cực độ và bị cuốn vào vòng suy vong của thời cuộc với tâm trạng: “Một phen thay đổi sơn hà/ Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu” (Nguyễn Du). Tâm lý hoài nghi, mất phương hướng trở thành tâm lý chung của cả một thế hệ con người thời đại: “Nay đến bước đường cùng lặn đặng, biết còn đội gao vì ai, chỉ than thở cùng trời xanh, chứ biết gởi lòng mình vào ai nữa” (*Tự thuật* - **Vũ trung tùy bút**), “lâu nay danh phận không rõ, còn biết đâu mà phân biệt thuận nghịch?” (*Ông Phạm Tấu* - **Tang thương ngẫu lục**). Cho nên, tuy là nhà nho nhưng các ông lại tìm niềm tin tưởng ở thần linh, ma quái. Sử dụng cái kỳ, các tác giả cũng thể hiện mong ước về một xã hội trật tự, quy củ vì thế cũng là mong ước, khao khát của. Thứ ba, đặc biệt là sự lên ngôi của hệ tư tưởng cá nhân. Các tác giả, tất nhiên vẫn chưa thể thoát khỏi ngay sự ảnh hưởng của tư tưởng hệ Nho giáo, song mặt khác hệ tư tưởng cá nhân đã bắt đầu xâm

nhập vào các sáng tác của họ. Điều đó cho thấy có một mã tư tưởng hệ khác chi phối những ghi chép trong ký giai đoạn này. Hầu hết các tác giả nhân danh cá nhân phát ngôn về sự thật. Giờ đây, người ghi chép đóng vai trò là kẻ bên lề (ẩn sĩ, người du nhàn, nhà nho thất thế,...) để soi chiếu hiện thực dưới một cái nhìn thế sự, nhờ thế mà những biểu tượng quyền uy bị giải thiêng, các yếu tố ngẫu nhiên, phi trật tự của cái đương đại đang tiếp diễn có điều kiện thâm nhập vào trong các tác phẩm kí. Cho nên, sẽ thấy xuất hiện hai kiểu tác giả ghi chép sự thực: kiểu tác giả chịu sự chi phối của tư tưởng hệ Nho giáo ghi chép trung thành sự thực và kiểu tác giả bắt đầu chịu sự chi phối của tư tưởng hệ cá nhân hoài nghi về hiện thực.

3. KẾT LUẬN

Tựu chung, trong các tác phẩm kí viết về chuyện kì, các tác giả đã tập trung xây dựng, phản ánh hai bức tranh xã hội khác nhau. Bức tranh thứ nhất, bức tranh xã hội trật tự - quy củ thiêng liêng, cao cả gắn với sự chi phối của tư tưởng hệ chính thống - Nho giáo. Trước thế giới đầy huyền nhiệm, tác giả đóng vai trò là sử gia, có trách nhiệm ghi chép lại sự thật để con cháu đời sau có thể biết được công đức cha ông. Đồng thời, trong vai trò này, tác giả thường bày tỏ thái độ biểu dương, ca ngợi đối với đối tượng miêu tả. Các nhân vật được ghi chép, vì thế, được đặt ở không gian trên cao, không gian vũ trụ, không gian của những điều linh thiêng, tách biệt với thế giới trần tục của con người, họ là đại diện của đẳng thần linh, phụng sự mệnh trời. Song bên cạnh đó, do tác động của hoàn cảnh lịch sử xã hội, sự xuống cấp nghiêm trọng của tư tưởng hệ Nho giáo đã dẫn đến một sự đứt gãy tư tưởng hệ, kéo theo hệ tư tưởng tôn giáo bị hoài nghi, hệ tư tưởng cá nhân lên ngôi khiến cho nhiều nhân vật, sự kiện trước đây được huyền thoại hóa, xem là tối cao thì nay bị hạ bệ, giải thiêng. Điều đó dẫn đến hình thành một mô hình xã hội phi trật tự, sai lệch, sa sút, giải thiêng. Chúng tôi cho rằng, thông qua hai bức tranh xã hội được ghi chép các nhà văn đã thể hiện tiếng nói phê phán hiện thực đồng thời thể hiện khao khát, niềm tin về một xã hội tốt đẹp, trật tự, quy củ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Phương Đề (2001), *Công dư tiếp ký*, (Đoàn Thăng dịch, Trần Nghĩa giới thiệu), Nxb. Văn học, Hà Nội.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Phạm Đình Hổ (2012), *Vũ trung tùy bút*, (Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch), Nxb. Trẻ, Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học TP Hồ Chí Minh.
4. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (2012), *Tang thương ngẫu lục*, (Trúc Khê, Ngô Văn Thiện dịch; Trương Chính giới thiệu), Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai.
5. Đặng Văn Lung, Nguyễn Sông Thao, Đặng Văn Trụ tuyển chọn (1997), *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Nguyễn Đăng Na (1997), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Vũ Trinh (2012), *Lan trì kiến văn lục*, Nxb. Hồng Bàng, Gia Lai.

TWO SOCIAL PICTURES IN MEMOIR ABOUT VIETNAMESE STORY FROM THE 18TH CENTURY TO THE HALF OF THE 19TH CENTURY

Abstract: *Strange and strange stories are one of the topics of Vietnamese bodies in the eighteenth century in the first half of the nineteenth century. The wonder of both the artistic aspect of the work and the reality is reflected in the work of the writer. Surveying some autographed writings about the miracle stories of the eighteenth century in the first half of the nineteenth century, such as the Công dư tiệp ký of Vũ Phương Đề, Tang thương ngẫu lục of Phạm Đình Hổ and Nguyễn Án, Vũ Trung tùy bút of Phạm Đình Hổ, Lan Trì kiến văn lục of Vũ Trinh. We realized that through the period, the author has reflected two opposing social models: the social model of the orderly order in the main cultural space. system of Confucianism and an unorganized and corrupt social model in the cultural space of sacred and unorthodox culture. Attached to these two social models are the two types of authors, the type of author who records true truth and the type of author that doubts about reality. The article goes in-depth to analyze and explain these features in the writing about the period of the eighteenth century - the first half of the nineteenth century.*

Keywords: *Singing, writing about fantasy, eighteenth-century to half of the nineteenth century, social models, orderly order, disorderly, alienation.*

CHỢ VÙNG CAO TỪ GÓC NHÌN VĂN HOÁ DU LỊCH

Nguyễn Thị Kim Thìn

Đại học Văn hoá Hà Nội

Tóm tắt: Chợ vùng cao không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi hàng hoá và sinh hoạt văn hoá mà còn là nơi thu hút khách du lịch trong và ngoài nước khám phá văn hoá tộc người. Trong bối cảnh phát triển vùng cao, chợ không chỉ là nhân tố then chốt mà còn là động lực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng cao. Chợ vùng cao phát triển gắn với các hoạt động du lịch không chỉ có giá trị trong phát triển kinh tế mà còn góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá tộc người, đồng thời, quảng bá, giới thiệu những đặc trưng này với các tộc người trong vùng, trong nước và khách quốc tế.

Từ khoá: Chợ vùng cao, văn hoá, du lịch.

Nhận bài ngày 25.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Kim Thìn; Email: minhchau253@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chợ vùng biên còn hàm chứa những giá trị văn hóa tộc người độc đáo, là trung tâm văn hóa ở vùng cao, với nhu cầu và hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống của các tộc người ở chợ (Lý Hải, 1995). Nghiên cứu của Lê Đức Hùng tiêu biểu cho mô hình văn hóa chợ vùng cao với các nhu cầu về văn hóa của đồng bào vùng cao mà các nhu cầu này được thể hiện ở chợ, đây không chỉ là trung tâm kinh tế mà là một không gian sinh hoạt văn hóa của các tộc người trong vùng (Lê Đức Hùng, 2000). Chợ ở các tỉnh miền núi phía Bắc còn có sự giao thoa giữa kinh tế và văn hóa với nét đặc thù rất riêng so với nhiều vùng văn hóa khác, đi chợ như đi hội, không chỉ thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt của cá nhân, gia đình, cộng đồng mà còn là nơi gặp gỡ nhau để trao đổi thông tin, tình cảm và thỏa mãn nhu cầu giao tiếp của con người (Phan Thị Đém, 2002). Hơn nữa, từ lễ hội đến chợ hội không chỉ thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt văn hóa như vui chơi, gặp gỡ, làm quen, thăm hỏi mà còn đáp ứng được nhu cầu mua bán hàng hóa (Hoàng Nam, 2003). Chợ vùng cao còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa của cả vùng, với các thực hành văn hóa vật chất và tinh thần rất phong phú, đây là nhu cầu không thể thiếu trong đời sống của các tộc người ở trong vùng (Trần Hữu Sơn, 2004).

Chợ vùng cao không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa mà còn là nơi giao lưu, sinh hoạt văn hóa của các tộc người thiểu số (TNTS) ở vùng núi cao phía Bắc Việt Nam. Chợ họp theo phiên, đây là nơi tụ hội các dân tộc Dao, Hmông, Nùng, Tày,... ở quanh vùng, thậm chí cả các tộc người bên kia biên giới cũng sang giao lưu. Các tộc người vùng cao đến chợ ngoài mục đích trao đổi hàng hóa còn để giao lưu văn hóa.

Đặc biệt, chợ vùng cao nhìn từ góc nhìn văn hoá du lịch với các đặc điểm về bản sắc dân tộc, nét đẹp truyền thống, sự đa dạng của các mặt hàng,... là yếu tố quan trọng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Nghiên cứu này đề cập đến các hoạt động trao đổi hàng hoá cũng như giao lưu văn hoá - xã hội của các tộc người ở chợ vùng cao phía Bắc Việt Nam từ góc nhìn văn hoá du lịch.

2. NỘI DUNG

2.1. Các yếu tố tác động tới sự phát triển của chợ vùng cao

2.1.1. Sự hình thành và phát triển của hệ thống giao thông vận tải

Ở vùng cao phía Bắc, nhiều tuyến đường giao thông, đường cao tốc, được cải tạo và nâng ở từng địa phương, hệ thống giao thông đường bộ huyết mạch nối liền các tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc và cả nước như Quốc lộ 1A, đặc biệt, tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai dài 245km, đây là tuyến đường huyết mạch của tỉnh Lào Cai với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh đó, tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai dài 296km, đoạn qua địa phận tỉnh Lào Cai dài 62km, được nối với đường sắt Trung Quốc, năng lực vận tải khoảng 1 triệu tấn/năm và hàng nghìn lượt khách/ngày đêm. Sự phát triển của các hãng xe vận tải liên doanh như Hà Sơn - Hải Vân, Sao Việt, Ka Long ở các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh và các nhà xe tư nhân ở các huyện, tỉnh trong vùng, nhất là dịch vụ xe khách đón trả tận nơi giúp cho hoạt động đi lại, vận chuyển hàng hoá thuận tiện. Trong vùng có 2 tuyến đường sắt: Hà Nội - Lào Cai, dài 296km là tuyến đường liên vận quốc tế nối Hà Nội với các tỉnh trung du và miền núi Tây Bắc, có điểm đầu là ga Hà Nội và điểm cuối là ga Lào Cai tại TP. Lào Cai, với lịch trình đi qua các tỉnh, thành như Hà Nội - Vĩnh Phúc - Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai. Đây là tuyến đường hiện đại thứ hai sau tuyến đường sắt Bắc - Nam. Mỗi ngày có 16 đôi tàu (32 chuyến) ngược xuôi. Tuyến đường này được Chính phủ cho phép xây dựng và nâng cấp đạt tiêu chuẩn và chất lượng quốc tế vào tháng 6/2008 (giá trị đầu tư khoảng 160 triệu USD). Đến năm 2011 đã hoàn thành, đảm bảo vận tải từ 5 đến 8 triệu tấn hàng hóa và 2 đến 3 triệu lượt hành khách/năm. Bên cạnh đó, tuyến đường Hà Nội - Lạng Sơn cũng được nâng cấp, đặc biệt đoạn đường trên Quốc lộ 1A.

2.1.2. Sự phát triển của hệ thống dịch vụ, du lịch ở vùng cao

Cùng với sự phát triển của giao lưu hàng hoá, ngành dịch vụ ở các tỉnh vùng cao có nhiều khởi sắc. Du lịch là một hoạt động kinh tế quan trọng thúc đẩy giao lưu kinh tế với bên ngoài và đang trở thành một thế mạnh của nền kinh tế các tỉnh này. Với vai trò là “ngành công nghiệp không khói”, du lịch các tỉnh vùng cao đã phát huy những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên. Hơn nữa, đây còn là địa bàn cư trú của nhiều tộc người, có những phong tục tập quán, lễ hội mang bản sắc văn hoá phong phú và đa dạng. Nơi đây có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, thu hút không chỉ đối với du khách trong nước mà cả du khách nước ngoài, trước hết là du khách Trung Quốc.

Năm 1996, số khách du lịch vào Việt Nam qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc đạt tới 375 nghìn lượt người, năm 1999 lên đến 460 nghìn lượt người. Để đảm bảo nhu cầu ăn, ở, đi lại cho khách du lịch, tại các thị xã đã có hệ thống các cơ sở lưu trú tương đối khang trang

với hàng trăm khách sạn, nhà hàng. Riêng tỉnh Quảng Ninh năm 1999 có 156 khách sạn với 3000 phòng ngủ. Tại các tỉnh vùng biên giới này có 40 đơn vị kinh doanh lữ hành. Các hoạt động du lịch ở vùng biên này không chỉ làm tăng thêm thu nhập quốc dân mà còn góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống cho một bộ phận cư dân vùng cao (Nguyễn Minh Hằng, 2003, tr.153-154). Trong những năm qua, du lịch ở các tỉnh vùng cao tăng trưởng nhanh về mạng lưới kinh doanh dịch vụ, sản phẩm về du lịch, về lao động trình độ kinh doanh phục vụ, về số lượng khách du lịch trong nước và ngoài nước, về uy tín và kết quả doanh thu. Với các hoạt động du lịch ở vùng biên giới này, người Việt đều nắm vai trò chủ đạo riêng.

Khi điều kiện kinh tế phát triển, nhu cầu văn hóa tâm linh của người Việt ở mọi miền đất nước được phục hồi trở lại. Hàng năm, tỉnh Lào Cai đón số lượng người Việt thường đi du lịch kết hợp với các cuộc hành hương tôn giáo về các đền như đền ông Hoàng Bảy, đền Cô Đôi Cam Đường, đền Thượng, đền Mẫu,... Đặc biệt là hệ thống đền thờ ở mẫu ở biên giới. Từ năm 2000 trở lại đây, sự bùng nổ của du lịch tâm linh, du khách đi du lịch gắn với hành hương, nhiều tuyến du lịch đường dài từ Đông Hưng, Trung Quốc đến Đền Mẫu (thành phố Lào Cai và thành phố Móng Cái),... Du lịch vùng biên có sức hút lớn đối với du khách ở mọi miền đất nước. Một đặc điểm nổi bật là khi đi hành hương du khách thường gắn với mua sắm hàng hóa, đồ dùng gia đình, đồ điện,... Đặc điểm này làm cho số lượng người đến thành phố Lào Cai, thành phố Móng Cái,... càng tăng lên. Chính những yếu tố trên là tác nhân tích cực trong việc thúc đẩy thị trường mua bán trao đổi ở thành phố Lào Cai càng trở nên sôi động hơn. Kể từ năm 2000 đến nay, số lượng khách du lịch đến thành phố Lào Cai tăng lên đáng kể. Dòng người đến đây thỏa mãn 3 mục đích: Mục đích tâm linh, đáp ứng nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng và mua bán hàng hóa. Thêm vào đó, hệ thống giao thông đến thành phố Lào Cai rất tiện lợi, hơn nữa, chợ có nhiều thay đổi lớn và hấp dẫn khách hàng bởi sự đa dạng của hàng hóa và giá thành hợp với túi tiền của du khách. Hàng ngày, chợ Cốc Lếu đón một lượng lớn khách du lịch tới thăm quan cửa khẩu, sau đó tới chơi chợ, mua đồ lưu niệm hoặc khách du lịch từ Sa Pa xuống thành phố Lào Cai, tranh thủ thời gian chờ tàu vào buổi tối, họ thường vào chơi chợ Cốc Lếu. Hàng hóa ở chợ Cốc Lếu rất đa dạng, phong phú, nhiều mặt hàng khác nhau, với mục đích chính là phục vụ khách du lịch trong nước, khách du lịch nước ngoài, khách địa phương, khách du lịch Trung Quốc. Các dịch vụ du lịch hiện nay ở các tỉnh vùng cao là các khách sạn, nhà hàng, các hoạt động tham quan, du lịch rất đa dạng gắn với các cảnh quan thiên nhiên, các món ăn đặc sản ở từng vùng, các dịch vụ văn hoá, vui chơi giải trí,... đều do người Việt nắm giữ. Điều đáng lưu ý là sự phát triển du lịch của người Việt đã có tác động đến các TNTS sở tại. Một là, nhiều bản làng của các TNTS sở tại đã tổ chức làm du lịch bằng vốn tài nguyên của mình. Ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, đã có hơn 10 làng du lịch văn hoá của các TNTS, trong đó có 8 làng đã đi vào khai thác. Hai là, các nghề thủ công truyền thống như dệt, nấu rượu, chế biến món ăn đặc sản ở từng địa phương được phục hồi để phục vụ du lịch.

2.2. Hệ thống chợ và sự đa dạng của các mặt hàng ở chợ vùng cao

Ở các tỉnh vùng cao phía Bắc, hệ thống chợ khá dày đặc và phong phú, với 866 chợ, bao gồm các loại hình chợ (chợ xã, huyện, tỉnh), trung bình cứ 10km là có một chợ (Phan Thị Đém,

2002). Đến nay, số lượng chợ vùng cao tăng lên nhanh chóng dưới tác động của Chương trình Nông thôn mới. Đáp ứng tiêu chí chương trình này, hầu hết các xã vùng cao đều có chợ, với hệ thống hạ tầng kiên cố và hoàn thiện về cơ bản không chỉ đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán hàng hoá và sinh hoạt văn hoá của các tộc người tại địa phương mà còn là địa chỉ thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến khám phá văn hoá tộc người vùng cao. Các mặt hàng ở chợ vùng cao rất phong phú, đa dạng, mang tính đặc trưng tộc người và địa phương rõ rệt như:

- *Hàng hóa địa phương*: Phổ biến nhất là hàng nông - lâm - thổ - sản do người dân trong vùng sản xuất. Tuy nhiên, ở các chợ có mặt hàng đặc trưng của vùng cao như các loại gạo, ngô, sắn, nhất là khoai lang Lộc Bình ngon nức tiếng ở miền Bắc; các loại hoa quả và đặc sản mang tính riêng của vùng (thuốc lá, hồi ở Lạng Sơn; mận, lê, mắc - cooc ở Lạng Sơn, Cao Bằng; cam, quýt ở Hà Giang). Trong vùng còn có các sản vật thu hái từ tự nhiên như mật ong rừng, nấm hương, mộc nhĩ, các loại lan rừng trở thành thứ hàng hóa nổi bật ở chợ cao. Một số loại cây thuốc quý cũng đang được trồng và trở thành thứ hàng hóa giá trị như sa nhân, tam thất,... Bên cạnh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm khá phát triển như trâu, bò ở tỉnh Lai Châu, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai - không chỉ là phương tiện lấy sức kéo và vận chuyển trong sản xuất mà còn là hàng hóa có giá trị cao đối với các tộc người trong vùng. Nhiều mặt hàng nổi tiếng cả nước như lợn quay, vịt quay, khau nhục ở Lạng Sơn, Cao Bằng; sản phẩm từ rên ở Phúc Sen, Quảng Uyên, Cao Bằng; giấy ở huyện Nguyên Bình, Thông Nông; hương ở Lộc Bình, Cao Lộc (Lạng Sơn), Quảng Uyên (Cao Bằng). Các sản phẩm thủ công được bán ở chợ khá phong phú, đa dạng gồm các mặt hàng phục vụ sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của người dân như cày, cuốc, rỏ, rá, gùi, đồ bếp (chõ), dao đi rừng, dao phết nướng, rượu men lá, hương thông, miến dong,... Rượu men lá là đặc sản rất phổ biến ở khắp các chợ vùng cao. Các mặt hàng trên không chỉ phục vụ cư dân địa phương mà còn là mặt hàng ưa chuộng của nhiều du khách trong nước. Hàng điện tử và đồ dân dụng rất dồi dào ở chợ Cốc Lếu và Móng Cái, còn ở chợ Lộc Bình mặt hàng này hạn chế hơn. Điều đó có thể được lý giải rằng vị trí của chợ Cốc Lếu và Móng Cái nằm đối diện với các trung tâm sản xuất đồ điện tử như Hà Khẩu và Đông Hưng bên Trung Quốc. Tại một phiên chợ Cán Cẩu vào năm 1999, có 35/50 sạp hàng quần áo, vật liệu may là của phụ nữ Hmông. Họ là những người qua cửa khẩu Si Ma Cai sang huyện Mã Quan, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc mua hàng hóa, vận chuyển về bán tại chợ Cán Cẩu và các chợ khác trong vùng (Vương Duy Quang, 2005, tr.59). Phiên chợ Cán Cẩu tháng 4/2018, ở khu vực bán váy áo, quần áo, vật liệu may mặc có 300/335 sạp hàng, trong đó 250' phụ nữ là người Hmông ở xã Cán Cẩu. Họ mua váy áo, vật liệu may mặc từ chợ Vành Sáng và chợ Seo Pào Chư bên huyện Mã Quan, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc về bán tại chợ Cán Cẩu và các chợ trong vùng như Bắc Hà, Sín Chéng, Si Ma Cai, Pha Long,... Họ vừa bán hàng nhập từ Trung Quốc vừa bán hàng do chính mình sản xuất.

¹ Số người bán ở khu hàng váy áo luôn có sự thay đổi theo mùa vụ, số lượng người bán có quầy cố định khoảng 180 người, còn số người bán không cố định từ 80-100 người mỗi phiên.

Mỗi phiên chợ Cán Cầu có từ vài trăm đến hàng nghìn người đến chợ. Theo thói quen của các tộc người ở trong vùng, khi xuống chợ, mọi người đều đem theo gùi rau, mớ ớt tươi, xôi ớt khô, khoai, ngô, thóc hay con chó, gà,... do gia đình nuôi trồng hoặc kiếm từ rừng để bán lấy tiền mua nhu yếu phẩm cần thiết cho gia đình và thưởng thức ẩm thực tại chợ. Những người nông dân bán các loại rau củ quả như cải làn, bắp cải, đậu bắp, dưa chuột, chuối, dưa, hồng, mận, đào, gừng, ớt khô, hạt mắc khén, mật ong, thú rừng,... bày hàng khắp hai bên đường trước chợ Cán Cầu và hai bên lối rẽ xuống khu hàng ăn. Số lượng người nông dân bán nông thổ sản ở chợ từ 700-800 người/phiên, có sự tăng giảm tùy theo mùa vụ. Thời điểm giáp tết lượng người đi chợ và mang đồ đến chợ bán nhiều hơn. Sau tết âm lịch, do người đi làm thuê bên Trung Quốc nhiều, người đến chợ thưa vắng hơn. Bên cạnh đó còn có 80-90 người Hmông bán mèn mèn, mèn mèn trộn cơm, canh đậu, phở gà, lợn, xôi ngũ sắc, rượu,... Nguyên liệu làm các món ăn này do người Hmông trồng trên nương như ngô, lúa nương, đậu tương.

Nhóm gia súc gia cầm rất đa dạng, với nhiều chủng loại khác nhau, nổi bật là giống gà đen của người Hmông (gà H'mông) là giống gà quý hiếm, chất lượng bậc nhất ở nước ta, phù hợp với khí hậu và cách chăn thả của người H'mông. Gà đen của người H'mông có đặc điểm: lông, da, thịt, xương màu đen, mỏ đen, chân nhỏ chỉ có 4 ngón, thịt thơm ngọt và chắc, nhiều chất dinh dưỡng, được nuôi nhiều nhất ở các xã Lùng Sui, Cán Cầu, Sán Chải (huyện Si Ma Cai). Ngoài phục vụ nhu cầu của gia đình, gà Hmông được bán từ 180-200 nghìn đồng/1kg. Mỗi phiên chợ Cán Cầu chỉ có vài chục con mang bán ở chợ để làm phở gà đen và một số thương nhân mua về bán cho các nhà hàng đặc sản dưới xuôi.

Trong khi, gà, vịt, ngan bán ở chợ Lộc Bình lại có đặc điểm như chân nhỏ, thịt vàng chắc, ngọt, chủ yếu bán cho khách quen quanh thị trấn; còn gà Trung Quốc (còn gọi gà Hoa lông phượng) nhập lậu từ Trung Quốc về với số lượng lớn (mỗi phiên 200-300 con) được trộn lẫn vào hàng gà có nguồn gốc tại địa phương, khiến người mua hàng khó nhận biết. Ở chợ Lộc Bình, phổ biến việc người dân trong huyện qua cửa khẩu Chi Ma mua về giống gà Hoa lông phượng với giá rẻ 50-60 nghìn đồng/kg (nhiều thời điểm mức giá còn thấp hơn như vậy), để chuyển về bán tại các chợ miền xuôi. Ngoài ra, chợ Lộc Bình còn có gà sống thiện, là mặt hàng rất đặc biệt vào phiên chợ cuối năm. Gà to gấp 3-4 lần gà thường, thịt mềm nhưng ngọt và săn chắc, có nhiều mỡ, da dày và giòn, sau khi luộc gà ngả vàng óng rất đẹp. Thịt gà trông thiện rất ngon nên người dân địa phương thường để ăn vào dịp Tết Nguyên đán hoặc đem biếu, tặng. Bên cạnh đó, lợn cắp nách ở chợ Cán Cầu cũng là đặc sản nổi tiếng vùng biên bởi vị ngọt, thơm khác lạ. Đây là những món ăn đặc trưng mà du khách muốn thưởng thức, khám phá khi tới các phiên chợ vùng cao.

- *Hàng ăn*: Hàng ăn bao gồm các món đặc sản, độc đáo, lạ và phổ biến do chính người địa phương chế biến tại chợ. Tại mỗi chợ, các mặt hàng ăn uống có đặc sắc riêng. Ở chợ Cán Cầu, thắng cố là món ăn truyền thống của người Hmông được nấu bằng thịt và nội tạng ngựa làm sạch rồi ướp với gia vị như muối, thảo quả, địa liên, húng quế, hồi, lá thắng cố, lá chanh thái nhỏ rồi xào chín, cho nước vào chảo hầm nhừ. Thường thức thắng cố với rượu ngô là món đặc trưng của người Hmông mỗi khi xuống chợ. Ngoài ra, còn món mèn mèn làm từ ngô, nhất là ngô nếp hoặc ngô trắng đồ lẫn với gạo nương tạo thành món ăn rất lạ, độc đáo,

dễ ăn, vị ngọt, thơm, hấp dẫn. Bên cạnh đó là phở gà, phở lợn đen do chính người Hmông tráng bánh phở từ gạo tẻ nướng cùng với vị thanh ngọt, thơm, mềm của gà đen, lợn cắp nách. Món ăn này không thể thiếu cái mè muối chua và ớt muối, tạo ra dư vị rất riêng của món phở. Còn canh đậu được làm từ đậu xay nghiền chặt nước thật trong rồi đun sôi cho lẫn rau cải tạo thành món canh rất mát, ngọt, chan với mèn mèn hoặc cơm trắng rất dễ ăn. Ngoài ra, còn có xôi ngũ sắc nấu từ gạo nếp nướng kết hợp với sự hòa quện của các loại màu tự nhiên từ nghệ, lá cẩm và các loại lá rừng khác.

2.3. Văn hoá tộc người ở chợ vùng biên từ góc nhìn văn hoá du lịch

Bức tranh tộc người ở chợ vùng biên rất phong phú và đa dạng. Mỗi tộc người ở mỗi chợ có đặc điểm nổi bật về hàng hóa khác nhau. Khu hàng thổ cẩm của người Hmông ở các chợ vùng cao là nơi thu hút rất đông khách nước ngoài “khách tây”. Họ ngắm nhìn, quan sát rồi mua đồ thổ cẩm về làm quà như con thú, con giống, ví, túi xách, tranh thêu, bát đĩa, cốc chén, bát dừa, gáo dừa, tấm lót kê đồ, khăn. Những người bán hàng này đều đi bán vào các chợ phiên ở vùng cao này. Mặt hàng này có nguồn gốc từ Trung Quốc. Các gian hàng thổ cẩm được ngăn cách bởi khung tre và những hàng khăn thổ cẩm dài. Các mặt hàng này được xếp ngay ngắn theo từng loại hàng trên các sạp hàng.

Ở chợ Cán Cẩu, có 320 gian hàng bán đồ váy áo thổ cẩm, quần áo và đồ lưu niệm, trong đó 50 quầy bán hàng văn hóa phẩm, chủ yếu phục vụ khách du lịch của người Kinh từ Bắc Hà, còn 270 gian hàng váy áo do người Hmông trong xã và các xã lân cận bán. Song, hầu hết chủ quầy là người Kinh, chỉ có số ít là TNTS. Một số hàng có nguồn gốc địa phương, một số khác lại được nhập về từ Trung Quốc. Các mặt hàng được du khách ưa chuộng nhất là túi, mũ, thắt lưng,... đều có thêu dệt hoa văn thổ cẩm. Ngoài ra, ở phiên chợ Cán Cẩu còn xuất hiện những người phụ nữ trung tuổi bán hàng thổ cẩm lưu động. Số lượng người bán hàng rong này đang có xu hướng tăng lên. Họ là phụ nữ dân tộc Hmông trong các thôn bản ở xã và một số xã lân cận đem sản phẩm thêu thùa dệt in hoa văn bán tại chợ và các điểm tập trung đông khách du lịch. Ở chợ Cán Cẩu, 1/3 số gian hàng trong chợ là bán quần áo thổ cẩm và nguyên liệu để may thêu quần áo truyền thống. Một số phụ nữ trong vùng thường lựa chọn mua nguyên liệu về tự cắt may theo mẫu truyền thống cho riêng mình, ngoài ra họ còn cắt may thêm để bán ở chợ. Số phụ nữ khác lại chọn mua những bộ trang phục may sẵn. Họ thường đến chợ trong những bộ trang phục đẹp nhất kèm theo trang sức như vòng cổ, vòng tay, khuyên tai,... Ở người Tày, Nùng vẫn duy trì mặc trang phục truyền thống trong các dịp đi chơi chợ hay lễ hội hàng năm, sắc áo chàm của hai tộc người này vẫn thấp thoáng, tô điểm cho khung cảnh náo nhiệt của chợ.

2.4. Ẩm thực chợ vùng cao từ góc nhìn văn hoá du lịch

Thắng cố là món ăn không thể bỏ qua khi đến chợ phiên Bắc Hà, Cán Cẩu, Lũng Phình, Sín chéng,... Đây là món ăn đặc trưng của người Hmông, Dao, Tày,... Thịt nấu thắng cố theo truyền thống là ngựa, sau là trâu, bò, với những cách nấu khác nhau. Xưa tất cả thịt và nội tạng ngựa được làm sạch sẽ rồi cho vào luộc chín rồi thái viên, sau đó cho vào chảo rồi cho các loại gia vị vào. Ngày nay, tất cả thịt, và nội tạng của ngựa được làm sạch sẽ rồi ướp

gia vị khoảng 15-30 phút gồm muối, thảo quả, địa liền, húng quế, hòi, lá thắng cố, lá chanh thái nhỏ rồi xào chín, cho nước vào hầm nhừ. Thắng cố ngựa đặc trưng nhất. Gia vị thắng cố ngựa với trâu giống như nhau. Khi ăn thắng cố chảo thịt vẫn bắc trên bếp nóng bốc hơi, ăn đến đâu mức ra đến đó.

Phở ở chợ vùng cao có nhiều loại như phở gà, phở lợn đen, phở chua. Bánh phở ở đây có đặc trưng riêng, sợi phở mềm, có màu hơi nâu nâu do được tráng từ bột của gạo nương đỏ trồng ở nương, không có chất bảo quản chỉ được dùng trong ngày. Phở chua có hương vị đặc trưng, nước chua làm bằng nước của các loại dưa muối, ăn có vị thanh nhẹ dễ ăn. Ngoài ra, sợi phở có sự khác biệt lớn mềm, thơm, ngậy, phở trộn với lạc, dễ ăn. Gạo ngâm sạch sạch rồi xay bột trắng,... Nước chua làm từ ngâm trộn rau cải với nước đường chắt lọc thành nước chua. Chất lượng nước chua phụ thuộc vào tay nghề người làm. Nước chua làm từ nước hoa quả. Loại phở nổi tiếng ở chợ Bắc Hà làm nao lòng du khách. Ngoài ra, ở chợ còn bánh đúc ngô ăn với thắng cố mát, cung cấp tinh bột và giải rượu. Bánh đúc ngô ăn với nước chua thêm gia vị rau thơm rất ngon.

Bánh chưng đen là đặc sản của người Giáy ở Lào Cai, làm bằng gạo và nước cây lúc lác, vỏ cây đốt thành tro ngâm với gạo. Chợ là điểm thu hút các dân tộc trong vùng, khách du lịch trong nước đi để trải nghiệm, thử các món ăn ngon, độc đáo. May mắn du khách có thể gặp những sản vật đặc trưng của núi rừng như chuột rừng thui, được chiên lẫn với gừng củ xả và hạt dổi rất ngon, thơm, thịt ngon. Chuột xấy cho gừng, xả rán vàng ăn thơm ngon, dai, chắc chắn với nước chấm làm từ muối với lá chanh, ớt. Nổi bật nhất là những chảo thắng cố nghi ngút khói, những chiếc nồi luộc thịt lợn, gà, những tảng thịt lợn đen được làm sạch thả vào nồi luộc chín rồi móc lên mâm bằng thanh sắt nhỏ,... Phần thịt đầu, thịt má được làm sạch qua nước sôi rồi luộc chín, thái mỏng rồi trần qua nước sôi một lần nữa, thịt có thể ăn riêng hoặc ăn lẫn với phở. Thịt lợn hay thịt gà đều được luộc hai lần, lần một chín tới sau đó thái mỏng rồi lại trần lại lần thứ 2. Phần thịt ngon nhất là má lợn và thịt ở đầu lợn được mọi người yêu thích nhất, vừa mềm, vừa thơm.

Các quán phở đều làm thịt lợn đen, gà bản. Theo lời kể của chủ quán, người dân ở đây chỉ thích ăn lợn đen, gà bản. Thịt làm phở thường chọn phần thịt ngon nhất gồm thịt má, lưỡi, thủ lợn, chân giò,... Các loại thịt đều luộc chín tới rồi bỏ ra bóc xương, nghi ngút khói, nóng hổi, những món ngon không thể cưỡng nổi,... Khu hàng ăn đông khách đến nhất, một vài người đàn ông sau khi ăn mèn mèn xong mua thêm 1 bát mèn mèn và canh đậu mang về. Dưới góc nhìn văn hoá du lịch, các món ăn tại chợ vùng cao không chỉ đáp ứng nhu cầu thưởng thức ẩm thực của người địa phương khi đến chợ mà còn là những đặc trưng văn hoá địa phương mà khách du lịch trong và ngoài nước cần khám phá, thưởng thức khi đến chợ.

2.5. “Chợ tình” từ góc nhìn văn hoá du lịch

Đến chợ tình Sa Pa vào cuối chiều thứ Bảy hàng tuần, du khách sẽ bắt gặp hình ảnh các cô gái Hmông đầu quấn khăn đỏ cùng với trang phục lộng lẫy thêu hoa văn sắc sảo, đính cúc bạc, khuy bạc trên áo. Những chàng trai mang trang phục H'mông, đeo khèn, thổi và hát những khúc hát bằng tiếng dân tộc. Hình ảnh người con gái bên lèn xầu hổ lấy tay che mặt

văn hát, văn múa cùng bạn tình. Chợ tình Sa Pa càng về đêm càng ấn tượng, trai gái tìm bạn như quen lối về. Trong không gian văn hoá đặc trưng, chợ tình thể hiện sắc màu văn hoá độc đáo, thể hiện sinh hoạt văn hoá của thanh niên dân tộc Hmông. Đồng bào đến chợ tình còn mang sản phẩm đến bán và mua những vật dụng cần thiết cho gia đình. Không khí nhộn nhịp, cuốn hút khách du lịch.

Chợ tình Sa Pa đi vào đời sống như một phạm trù xã hội về tình yêu và hôn nhân. Có thể giải thích, song không có định nghĩa thấu đáo về hai cụm từ này, chợ phải có người mua, người bán nhưng cái tình ở đây không ai mua, ai bán. Vậy sao gọi là chợ tình? Chợ tình là nơi hẹn hò, trao gửi tình cảm, có những cử chỉ yêu thương diễn ra theo phong tục, tập quán tùy từng địa phương, cũng đương nhiên dễ hiểu vì chợ là đầu mút của những sinh hoạt văn hoá của đồng bào vùng cao. Các đôi nam nữ hẹn hò tại chợ tình, điểm hẹn hấp dẫn không chỉ bởi đặc trưng văn hoá mà còn được hội tụ những nét kỹ vĩ huyền ảo của thiên nhiên vùng cao này. Mỗi tuần chợ họp một lần vào tối thứ Bảy. Từ chiều ở cuối những con đường nhỏ, từng góc phố đến khu nhà thờ đã thấy rất nhiều phụ nữ đầu quấn khăn đỏ, mặc trang phục thêu hoa lộng lẫy cùng những đồng tiền bạc, khuy bạc đính trên vai áo, hấp dẫn hơn nữa là tiếng reo từ chùm lục lạc đồng dưới chân. Đối tượng của họ là những chàng trai trong trang phục áo chàm, khăn cùng màu tay đeo đồng hồ và khoác theo chiếc đài. Ở một góc phố nhỏ, dăm bảy chàng trai đứng quanh một cô gái họ đưa những máy cát sét của họ để ghi âm những khúc hát tỏ tình bằng tiếng dân tộc, thấy có người lạ cô gái vẫn hát, tay run, mặt đỏ. Màn đêm buông núi hay trên những triền đồi cao những âm thanh mời gọi lúc trầm lúc bổng từ tiếng đàn vẫn vang lên. Phong tục của người H'mông không ngăn cản người có vợ, có chồng đi tìm bạn trong phiên chợ này, các cô gái trẻ đẹp thường được nhiều chàng trai để ý hoặc vây quanh, cô gái không ưng thì bỏ chạy, động tác này, đến lúc chầm được một chàng trai ưng ý, cô gái dúi vào tay người đó một vật đính ước, vật đó có thể là một chiếc nhẫn, vòng, lược,... Chợ tình Sa Pa, ngôi chợ rất đặc biệt, rất lạ. Họ đến đó giao lưu văn hóa và gửi gắm tình cảm. Do môi trường cư trú xa cách nhau, họ đến chợ trước 1 đêm, các đôi trai gái có điều kiện gặp nhau, những chàng trai với điệu khèn cuốn hút các cô gái. Đôi vợ chồng cùng đến chợ, người vợ có thể đi với bạn cũ của mình, người chồng có một bạn khác. Sáng hôm sau hai vợ chồng gặp nhau mà không có điều gì xảy ra. Hiện nay, chợ tình Sa Pa nguyên gốc không còn nữa mà chỉ là tái hiện nhằm bảo tồn nét văn hoá độc đáo này. Ở nước ta còn có chợ tình Khâu Vai, được tổ chức 1 năm 1 phiên vào ngày 27 tháng 3 âm lịch, những cặp tình nhân cũ gặp nhau lại trên núi Khâu Vai ôn lại kỷ niệm xưa, đây là phiên chợ truyền thống, chỉ họp một lần tại xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Đây là một trong những đặc trưng văn hoá vùng cao và là yếu tố thu hút khách du lịch trong và ngoài nước khi đến du lịch và khám phá văn hoá các tộc người ở vùng cao.

3. KẾT LUẬN

Chợ vùng cao là một trong những hợp phần cấu thành nên nền tảng của xã hội, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời, chứa đựng những giá trị văn hoá tộc người tiêu biểu. Văn hoá tộc người được bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị trong phát triển kinh tế - xã hội của các tộc người ở vùng cao. Trên thực tế, chợ vùng cao và những đặc trưng văn

hoá của các tộc người trong vùng luôn vận động và phát triển không ngừng, dưới góc nhìn văn hoá du lịch, việc khai thác các giá trị văn hoá phục vụ phát triển du lịch là việc làm cấp thiết, không chỉ trong phát triển kinh tế mà còn liên quan trực tiếp tới sự phát triển văn hoá tộc người bởi yêu cầu nội tại và giao thoa văn hoá. Để làm được điều đó, cần phải giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, giữa truyền thống và biến đổi trong giao thoa văn hoá mà không làm mờ nhạt bản sắc văn hoá tộc người trước yêu cầu hội nhập và phát triển ở vùng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thị Đêm (2002), *Chợ các tỉnh miền núi phía Bắc-trung tâm sinh hoạt văn hoá toàn vùng*, Đề tài cấp Bộ, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội.
2. Lý Hải (1995), “Chợ - một trung tâm văn hóa ở vùng cao”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian* (4), tr. 21-24.
3. Lê Đức Hùng (2000), *Chợ vùng cao Bắc Hà - Lào Cai*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
4. Hoàng Nam (2003), “Từ lễ hội đến chợ hội - một giải pháp bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của hai dân tộc Tày, Nùng ở Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học* (6), tr.11-15.
5. Trần Hữu Sơn (2005), *Xây dựng đời sống văn hoá ở vùng cao*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.

HIGHLAND MARKET FROM THE VIEW OF CULTURAL TOURISM

Abstract: *The highland market is a place not only for exchanging goods and cultural activities but also attract domestic and foreign tourists to explore ethnic culture. In the context of highland development, markets are not only a key factor but also a driving force of the upland socio-economic development process. The development of highland markets associated with tourism activities is not only valuable in economic development but also contributes to the preservation of ethnic cultural values, and at the same time, promotes and introduces these characteristics to the ethnic groups in the region, in the country and international guests.*

Keywords: *Highland market, culture, tourism.*

KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA LỄ HỘI ĐỀN CHIÊU TRƯNG (XÃ THẠCH BÀN, HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH) ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Nguyễn Thị Thanh Hòa, Trần Thị Hoài Phương

Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Tóm tắt: Lễ hội đền Chiêu Trưng ra đời với lịch sử trên 500 năm, lễ hội, người dân tưởng nhớ, tri ân công lao to lớn danh tướng Lê Khôi vừa cầu “mong mưa thuận gió hòa, nhân khang vật thịnh”. Năm 2017, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã công nhận Lễ hội đền Chiêu Trưng xếp hạng di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề mà các cấp chính quyền và nhân dân địa phương quan tâm hiện nay là làm thế nào để vừa bảo tồn giá trị của di sản văn hóa lễ hội đền Chiêu Trưng vừa khai thác để phát triển du lịch văn hóa tâm linh ở mảnh đất ven biển này. Nghiên cứu Lễ hội đền Chiêu Trưng với mục đích tìm hiểu, phân tích những giá trị văn hóa trong lễ hội, chỉ ra thực trạng và đưa ra một số giải pháp vừa bảo tồn vừa khai thác phát triển du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cư dân địa phương.

Từ khóa: Lễ hội; lễ hội đền Chiêu Trưng; đền Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi; du lịch; xã Thạch Bàn; Hà Tĩnh.

Nhận bài ngày 14.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Hoà; Email: ntthoa@hnmu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong nhiều năm gần đây, sự phát triển du lịch đã lan tỏa đến không gian di sản, tổ chức nghi lễ, lễ hội tại một số địa điểm tín ngưỡng của cộng đồng như đền Bà chúa Kho (thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh), chùa Hương (huyện Mỹ Đức, Hà Nội), chùa Đồng Yên Tử (huyện Đông Triều, Quảng Ninh), miếu bà Chúa Xứ (Châu Đốc, An Giang),... Những di tích này vừa là địa điểm hành hương đồng thời là điểm đến du lịch di tích lịch sử văn hóa có sức hút đối với du khách trong và ngoài nước. Quá trình phát triển du lịch di sản diễn ra cùng với sự hồi sinh thực hành văn hóa tín ngưỡng dân gian, trong đó có lễ hội thờ các danh tướng có công với đất nước, là một khía cạnh nổi bật của sinh hoạt tín ngưỡng dân gian và trọng tâm của động thái kiến tạo văn hóa truyền thống. Quá trình biến đổi trong lễ hội trở thành nguồn lực phát triển du lịch thể hiện sự vận dụng giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa. Trong đó, nguồn lực văn hóa tâm linh gắn liền với chiến lược phát triển du lịch

dựa vào cộng đồng, tôn trọng tính chân thực của văn hóa truyền thống, trao quyền cho cộng đồng để đi đến mức độ tham gia sâu sắc hơn. Do vậy, du lịch văn hóa tâm linh thể hiện tính tương thích giữa nhu cầu trải nghiệm của du khách với khả năng đáp ứng văn hóa của cộng đồng theo hướng gia tăng sự tham gia và trình diễn văn hóa của cộng đồng. Nghiên cứu này đặt trong bối cảnh khai thác phát triển du lịch tại đền Chiêu Trưng (xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) với sức hút từ hoạt động nghi lễ, lễ hội và sản phẩm du lịch được xây dựng trên nền tảng diễn trình lễ hội của cộng đồng. Đối tượng nghiên cứu là sự phát triển du lịch văn hóa tâm linh thông qua khai thác nguồn lực văn hóa lễ hội tại đền Chiêu Trưng, qua đó sáng tỏ vai trò của thực hành văn hóa dân gian trong tăng cường sức hút của điểm đến. Đồng thời nhận diện một số đặc điểm về vai trò tham gia của cộng đồng đối với khai thác và bảo tồn văn hóa truyền thống trước tác động của phát triển du lịch. Nghiên cứu này giới hạn loại nguồn lực văn hóa là diễn trình các nghi thức tế lễ và tổ chức trò chơi trong ngày hội. Đây là một trong những nguồn lực văn hóa nổi trội và có giá trị trong khai thác phục vụ du lịch tại đền Chiêu Trưng trong thời gian gần đây, thể hiện hướng đi mới của phát triển du lịch bền vững và bảo tồn văn hóa truyền thống. Để thu thập tài liệu trên thực địa, bài nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điền dã Dân tộc học với các thao tác như phỏng vấn sâu để thu thập các thông tin từ người trong cuộc (thủ từ, người tham gia đám rước, cư dân địa phương, ban quản lý di tích, cụ cao niên, khách du lịch trong và ngoài vùng,...)¹. Ngoài ra, là người con của mảnh đất Hà Tĩnh nên hàng năm khi lễ hội tổ chức, tác giả đã sử dụng phương pháp quan sát tham dự để có cái nhìn khách quan, chân thực về lễ hội, thực trạng cung ứng các dịch vụ xung quanh khu vực đền Chiêu Trưng và bãi biển nơi đây.

2. NỘI DUNG

2.1. Bối cảnh ra đời và nguồn lực văn hóa để phát triển du lịch văn hóa tâm linh tại lễ hội đền Chiêu Trưng

Lễ hội đền Chiêu Trưng tưởng nhớ Lê Khôi, người anh hùng dân tộc, danh tướng tài ba thời Lê. Lê Khôi sinh ra và lớn lên tại làng Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, là con trai của Lê Trừ, cháu ruột của Lê Lợi. Đại Việt Sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên) ghi chép lại, Lê Khôi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập nhiều chiến công. Tháng 12, năm 1424, Lê Lợi cho quân tiến vào Nghệ An, trong trận Bồ Ải, Lê Khôi cùng với Lê Sát, Lê Lễ, Lê Ván, Lê Nhân Chú, Lê Ngân, Lê Chiên, Lê Tông Kiều, Lê Bôi, Lê Văn An làm tiên phong, đánh thắng quân Minh. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, Lê Khôi được ban chức Kỳ Lân Hồ Vệ Tướng Quân, quyền Hành Tổng Quản, hàm Nhập Nội Thiểu úy, sau thăng hàm Tư Mã, được đem Kim Phù. Tháng 5, năm 1429, vua Lê Thái Tổ ban biển ngạch công thần cho 93 viên, Lê Khôi được phong tước Đình thượng hầu. Năm 1430, Lê Khôi được triều đình sai trấn thủ Hóa châu, ông bỏ điểm canh, triệt giới nghiêm, chiêu tập dân phiêu lưu, khuyến khích làm ruộng, huấn luyện binh sĩ, chính lệnh nghiêm minh, nhân dân yêu kính, quân Chiêm Thành sợ oai. Năm 1446, Đô đốc Lê Khả đem đại binh đánh Chiêm, Lê Khôi làm

¹ Các nhân vật được phỏng vấn đã được thay đổi tên gọi.

tiền quân, phá tan đồn ải quân Chiêm, vượt Thi Giang, đến cửa biển Thi Nai, rồi vượt biển đến đất Chiêm. Lê Khôi đến đâu, quân Chiêm tan vỡ đến đấy, đánh đến thành Đồ Bàn, bắt được vua Chiêm là Bí Cai. Khi đem quân trở về, Lê Khôi lênh bệnh, mất ở chân núi Long Ngâm, cửa biển Nam giới, thuộc địa phận xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Triều đình bãi triều ba ngày, truy phong tước Nhập nội Đô đốc, thụy là Trung Hiến. Sau truy tặng Nhập nội kiểm hiệu Tư không, Bình chương sự, đổi tên thụy là Vũ Mục công. Để tưởng nhớ công ơn của tướng quân Lê Khôi, nhân dân bốn xã Thạch Kim, Mai Phụ (nay là xã Thạch Bắc), Thạch Bàn và Thạch Hải đã lập tám đền thờ ông, trong đó làng Mai Phụ có công cất giữ mũ áo của ông trong suốt thời kì chiến tranh nên được coi là xã cả, tuy nhiên nơi thờ chính Lê Khôi là đền Chiêu Trưng (đền Lê Khôi) trên núi Long Ngâm nay thuộc xã Thạch Bàn, huyện Thạch Hà. Hàng năm lễ hội từ mùng 1 đến mùng 3 tháng Năm (chính hội ngày mùng 3 tháng Năm) ở đền chính và 7 đền thờ vọng ở bốn xã để kỉ niệm ngày hóa của tướng quân. Đền Chiêu Trưng hay còn gọi là đền Lê Khôi nằm trên ngọn núi Long Ngâm thuộc dãy núi Nam Giới (còn gọi là núi Quỳnh Viên) vùng Cửa Sót, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là ngôi đền có cảnh quan thiên nhiên đẹp, ba bề là biển cả.¹ Lễ hội đền Chiêu Trưng đã tồn tại 574 năm (1446 – 2020), là một trong số lễ hội lớn được tổ chức hai năm một lần của cả dải đất ven biển miền Trung. Từ năm 1940 đến năm 1980, đất nước xảy ra chiến tranh xảy ra triền miên vì thế lễ hội đền Chiêu Trưng không được tổ chức với quy mô toàn vùng. Từ năm 1981 đến nay, lễ hội được khôi phục, quy mô tổ chức ở cấp độ tỉnh thu hút hàng nghìn người dân trong và ngoài vùng tham gia.

2.2. Thực trạng lễ hội đền Chiêu Trưng

2.2.1. Phần lễ

Hàng năm, lễ hội đền Chiêu Trưng (đền thờ Lê Khôi) ở diễn ra trong ba ngày từ mùng 1 đến mùng 3 tháng Năm gồm lễ Mộc dục, lễ Yết cáo, lễ Khai hội, lễ Rước (các năm chẵn được tổ chức quy mô toàn vùng). Ngày 30 tháng Tư diễn ra lễ Sái tảo, Ban Lễ nghi tiến hành lau dọn sạch sẽ khu vực thờ cúng. Sau đó là lễ Mộc dục với nghi thức “tắm tượng” Thánh, các thành viên trong Ban Nghi lễ cầm một mảnh vải đỏ mới nhúng vào chậu nước ngũ vị đã được đun sôi để lau sạch tượng Thánh. Mảnh vải sau khi làm lễ Mộc dục được phát cho các thành viên trong Ban Nghi lễ mang về làm khước và ngư dân trong làng để làm dấu trên mai thuyền, cầu mong những chuyến ra khơi an toàn, tôm cá đầy khoang. Ngày mùng 1 tháng Năm, lễ Khai hội được diễn ra, lễ vật gồm một mâm xôi gà, trầu cau, hoa trái, bánh kẹo dâng lên Đức Thánh để báo cáo với đức Thánh về lễ rước vào ngày hôm sau. 8 giờ sáng ngày mùng 2 tháng Năm lễ rước được tiến hành. Đoàn rước gồm năm kiệu, mỗi kiệu gồm 30 người, năm người đi đầu cầm cờ thần, một người cầm cờ hiệu, có 2 - 4 người vác lọng và ô, 4- 8 người gồng kiệu, bốn người con gái (trinh nữ) cầm giải ở bốn góc, 4 - 6 người khiêng trống to và chiêng, hai nam thiếu niên mang và đánh trống nhỏ, hai xênh xoảng, hai trống

¹ Ban chấp hành Đảng bộ xã Thạch Bàn, Đảng bộ huyện Thạch Hà (2015), Lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Thạch Bàn (1965-2015), Cổng thông tin điện tử xã Thạch Bàn.

con, bốn âm nhạc (hai sáo, hai nhị). Chính giữa là thuyền lớn, trên thuyền đặt bàn thờ, có lọng vàng che và phía sau có cắm cây cờ đại, bên mạn thuyền cắm một số cờ ngũ hành. Ngoài ra, bốn xã còn có 40 cờ ngũ hành cắm ở các trung tâm xã và mang theo đoàn rước. Số người tham gia đoàn rước khoảng trên dưới 150 người. Ngoài ra, mỗi xã đều có đoàn lễ. Đoàn lễ xã Mai Phụ (Thạch Bắc ngày nay) gồm 10 người mặc áo binh lính màu vàng có nẹp giải đỏ, đội nón gõ sơn, mang kiếm, đao, chùy, biển, giáo đi đầu đoàn rước, tiếp theo là kiệu lớn, trên kiệu có cân đai, áo mũ của Đức Thánh. Đoàn lễ xã Thạch Kim gồm đội múa gồm 10 thiếu nữ mặc áo dài trắng, đầu đội khăn xếp và 10 thiếu nữ cũng mặc như thế và được chia ra tám người đội trái hoa quả và hai người cùng dâng hương theo đoàn.

Đoàn rước chia làm ba phần, phần thứ nhất là rước thuyền từ các đền (Thạch Kim, Thạch Bàn, Thánh Mẫu, Ngự Ông) đền thờ vọng xã Mai Phụ; phần thứ hai là các đoàn trước tập trung tại đền ở xã Mai Phụ, sau đó rước bằng thuyền về đền chính; phần thứ ba là rước bằng đường bộ cách đền chính 500m. Riêng ở xã Thạch Hải do không nằm sát bờ nên không tham gia rước bằng thuyền trong lễ hội mà rước bằng đường bộ. Ở phần rước ở đường bộ, đoàn rước được xếp thành hàng. Đi đầu đoàn rước là cụ ông chỉ huy làm nhiệm vụ dẫn lộ, tiếp đến bốn nam thanh niên gánh trống chiêng và có người đi hai bên đánh trống, tiếp đến là mười nam thanh niên vác đồ lễ bộ binh khí và tám nam trung niên cao lớn gánh kiệu mặc quần áo binh lính màu đỏ nẹp vàng. Đi đầu là kiệu của xã Mai Phụ (xã cả), trên long ngai đặt bát hương và một chiếc rương (hòm) bên trong có binh giáp của Chiêu Trưng Đại Vương Lê Khôi, mũ được đặt trong hộp sơn mài hình tròn bên trong là mũ của đức Thánh, đặt trước Long ngai là đôi giày màu đỏ có thêu hình rồng vàng. Đi sau kiệu là bốn nam trung niên vác lọng và ô để che kiệu, hai lọng đi trước màu đỏ có trang trí Tứ linh màu vàng, hai ô đi sau màu vàng. Tiếp đến là đoàn rước xã Thạch Kim gồm ba kiệu, đi trước là 15 người cầm cờ (gồm cờ Tổ quốc, cờ thần, cờ hội, cờ ngũ phương), kế theo là đội múa dâng hoa, sau đội múa dâng hoa có bốn nam thanh niên vác biển “Tĩnh Túc và Hồi Ty”, tiếp đến là ba chiếc kiệu với ba bát hương, ba bài vị của ba vị thần ở ba đền (đền thờ vọng Lê Khôi ở xã Thạch Kim, đền thờ Thánh Mẫu và đền cá Ngự Ông), mỗi kiệu có hai lọng (màu vàng và màu đỏ) được trang trí Tứ Linh, bốn nam thanh niên gánh kiệu và bốn thiếu nữ mặc áo dài truyền thống cầm giải đi bốn bên.

Đi sau cùng là lễ rước của xã Thạch Bàn, gồm có năm nam thiếu niên mặc áo trắng quần xanh, bốn mang và đánh trống tiêu cổ và một thổi sáo. Theo sau là đội nhạc gồm trống tiêu cổ và sáo, tiếp đến là đội cờ gồm bốn nam thiếu niên khác cầm cờ Tổ quốc, cờ thần, cờ ngũ phương và cờ hội. Kiệu rước của xã Thạch Bàn, được che bởi chiếc lọng màu đỏ, trang trí Tứ linh, bốn nam thanh niên khiêng kiệu mặc quần đen áo trắng, trên kiệu đặt bát hương thờ đức Thánh và bức tượng Lê Khôi. Khi chiêng trống nổi lên, đoàn rước diễu ra trong không khí trang nghiêm, long trọng tiến về đền chính. Đi đầu đoàn rước trong lễ hội là đội múa sư tử. Chiều ngày mùng 2 tháng Năm, Ban Nghi lễ thực hiện lễ Yết Cáo lễ vật gồm lễ vật gồm hương, hoa, dâng hoa, trà, quả, thực (mâm cơm canh và cá rán hoặc thịt luộc, một bát nước mắm, ba đĩa xôi thịt, một đĩa xôi thủ và năm coi trầu, rượu đặt ở Thượng điện, Trung điện, Hạ điện, Lãng mộ và Miếu Bà Chúa ở cổng đền. 13 thành viên trong Ban Lễ nghi sẽ thực

hiện nhiệm vụ đã được phân công. Trên hương án đặt bát hương lớn, bộ tam sư, đài rượu, chén thờ, bảng chúc văn. Hai bên kê quán tầu, đăng tể (trên đặt các bộ mịch, đài thờ, nến thờ,...). Sau đó, Ban Lễ nghi trải ba cái chiếu: Chiếu trên cùng là chỗ dâng rượu và đọc chúc văn; chiếu giữa là nơi ẩm phúc (hưởng lộc của thần gồm trầu và rượu); chiếu dưới là nơi ban lễ cúi lạy, đứng, trở lại vị trí. Hai bồi tể thì sắp hàng hai bên phía sau. Trong khi tể, nhạc sinh đều cử và điểm chiêng trống cho thêm phần long trọng. Sau khi đèn hương đã chuẩn bị xong, đánh ba hồi trống, người xướng tể (Điển) đứng ở phía Đông (Đông xướng) xướng. Lễ Yết tiến hành ba tuần hương, kéo dài khoảng hai giờ. Khi Đông xướng hô lễ tắt, thì khách hương, dân làng tiếp tục vào dâng lễ. 10 giờ ngày mùng 3 tháng Năm lễ Chính kỵ, các nghi thức tế lễ được diễn ra trọng thể (các bước tiến hành và lễ vật dâng cúng giống như lễ Yết Cáo ngày mùng 2). Chiều mùng 3 tháng Năm, kiệu rước của bốn xã sẽ rước từ đền chính trở về bảy đền thờ vọng. Cũng trong ngày chính hội, Ban tổ chức sẽ công bố và trao giải các cuộc thi diễn ra trong suốt ba ngày qua. Đây cũng là lúc người dân nơi đây được vừa tạ ơn đức Thánh vừa được hưởng trọn vẹn phút giây giải trí, những ngày vui đoàn tụ gia đình, làng xóm sau những tháng ngày mưu sinh vất vả.

2.2.2. Phần hội

Các trò chơi trong lễ hội đền Chiêu Trưng diễn ra trong suốt ba ngày (từ mùng 1 đến mùng 3). Ngoài các trò chơi dân gian vẫn được duy trì như chơi cờ người, cờ bói, cờ thẻ, thả diều, tổ chức các diễn xướng dân gian mang đậm chất địa phương như hát ví dặm Nghệ Tĩnh, hát chầu văn. Những năm gần đây, Ban tổ chức đã đưa thêm một số trò chơi thể thao vừa rèn luyện sức khỏe vừa tôn vinh tinh thần đoàn kết tập thể như cuộc thi bóng chuyền bãi biển, bóng đá bãi biển, kéo co. Ở trò chơi kéo co, các đội thi theo hình thức bốc thăm, đấu vòng tròn. Mỗi đội từ 10-15 người (tùy theo quy định mỗi năm), không phân biệt nam hay nữ. Trò chơi không chỉ ca ngợi sức khỏe, sự dẻo dai mà còn mang lại cho người dân tiếng cười sảng khoái sau những ngày lao động mệt nhọc. Cuộc thi thả diều sáo cũng thu hút nhiều người tham gia. Các chủ diều đến từ các địa phương khác nhau, mỗi năm có trên dưới 20 chủ diều, chia thành các đội. Ban tổ chức chấm giải dựa trên ban tiêu chí: kích thước diều, số lượng sáo diều theo quy định; độ lên cao thẳng đứng vuông góc với mặt đất; độ vang ngân của sáo.

Trung tâm của phần hội là cuộc thi đua thuyền. Cuộc thi bơi thuyền được diễn ra ngay ở Cửa Sốt, phía trước cổng đền. Thành phần tham dự cuộc thi bên cạnh nhân dân bốn xã còn có cư dân của các địa phương lân cận, mỗi năm có đến vài chục thuyền tham gia. Thuyền dự thi trang trí hình rồng lộng lẫy, mỗi thuyền có 17 người, 14 tay chèo, một người cầm lái, một người chỉ huy, những người còn lại bắt nhịp hát vang: *Mấy khi ba xã hội đồng; Trên phụng nghi đức Thánh; Dưới thuyền rồng chèo bơi; Dô hò! Là dô hò là hò dô hò*. Người tham gia chèo thuyền trong trang phục mình trần đóng khố. Ban tổ chức dùng hai chiếc phao có cắm cờ tiêu cách nhau khoảng 700 - 800m để phân ranh giới giữa các thuyền. Thuyền nào về trước sẽ giành chiến thắng và giành giải thưởng.

Hội thi chèo thuyền là một sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, thể thao của cư dân các xã trong vùng. Cuộc thi chèo thuyền bắt nguồn từ câu chuyện Lê Khôi cầm quân đánh Chiêm Thành

ở châu Thuận Hóa. Ông vượt sông Ly Giang, qua xứ Đa Lang, Cổ Lũy cửa biển Thị Nại (Quy Nhơn, Bình Định). Trên đường về, Lê Khôi lâm bệnh nặng, thuyền dừng ở cửa biển Nam Giới và ông mất ở chân núi Long Ngâm. Các trò chơi trong lễ hội đền Chiêu Trưng không chỉ tạo ra không khí vui tươi, giải trí cho người dân địa phương mà còn rèn luyện sức khỏe cao hơn nữa là nâng cao tinh thần đoàn kết, thắt chặt tình làng xóm, đề cao tính cố kết cộng đồng.

Giá trị lớn nhất mà lễ hội mang lại là dịp để những người con xa quê được tề tựu đông đủ, được giao lưu nhằm thắt chặt tính cố kết cộng đồng qua các đám rước, các trò chơi đồng đội, bữa cơm cộng cảm ngày chính hội. Lễ hội diễn ra trong ba ngày (chính hội là mùng 3 tháng Năm) để người đi làm xa đều sắp xếp thời gian về hội ngộ cùng gia đình, làng xã. Lễ hội cũng là cơ hội để người dân địa phương quanh vùng mở rộng cơ hội làm ăn thông qua việc đầu tư xây dựng các nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, nghỉ dưỡng, cung cấp dịch vụ, đặc sản biển cho du khách nhằm tăng thu nhập cho người dân nơi đây. Lễ hội còn là hình thức tuyên truyền truyền thống tốt đẹp của quê hương, nâng cao niềm tự hào dân tộc, khích lệ tinh thần yêu nước của các thế hệ đi trước với thế hệ trẻ ở địa phương.

Bên cạnh những giá trị tích cực nêu trên, hiện nay lễ hội đền Chiêu Trưng hiện nay còn tồn tại một số hạn chế. Về thời gian tổ chức lễ hội, lễ hội kéo dài trong ba ngày làm ảnh hưởng đến cuộc sống của cư dân địa phương. Chủ trương của Nhà nước đã đề ra khi tổ chức lễ hội hiện nay là: *Tổ chức lễ hội tại các địa phương thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, giảm tải suất, thời gian tổ chức đối với những lễ hội có quy mô lớn*. Với tinh thần chỉ đạo nêu trên, việc giảm thời gian tổ chức lễ hội nhất là lễ hội cấp địa phương (trong đó có lễ hội đền Chiêu Trưng) là hết sức cần thiết. Trên thực tế, để lễ hội diễn ra trong ba ngày đòi hỏi chính quyền và người dân địa phương phải chuẩn bị các công việc trước đó hàng tháng trời, việc tổ chức lễ hội thờ tướng Lê Khôi lại được diễn ra trên địa bàn rộng ở bốn xã, điều này không tránh khỏi sự tốn phí về vật chất của các địa phương và đặc biệt ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt và lao động sản xuất của ngư dân bốn xã ven biển. Mặt khác, lễ hội diễn ra càng dài ngày với ý thức hạn chế của nhiều du khách dẫn đến việc ô nhiễm cả môi trường đất, môi trường nước biển làm ảnh hưởng cảnh quan sinh thái ven biển Hà Tĩnh như tình trạng xả giấy rác, vứt đồ ăn thừa, túi nilon. Không chỉ vậy, việc tập trung số lượng người quá đông tại thời điểm diễn ra lễ hội thường xuyên dẫn đến tình trạng mất an toàn an ninh trật tự như trộm cắp, đánh nhau trên địa bàn. Sự xung đột về văn hóa ứng xử giữa du khách với người địa phương làm ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục cũng trở thành vấn đề nhức nhối với chính quyền địa phương trong thời gian diễn ra lễ hội.

2.3. Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa gắn với đền Chiêu Trưng

Lợi thế lớn nhất mà ngôi đền Chiêu Trưng là nằm trên đỉnh núi Long Ngâm, với vị trí ba mặt giáp biển, đứng trên đền du khách được thưởng ngoạn không gian núi non yên tĩnh, trải nghiệm sự hoang sơ của bãi biển Quỳnh Viên. Vị trí địa lý và cảnh quan thiên nhiên là một trong số yếu tố thuận lợi để khai thác du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa tâm linh. Du khách đến đền dâng lễ xin lộc đức Thánh Lê Khôi, cầu mong sức khỏe, ra khơi được an toàn, thuyền cá đầy khoang (với ngư dân). Không những vậy, du khách có thể đến chiêm bái nhiều không gian linh thiêng xung quanh đền Chiêu Trưng như miếu thờ Thánh Mẫu (nằm phía

sau đền), di tích Hỏa Hiệu nằm trên núi Long Ngâm xưa là nơi đốt lửa báo hiệu khi có giặc, dưới chân núi có miếu thờ Cá Ông (tín ngưỡng của người đi biển), phía đông đền Chiêu Trưng có ngôi chùa cổ Quỳnh Viên tự, tương truyền đây là nơi Chử Đồng Tử và Tiên Dung đã tu tiên và đắc đạo.

Từ năm 2016, quần thể khu nghỉ dưỡng Quỳnh Viên resort nằm dưới chân núi Long Ngâm, cách đền Chiêu Trưng 500m (đường bộ) đã đi vào hoạt động với diện tích 20 ha đã xây dựng 12 villa cao cấp, 48 phòng khách sạn đủ cung cấp cho các đoàn khách từ 80 đến 120 người (phòng vãn anh H, Quản lý Khu nghỉ dưỡng Quỳnh viên resort). Đặc biệt khu nghỉ dưỡng này sở hữu bãi biển Quỳnh Viên đẹp, riêng biệt phù hợp với nhu cầu của nhiều du khách trong nước và quốc tế hiện nay. Điều đáng nói là chủ đầu tư của Quỳnh Viên là một Việt kiều Ba Lan, ông vốn là người con của Hà Tĩnh, luôn nuôi dưỡng ý nguyện được đầu tư và đóng góp kinh tế để phát triển quê hương.

Thực tế hiện nay, ngoài khu nghỉ dưỡng Quỳnh Viên, quanh đền Chiêu Trưng chưa có hệ thống nhà hàng, khách sạn hay các khu dịch vụ nào để phục vụ nhu cầu khách thập phương. Để đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa ở quanh khu vực đền Chiêu Trưng hiện nay, chính quyền xã Thạch Hà cần phối hợp chính quyền các xã lân cận nhằm kết nối các điểm du lịch hấp dẫn. Với những người ưa trải nghiệm các khu du lịch mới, du khách có thể đến Vinpearl Hà Tĩnh chừng hơn 2km đường biển (hoạt động từ năm 2017), vừa ngồi trên thuyền vừa được thưởng ngoạn cảnh đẹp trên biển. Nếu đi theo đường bộ, du khách đi ô tô chừng 13km dừng chân nghỉ dưỡng và trải nghiệm các dịch vụ cao cấp tại Vinpearl Hà Tĩnh. Cách đền khoảng 12km là Trung tâm thành phố, khách du lịch có thể mua sắm và vui chơi giải trí tại Trung tâm thương mại Vincom Hà Tĩnh. Với những ai yêu thích tắm biển, ngoài tắm biển ở bãi Quỳnh Viên, du khách có thể di chuyển bằng ô tô khoảng 6-7km đến bãi biển Thạch Hải với hệ thống dịch vụ du lịch biển khá sầm uất. Xa hơn, cách đền khoảng 14km là bãi biển Lộc Hà khai thác du lịch muông hơn biển Thạch Hải nhưng hệ thống cung ứng dịch vụ cho khách tương đối đầy đủ và hiện đại.

Tuy nhiên để phát triển du lịch ở quanh khu vực đền Chiêu Trưng, chính quyền xã Thạch Bàn cần có chính sách khích lệ các doanh nhân đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng như đường xá, hệ thống nhà hàng, khách sạn, dịch vụ cung cấp hải sản và đồ lưu niệm biển ở dưới chân đền nhằm thu hút nhiều đối tượng khách tham quan. Song việc xây dựng khu dịch vụ này cần được tổ chức, quản lý quy hoạch bài bản để không làm ảnh hưởng đến cảnh quan sinh thái và không làm ô nhiễm môi trường biển tạo ra sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh kết hợp du lịch biển được bền vững.

3. KẾT LUẬN

Sự gia tăng của du lịch đại chúng tác động lên kinh tế - xã hội và văn hóa mang đến lợi ích song cũng hàm chứa ảnh hưởng tiêu cực. Trong bối cảnh phát triển du lịch văn hóa tâm linh tại đền Chiêu Trưng, khai thác nguồn lực văn hóa, xây dựng sản phẩm du lịch vừa là giải pháp tăng sức hút của điểm đến đồng thời là cơ hội để bảo tồn văn hóa. Tuy nhiên, quá trình này cần thiết phải đảm bảo sự tham gia của cộng đồng, trao đổi ý kiến và tổ chức lễ

hội. Nhu cầu trải nghiệm của du khách không chỉ đến từ phong cảnh, kiến trúc di tích mà còn đến từ hoạt động nghỉ thức, trò chơi trong ngày hội cần mang tính truyền thống vừa giàu tính nghệ thuật. Nghiên cứu này cũng cho thấy xu hướng xây dựng sản phẩm du lịch gắn liền với trình diễn văn hóa của cộng đồng địa phương, đồng thời hạn chế hoạt động tổ chức lễ hội kéo dài làm cho ngày hội trở nên nghèo nàn dễ gây nhàm chán. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng gợi mở về cách thức gia tăng sự tham gia của cộng đồng địa phương đối với bảo tồn văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Đảng bộ xã Thạch Bàn, Đảng bộ huyện Thạch Hà (2015), *Lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Thạch Bàn (1965-2015)*, Cổng thông tin điện tử xã Thạch Bàn.
2. Nguyễn Văn Dũng (2001), *Góp phần tìm hiểu nhân vật lịch sử Lê Khôi (?-1446)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Huế, Đại Học Huế.
3. Cao Đức Hải (2010), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Phan Thư Hiền, Đặng Thị Thúy Hằng (2018), *Danh tướng Lê Khôi với Quê hương Hà Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, Nghệ An.
5. Bùi Dương Lịch (1972), *Nghệ An ký*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2.
6. Hoàng Nam (2005), *Một số giải pháp quản lý lễ hội dân gian*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* (trọn bộ tái bản năm 2020).
8. Dương Văn Sáu (2004), *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, Nxb. Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội.

CULTURE VALUE EXPLOITATION OF CHIEU TRUNG TEMPLE FESTIVAL (THACH BAN COMMUNE, THACH HA DISTRICT, HA TINH PROVINCE) FOR TOURISM DEVELOPMENT

Abstract: In more than 500 years, the Chieu Trung Temple Festival has been considered as a way to express gratitude towards the great merit of General Le Khoi and pray for good weather and prosperity among the local people. Chieu Trung Temple Festival associates with historical and cultural relics worshipping general Le Khoi at Long Ngam mountain in Nam Gioi (Thach Ban commune, Thach Ha district). In 2017, the Chieu Trung Temple Festival was recognized as a national intangible cultural heritage by the Ministry of Culture, Sports and Tourism. However, both the local authority and people still paid much concern on preserving the value of cultural heritages at Chieu Trung temple festival and developing spiritual culture tourism in this coastal land. The results aim to analyze the cultural value of the festival, point out the current situation, as well as propose several solutions for preserving and developing spiritual tourism and eco-tourism that enhance the material and spiritual life of local people.

Keywords: Festival, Chieu Trung Temple Festival, Chieu Trung Dai Vuong Le Khoi Temple, travel, Thach Ban commune, Ha Tinh.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC MÔ HÌNH HÓA TOÁN HỌC TRONG DẠY HỌC ĐẠI SỐ LỚP 7 CHỦ ĐỀ “ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN”

Hoàng Phương Quỳnh

Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Năng lực mô hình hóa toán học là một trong những năng lực cốt lõi, được đề cao trong chương trình môn toán của Chương trình Giáo dục phổ thông mới ban hành năm 2018. Năng lực mô hình hóa toán học giúp học sinh có một cái nhìn rõ ràng hơn về các vấn đề tồn tại trong thực tiễn và giúp việc học toán của học sinh trở nên có ý nghĩa hơn, tạo động cơ, niềm say mê toán học. Tuy nhiên, trong thực tế dạy học hiện nay tại các trường phổ thông, việc mô hình hóa toán học còn chưa thực sự được chú trọng, quan tâm một cách đúng mức. Bài báo trình bày một số khái niệm về mô hình hóa toán học, dạy học toán theo hướng phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh và lựa chọn chủ đề “Đại lượng tỉ lệ thuận” (Đại số lớp 7) để nghiên cứu, đưa ra ba biện pháp giúp giáo viên có những định hướng cụ thể để xây dựng các hoạt động học tập phù hợp, từ đó giúp học sinh tìm hiểu, khám phá, giải quyết các tình huống nảy sinh từ thực tiễn bằng các mô hình toán học; góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn toán tại trường phổ thông.

Từ khóa: Mô hình toán học, năng lực mô hình hóa toán học, đại lượng tỉ lệ thuận

Nhận bài ngày 14.6.2020; Gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Hoàng Phương Quỳnh; Email: hoangphuongquynh129@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

1.1. Dạy học toán theo hướng phát triển năng lực mô hình hóa toán học cho học sinh

1.1.1. Một số khái niệm về mô hình hóa toán học

Mô hình là một hình thức mô tả, minh họa thay thế mà qua đó ta thấy được các đặc điểm, đặc trưng của vật thể thực tế. *Mô hình toán học* là mô hình để mô tả, giải thích bằng toán học cho các hiện tượng thế giới xung quanh, được biểu đạt bằng ngôn ngữ toán học. Trong đó, ngôn ngữ toán học có thể là các kí hiệu toán học, thuật ngữ toán học, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ toán học hoặc thậm chí là các mô hình ảo trên máy vi tính,... *Mô hình hóa* (MHH) có thể hiểu là một quá trình chuyển đổi trừu tượng một thực tiễn cụ thể nhằm mô tả thế giới thực giác bằng ngôn ngữ tự nhiên. *Mô hình hóa toán học* (MHHTH) là một chu trình giải quyết các vấn đề thực tiễn, các ý tưởng, hiện tượng về thế giới xung quanh thông qua mô

hình toán học gồm 4 giai đoạn: *Giai đoạn 1*: Quan sát, tìm hiểu, khám phá tình huống thực tiễn và xác định các yếu tố quan trọng (biến, tham số) có tác động đến vấn đề; *Giai đoạn 2*: Xây dựng giả thiết về mối quan hệ giữa các yếu tố bằng toán học và phác họa mô hình toán học tương ứng; *Giai đoạn 3*: Sử dụng phương pháp và các công cụ toán học phù hợp để phân tích và giải quyết mô hình toán học; *Giai đoạn 4*: Thông báo kết quả và đối chiếu kết quả với thực tế. Đôi khi cần phải điều chỉnh các mô hình, lặp lại các bước nhiều lần cho đến khi có được kết quả hợp lý.

1.1.2. Mô hình hóa toán học trong dạy học phổ thông

Mô hình hóa (MHH) trong dạy học toán đã được tác giả Lê Văn Tiến đưa ra trong nghiên cứu của mình và phân biệt hai khái niệm “dạy học MHH” và “dạy học bằng MHH”: Quy trình dạy học MHH: *Dạy học tri thức toán học lí thuyết* → *Vận dụng các tri thức này vào việc giải các bài toán thực tiễn và vào việc xây dựng mô hình của thực tiễn*. Với quy trình này, nguồn gốc thực tiễn và động cơ xuất phát từ thực tiễn của bài toán bị mất do tri thức toán học đã có sẵn để giải quyết các vấn đề mới được đặt ra; Quy trình dạy học bằng MHH hay dạy học thông qua MHH: *Bài toán thực tiễn* → *Xây dựng mô hình toán học* → *Câu trả lời cho bài toán thực tiễn* → *Tri thức cần giảng dạy* → *Vận dụng tri thức này vào giải các bài toán thực tiễn*. Quy trình trên đã lấy thực tiễn làm nguồn gốc và động cơ để hình thành tri thức toán học và sử dụng tri thức để giải quyết các vấn đề trong thực tế.

Rõ ràng ta thấy, dạy học thông qua MHH là phương pháp phát triển khả năng sử dụng toán học cho người học trong cuộc sống thực tế nhiều hơn, tiệp cận gần nhất với mục đích được đề ra là: MHH để học toán và học toán để MHH.

1.3. Dạy học môn toán theo hướng phát triển năng lực học sinh

Năng lực MHHTH là khả năng quan sát tình huống thực tiễn, lựa chọn và xác định các giả thiết, câu hỏi, mối quan hệ phù hợp để “phiên dịch” sang ngôn ngữ toán học; giải bài toán bằng các thuật toán và kiểm chứng lời giải trong môi trường ban đầu; phân tích và so sánh những mô hình đã có để tìm các mô hình phù hợp hơn. *Năng lực MHHTH* được Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán năm 2018 mô tả ở trang 11 thông qua 3 loại việc (hay hành động, thành tố): Xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp. Luận điểm của tác giả Lê Văn Hồng khi dẫn quan điểm của Nguyễn Bá Kim rằng phát triển năng lực cũng cần thực hiện dạy học trong hoạt động và bằng hoạt động. Từ đó lập luận đến: Dạy học phát triển năng lực MHHTH phải thực hiện dạy HS các hoạt động MHHTH theo nghĩa các hoạt động trong quá trình MHHTH. Có thể thấy, chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) môn Toán đã nói đến 3 loại việc MHHTH cũng ứng với 3 loại hoạt động mô hình hóa: Loại thứ nhất: Hoạt động chuyển mô hình từ tình huống thực tiễn thành mô hình toán học; Loại thứ hai: Hoạt động trên mô hình toán học; Loại thứ ba: Là giải thích kết quả từ mô hình toán học vào tình huống thực tiễn và có thể cải tiến mô hình toán học.

Vì vậy, khi dạy học theo hướng phát triển năng lực MHHTH cần chú ý thiết kế được

các hoạt động MHHTH và tổ chức cho học sinh (HS) thực hiện các loại hoạt động đó thì có thể coi là thực hiện dạy học theo hướng phát triển năng lực MHHTH.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số biện pháp dạy học chủ đề “Đại lượng tỉ lệ thuận” theo hướng phát triển năng lực mô hình hóa toán học

2.1.1. Biện pháp 1: Làm rõ mô hình toán học và mô hình hóa toán học chủ yếu

2.1.1.1. Mục đích biện pháp

Giúp HS có thể xác định được các mô hình toán học có thể có trong chủ đề dạy học về đại lượng tỉ lệ thuận, đồng thời, hiểu được quá trình tạo ra các mô hình toán học đó. Rèn luyện cho HS kỹ năng xây dựng mô hình toán học thích hợp cho bài toán và kỹ năng sử dụng mô hình cùng các kiến thức toán học đã có để giải quyết bài toán.

2.1.1.2. Nội dung biện pháp

- Mô hình toán học có trong chủ đề: Khái niệm về hai đại lượng tỉ lệ thuận là mô hình được thể hiện bằng ngôn ngữ kí hiệu toán học: $y = k.x$ ($k \neq 0$). Tính chất của hai đại lượng tỉ lệ thuận là mô hình dẫn xuất ra từ khái niệm (là cái cụ thể hơn cho mô hình toán học về khái niệm) và cũng được thể hiện bằng kí hiệu toán học. Dãy tỉ số bằng nhau xuất hiện trong tính chất chính chính là mô hình toán học cho đặc điểm về hai đại lượng tỉ lệ thuận.

$$\text{Tính chất 1: } \frac{x_1}{y_1} = \frac{x_2}{y_2} = \frac{x_3}{y_3} = \dots = k \quad \text{Tính chất 2: } \frac{x_1}{x_2} = \frac{y_1}{y_2}; \frac{x_2}{x_3} = \frac{y_2}{y_3} \dots$$

- MHHTH là một quá trình mà kết quả là tạo ra các MHTH và kết quả cho việc sử dụng MHTH đó. Quá trình này gồm các hoạt động sau:

Hoạt động 1: Vấn đề thực tiễn nảy sinh khái niệm đại lượng tỉ lệ thuận. Kết quả của quá trình là định nghĩa và kí hiệu về hai đại lượng tỉ lệ thuận (tương ứng với việc thứ nhất). Các vấn đề thực tiễn được lựa chọn là các vấn đề gần gũi với HS trong cuộc sống và HS đã có kiến thức về các vấn đề đó để có thể giải quyết một cách đơn giản. Việc HS sử dụng các kiến thức đã có để xây dựng công thức thể hiện mối quan hệ giữa các đại lượng được đưa ra trong vấn đề thực tiễn và nhận xét nó chính là quá trình nảy sinh khái niệm về đại lượng tỉ lệ thuận.

Hoạt động 2: Nghiên cứu toán học về tỉ lệ thuận. Kết quả của quá trình là các tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận (tương ứng với việc thứ hai). HS xác định được tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận từ việc nghiên cứu khái niệm bằng các kiến thức toán học đã có. Nghiên cứu đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x theo hệ số tỉ lệ k thì ta có:

$$\checkmark \quad \text{Có } x \text{ tỉ lệ thuận với } y \text{ theo hệ số tỉ lệ } \frac{1}{k}$$

$$\checkmark \quad \text{Có các tỉ số bằng nhau } \frac{x_1}{y_1} = \frac{x_2}{y_2} = \frac{x_3}{y_3} = \dots = k, \quad \frac{x_1}{x_2} = \frac{y_1}{y_2}; \frac{x_2}{x_3} = \frac{y_2}{y_3} \dots \text{ với}$$

$x_1, x_2, x_3, \dots$ là các giá trị tương ứng của x và $y_1, y_2, y_3, \dots$ là các giá trị tương ứng của y .

Hoạt động 3: Sử dụng kiến thức toán học đã có về đại lượng tỉ lệ thuận để giải các bài toán thực tiễn hay giải toán về đại lượng tỉ lệ thuận. Kết quả là nhận biết được hai đại lượng tỉ lệ thuận và nhờ đặc điểm toán học về tỉ lệ thuận để nêu ra được kết quả theo yêu cầu của bài toán (tương ứng với việc thứ ba). Có thể chia thành 2 dạng cơ bản cho mỗi chủ đề: Dạng 1: Nhận biết hai đại lượng cho trước có phải là hai đại lượng tỉ lệ thuận hay không? Tìm hệ số tỉ lệ khi biết một cặp giá trị tương ứng của hai đại lượng tỉ lệ thuận và tính được giá trị của một đại lượng khi biết giá trị tương ứng của đại lượng kia và hệ số tỉ lệ. Dạng 2: Tìm các số x, y khi biết chúng lần lượt tỉ lệ thuận với a, b và $x + y = m$ (tương tự với tìm ba số hay bốn số chưa biết). Trong quá trình giải toán, HS cần trả lời các câu hỏi sau: Bài toán thuộc dạng nào ?. Tóm tắt dữ kiện và yêu cầu của bài toán từ ngôn ngữ thường sang ngôn ngữ toán học (xét tính hợp lý, đúng đắn và khoa học). Mô hình toán học được sử dụng trong bài là gì ?. Những kiến thức toán học nào được sử dụng để giải toán? Kết quả có đảm bảo các dữ kiện đã cho không ?. Kết luận của bài toán là gì ?

2.1.2. Biện pháp 2: Làm rõ các dạng hoạt động mô hình hóa toán học cơ bản

2.1.2.1. Mục đích biện pháp giúp giáo viên (GV) xây dựng được các hoạt động tương ứng và thích hợp với các mô hình và MHHTH đã xác định được ở trên để HS được hoạt động thể hiện quá trình hình thành mô hình, hoạt động vận dụng mô hình từ đó có cơ hội phát triển và thể hiện năng lực MHH.

2.1.2.2. Nội dung biện pháp, hoạt động để nêu ra được khái niệm hai đại lượng tỉ lệ thuận và hoạt động để nhận dạng và thể hiện khái niệm hai đại lượng tỉ lệ thuận từ hai đại lượng thực tế nào đó. Hoạt động nêu ra khái niệm hay chính là hoạt động tiếp cận, khám phá khái niệm theo các bước: Bước 1: Nêu ra các vấn đề có ẩn chứa nội dung về đại lượng tỉ lệ thuận; Bước 2: Nghiên cứu vấn đề, sử dụng các kiến thức đã có để giải quyết vấn đề; Bước 3: Quan sát, nhận xét điểm chung của các vấn đề được đặt ra; đánh giá kết quả đó và tìm ra được khái niệm về đại lượng tỉ lệ thuận. Hoạt động nhận dạng, thể hiện khái niệm hay là hoạt động củng cố, luyện tập cho khái niệm vừa được tìm ra.

- Hoạt động trên mô hình (khái niệm và tính chất về đại lượng tỉ lệ thuận). Hoạt động ngôn ngữ mô tả khái niệm về đại lượng tỉ lệ thuận bằng các kí hiệu hoặc bằng bảng. Định nghĩa trong SGK dùng kí hiệu x, y và hệ số tỉ lệ k trong phát biểu, tuy nhiên, GV có sử dụng các kí hiệu khác những vẫn mô tả về đại lượng tỉ lệ thuận để HS hiểu rằng mô hình thể hiện không phải lúc nào cũng là x, y, k mà với các trường hợp khác nhau, tùy vào cách đặt tên đại lượng của mỗi cá nhân mà có cách mô tả khác nhau nhưng phải đảm bảo thỏa mãn nội dung khái niệm đã được xác định ban đầu. Hoạt động khám phá, phát hiện tính chất về đại lượng tỉ lệ thuận. Đây là hoạt động khám phá đặc điểm về hai đại lượng tỉ lệ thuận từ khái niệm đã có. Khi đã có khái niệm và có một số giá trị cụ thể của hai đại lượng (có thể cho bằng bảng giá trị) thì bằng toán học, HS sẽ khám phá và khái quát được tính chất của hai đại

lượng tỉ lệ thuận $\frac{x_1}{y_1} = \frac{x_2}{y_2} = \frac{x_3}{y_3} = \dots = k$ và $\frac{x_1}{x_2} = \frac{y_1}{y_2}; \frac{x_2}{x_3} = \frac{y_2}{y_3} \dots$

- Hoạt động áp dụng mô hình. Thực chất đó là hoạt động nhận dạng khái niệm, tính chất và vận dụng khái niệm về tỉ lệ thuận vào các tình huống thực tiễn. Hoạt động áp dụng mô hình được thực hiện bằng các bài tập (theo 2 dạng toán đã được phân chia ở quá trình MHHTH ở trên) được thiết kế từ dễ đến khó, bắt đầu từ nhận dạng, thông hiểu đến vận dụng cao, kết hợp một cách hợp lý giữa trắc nghiệm và tự luận. Có thể thấy, 3 hoạt động vừa nêu phù hợp và tương ứng với 3 loại việc MHH trong chương trình giáo dục phổ thông.

2.1.3. Biện pháp 3: Xây dựng và sử dụng các ví dụ bài tập theo các dạng hoạt động cơ bản về mô hình hóa toán học

2.1.3.1. Mục đích biện pháp

Mỗi hoạt động ở biện pháp 2 được thể hiện trong quá trình dạy học bằng các ví dụ, bài tập được GV trực tiếp giao nhiệm vụ, hướng dẫn trên lớp để HS thực hiện và theo dõi; bằng phiếu bài tập khi HS làm ở nhà để GV kiểm tra, điều chỉnh cho HS qua giờ luyện tập, chữa bài; bằng bài kiểm tra để GV đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực HS sau mỗi bài, mỗi chương. Việc xây dựng và sử dụng các ví dụ, nhiệm vụ, bài tập theo các dạng hoạt động về MHHTH sẽ giúp HS có cơ hội phát triển năng lực MHHTH và thể hiện năng lực này hay chính là thực hiện dạy học theo hướng phát triển năng lực MHHTH.

2.1.3.2. Nội dung biện pháp. tiếp cận, khám phá khái niệm đại lượng tỉ lệ thuận

Bài toán 2.1:

a. Viết các công thức tính:

- Tính quãng đường đi được s (km) theo thời gian t (giờ) của vật chuyển động đều với vận tốc là 12 (km/h). Tính chu vi P (cm) của hình vuông có độ dài là a (cm). Tính thể tích V (m^3) của thanh kim loại có khối lượng m (kg) biết khối lượng riêng của kim loại là D (kg/m^3)- D là hằng số khác 0. Tính tổng số tiền y (đồng) cần phải trả khi mua x quyển vở. Biết giá mỗi quyển vở là 5000 đồng.

b. Trả lời các câu hỏi sau:

Nhận xét về mối quan hệ giữa các đại lượng đã cho ở câu a (xét trên từng câu). Tìm điểm giống nhau của các công thức vừa tìm được ở câu a

Nhận xét : HS sẽ thấy sự giống nhau giữa và HS có thể phát biểu định nghĩa về hai đại lượng tỉ lệ thuận x và y

- Hoạt động trên mô hình, phát hiện tính chất về đại lượng tỉ lệ thuận

Bài toán 2.2: Cho biết t tỉ lệ thuận với s theo hệ số tỉ lệ $m = -\frac{3}{5}$. Hỏi s tỉ lệ với t theo hệ số tỉ lệ nào?

Bài toán 2.3: Một vòi nước chảy vào một bồn đựng nước. Người ta đo được lượng nước chảy được y (lít) và thời gian vòi chảy x (phút) theo bảng sau:

Thời gian x (phút)	2	3	5	7
Lượng nước y (lít)	12	18	30	42

a. Lượng nước chảy được và thời gian chảy có phải hai đại lượng tỉ lệ thuận không?

b. Tính $\frac{y}{x}$?

c. Biết $\frac{y}{x}$ là lượng nước vòi chảy được trong 1 phút. Viết lại công thức tính lượng nước

y (lít) chảy được trong thời gian x (phút)?

d. Tính lượng nước chảy được theo biểu thức ở câu c biết thời gian bằng 10 phút.

e. Tính giá trị của của thời gian khi biết lượng nước chảy được là 66 lít.

f. Nếu gọi giá trị x = 2, 3, 5, 7 tương ứng là giá trị x_1, x_2, x_3, x_4 và y = 12, 18, 30, 42

tương ứng y_1, y_2, y_3, y_4 . Hãy đưa ra nhận xét về các cặp tỉ số sau: $\frac{x_1}{x_2}$ và $\frac{y_1}{y_2}$; $\frac{x_2}{x_3}$ và $\frac{y_2}{y_3}$;

$\frac{x_3}{x_4}$ và $\frac{y_3}{y_4}$; $\frac{x_4}{x_1}$ và $\frac{y_4}{y_1}$

Nhận xét: Bài toán 2.2 chính là ?2, tr52, SGK toán 7, tập 1 nhưng được chỉnh sửa bằng cách đặt lại tên các ký hiệu nhằm giúp HS làm việc trên mô hình với các kí hiệu khác với định nghĩa đã cho trong SGK để thực hành ngôn ngữ toán học. Ở bài toán 2.3, HS được khám phá khái niệm để phát hiện hai tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận, đồng thời thực hành kỹ năng tính được giá trị của một đại lượng khi biết giá trị tương ứng của đại lượng kia và hệ số tỉ lệ.

- Hoạt động áp dụng mô hình

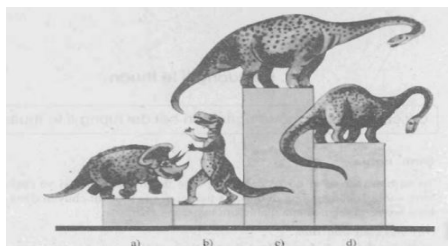
Bài toán 2.4: Hai đại lượng x, y dưới đây có tỉ lệ thuận với nhau không? Nếu có hãy chỉ ra hệ số tỉ lệ và viết công thức biểu thị liên hệ giữa x và y

x	4	5	6	7	10
y	44	55	66	77	110

Bài toán 2.5: Hình ảnh sau là một biểu đồ hình cột biểu diễn khối lượng của bốn con khủng long. Mỗi con khủng long ở các cột b, c, d nặng bao nhiêu tấn nếu biết con khủng long ở cột a nặng 5 tấn và chiều cao các cột cho bởi bảng sau:

Cột	a	b	c	d
Chiều cao (mm)	10	8	50	30

Nhận xét: Bài toán 2.3 tương ứng với ?3, tr.52-53, Sách Giáo Khoa (SGK) toán 7, tập 1. Tuy nhiên, bài toán 2.3 đã sửa giá trị a = 10 tấn như trong SGK để thành a = 5 tấn nhằm tăng độ khó trong quá trình xác định MHTH tương ứng (công thức thể hiện khái niệm đại lượng tỉ lệ thuận ở bài toán) và thực hiện kỹ năng tính toán nhiều hơn trước khi đọc được ý nghĩa thực tiễn của bài toán.

Hình 2.1. Hình ảnh biểu đồ hình cột biểu diễn khối lượng của khủng long

(Nguồn: Toán 7, tập 1, tr52)

Bài toán 2.6: Vào mùa lạnh, để làm thuốc ho, người ta ngâm chanh đào với mật ong và đường phèn với công thức cứ 1kg chanh đào thì cần 500g đường phèn và 1 lít mật ong.

a. Gọi số chanh đào cần chuẩn bị là x (kg) và số đường phèn để ngâm là y (kg). Giải thích bằng công thức để thể hiện số cân chanh và cân đường cần chuẩn bị là hai đại lượng tỉ lệ thuận. Chỉ rõ hệ số tỉ lệ

b. Mẹ dự tính số chanh đào, đường phèn, mật ong cần chuẩn bị được cho theo bảng sau:

Chanh (kg)	3	5	6
Đường (kg)	1,5	2	3
Mật ong (lít)	3,5	4	6

Chỉ tính đúng hay sai đối với từng trường hợp chuẩn bị 3kg, 5kg, 6kg mơ? Nếu sai hãy sửa lại cho đúng

Bài toán 2.7: Anh Nam đi đổ xăng vào xe máy. Anh yêu cầu người bán xăng E5-RON 92 đổ đầy bình cho mình. Khi bình đầy, anh nhìn lên đồng hồ thấy số tiền phải trả cho 4,5 lít xăng mình vừa đổ là 89.100 đồng.

a. Số tiền cần phải trả và lượng xăng đã mua là hai đại lượng tỉ lệ thuận. Tìm hệ số tỉ lệ?

b. Để mua 6 lít xăng cần trả bao nhiêu tiền

c. Một xe ô tô sẽ đổ được bao nhiêu lít xăng nếu phải trả 386.100 đồng?

Nhận xét: Bài toán 2.6 và bài toán 2.7 là các bài toán thực tiễn gắn với các nội dung gần gũi trong cuộc sống, yêu cầu HS phải chuyển đổi vấn đề thực tế thành bài toán với MHTH đã có (khái niệm về đại lượng tỉ lệ thuận), giải quyết vấn đề đó trong môi trường toán học với các kĩ năng tính toán đã hình thành và đưa ra ý nghĩa thực tiễn cho bài toán là sử dụng kiến thức về đại lượng tỉ lệ thuận để xây dựng kế hoạch chi tiêu cho bản thân hàng tháng (như đóng tiền điện, tiền nước, tiền xăng hay mua sắm thực phẩm nấu ăn hàng ngày...)

Bài toán 2.8: Hai thanh kim loại đồng chất có thể tích là 10cm^3 và 15cm^3 . Hỏi mỗi thanh nặng bao nhiêu gam? Biết rằng khối lượng của cả hai thanh là 222,5g.

Nhận xét: Bài toán 2.8 tương ứng với ?1, tr.55, SGK toán 7, tập 1. GV xây dựng một chuỗi các hoạt động gợi mở, hỗ trợ để HS tiến hành các bước làm cơ bản khi giải một bài toán có lời văn (bài toán thực tế) đảm bảo 3 loại việc của năng lực MHTH và được thể hiện bằng các bước trong trình bày lời giải toán.

Bài toán 2.9: Tam giác ABC có số đo các góc là $\widehat{A}$, $\widehat{B}$, $\widehat{C}$ lần lượt tỉ lệ với 1; 2; 3. Tính số đo các góc của ΔABC

Bài toán 2.10: Đồng bạch là một loại hợp kim của niken, kẽm và đồng, khối lượng của chúng lần lượt tỉ lệ với 3; 4 và 13. Hỏi cần bao nhiêu kilogam niken, kẽm và đồng để sản xuất 150kg đồng bạch?

Nhận xét: Bài toán 2.9 tương ứng với ?2, tr.55; bài toán 2.19 tương ứng với bài 9, tr.56, SGK toán 7, tập 1. Hai bài toán giúp HS củng cố và thực hiện thành thạo các bước giải toán đã được hướng dẫn trong bài 2.8. Qua hai bài toán HS cũng thấy được mối quan hệ mật thiết giữa Toán học với các môn khoa học khác.

Bài toán 2.11: Diện tích rừng tự nhiên ở Việt Nam đang ngày càng suy giảm nhanh với tốc độ chóng mặt. Theo thống kê, diện tích rừng bị thiệt hại (do chặt phá và cháy rừng) trên đất nước Việt Nam các năm 2015, 2017 và 2018 lần lượt tỉ lệ với 6, 8, 10.

a. Tính diện tích rừng bị thiệt hại vào các năm đó biết rằng tổng diện tích rừng bị thiệt hại năm 2015, 2017 và 2018 là 26,16 nghìn ha.

b. Cho biết những ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của con người khi diện tích rừng bị suy giảm như vậy? Nêu những biện pháp để bảo vệ rừng?

Bài toán 2.12: Học sinh của bốn lớp 7 cần phải trồng và chăm sóc cây xanh 58. Lớp 7A có 28 học sinh, lớp 7B có 32 học sinh, lớp 7C có 26 học sinh, lớp 7D có 30 học sinh. Hỏi mỗi lớp phải trồng và chăm sóc bao nhiêu cây xanh, biết rằng số cây xanh tỉ lệ với số học sinh.

Bài toán 2.13: Tiền điện tháng 8 và tháng 10 năm 2019 của một hộ gia đình phải trả tỉ lệ với 8 và 5. Biết số tiền điện phải trả tháng 8 nhiều hơn số tiền điện tháng 10 là 345000 đồng.

a. Tính số tiền điện phải trả của hộ gia đình trong tháng 8 và tháng 10

b. Giải thích tại sao số tiền điện trong tháng 8 lại cao hơn số tiền điện phải trả trong tháng 10?

c. Em sẽ làm gì để góp phần tiết kiệm điện trong gia đình và nhà trường?

Bài toán 2.14 Số vụ giao thông ở nước ta năm 2012, 2013 và 2014 tỉ lệ với 21, 32 và 30. Biết tổng số vụ tai nạn giao thông trong ba năm đó là 74.866 vụ.

a. Hãy tính xem mỗi năm 2012, 2013, 2014 có bao nhiêu vụ tai nạn giao thông?

b. Em có suy nghĩ gì về những con số vừa tìm được? Theo em, những nguyên nhân nào thường dẫn đến tai nạn giao thông ở nước ta? Em sẽ làm gì để hạn chế tai nạn giao thông?

Nhận xét: Bài toán 2.11 đến 2.14 đưa ra các tình huống thực tiễn gần gũi với HS để HS thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của mối quan hệ giữa toán học và thực tế. Như vậy, ngoài việc thực hành giải toán bằng kiến thức toán học, HS còn đưa ra được các kết luận thực tế khác về trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân đối cuộc sống. Đây cũng chính là ý nghĩa mà năng lực MHHTH mang lại cho mỗi HS.

3. KẾT LUẬN

Quá trình nghiên cứu cho thấy rằng việc bồi dưỡng năng lực MHHTH cho học sinh là cần thiết và nó giúp cho quá trình học tập toán của học sinh đạt kết quả tốt hơn. Các biện pháp đưa ra nhằm phát triển năng lực MHHTH cho học sinh khi dạy học nội dung “Đại lượng tỉ lệ thuận” đã rèn luyện cho HS khả năng chuyển đổi ngôn ngữ và thiết lập các MHHTH phù hợp, giải quyết toán học với các MH đó và đánh giá kết quả trong thực tế. Đồng thời, các biện pháp cũng định hướng cho GV các dạng hoạt động MHHTH cơ bản cùng hệ thống ngân hàng bài tập trong quá trình dạy học về đại lượng tỉ lệ thuận trong chương “Hàm số và đồ thị” – Toán 7.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán*.
2. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn PISA 2015 và các dạng câu hỏi do OECD phát hành lĩnh vực Toán học*, PISA Việt Nam.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình tổng thể*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán*.
5. Phan Đức Chính, Tôn Thân và các tác giả khác (2017), *Toán 7 (tập 1)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
6. Đỗ Đức Thái (2018), *Dạy học phát triển năng lực toán Trung học cơ sở*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.

DEVELOPMENT OF MATHEMATICAL MODELING COMPETENCIES IN ALGEBRA TEACHING GRADE 7 TOPIC “DIRECTLY PROPORTIONAL QUANTITIES”

Abstract: *Mathematical modeling competencies is one of the core competencies, which is featured in the math program of new general educational curriculum in 2018. Mathematical modeling competencies is beneficial for students to clarify problems happened in reality. Besides, mathematical learning could show its meaning as well as create motivation and passion for mathematics. However, in the current teaching practice in high schools, mathematical modeling has not been properly focused and interested in. The paper presents some concepts of math modeling, direction maths teaching of developing competencies in mathematical modeling competencies for students and choosing the topic "Directly proportional quantities" (Grade 7 Algebra) to research and propose three measures to help teachers have specific orientations to build appropriate learning activities, thereby helping students learn, explore, and solve situations arising from practice by math models; contribute to improving the quality of maths teaching at schools.*

Key words: *Mathematical model, mathematical modeling competencies, proportional quantity.*

BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CÁC HOẠT ĐỘNG STEM TRONG DẠY HỌC MỘT SỐ CHỦ ĐỀ THUỘC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN Ở TIỂU HỌC

Kiều Thị Thu Giang, Phạm Thị Thu Trang, Nguyễn Diệu Linh,
Nguyễn Thị Thu Hương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Áp dụng giáo dục STEM trong dạy học Khoa học Tự nhiên là nhằm trang bị cho học sinh những kiến thức khoa học gắn liền với ứng dụng của chúng trong thực tiễn, qua đó phát triển cho học sinh năng lực phát triển và giải quyết vấn đề cùng với những năng lực khác tương ứng, đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Bài báo này sẽ làm rõ bản chất và đặc điểm của hoạt động STEM, đưa ra lợi ích của việc áp dụng những hoạt động STEM trong dạy học một số chủ đề thuộc môn Khoa học Tự nhiên ở Tiểu học và thiết kế hoạt động STEM nhằm kích thích sự sáng tạo, rèn luyện tư duy và phát triển năng lực cho học sinh Tiểu học.*

Từ khóa: *Hoạt động STEM, Khoa học Tự nhiên, trường tiểu học, năng lực.*

Nhận bài ngày 18.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Kiều Thị Thu Giang; Email: kttgiang@hnmu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Tiểu học là cấp học nền tảng trong việc hình thành, phát triển nhân cách con người. Ở bậc học này, Khoa học Tự nhiên là một trong những môn học quan trọng và cần thiết. Việc học Khoa học Tự nhiên sẽ giúp các em hình thành và phát triển năng lực tư duy, trí tưởng tượng và khả năng phát hiện, giải quyết vấn đề. Hoạt động STEM đảm bảo việc dạy học xuất phát từ nền tảng hiểu biết, vốn kinh nghiệm của học sinh (HS),... và mục đích chủ đạo nhất của dạy học là giúp cho HS có được các năng lực cần thiết của con người hiện đại như giao tiếp, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề. Ứng dụng hoạt động STEM trong dạy học khoa học ở tiểu học, giúp môn học trở nên sinh động, gần gũi hơn, chú trọng tính tự lực học tập, sáng tạo của học sinh. Bài viết này sẽ làm rõ bản chất và đặc điểm của hoạt động STEM, đưa ra lợi ích của việc áp dụng những hoạt động STEM trong dạy học một số chủ đề thuộc môn Khoa học Tự nhiên ở Tiểu học và thiết kế hoạt động STEM nhằm kích thích sự sáng tạo, rèn luyện tư duy và phát triển năng lực cho học sinh Tiểu học.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về hoạt động STEM

2.1.1. Bản chất của giáo dục STEM

STEM là thuật ngữ viết tắt của các từ Science (Khoa học), Technology (Công nghệ), Engineering (Kỹ thuật) và Mathematics (Toán học), thường được sử dụng để bàn đến các chính sách phát triển về Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học của mỗi quốc gia. Thuật ngữ này lần đầu tiên được giới thiệu bởi quỹ khoa học Mỹ vào năm 2001 [1]. Giáo dục STEM là một phương thức giáo dục nhằm trang bị cho học sinh những kiến thức khoa học gắn liền với ứng dụng của chúng trong thực tiễn, qua đó phát triển cho học sinh năng lực phát triển và giải quyết vấn đề cùng với những năng lực khác tương ứng, đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội. [2]. Các mức độ áp dụng giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông cụ thể như sau: 1/ Dạy học các môn khoa học theo phương thức giáo dục STEM: Hình thức tổ chức giáo dục STEM chủ yếu trong nhà trường. Các bài học, hoạt động giáo dục STEM được triển khai ngay trong quá trình dạy học các môn học STEM theo tiếp cận liên môn. Các chủ đề, bài học, hoạt động STEM bám sát chương trình của các môn học thành phần. 2/ Tổ chức các hoạt động trải nghiệm STEM: Học sinh sẽ được khám phá các thí nghiệm, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong thực tiễn đời sống. 3/ Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật: Triển khai thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học và tổ chức các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật. Hoạt động này không mang tính đại trà mà dành cho những bạn học sinh có năng lực, sở thích và hứng thú với các hoạt động tìm tòi, khám phá khoa học, kỹ thuật giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tóm lại, bản chất của dạy học STEM là người học lĩnh hội kiến thức và kỹ năng thông qua việc thực hành thí nghiệm. Qua đó, HS sẽ phát triển được các kỹ năng như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng sống, kỹ năng tư duy, kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng tự quản lý, thái độ tích cực và cuối cùng là áp dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

2.1.2. Đặc điểm của giáo dục STEM

Nội dung giáo dục STEM là sự tích hợp của 4 lĩnh vực khoa học được xem là nền tảng của cuộc sống hiện đại. Mục tiêu của giáo dục STEM là hình thành cho người học tư duy tích hợp và năng lực giải quyết vấn đề của cuộc sống hiện đại. Phương pháp giáo dục STEM hướng tới lợi ích hóa người học. Giáo dục STEM chủ yếu được thực hiện dưới hình thức câu lạc bộ, dự án học tập.

2.1.3. Vai trò, ý nghĩa của việc giáo dục STEM

Việc đưa giáo dục STEM vào trường học mang lại nhiều ý nghĩa, phù hợp với định hướng giáo dục. Cụ thể là: *Đảm bảo giáo dục toàn diện; nâng cao hứng thú học tập các môn học STEM, hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh, kết nối trường học với cộng đồng, hướng nghiệp, phân luồng*

2.2. Quy trình thiết kế hoạt động STEM trong dạy học chủ đề Vòng tuần hoàn của nước

2.2.1. Nguyên tắc thiết kế hoạt động STEM

1. Nguyên tắc đảm bảo đặc trưng của hoạt động STEM. Để thiết kế được một hoạt động STEM trong dạy học khoa học cần đảm bảo các đặc trưng sau của STEM như: định hướng

thực tiễn, định hướng hứng thú người học, định hướng hành động, định hướng sản phẩm,...

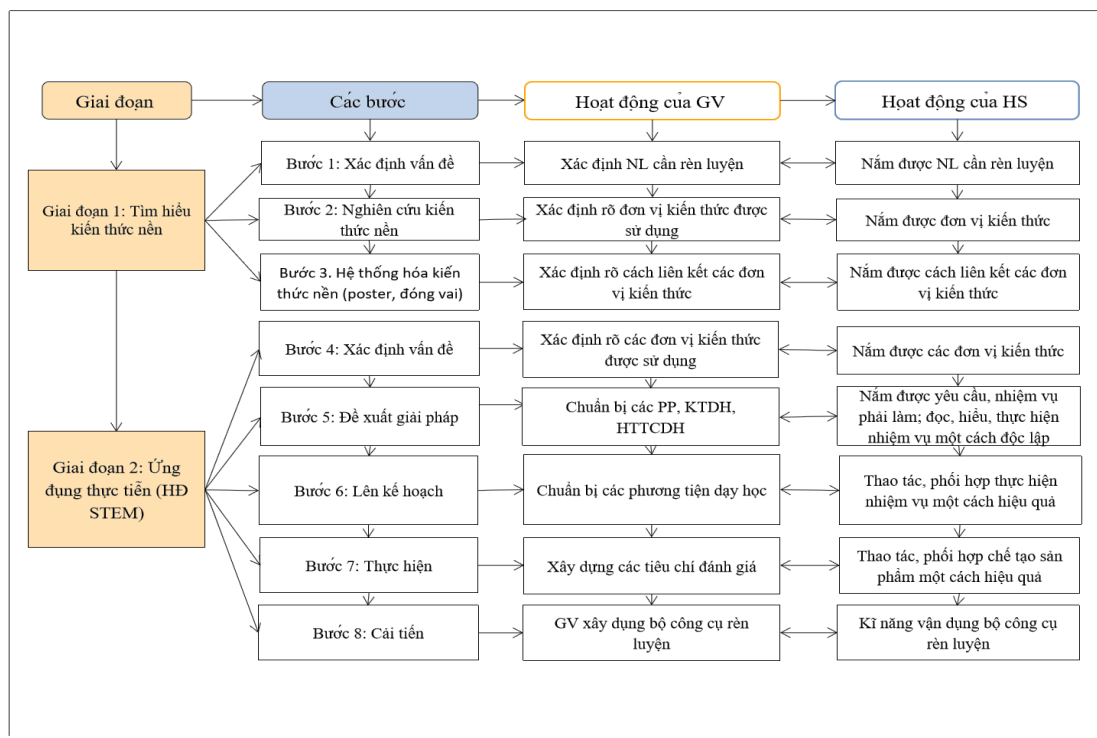
2. *Nguyên tắc phù hợp đặc trưng môn học.* Các hoạt động dạy học trong STEM luôn bám sát nội dung chương trình của môn học, phải đảm bảo được mức độ kiến thức của học sinh khi học xong chương trình.

3. *Nguyên tắc phù hợp học sinh Tiểu học.* Nguyên tắc này đảm bảo sự hứng thú, tính tự lực và phát triển tư duy cho học sinh – đảm bảo quan điểm lấy học sinh làm trung tâm trong hoạt động STEM. Các sản phẩm của dự án phải do chính học sinh thiết kế và thực hiện. Giáo viên chỉ đóng vai trò tư vấn, hỗ trợ, theo dõi tiến độ và chỉ đạo. Giáo viên (GV) cần giao nhiệm vụ học tập vừa sức dựa vào khả năng chung của học sinh trong lớp để tạo động lực, hứng thú, kích thích học sinh tư duy, tự lực tìm tòi, phát hiện, giải quyết nhiệm vụ học tập.

4. *Nguyên tắc phù hợp thực tiễn dạy học ở Tiểu học.* Khi tổ chức hoạt động STEM trong dạy học môn Khoa học ở trường Tiểu học, giáo viên cần lựa chọn nội dung, chủ đề ứng dụng gắn liền với thực tiễn, mang tính thời sự gắn với thực hành. Ngoài ra, phù hợp thực tiễn ở đây còn là sự phù hợp với điều kiện dạy học của nhà trường (cơ sở vật chất, phân phối chương trình, đặc trưng địa lý, văn hóa tại địa phương, nguồn GV áp dụng phương pháp dạy học (PPDH) này,...). Mặt khác, tần suất sử dụng nên cân đối, để giáo viên có đủ thời gian chuẩn bị chu đáo, đầu tư vào tiết dạy, tránh gây quá tải, dạy hình thức. Tóm lại, để phát huy tối đa những ưu điểm của hoạt động STEM, mỗi người GV khi áp dụng phương pháp này vào dạy học thì cần có sự phối hợp, tuân thủ yêu cầu của các nguyên tắc hoạt động STEM.

2.2.2. Quy trình thiết kế hoạt động STEM

2.2.2.1. Quy trình tổng quát



2.2.2.2. Quy trình cụ thể

Giai đoạn 1: Tìm hiểu kiến thức nền

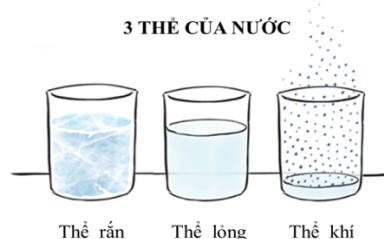
Trong phần này, giáo viên tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh nhằm cung cấp cho các em vốn kiến thức đầy đủ, chính xác liên quan đến nội dung bài học, đồng thời hình thành ở các em một số năng lực tương ứng như: xử lý thông tin, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo,...

Bước 1: Xác định vấn đề. Xác định tên chủ đề: Để lựa chọn chủ đề STEM theo cách này thì giáo viên cần: Nắm vững những kiến thức trong chương trình; xác định rõ mục tiêu mà phần kiến thức đó hướng đến; lựa chọn nội dung trọng tâm có thể gắn với sản phẩm STEM; phân tích khả năng học sinh để lựa chọn sản phẩm STEM phù hợp. Trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn các kiến thức về ba trạng thái của nước, sự chuyển thể của nước, sự chuyển thể của nước trong tự nhiên. Trong đó, trọng tâm kiến thức là học sinh mô tả và chỉ ra các trạng thái của nước, xác định chính xác tên các sự chuyển thể của nước, và sản phẩm STEM mô phỏng sự chuyển thể của nước trong tự nhiên. Sản phẩm mô phỏng này phù hợp với khả năng liên tưởng, sáng tạo của học sinh tiểu học.

Đặt tên cho chủ đề STEM: Sau khi xác định tên chủ đề, cần làm rõ mục tiêu của bài học bao gồm: Kiến thức, kỹ năng, phát triển phẩm chất và định hướng phát triển năng lực cho học sinh. Tùy thuộc vào nhận thức của học sinh và nội dung bài học để xác định rõ những mục tiêu học sinh đạt được sau bài học. Với ba nội dung chính trên, chúng tôi gọi tên chủ đề là “Vòng tuần hoàn của nước”. Mục tiêu chủ đề cần đạt, về kiến thức nhận diện 3 thể của nước, mô tả được sự chuyển thể của nước, trình bày được vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên. Về kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng quan sát mẫu vật, mô tả hiện tượng, phân tích, phán đoán nguyên nhân, bố trí thí nghiệm kiểm chứng, trình bày, báo cáo kết quả, hợp tác, phân biệt, làm việc nhóm,... Phẩm chất: Yêu thích khoa học, thích khám phá. Góp phần hình thành năng lực nghiên cứu kiến thức khoa học về vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên; năng lực sáng tạo và giải quyết vấn đề trong việc chế tạo mô hình mô phỏng vòng tuần hoàn của nước; năng lực giao tiếp và hợp tác nhóm để thống nhất bản thiết kế mô hình và phân công công việc trong nhóm.

Bước 2: Nghiên cứu kiến thức nền. Ở bước này sẽ cung cấp cho học sinh những kiến thức nền tảng vững chắc để áp dụng vào thực tiễn cuộc sống. Trong chủ đề vòng tuần hoàn của nước: **Hoạt động 1: Tìm hiểu 3 trạng thái của nước**

Trong hoạt động này, sử dụng phương pháp quan sát. HS quan sát mẫu vật thật, mô tả, so sánh, phân biệt 3 trạng thái: Rắn, lỏng, khí. HS được tự lực quan sát, cảm nắm, cảm nhận nước ở các thể, từ đó rút ra nhận xét về sự khác nhau giữa 3 thể của nước.



Hoạt động 2. Tìm hiểu sự chuyển thể của nước

Trong hoạt động này, sử dụng phương pháp thí nghiệm kết hợp phương pháp bàn tay nặn bột.

Câu hỏi dự đoán, nước có 3 trạng thái, từ trạng thái này có thể chuyển hóa sang trạng thái khác được không (ví dụ: từ rắn có chuyển sang lỏng và khí được không?) Điều kiện chuyển thể của từng quá trình là gì?

Bố trí thí nghiệm “Sự chuyển thể của nước” tìm hiểu các quá trình chuyển thể của nước, quan sát.

Mô phỏng thí nghiệm "Sự chuyển thể của nước"

Vật liệu: Lọ thủy tinh, nước nóng, đĩa, đá cục.

Thực hiện thí nghiệm:

Bước 1: Đổ nước nóng vào nửa lọ thủy tinh.

Bước 2: Lấy đĩa đặt lên nắp lọ thủy tinh, sau đó đặt đá cục lên đĩa. Bước 3: Quan sát nước trong cốc và đá trên đĩa. Nhận xét các hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm.

Đối chiếu với dự đoán ban đầu của HS

Trò chơi: Hoàn thành sơ đồ sự chuyển thể của nước



Hoạt động 3. Tìm hiểu sự chuyển thể của nước trong tự nhiên

Trong hoạt động 3, sử dụng phương pháp thảo luận, HS sau khi xem video hoặc hình động về sự chuyển thể của nước trong tự nhiên kết hợp các kiến thức đã học ở hai hoạt động 1 và 2, liên hệ kiến thức khoa học về sự chuyển thể với vòng tuần hoàn nước trong tự nhiên (các thể của nước, tên các quá trình chuyển hóa, giải thích các hiện tượng thời tiết trong tự nhiên). Lắp ráp sơ đồ mô phỏng vòng tuần hoàn của nước và trình bày trước lớp câu chuyện về hành trình nước. GV kết luận

Bước 3: Hệ thống kiến thức nền (poster). Học sinh tái hiện, hệ thống hóa các kiến thức chính đã học dưới dạng poster, mang bản sắc cá nhân, tăng khả năng ghi nhớ, sáng tạo,... Đồng thời, giáo viên và học sinh có cơ hội trải nghiệm những hình thức, phương pháp dạy học tích cực, từ đó nâng cao hiệu quả dạy và học

Hoạt động 4: Xây dựng Poster hệ thống kiến thức:

Hoạt động 4, sử dụng phương pháp thực hành, GV đặt câu hỏi xoay quanh nội dung đã học để củng cố theo hình thức nhóm; GV giới thiệu, hướng dẫn xây dựng poster mẫu; GV yêu cầu HS dựa vào mẫu và hướng dẫn, các nhóm sáng tạo poster tổng hợp

Giai đoạn 2: Ứng dụng thực tiễn (Hoạt động STEM)

Trong phần này, học sinh có cơ hội được trực tiếp áp dụng những kiến thức vào cuộc sống thực tế, các em được trải nghiệm, được sáng tạo ra những sản phẩm của chính bản

thân nhằm cải thiện cuộc sống. Hoạt động này góp phần thúc đẩy tư duy sáng tạo, tư duy thẩm mỹ, tư duy logic,... của các em, đồng thời củng cố, hình thành một số kỹ năng xã hội như: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm

Hoạt động 5: Dự án "*Thiết kế, mô hình vòng tuần hoàn nước trong tự nhiên*": **1. ASK (Hỏi).** GV đưa ra câu hỏi và hướng dẫn HS xác định về: Vai trò của nước? Vai trò của vòng tuần hoàn? Vòng tuần hoàn của nước có những thành phần nào? Dùng vật liệu nào mô phỏng phần đó? Tại sao em chọn vật liệu đó? Dụng cụ để có thể làm mô hình? (Gợi ý: Hồ nước: Bìa, giấy màu, bút vẽ; hạt nước nhỏ: Hòn bi, màu, giấy vo viên lại,...; mây: vãi; mưa: Hòn bi, giấy bìa. **2. IMAGINE (Tưởng tượng).** GV yêu cầu học sinh sử dụng phương pháp động não trình bày ý tưởng bản thân, của nhóm. HS làm việc cá nhân, sau khi có ý tưởng cá nhân sẽ quay về nhóm thảo luận đưa ra ý kiến chung của nhóm. Sau khi HS kết thúc thảo luận, trình bày ý tưởng với GV, GV nhận xét, góp ý. **3. PLAN (Kế hoạch).** Yêu cầu HS dự đoán tính chất, thử nghiệm vật liệu, tiến hành vẽ phác thảo mô hình vòng tuần hoàn của nước. HS Xác định kích thước, vật liệu sử dụng, kích thước các vật liệu, quy trình thực hiện (nêu rõ từng bước làm). **4. CREATE (Chế tạo).** GV yêu cầu HS tiến hành làm sản phẩm theo bản vẽ. GV hướng dẫn HS đánh giá sản phẩm theo các tiêu chí. **5. IMPROVE (Cải tiến).** Từ tiêu chí đánh giá các nhóm tiến hành sửa, cải tiến sản phẩm của mình. Các nhóm sửa sản phẩm, khắc phục nhược điểm. Như vậy, các thành tố của STEM được thể hiện rõ ràng ở từng phần, Science (Khoa học) học sinh sẽ khám phá về các thể của nước, sự chuyển thể của nước, và vòng tuần hoàn nước trong tự nhiên, về Technology (Công nghệ) học sinh sẽ sử dụng những hiểu biết về vật liệu để mô phỏng các thành tố của vòng tuần hoàn của nước một cách phù hợp, thân thiện với môi trường trong chế tạo sản phẩm của mình, ứng dụng quy trình kỹ thuật để chế tạo sản phẩm - Engineering (Kỹ thuật), qua đó học sinh sẽ rèn được kỹ năng thu thập dữ liệu, đối chiếu tiêu chí đánh giá trong chế tạo, thử nghiệm, giải quyết vấn đề, đưa ra quy trình cải tiến sản phẩm và Mathematics (Toán học) học sinh vận dụng vào đo đạc, tính toán nguyên liệu mô hình, số lượng nguyên liệu.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục STEM đang được nhiều nước trên thế giới áp dụng. Nó là một xu hướng phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam. Trong những năm gần đây, sự xuất hiện của giáo dục STEM đã thổi một làn gió mới vào công cuộc cải cách giáo dục của nước ta. Do điều kiện cơ sở vật chất cũng như nguồn lực các GV cho giáo dục STEM còn khá hiếm nên giáo dục STEM mới chỉ mang tính thử nghiệm ở một số trường học, các tỉnh khác nhau. Tuy nhiên, giáo dục STEM với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực của thế kỷ 21 sẽ là mô hình giáo dục cho tương lai toàn cầu. Qua tìm hiểu, tôi thấy nếu học sinh được làm quen và được học các môn học STEM ngay từ đầu thì sẽ tạo hứng thú, khơi dậy và nuôi dưỡng sự tò mò, sự ham hiểu biết, khám phá của học sinh đối với môn học và với đời sống xã hội. Từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng tri thức vào thực tiễn. Đối với giáo viên: Giáo viên phải không ngừng đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực (dạy học dự án, dạy học hợp tác,...) để phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, tăng tính hứng thú và nâng cao năng lực tự

học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết các tình huống trong thực tiễn. Bên cạnh đó, giáo viên cần tích cực tham gia các lớp tập huấn và bồi dưỡng nâng cao nhận thức về vai trò của STEM trong thực tế và trình độ sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Việc giáo viên xây dựng và tổ chức các hoạt động ngoại khóa chuyên môn để tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho các em học sinh cũng rất cần thiết. Đối với HS: Bên cạnh sự giúp đỡ của GV, mỗi HS phải kiên trì thực hành luyện tập. Nếu làm được điều đó, chắc chắn các em sẽ hoàn thành nhiệm vụ học tập STEM. Đây chính là công việc xây dựng nền móng vững chắc, làm cơ sở để các em học tiếp các lớp trên. Tóm lại, môn Khoa học Tự nhiên là môn học gắn liền với những hiểu biết của các em trong đời sống. Vì vậy, giáo viên cần là người khơi gợi, dẫn dắt các em qua các hoạt động STEM để học sinh tạo ra những sản phẩm gần gũi, chân thực nhất. Chú trọng rèn luyện cho học sinh biết cách sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách suy luận và tìm tòi và phát hiện kiến thức mới. Người giáo viên cũng cần chú trọng đến các kỹ năng mà học sinh đã và đang được hình thành trong quá trình dạy học STEM như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tin học cơ bản và cũng cần đảm bảo được các tính đặc trưng của phương pháp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sanders M. (2009), “*STEM, STEM Education, STEMmania*”, Technology Teacher, 68(4), pp.20-26.
2. Bộ giáo dục và Đào tạo (2018), *Định hướng Giáo dục STEM ở trường phổ thông*, Tài liệu tập huấn.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Sách giáo khoa Khoa học 4*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Sách giáo khoa Khoa học 5*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Vở bài tập Khoa học 4*, , Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Thanh Nga (2017), *Thiết kế và tổ chức chủ đề STEM cho học sinh Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông*, Nxb. Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Thị Thân (2007), *Phương pháp dạy học các môn học về tự nhiên và xã hội*, Nxb. Đại học sư phạm Hà Nội.

THE EARLY STAGE OF PLANNING STEM ACTIVITIES TO TEACHING NATURAL SCIENCE TOPICS IN PRIMARY SCHOOL

Abstract: *STEM education is an educational method that equips students with scientific knowledge associated with its application in practice, thereby developing students' ability to develop and solve problems along with other capacities respectively, meeting the requirements of socio-economic development. This article will clarify the nature and characteristics of STEM activities, providing the benefits of applying STEM activities in teaching several topics in Natural Science at Primary level and designing STEM activities in order to stimulate creativity, practice thinking and develop capacity for elementary school students.*

Keywords: *STEM activities, Natural Sciences, primary school, capacity.*

RÈN CÁC KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU CHO HỌC SINH QUA DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THỂ THƠ CINQUAINS SÁCH GIÁO KHOA NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT CỦA MỸ

Nguyễn Thị Linh, Nguyễn Thị Mai Anh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Rèn các kỹ năng đọc hiểu cho học sinh phổ thông theo định hướng phát triển năng lực là vấn đề được các nhà nghiên cứu giáo dục, các nhà giáo quan tâm. Dạy đọc hiểu tác phẩm văn chương, nhất là dạy đọc hiểu các thể thơ nổi tiếng trên thế giới trong các sách giáo khoa Ngữ văn, sách ngôn ngữ nghệ thuật có độ khó, cũng như sức hấp dẫn đặc biệt. Bài viết xây dựng các giai đoạn dạy học đọc hiểu thể thơ Cinquains trong SGK Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ; từ đó, áp dụng vào thiết kế giáo án, bài giảng, hoạt động cho các giờ dạy học về thơ cũng như các tiết thực hành làm thơ có trong chương trình giảng dạy bộ môn Ngữ văn của Việt Nam. Sau bài học, học sinh rèn luyện được tư duy phản biện và có được các kỹ năng đọc hiểu hay các kỹ năng xã hội khác.

Từ khóa: Hoạt động trải nghiệm, Ngôn ngữ nghệ thuật, sách giáo khoa Mỹ, Cinquains, Haiku, thơ, giáo án.

Nhận bài ngày 18.6.2020 ; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Mai Anh; Email: nmanh@hnmu.edu.vn

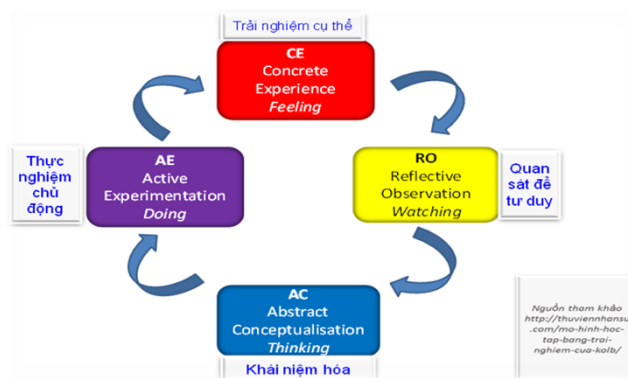
1. MỞ ĐẦU

Dạy kỹ năng đọc hiểu là hoạt động quan trọng trong môn Ngữ văn chương trình giáo dục phổ thông mới, đặc biệt là dạy học Ngữ văn thông qua tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong môn. Các tiết thực hành làm thơ giờ đây đã trở thành một biện pháp để rèn 4 kỹ năng: Đọc, viết, nói, nghe giúp học sinh (HS) có thể chủ động quan sát, suy ngẫm và trải nghiệm để áp dụng vào các hoạt động thực tiễn, rèn kỹ năng xã hội cho học sinh. Giáo viên (GV) là người đồng hành, hướng dẫn học sinh tham gia vào các hoạt động trải nghiệm. Sách giáo khoa (SGK) Ngôn ngữ nghệ thuật của Mỹ với các chủ đề tích hợp, trong đó có các bài học cụ thể như: Dạy làm thơ Haiku, dạy làm thơ Cinquains đã thực sự giúp học sinh không chỉ hiểu về thể thơ mà còn biết cách làm thơ; hiểu những thông điệp về cuộc sống thông qua bài thơ, từ đó phát triển kỹ năng xã hội vận dụng vào cuộc sống. Đây là một hướng đi có ý nghĩa về nghiên cứu khi áp dụng dạy làm thơ trong nhà trường phổ thông tại Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1 Hoạt động trải nghiệm trong dạy học

Vấn đề học tập qua trải nghiệm không phải là vấn đề mới với nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, đây vẫn là vấn đề khá mới mẻ ở Việt Nam và cần nhiều nghiên cứu hơn về hoạt động trải nghiệm trong dạy học. Theo D. Olb (1984) và Serre (1995), hoạt động học tập trải nghiệm dựa trên tương tác giữa kiến thức và sự trải nghiệm, đó là kiến thức được rút ra từ chính nguồn gốc của sự trải nghiệm của người học và giá trị, ý nghĩa của kiến thức lại được xác nhận qua sự trải nghiệm mới của người học. Quá trình này tạo thành một vòng lặp giữa kiến thức và sự trải nghiệm. Kiến thức mới luôn được hình thành qua sự trải nghiệm và sự trải nghiệm mới lại là môi trường để xây dựng kiến thức mới. Do đó, bản chất của mô hình chính là tổ chức hoạt động học tập dựa trên các hoạt động, hành động để người học tự kiến tạo kiến thức cho bản thân, và qua hoạt động, hành động người học lại vận dụng, áp dụng được kiến thức vào thực tiễn để xây dựng, hình thành các kiến thức mới.



Hình ảnh: Mô hình hoạt động trải nghiệm.

Giữa thế kỉ XX, nhà khoa học nổi tiếng người Mỹ John Dewey đã đưa ra quan điểm về vai trò của kinh nghiệm dạy học trong giáo dục. Theo ông, học qua trải nghiệm xảy ra khi một người học sau khi tham gia trải nghiệm nhìn nhận lại và đánh giá, xác định cái gì là hữu ích hoặc quan trọng cần nhớ và sử dụng những điều này để thực hiện các hoạt động khác trong tương lai. Trong “*Chương trình giáo dục phổ thông Anh Quốc*” năm 2013, trung tâm Widehorizon thành lập năm 2004 được coi là niềm hi vọng của giáo dục ngoài trời, trong đó dạy học phiêu lưu - mạo hiểm là một hình thức của trải nghiệm sáng tạo. Các nghiên cứu về tâm lí học và giáo dục học cũng như các mô hình học tập trải nghiệm sáng tạo trên thế giới đã và đang khẳng định được vai trò, tầm quan trọng của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong hình thành và phát triển năng lực học sinh.

2.2. Xây dựng các giai đoạn của một bài đọc- viết:

Các giai đoạn của một bài dạy đọc- viết:

❖ Giới thiệu: Cả lớp 5 -10 phút

- Giới thiệu những hoạt động trong ngày.
- Ôn lại các việc đã làm trước đó.
- Xây dựng kiến thức nền

❖ Đọc chia sẻ: Cả lớp 5 - 10 phút Đọc một văn bản (VB) (phóng lớn) với cả lớp. Làm mẫu tiến trình đọc hiệu quả. Trình diễn, thể hiện các chiến lược đọc. Tập trung vào những điểm giảng dạy cụ thể.	
❖ Đọc có hướng dẫn: Nhóm nhỏ 20 - 30 phút - Đọc VB theo cấp độ của nhóm. - Cung cấp sự hỗ trợ cho các cá nhân HS để đọc văn bản. - Sử dụng VB để phát triển vai trò người giải mã, người tham gia, người sử dụng và người phân tích. - Đánh giá sự phát triển về việc đọc của HS.	❖ Hoạt động đọc và viết: Cá nhân/ nhóm nhỏ 10 - 20 phút - Thu hút HS và những hoạt động đọc và viết có mục đích. - Cung cấp cơ hội để HS chia sẻ công việc của các em. - Sử dụng sản phẩm/ việc làm của HS để đánh giá sự phát triển của việc đọc.
	❖ Đọc độc lập: cá nhân 10 phút - Thu hút HS vào việc đọc độc lập. - Cung cấp cơ hội cho HS chia sẻ những phản hồi của các em.
❖ Viết có hướng dẫn: cả lớp 10 - 15 phút - Hướng dẫn cách xây dựng một bài viết. - Yêu cầu HS quyết định cách xây dựng bố cục bài viết.	
❖ Viết độc lập: cá nhân 10 phút - Yêu cầu HS xây dựng bài viết của các em. - Cung cấp ý kiến phản hồi chi tiết và hỗ trợ. - Cung cấp cơ hội cho HS được in bài của các em.	
❖ Giáo viên đọc: cả lớp 5 - 10 phút - Đọc lớn VB cho HS nghe. - Khuyến khích HS phê bình, nhận xét VB.	
❖ Phản kết luận: cả lớp 5 phút - Ôn lại việc học trong ngày. - Khuyến khích HS chia sẻ những thành công của các em.	

Các đối tượng trong hoạt động trải nghiệm

Để thực hiện các giai đoạn dạy một bài đọc - viết, cần chia đối tượng trong hoạt động đọc thành 4 đối tượng cụ thể như sau:

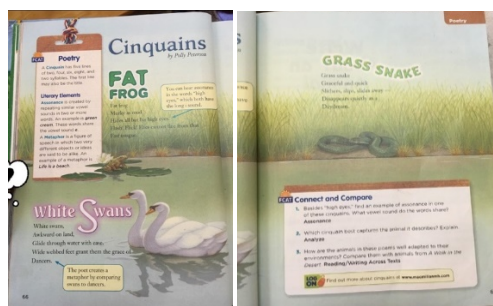
- Người giải mã (*Code - breaker role*).
- Người tham gia (*Text - participant role*).
- Người sử dụng (*Text - user role*).
- Người phân tích (*Text - analyst role*).

Vai trò người giải mã: Học sinh phải giải mã thông tin có thể nhìn thấy trong văn bản như từ, cụm từ, câu, đoạn, đặc điểm ngữ pháp, quan hệ giữa từ và âm, nghĩa của từ,... để tìm

ra các từ, câu trong văn bản có nghĩa gì? Vai trò người tham gia: Học sinh phải chú ý đến việc xây dựng ý nghĩa cho văn bản. Trong tâm hiểu biết của mình về văn bản, học sinh tìm hiểu văn bản đang nói gì. Học sinh chú ý đến cả nghĩa đen và suy luận của văn bản để từ đó có thể hiểu được văn bản đã được cấu trúc với những đặc điểm như thế nào để thể hiện những ý nghĩa đó. Vai trò người sử dụng: Học sinh quan tâm đến việc sử dụng văn bản để giúp mình đạt được những mục đích mà mình đã đạt được trước và trong khi đọc. Việc tìm hiểu những văn bản khác nhau được sử dụng trong những tình huống xã hội khác nhau là rất quan trọng. Học sinh có thể thảo luận về văn bản, tham gia những sự kiện, tình huống, thực hiện các hành động,... sau khi đọc văn bản. Ngoài ra, vì các văn bản thường thể hiện quan điểm của người tạo lập, với vai trò người phân tích, học sinh sẽ tìm hiểu phân tích, phê bình và đánh giá các ý nghĩa, quan điểm được ngụ ý trong văn bản. Để thực hiện tốt vai trò này, HS cần hiểu các yếu tố xã hội và văn hóa xung quanh văn bản. Tổ chức dạy học đọc - viết theo tiến trình sẽ giúp cho giáo viên dễ dàng xác định được những đối tượng cụ thể trong các hoạt động trải nghiệm. SGK Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ đã cụ thể hóa từng hoạt động trong nội dung bài học, từ đó giúp cho GV thiết kế bài giảng, xây dựng các hoạt động dễ dàng hơn và sáng tạo hơn. Qua đó HS cũng sẽ dễ dàng nhận thấy được mục tiêu hoạt động trong quá trình chiếm lĩnh tri thức của bản thân.

2.3. Thể thơ Cinquains trong sách giáo khoa Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ

❖ Thể thơ Cinquains



Hình ảnh. Bài học về thể thơ Cinquains trong SGK Language Art Mỹ.

▪ Dịch bài học:

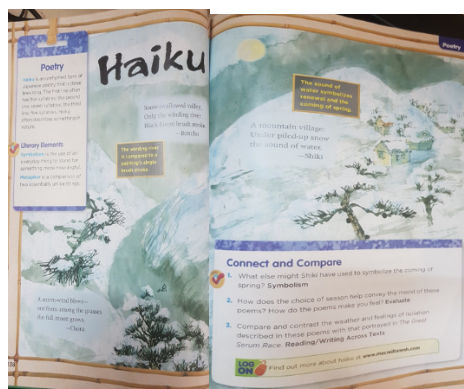
Tiếng Anh	Tiếng Việt
Cinquains	Thơ Ngũ Cú
By Polly Peterson	Bởi Polly Peterson
Poetry A cinquain has five lines of two, four, six, eight, and two syllables. The first line may also be the title. Literary Elements Assonance is created by repeating similar vowel sounds in two or more words. An example is green cream. These words share the vowel sound e	Thơ Một loại hình có năm dòng, mỗi dòng có 2, 4, 6, 8 chữ và có 2 âm tiết. Dòng đầu tiên có thể hiểu là tiêu đề của bài thơ Yếu tố văn học Phép lặp âm được tạo ra bởi các nguyên âm có sự tương đồng hai hoặc nhiều từ. Một ví dụ là “green”, “cream”. Đây là những từ có sự chia sẻ các nguyên âm “e”

A Metaphor is a figure of speech in which two very different objects or ideas are said to be a like. An example of a metaphor is Life is a beach.	Phép ẩn dụ là sử dụng một hình ảnh của một lời nói trong hai đối tượng khác nhau hoặc hai ý tưởng khác nhau được cho là tương đồng nhau. Một ví dụ về phép ẩn dụ là “Cuộc sống là một bãi biển”
FAT FROG Fat frog Murky as mud Hides all but his high eyes. Flash! Flick! Flies cannot flee from that Fast tongue <i>You can hear assonance in the words “high eyes” which both have the long i sound</i>	CON ẾCH BÉO Con ếch béo Âm u như đầm lầy Ẩn mình những đôi mắt cao Tóc biến! Lướt nhanh! Đám ruồi không thể bỏ chạy khỏi đó Lưỡi thật nhanh <i>Bạn có thể nghe thấy sự đồng điệu trong các từ. “high eyes” đều có âm “i” dài</i>
WHITE SWANS White swans, Awkward on land, Glide through water with ease. Wide webbed feet grant them the grace of Dancers <i>The poet creates a metaphor by comparing swans to dancers.</i>	THIÊN NGÀ TRẮNG Thiên nga trắng Lúng túng trên đất liền, Dễ dàng lướt qua nước Bàn chân có màng rộng lớn được ban tặng sự duyên dáng của Những vũ công <i>Nhà thơ tạo ra một phép ẩn dụ bằng cách so sánh thiên nga với các vũ công</i>
GRASS SNAKE Grass snake Gracefull and quicl Slithers, slips, slides away – Disappears quietly as a Daydream	RẮN CỎ Rắn cỏ Yêu kiều và nhanh nhẹn Trượt, trượt dài, trượt đi Biến mất lặng lẽ như một Con mộng
CONNECT AND COMPARE 1. Besides “the high eyes”. Find an example of assonance in one of these cinquains. What vowel sound fo the words share? Assonance 2. Which cinquain best captures the animal it describes? Explain. Analyze 3. How are the animal in these poems well adapated to their environments? Compare them with animals from A walk in the desert. Reading/writing across texts	KẾT NỐI VÀ SO SÁNH 1. Bên cạnh “the high eyes”, tìm một ví dụ về phép lặp âm trong một trong những bài thơ trên. Nguyên âm nào cho các từ đan xen nhau? Phát hiện 2. Phép nghệ thuật nào mô tả loài động vật tốt nhất? Giải thích Phân tích 3. Làm thế nào mà con vật trong những bài thơ trên thích nghi tốt với môi trường của chúng? So sánh chúng với động vật trong “A walk in the desert”. Đọc/ viết bằng văn bản.

❖ So sánh thể thơ Cinquains với thể thơ Haiku:

	<i>Thơ Cinquains</i>	<i>Thơ Haiku</i>
Giống nhau	- Hình thức thơ ngắn gọn, không cầu kì, ngôn ngữ trong sáng, giản dị. - Đề tài về thiên nhiên. - Dung lượng cực tiểu.	
Khác nhau	- Hình thức 5 dòng, mỗi dòng có một qui tắc riêng: + Dòng đầu tiên là tiêu đề, một từ. + Dòng thứ hai gồm 2 từ, mô tả tiêu đề. + Dòng thứ ba gồm 3 từ, mô tả hành động của tiêu đề. + Dòng thứ tư là một câu khái quát lại về tiêu đề. + Dòng cuối cùng là một từ có ý nghĩa tương tự như tiêu đề.	- Mang âm hưởng lắng tĩnh của Thiền tông. - Thể thơ ngắn nhất thế giới. - Mặc dù đôi khi có bài biến thể, nhưng đại để chỉ vồn vẹn 17 âm tiết trong 3 câu, ngắt thành 5- 7- 5. - Ba câu nhưng theo truyền thống thì người Nhật viết cả bài Haiku theo hàng dọc thẳng một cột chứ không chia thành ba.

❖ Sách giáo khoa Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ:



Hình ảnh: Bài học về thể thơ Haiku trong SGK Language Art Mỹ.

▪ Dịch bài học:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Haiku	Thơ Haiku
Poetry Haiku is an unrhymed form of Japanese poetry that is three lines long. The first line often has five syllables; the second line, seven syllables; the third line, five syllable. Haiku often describes something in nature. Literary Elements Symbolism is the use of an everyday thing to stand for something more meaningful.	Thơ Thơ Haiku là một thể thơ không có vần tự của Nhật Bản dài 3 dòng. Dòng đầu tiên thường có 5 âm tiết; dòng thứ hai, 7 âm tiết; dòng thứ ba, 5 âm tiết. Thơ Haiku thường mô tả một cái gì đó trong tự nhiên. Yếu tố văn học Biểu tượng là việc sử dụng một vật dụng hàng ngày để đại diện cho một cái gì đó có

Metaphor is a comparison of two essentially unlike things.	ý nghĩa hơn. Ẩn dụ là một so sánh của hai bản chất không giống nhau.
Snow- swallowed valley, Only the winding river... Black fluent burush stroke. - Boncho <i>The winding river is compared to a painting's single brush stroke.</i>	Thung lũng nuốt tuyết, Chỉ có dòng sông uốn lượn Đen lưu loát nét cọ. - Boncho <i>Dòng sông buồn lượn được so sánh với nét cọ đơn của một bức tranh.</i>
A storm- wind blows- out from among the grasses the full moon grows. - Chora	Một cơn gió bão đã thổi- ra từ giữa những ngọn cỏ trăng tròn mọc lên. - Chora
A mountain village: Under piled- up snow the sound of water. - Shiki <i>The sound of water symbolizes renewal and the coming of spring.</i>	Một ngôi làng miền núi: Dưới tuyết chồng chất âm thanh của nước. - Shiki <i>Âm thanh của nước tượng trưng cho sự đổi mới và mùa xuân đang đến.</i>
CONNECT AND COMPARE 1. What else might Shiki have used to symbolize the coming of spring? Symbolism 2. How dose the choice of season help convey the mood of these poems? How do the poems make you feel? Evaluate 3. Compare and contrast the weather and feeling of isolation described in these poems with that portrayed in <i>The Great Serum Race</i> . Reading/ Writing Across Texts	KẾT NỐI VÀ SO SÁNH 1. Shiki có thể dùng cái gì khác để tượng trưng cho mùa xuân đang đến? Biểu tượng 2. Làm thế nào để lựa chọn mùa giúp truyền đạt tâm trạng của những bài thơ này? Làm thế nào để những bài thơ làm cho bạn cảm thấy? Đánh giá 3. So sánh và đối chiếu thời tiết và cảm giác cô lập được mô tả trong những bài thơ này với miêu tả trong <i>Cuộc đua huyết thanh vĩ đại</i> . Đọc/ viết trên các văn bản

2.4. Vận dụng lý thuyết vào thực hành thiết kế giáo án tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học thể thơ Cinquains sách giáo khoa Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ

a/ Thiết kế giáo án tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học thể thơ Cinquains SGK Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ. Giáo án gồm 5 hoạt động:

Hoạt động 1: Tìm hiểu thể loại: **Mục tiêu:** Tìm hiểu khái niệm và đặc điểm của thơ. **Thời gian:** 10 - 12'. **Phương pháp:** Đọc- hiểu, nêu vấn đề, vấn đáp, thảo luận nhóm, gợi mở, phân tích- suy luận, vòng tròn thảo luận văn chương,... **Kỹ thuật:** Quan sát, động não, giao nhiệm vụ,...

Hoạt động 2: Thi đọc và dịch thơ. **Mục tiêu:** Dịch chính xác và đọc diễn cảm các bài thơ. **Thời gian:** 10 - 15'. **Phương pháp:** Vấn đáp, thảo luận nhóm, gợi mở, trình bày 1 phút,... **Kỹ thuật:** Quan sát, động não, giao nhiệm vụ,...

Hoạt động 3: đọc hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật. Mục tiêu: Hiểu được giá trị nội dung và nghệ thuật của các bài thơ. *Thời gian:* 20 - 25'. *Phương pháp:* Đọc- hiểu, nêu vấn đề, vấn đáp, thảo luận nhóm, gợi mở, phân tích- suy luận, vòng tròn thảo luận văn chương phiếu học tập,... *Kỹ thuật:* Quan sát, động não, giao nhiệm vụ,...

Hoạt động 4: tập làm thơ. Mục tiêu: HS củng cố, khắc sâu kiến thức bài học, kích thích tư duy sáng tạo,... *Thời gian:* 15 - 20'. *Phương pháp:* Đọc - hiểu, gợi mở, phân tích- suy luận, phiếu học tập,... *Kỹ thuật:* Quan sát, thuyết trình, vấn đáp, trình bày một phút.

Hoạt động 5: vận dụng. Mục tiêu: Củng cố, khắc sâu kiến thức bài học, kích thích tư duy sáng tạo. *Thời gian:* 25 - 30'. *Phương pháp:* Quan sát, thuyết trình, vấn đáp,... *Kỹ thuật:* Đóng vai, động não, giao nhiệm vụ,...

b/ Thiết kế giáo án hoạt động trải nghiệm “Hoạt động Ngữ văn: Thi làm thơ năm chữ” trong SGK Ngữ văn 6- Tập II. Giáo án gồm 5 hoạt động:

Hoạt động 1: khởi động. Thời gian: 2 phút. *Phương pháp:* Nêu vấn đề, thuyết trình. *Kỹ thuật:* Động não,...

Hoạt động 2: hình thành kiến thức (Đọc, quan sát và phân tích, giải thích các ví dụ, khái quát khái niệm). Mục tiêu: Tìm hiểu đặc điểm của thể thơ. *Thời gian:* 15- 17 phút. *Phương pháp:* Đọc diễn cảm, nêu vấn đề, vấn đáp, thuyết trình, thảo luận nhóm,... *Kỹ thuật:* Động não, giao nhiệm vụ, trình bày 1 phút,...

Hoạt động 3: luyện tập. Mục tiêu: Củng cố kiến thức để làm bài tập. *Thời gian:* 10 - 12 phút. *Phương pháp:* Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm,... *Kỹ thuật:* Động não, khăn trải bàn, giao việc, chia nhóm, bản đồ tư duy.

Hoạt động 4: vận dụng. Mục tiêu: Củng cố, khắc sâu kiến thức bài học, kích thích tư duy sáng tạo và cảm thụ văn học,... *Thời gian:* 13 - 15 phút. *Phương pháp:* Quan sát, thuyết trình, vấn đáp,... *Kỹ thuật:* Đóng vai, động não, giao nhiệm vụ,...

Hoạt động 5: tìm tòi mở rộng. Mục tiêu: HS củng cố, khắc sâu kiến thức bài học, vận dụng tốt thể thơ 5 chữ và ý nghĩa các bài thơ đem lại. *Thời gian:* 5 phút. *Phương pháp:* Giao nhiệm vụ, thuyết trình,... *Kỹ thuật:* Động não, giao nhiệm vụ, ghi nhớ, ghi chép.

3. KẾT LUẬN

Bài viết đã cung cấp vấn đề lý luận, những tri thức khái quát và cần thiết về việc rèn các kỹ năng đọc hiểu cho học sinh thông qua việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho một giờ dạy học về thể thơ Cinquains trong SGK Ngôn ngữ nghệ thuật của Mỹ. Đặc biệt, thông qua các hoạt động trải nghiệm trong dạy học, học sinh sẽ yêu thích đọc và làm thơ, từ đó, cũng giúp học sinh học tập tự giác hơn, chủ động hơn khi tham gia vào quá trình khám phá và kiến tạo ý nghĩa cho các tác phẩm, nhất là đối với các thể loại thơ. Học sinh cũng có thể học hỏi, phát huy các năng lực cá nhân, các kỹ năng xã hội hay rút ra được ý nghĩa và những bài học riêng cho chính bản thân mình qua các hoạt động mà các em đã tham gia trong những giờ học có hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Việc rèn các kỹ năng đọc hiểu cho học sinh qua dạy học đọc hiểu thể thơ Cinquains sách giáo khoa Ngôn ngữ nghệ thuật Mỹ cũng là cơ

sở để có thể áp dụng vào việc thiết kế giáo án cho các giờ, các tiết học thực hành làm thơ ở cấp tiểu học, THCS, cụ thể là các giờ dạy và thi làm thơ ở trong SGK Ngữ văn các cấp nói chung hay trong phân phối chương trình dạy học môn Ngữ văn cấp THCS nói riêng gồm có các lớp 6,7,8,9 với nhiều thể loại thơ khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo dục Trung học, (2016), *Hội thảo Khoa học “Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông mới của Việt Nam”*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Dự án Việt Bỉ, Dạy và học tích cực. Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
3. Đỗ Ngọc Thống (2003), *Chương trình Ngữ văn cho nhà trường phổ thông Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
4. Queensland Studies Authority (2010), *Teaching reading and viewing. (Comprehension strategies and activities for Year 1-9)*.
5. Đỗ Ngọc Thống, (2017), Hoạt động trải nghiệm sáng tạo - kinh nghiệm Quốc tế và vấn đề của Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Giáo dục số 115*.
6. Nguyễn Thị Mai Anh (2017), *Xây dựng một số hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong dạy học tác phẩm văn học ở trường Trung học cơ sở. Tuyển tập công trình nghiên cứu Ngữ văn học tập 3*, Khoa Ngữ Văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

IMPROVING READING COMPREHENSION SKILLS FOR STUDENTS THROUGH LEARNING POETIC FORM - CINQUAINS IN AMERICAN ARTISTIC LANGUAGE TEXTBOOKS

Abstract: Improving reading comprehension skill for high school students based on the orientation of competency development is a matter of interest to educators. Teaching reading and understanding literary works, especially teaching to read and understand famous world's poems in textbooks of Literature, Artistic language books has difficulty as well as special attraction. This study builds the stages of teaching to read and understand Cinquains in the American Artistic Language Textbook; since then, it will be applied to lesson plans, lectures and educational activities for poetry teaching classes as well as poetic practice classes included in the curriculum of Vietnamese Literature. After the lesson, students are able to practice critical thinking skills and enhance their reading comprehension skills or other social skills.

Keywords: Experimental activities, Language Arts, American textbooks, Cinquains, Haiku, poems, lesson plan.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN VẬT LÝ Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Khổng Hồng Phong

Trường Trung học phổ thông Lạng Giang số 2

Tóm tắt: Hiện nay vấn đề chất lượng dạy học môn Vật lý ở trường Trung học phổ thông nói chung và ở các trường Trung học phổ thông của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang nói riêng tuy đã được quan tâm nhưng chưa thực sự đáp ứng được mục tiêu của ngành đề ra. Một giáo viên còn lúng túng khi thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, đặc biệt là dạy học theo hướng phát triển năng lực bản thân; nhiều học sinh còn sợ học Vật lý. Một số giải pháp quản lý hoạt động dạy học môn Vật lý ở các trường Trung học phổ thông của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo định hướng đổi mới giáo dục sẽ giúp các nhà trường nâng cao chất lượng dạy học bộ môn Vật lý nói riêng và chất lượng giáo dục trong nhà trường nói chung và giúp nhà trường đạt được mục tiêu giáo dục đã xác định.

Từ khóa: Quản lý, hoạt động dạy học, Vật lý, định hướng đổi mới giáo dục.

Nhận bài ngày 28.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020.

Liên hệ tác giả: Khổng Hồng Phong; Email: khphong.lg2@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Môn Vật lý là môn học quan trọng của Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT), là một trong những môn học có tính tương tác cao, được áp dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như sản xuất, kinh doanh, môi trường, Y học,... học sinh (HS) được học Vật lý ngay từ năm lớp 6. Trong kì thi THPT Quốc gia và xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, môn Vật lý được lựa chọn là môn thi, thành phần để xét tuyển. Do đó, nâng cao chất lượng dạy học môn Vật lý là một nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý nhà trường phổ thông. Quản lý tốt hoạt động dạy học (HDDH) môn Vật lý sẽ có những đóng góp thiết thực cho việc nâng cao chất lượng dạy học và qua đó nâng cao chất lượng giáo dục (GD) của trường phổ thông, giúp nhà trường đạt được mục tiêu GD đã xác định.

Hiện nay vấn đề chất lượng dạy học môn Vật lý ở trường THPT nói chung và ở các trường THPT của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang nói riêng tuy đã được quan tâm nhưng

chưa thực sự đáp ứng được mục tiêu của Ngành đề ra. Nhiều HS chỉ học để chống đối với những bài kiểm tra, bài thi học kì và thi THPT Quốc gia để xét tốt nghiệp. Việc dạy và học còn mang tính hình thức, chạy theo thành tích. Chất lượng dạy và học môn Vật lí chưa cao. Một số giáo viên (GV) còn lúng túng khi thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, đặc biệt là dạy học theo hướng phát triển năng lực (PTNL) HS, nhiều HS còn sợ học Vật lí.

Việc đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho việc dạy và học còn hạn chế hoặc nếu được trang bị thì hiệu quả sử dụng còn thấp. Học tốt môn Vật lí sẽ giúp HS có khả năng tư duy một vấn đề tốt hơn, khả năng sáng tạo luôn được phát huy, áp dụng những lí thuyết đã học vào thực tế một cách nhanh nhạy. Những trải nghiệm, những kinh nghiệm trong cuộc sống mà môn Vật lí đem lại chính là bước đệm hoàn hảo để các em có những nền tảng vững chắc khi bước vào cuộc sống. Đặc biệt, muốn làm chủ được khoa học công nghệ trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay thì không thể không học tốt môn Vật lí.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng giáo dục THPT tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Lạng Giang là một trong 04 huyện, thành phố của tỉnh được xác định là vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội. Sự nghiệp văn hoá - xã hội đạt nhiều thành tích nổi bật. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất (CSVC), xây dựng trường học đạt Chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo.

Đến nay, toàn Huyện có 49 trường học đạt Chuẩn quốc gia, chiếm 63,6% tổng số trường học; tỉ lệ phòng học được kiên cố hoá chiếm 90%. Được sự quan tâm của lãnh đạo Huyện và sự ủng hộ của nhân dân, giáo dục THPT trên địa bàn Huyện từng bước phát triển. Bên cạnh đó được sự quan tâm chỉ đạo của Sở GD&ĐT Bắc Giang, bằng sự nỗ lực của chính mình, các trường THPT huyện Lạng Giang đã từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, quy mô giáo dục được mở rộng, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Song chất lượng giáo dục toàn diện cũng còn hạn chế, chất lượng mũi nhọn chưa cao; CSVC, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy học chưa đáp ứng, chất lượng đội ngũ GV còn chưa đồng đều.

2.1.1. Quy mô phát triển trường, lớp cấp THPT

Huyện Lạng Giang có 03 trường THPT bao gồm: Trường THPT Lạng Giang số 1, số 2 và số 3. Ngoài ra, trên địa bàn Huyện có 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên; không có trường THPT ngoài công lập, đây cũng là vấn đề khó khăn đối với những HS không thi đỗ vào các trường THPT công lập trên địa bàn.

2.1.2. Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lí

Đội ngũ cán bộ quản lí (CBQL) đều là người có năng lực về chuyên môn và nghiệp vụ. Các Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đều có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác quản lí, lãnh đạo nhà trường, luôn chủ động, sáng tạo trong mọi công việc lãnh đạo đơn vị, hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.

Qua bảng thống kê ta thấy, 100% CBQL ở cả 03 trường đã được trang bị đầy đủ kiến thức về quản lý giáo dục (QLGD), lí luận chính trị và quản lí nhà nước. Trường THPT Lạng Giang số 1, Lạng Giang số 2 có đủ cơ cấu về đội ngũ CBQL, giới tính, độ tuổi, trình độ đào tạo; trường THPT Lạng Giang số 3 đội ngũ CBQL 100% có tuổi đời trên 45 tuổi, trình độ đào tạo trên Chuẩn 0%, không có CBQL là nữ.

Bảng 1: Đội ngũ CBQL ở 03 trường THPT huyện Lạng Giang năm học 2019 - 2020

TT	Tên trường THPT	BGH	Nữ	Đăng viên	Trình độ chuyên môn		Thâm niên quản lí			Đã qua lớp QL GD	Độ tuổi	
					ĐH	Trên ĐH	Từ 1 -5 năm	Từ 5 -10 năm	Trên 10 năm		Dưới 45	Trên 45
1	Lạng Giang số 1	4	1	4	1	3	0	1	3	4	1	3
2	Lạng Giang số 2	4	1	4	2	2	0	1	3	4	2	2
3	Lạng Giang số 3	3	0	3	3	0	0	1	2	3	0	3

(Nguồn: Thống kê từ 03 trường)

Đây vừa là thế mạnh vì các đồng chí sẽ có kinh nghiệm thực tế nhưng cũng vừa là điểm hạn chế vì ở tuổi này khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) hạn chế, việc xử lí công việc chủ yếu được dựa vào kinh nghiệm bản thân và kinh nghiệm của người khác; việc tiếp thu nắm bắt những tư tưởng mới còn chậm, việc điều hành quản lí chưa đổi mới, trình độ CBQL thấp (chỉ có 45,5% có trình độ Thạc sĩ), điều này ảnh hưởng nhất định tới việc quản lí chuyên môn của nhà trường.

2.1.3. Thực trạng đội ngũ giáo viên

GV là nhân tố cơ bản, quyết định chất lượng giáo dục trong nhà trường nói chung và chất lượng dạy học nói riêng. Bảng dưới đây thống kê về đội ngũ GV của các nhà trường.

Bảng 2: Chất lượng đội ngũ GV của các trường THPT

TT	Năm học	Lạng Giang 1			Lạng Giang 2			Lạng Giang 3		
		ĐH	Trên ĐH	GVG tỉnh	ĐH	Trên ĐH	GVG tỉnh	ĐH	Trên ĐH	GVG tỉnh
1	2017-2018	79	23	15	92	12	20	74	6	10
2	2018-2019	79	23	15	92	12	20	75	6	9
3	2019-2020	80	23	15	93	10	12	73	6	9

(Nguồn: Thống kê từ 03 trường)

Về đội ngũ GV

Nhìn chung đội ngũ GV có phẩm chất tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, nhiệt tình, yêu nghề, đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong công tác giảng dạy cũng như trong các hoạt động khác. Trình độ chuyên môn: 100% đạt Chuẩn và trên Chuẩn, được bố trí dạy đúng chuyên ngành đào tạo. Số lượng GV có trình độ Thạc sĩ và đạt danh hiệu GV giỏi cấp tỉnh còn thấp so với các trường THPT trong tỉnh. Đội ngũ NV phụ trách các phòng thí

nghiệm, thực hành còn thiếu, GV bộ môn phải làm nhiệm vụ kiêm nhiệm. Ngoài ra, theo khảo sát thực tế, số lượng đảng viên trong 03 trường là 165 đồng chí chiếm 57,3%, số GV là đảng viên đều gương mẫu, có ý thức trách nhiệm cao trong công tác giảng dạy cũng như các hoạt động khác của nhà trường.

2.1.4. Thực trạng về số lượng HS

Số liệu thống kê thực trạng số lớp học, số HS các trường THPT được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3: Số lớp học và số HS của 03 trường THPT tại huyện Lạng Giang

TT	Năm học	Lạng Giang 1		Lạng Giang 2		Lạng Giang 3	
		Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	2017-2018	42	1764	42	1760	33	1386
2	2018-2019	42	1848	42	1846	33	1393
3	2019-2020	42	1932	42	1896	33	1405

(Nguồn: Thống kê từ 03 trường)

Qua bảng số liệu ta thấy, số lượng HS tuyển vào các trường ngày càng tăng, tuy nhiên số lớp không tăng, dẫn đến số HS/lớp tăng lên (bình quân số HS trên lớp dao động từ 42 - 46 HS/lớp) điều này sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong việc tổ chức HĐDH theo định hướng đổi mới.

2.1.5. Chất lượng giáo dục của các trường THPT huyện Lạng Giang

Trong những năm qua các trường THPT trên địa bàn huyện Lạng Giang luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Sở GD&ĐT Bắc Giang, cùng với các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương nên được đầu tư về CSVC và các trang thiết bị khá đầy đủ nên chất lượng dạy học từng bước được cải thiện, đáp ứng được niềm tin của các bậc phụ huynh. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của địa phương còn hạn chế nên việc đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của các nhà trường.

Tình hình HS: Do đặc điểm địa bàn dân cư khác nhau, trường THPT Lạng Giang số 1 gần thị trấn Vôi, gần trung tâm Huyện, còn 02 trường THPT Lạng Giang số 2 và số 3 ở cách xa khu trung tâm của Huyện, dân cư chủ yếu là làm nông nghiệp trồng lúa, hoa màu. Vì vậy, chất lượng giáo dục không đồng đều, có sự chênh lệch khá lớn. Trường THPT Lạng Giang số 1 được đặt trên vùng có trình độ dân trí cao, điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, HS phần đông là con em cán bộ, công chức, gia đình có điều kiện kinh tế, thực sự quan tâm đến việc học tập của con em mình.

Mặt khác trường THPT Lạng Giang số 1 đã có bề dày lịch sử với hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành là điều kiện rất cơ bản để các em HS học tập tốt, điểm xét tuyển đầu vào của trường này thường từ 36 điểm trở lên, trong khi đó điểm đầu vào của THPT Lạng Giang số 2 và số 3 thường chỉ từ 23 điểm trở lên.

** Thực trạng kết quả học lực và hạnh kiểm học sinh*

Bảng 4: Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm của HS từ năm 2017 đến Học kì 1 năm học 2019 - 2020

TT	Trường THPT	Năm học	Học lực (%)					Hạnh kiểm (%)			
			G	K	TB	Y	K	T	K	TB	Y
1	Lạng Giang 1	2017-2018	10,2	50,6	39,0	0,2	0	60,7	30,5	8,6	0,2
		2018-2019	10,4	49,6	39,9	0,1	0	61,1	28,3	10,3	0,3
		2019-2020	10,1	51,3	38,2	0,4	0	63,5	26,4	9,7	0,4
2	Lạng Giang 2	2017-2018	8,7	51,9	37,9	1,5	0	58,7	32,1	8,9	0,3
		2018-2019	8,4	51,5	38,6	1,4	0,1	59,1	31,9	8,8	0,2
		2019-2020	7,9	50,7	40,3	1,1	0	58,5	28,7	12,4	0,4
3	Lạng Giang 3	2017-2018	6,8	41,2	45,9	6,1	0	55,9	30,4	12,2	1,5
		2018-2019	5,7	43,8	49,5	1,0	0	53,3	37,6	8,3	0,8
		2019-2020	5,8	47,1	44,6	2,5	0	54,7	34,3	10,5	0,5

(Nguồn: Thống kê từ 03 trường)

Qua bảng thống kê số liệu về xếp loại học lực, hạnh kiểm của 03 trường từ năm học 2017 - 2018 đến học kì 1 năm học 2019 - 2020, ta thấy: Về học lực: Kết quả học tập của HS chiếm loại khá, giỏi nhiều hơn, trong đó trường THPT Lạng Giang số 1 tỉ lệ HS xếp loại giỏi trên 10%, trong khi đó trường THPT Lạng Giang số 2 vẫn có HS xếp loại kém. Về hạnh kiểm: Số HS xếp loại hạnh kiểm tốt chiếm tỉ lệ cao, xếp loại yếu chiếm tỉ lệ thấp.

* Thực trạng kết quả thi tốt nghiệp, đại học và cao đẳng

Bảng 5. Tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT từ năm 2016 đến năm 2019

Năm học	Lạng Giang số 1		Lạng Giang số 2		Lạng Giang số 3	
	SL	%	SL	%	SL	%
2016-2017	586	99,33	531	99,25	441	99,55
2017-2018	588	100	532	99,63	443	99,33
2018-2019	589	100	538	99,53	448	99,52

(Nguồn: Sở GD&ĐT Bắc Giang)

Qua bảng 5 ta có thể nhận thấy: Số lượng HS và kết quả tốt nghiệp của 03 trường khá ổn định. Nhưng trên thực tế, trường THPT Lạng Giang số 2 và THPT Lạng Giang số 3 được đặt ở hai vùng thuần nông, điều kiện kinh tế khó khăn, nên số lượng HS học THPT ít hơn,

chất lượng HS đầu vào thấp, vì vậy kết quả học tập thực tế có hạn chế hơn trường THPT Lạng Giang số 1.

2.1.6. Cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ giáo dục và dạy học

Trong những năm gần đây, các trường THPT trên địa bàn Huyện đã được đầu tư xây dựng CSVC, phòng học được trang bị tương đối đầy đủ, tuy nhiên đầu tư xây dựng chưa phân bổ đều cho các trường.

Bảng 6. Số lớp học và phòng học từ năm 2017 đến Học kì 1 năm học 2019 - 2020

Năm học	Lạng Giang số 1		Lạng Giang số 2		Lạng Giang số 3	
	Số lớp	Số phòng	Số lớp	Số phòng	Số lớp	Số phòng
2017-2018	42	42	42	30	33	21
2018-2019	42	42	42	30	33	21
2019-2020	42	42	42	30	33	21

(Nguồn: Sở GD&ĐT Bắc Giang)

Qua bảng thống kê ở trên ta thấy, chỉ duy nhất có trường THPT Lạng Giang số 1 là có đủ phòng học để tổ chức dạy học một ca, đây là điều kiện rất thuận lợi cho HS, GV và CBQL. HS chỉ phải học một ca, vì vậy GV có nhiều thời gian dành cho tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu, soạn bài và phụ đạo cho các HS yếu, bồi dưỡng HS khá, giỏi. Đối với HS, các em chỉ phải học chính khoá vào buổi sáng, buổi chiều các em được học phụ đạo nhằm nâng cao kiến thức, rèn kỹ năng; tham gia các buổi ngoại khoá, trải nghiệm sáng tạo,...

Với 02 trường còn lại, nhà trường phải tổ chức dạy học hai ca. Đối với CBQL, gặp khó khăn trong việc phân công giảng dạy và quản lý của nhà trường cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác. GV sẽ vất vả hơn, có những GV dạy tiết cuối của buổi sáng lại dạy tiết đầu của buổi chiều nên sẽ ảnh hưởng đến chất lượng giờ dạy; thời gian dành cho nghiên cứu, dạy phụ đạo hạn chế. Do thiếu phòng học nên việc tổ chức dạy phụ đạo HS yếu, bồi dưỡng HS khá, giỏi gặp nhiều khó khăn.

Bảng 7. CSVC, thiết bị của các trường Học kì 1 năm học 2019 - 2020

TT	Trường THPT	Phòng học		Phòng bộ môn	Số thiết bị		Phòng máy	Phòng TNTH	Thư viện
		Kiên cố	Cấp 4		Máy chiếu	Tivi			
1	Lạng Giang 1	42	0	9	9	7	2	3	1
2	Lạng Giang 2	30	0	6	8	0	2	3	1
3	Lạng Giang 3	21	0	8	4	2	2	3	1

(Nguồn: Thống kê từ 03 trường)

Qua bảng 7 ta thấy:

Phòng học: Các phòng học được xây dựng kiên cố, đảm bảo đủ điều kiện tổ chức hoạt động dạy và học. Trường THPT Lạng Giang số 2, Lạng Giang số 3 thiếu phòng học nên phải dạy 2 ca/ngày. Phòng bộ môn, phòng máy, phòng thực hành, thí nghiệm: Cả 03 trường có đủ các phòng chức năng theo quy định. Tuy nhiên, phòng Tin học còn thiếu máy tính, một

số máy quá cũ, cấu hình thấp. Các trường đều được công nhận là trường Chuẩn quốc gia, có đầy đủ các phòng thực hành, thí nghiệm (Vật lý, Hoá học, Sinh học). Tuy nhiên, qua khảo sát thấy rằng: Về cơ bản các đồ dùng, thiết bị đã xuống cấp, độ chính xác không cao, thậm chí có nhiều bộ thí nghiệm không còn sử dụng được. Hàng năm, các nhà trường đều có kế hoạch mua sắm, bổ sung. Tuy nhiên chỉ mua sắm được các thiết bị đơn giản, còn các thiết bị hiện đại hầu như không có. Đây chính là những khó khăn đối với việc dạy học môn Vật lý, bởi vì đa số các bài học được xây dựng dựa trên các thí nghiệm cụ thể, thực tế. Nhiều bài học GV không có đồ dùng, thí nghiệm thực hành nên phải dạy chay cho HS.

Thư viện: Mỗi nhà trường đều có 01 phòng thư viện để HS mượn sách, đọc sách. Qua tìm hiểu cho thấy, trong thư viện chủ yếu là sách giáo khoa, tạp chí, báo, sách cũ,... số đầu sách tham khảo bộ môn, sách về các lĩnh vực khác còn ít. Số lượt HS đến thư viện đọc sách, cũng như mượn sách về nhà còn chưa nhiều. Các trường đều không có cán bộ chuyên trách làm công tác thư viện, chỉ có nhân viên làm kiêm nhiệm công tác này. Qua đây ta thấy các trường đều chưa thực sự quan tâm đến việc tăng số lượng đầu sách, đa dạng các loại sách, tạo môi trường văn hoá đọc cho HS.

Thiết bị phục vụ giảng dạy: Trường THPT Lạng Giang số 1 được trang bị nhiều thiết bị, phương tiện (máy chiếu, màn hình tivi) hơn so với 02 trường còn lại. Qua đây ta thấy, việc trang bị, đầu tư CSVC chưa đáp ứng được tốt cho việc tổ chức HĐDH theo định hướng đổi mới.

2.2. Một số giải pháp quản lý hoạt động dạy học môn Vật lý ở các trường THPT của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo định hướng đổi mới giáo dục

2.2.1. Tổ chức quán triệt yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông cho đội ngũ giáo viên

** Mục tiêu của biện pháp*

Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT là một công việc hết sức trọng đại, nặng nề, khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có sự đồng tâm, nhất trí, đoàn kết, vì thế phải làm cho đội ngũ GV hiểu đúng, tạo niềm tin phấn đấu cho cả đội ngũ trong nhà trường.

Vì vậy, mục tiêu của biện pháp là: Tác động nhằm nâng cao nhận thức của đội ngũ GV nói chung và GV Vật lý nói riêng về tầm quan trọng, sự cần thiết và tính cấp bách của việc đổi mới GD&ĐT, trên cơ sở đó đổi mới tư duy để mỗi CBQL nâng cao hiệu quả quản lý HĐDH, mỗi GV không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục (ĐMGD).

** Nội dung và cách thực hiện biện pháp*

CBQL nhà trường không ngừng học tập, tu dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, QLGD để có kiến thức tổng hợp, có tầm nhìn,... điều hành cơ quan trong giai đoạn ĐMGD hiện nay và những năm tiếp theo. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền, quán triệt cho GV thấm nhuần tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW. Cung cấp các văn bản, tài liệu hướng dẫn thực hiện việc đổi mới GDPT cho GV nghiên cứu, học tập. Tăng cường giao lưu, học hỏi kinh nghiệm với các CBQL của các trường THPT trong

huyện, tỉnh và ngoài tỉnh để hiểu rõ các vấn đề còn vướng mắc khi thực hiện công tác ĐMGD. Tổ chức các buổi sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn để trao đổi, rút kinh nghiệm những vướng mắc trong quá trình thực hiện, đi đến thống nhất nội dung và cách thức tiến hành. Mỗi GV chủ động, tích cực, tự giác trong việc tự học, tự bồi dưỡng tư tưởng, nhận thức về đổi mới GDPT, những yêu cầu cần đáp ứng.

** Điều kiện thực hiện*

Có được đội ngũ GV cốt cán, nắm vững chuyên môn, có kinh nghiệm giảng dạy. Đội ngũ CBQL của nhà trường phải là những người hiểu rõ, đi đầu về việc đổi mới GDPT, từ đó tập huấn, tư vấn, hỗ trợ cho đội ngũ GV của trường mình. Các cấp quản lý cần quan tâm, tạo những điều kiện thuận lợi cho việc học tập và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV.

2.2.2. Tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh cho giáo viên Vật lí

** Mục tiêu của biện pháp*

Biện pháp này được thực hiện nhằm khắc phục những hạn chế cho GV trong dạy học Vật lí. Đồng thời, cập nhật những yêu cầu mới đối với GV trong thực hiện chương trình giáo dục theo hướng PTNL HS; đảm bảo GV hiểu đúng về dạy học PTNL HS; có thể lựa chọn, sử dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá HS, tạo môi trường học tập tích cực, để thông qua dạy học môn Vật lí, HS phát triển được các năng lực Vật lí và các năng lực khác theo yêu cầu của cấp học, đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học môn Vật lí ở các trường THPT huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đáp ứng yêu cầu ĐMGD. Xây dựng được đội ngũ GV Vật lí có phẩm chất và năng lực tốt, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao trong việc dạy học và giáo dục, có ý thức và thường xuyên phấn đấu để trở thành GV giỏi về chuyên môn, chắc về nghiệp vụ, tay nghề vững vàng, đáp ứng được yêu cầu ĐMGD, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Nhà trường là nơi mỗi GV tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

** Nội dung và cách thực hiện biện pháp*

Qua thực trạng cho thấy GV Vật lí ở các trường THPT huyện Lạng Giang đã sử dụng được một số PPDH và hình thức tổ chức dạy học môn Vật lí theo định hướng PTNL HS. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện GV còn gặp nhiều khó khăn, còn lúng túng. Trong đó có những khó khăn do chưa hiểu rõ thế nào là dạy học PTNL HS; khó khăn trong soạn giáo án, tổ chức hoạt động học tập, giải quyết vấn đề, khắc phục tình trạng HS chưa hứng thú học Vật lí,... Vì vậy việc tổ chức bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV Vật lí là rất cần thiết. Hiệu trưởng các trường cần tiến hành các hoạt động sau: (1) Tiến hành khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV Vật lí (cùng với các GV khác trong trường) để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng. (2) Tổ chức bồi dưỡng cho GV Vật lí. (3) Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng năng lực dạy học cho GV thông qua đánh giá việc áp dụng, qua sản phẩm hoạt động của GV. Qua đó cung cấp thông tin phản hồi nhằm giúp GV tiếp tục điều chỉnh HĐDH. Về phía nhà trường cũng qua đó điều chỉnh việc bồi dưỡng GV theo hướng thiết thực, hiệu quả nhất;

** Điều kiện thực hiện*

Tổ trưởng chuyên môn phải nắm vững năng lực, điều kiện của GV Vật lý; tham vấn cho Hiệu trưởng phương án phân công GV một cách khách quan, khoa học để GV có thể phát huy tốt nhất năng lực chuyên môn và kèm giúp nhau trong quá trình dạy học; Phải nhận diện đúng nhu cầu bồi dưỡng GV, xây dựng được kế hoạch bồi dưỡng GV khoa học, hợp lý, kết hợp được với các mục tiêu bồi dưỡng khác nhau; Tổ chức bồi dưỡng GV bằng các phương thức linh hoạt; phát huy vai trò của tổ, nhóm chuyên môn; có năng lực điều hành các cuộc họp chuyên môn; Tạo được động lực cho GV trong quá trình bồi dưỡng bằng các chính sách hợp lý; CBQL khách quan, công bằng trong đánh giá kết quả bồi dưỡng của GV.

2.2.3. Chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp dạy học môn Vật lý đồng bộ với đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực

** Mục tiêu của biện pháp*

Hiệu trưởng triển khai thực hiện đổi mới PPDH theo định hướng PTNL HS, tăng cường dạy học phân hóa môn Vật lý hướng đến từng nhóm HS với năng lực Vật lý khác nhau. Đổi mới PPDH đồng bộ với đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS với mục đích thông qua đổi mới kiểm tra, đánh giá HS theo năng lực sẽ là đòn bẩy thúc đẩy đổi mới PPDH. Mặt khác, đổi mới PPDH phải gắn liền với đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS để xem xét hiệu quả của đổi mới PPDH.

** Nội dung và cách thực hiện biện pháp*

(1) Chỉ đạo GV đổi mới PPDH môn Vật lý. (2) Chỉ đạo GV đổi mới PPDH đồng bộ với đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS. (3) Chỉ đạo GV phát huy vai trò chủ thể của HS trong học tập môn Vật lý. (4) Chỉ đạo GV ứng dụng CNTT trong dạy học Vật lý.

** Điều kiện thực hiện*

Có đầy đủ hệ thống văn bản về chương trình dạy học, thông tư hướng dẫn đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HS, tài liệu tập huấn về đổi mới PPDH, hướng dẫn về đổi mới kiểm tra, đánh giá. Đảm bảo đủ kinh phí, CSVC, thiết bị dạy học (TBDH), tài liệu tham khảo phục vụ đổi mới dạy học. Đội ngũ CBQL phải được trang bị kiến thức về quản lý dạy học theo hướng PTNL.

2.2.4. Phát triển cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu dạy học Vật lý theo hướng phát triển năng lực học sinh

** Mục tiêu của biện pháp*

Nhằm có được hệ thống CSVC, TBDH đầy đủ, đồng bộ đáp ứng yêu cầu dạy học theo định hướng ĐMGD; đảm bảo GV, HS được dạy học trong môi trường hiện đại, khuyến khích sự sáng tạo; giúp GV áp dụng PPDH tích cực; khai thác và sử dụng phương tiện kỹ thuật hỗ trợ cho HĐDH Vật lý; thuận lợi trong việc thực hiện các yêu cầu của giảng dạy. Giúp HS thay đổi cách tiếp cận kiến thức mới, khai thác kiến thức trên “Trường học kết nối”, trên các trang web về Vật lý,...

** Nội dung và cách thực hiện biện pháp*

Tham mưu, đề xuất xây dựng thêm phòng học để đảm bảo việc dạy học một ca, đáp ứng nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục trong nhà trường. Hàng năm chỉ đạo bộ phận quản trị thiết bị rà soát hệ thống CSVC, TBDH hiện có; tổng hợp số lượng theo từng loại, đánh giá chất lượng, thực hiện đúng quy định kiểm kê tài sản định kì; Chỉ đạo GV căn cứ chương trình môn học được giao phụ trách, lập bảng danh mục các TBDH sẽ sử dụng trong dạy học để bộ phận quản trị thiết bị tổng hợp, đối chiếu với TBDH hiện có để có kế hoạch bổ sung, sửa chữa, nâng cấp; Lập kế hoạch xây dựng hạ tầng CNTT: Mua bổ sung máy vi tính, projector, kết nối mạng internet,...

Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng, phát triển CSVC theo hướng đồng bộ và hiện đại; đồng thời chỉ đạo chặt chẽ từ xây dựng kế hoạch mua sắm đến việc sử dụng, bảo quản thiết bị, sửa chữa CSVC, TBDH, khuyến khích GV tự làm đồ dùng dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới PPDH theo hướng PTNL người học. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực từ cộng đồng đúng quy định để phát triển CSVC, TBDH; Đổi mới quản lí sử dụng TBDH và xây dựng phòng học bộ môn Vật lí. Tổ, nhóm thường xuyên rà soát danh mục các bài yêu cầu sử dụng TBDH để đưa vào kế hoạch dạy học của GV, đảm bảo thực hiện nghiêm túc việc sử dụng các trang TBDH. Xây dựng, hoàn thiện nội quy sử dụng và bảo quản CSVC, TBDH. Có đầy đủ sổ sách quản lí: Ghi chép, bàn giao, đối chiếu với GV đăng kí sử dụng, đảm bảo đúng yêu cầu chương trình, nhằm nâng cao ý thức khái thác, sử dụng, bảo quản TBDH, chống lãng phí. Áp dụng triết lí quản lí tinh gọn trong việc bố trí phòng học bộ môn, sử dụng 5S: sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng, sẵn sàng. Tổ chức tập huấn cho GV về việc sử dụng các TBDH mới; mời các chuyên gia tập huấn, hướng dẫn các thao tác, kĩ năng sử dụng, bảo quản phương tiện, trang thiết bị cho đội ngũ GV, nhân viên. Thực hiện tốt chế độ kiểm tra, kiểm kê, kiểm định, bảo dưỡng định kì khi có biến động về tổ chức và điều kiện khách quan.

** Điều kiện thực hiện*

Hiệu trưởng phải có tầm nhìn chiến lược, biết tranh thủ nguồn kinh phí của cấp trên và huy động nguồn kinh phí từ công tác xã hội hóa GD. Có nhân viên phụ trách TBDH được đào tạo theo quy định; GV được tập huấn, nâng cao kĩ năng sử dụng CSVC, TBDH. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lí tinh gọn.

2.2.5. Đổi mới kiểm tra, đánh giá dạy học Vật lí phù hợp với dạy học phát triển năng lực học sinh** Mục tiêu của biện pháp*

Nhằm thiết lập kênh thông tin phản hồi, thu thập được các thông tin chân thực về HĐDH môn Vật lí; đánh giá khách quan, khoa học mức độ thực hiện của GV, HS để có các quyết định quản lí phù hợp trong việc phát huy thành tích hay điều chỉnh kịp thời HĐDH môn Vật lí đúng với yêu cầu PTNL HS.

** Nội dung và cách thực hiện biện pháp*

Kiểm tra đánh giá việc dạy của GV bao gồm kiểm tra việc soạn bài, xây dựng kế hoạch dạy học, tổ chức dạy học trên lớp, hướng dẫn HS học tập ngoài giờ lên lớp; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS; kiểm tra, đánh giá việc học của HS bao gồm kiểm tra nền nếp học tập, ý thức học tập, kết quả học tập. Đánh giá, xếp loại giờ dạy theo định hướng PTNL là đánh giá hiệu quả hoạt động của HS, qua đó đánh giá được vai trò tổ chức, kiểm tra, định hướng hoạt động học cho HS của GV.

Việc đánh giá, xếp loại giờ dạy thông qua bốn nội dung: Nội dung kiến thức; kế hoạch bài học (giáo án) và tài liệu dạy học; tổ chức hoạt động học cho HS; kết quả hoạt động học của HS. Quản lý việc soạn giáo án và chuẩn bị bài lên lớp của GV. Tổ chức kiểm tra hồ sơ GV định kì, tăng cường kiểm tra đột xuất. Rà soát, kiểm tra việc thực hiện chương trình, đưa ra quy định về số lượng, chất lượng hồ sơ chuyên môn của GV. Đổi mới việc dự giờ, sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; tổ chức các tiết dạy minh họa về dạy học theo định hướng mới; nhóm, tổ chuyên môn dự giờ rút kinh nghiệm, góp ý điều chỉnh hoạt động dạy của GV cho phù hợp, theo tinh thần tôn trọng đồng nghiệp, khen chân thành, chỉ ra điểm hạn chế, sai sót kèm lời tư vấn cụ thể. Quản lý việc thực hiện nền nếp ra vào lớp của GV. Tổ chức cho GV đăng kí thi đua; cụ thể hóa công khai các văn bản thi đua.

Chỉ đạo GV trong quá trình lên lớp môn Vật lí cũng như các môn học khác, chú ý kiểm tra, đánh giá HS bám sát mục tiêu bài học, không chỉ chú ý đánh giá các năng lực Vật lí (hay năng lực theo bộ môn) mà còn đánh giá HS các năng lực xã hội khác như: Năng lực giao tiếp, năng lực diễn đạt, năng lực hợp tác, năng lực phản biện... thông qua việc tổ chức cho HS làm việc nhóm, trình bày bài giải, trả lời câu hỏi, nhận xét bài làm của bạn,... Tổ chức ra đề kiểm tra chung theo khối đầu kì, giữa kì và cuối kì, xem xét mặt bằng năng lực HS, năng lực dạy học của GV để có các thông tin thiết thực phục vụ quản lý dạy học.

** Điều kiện thực hiện*

Các CBQL và GV hiểu đúng về các tiêu chuẩn đánh giá dạy học theo hướng PTNL HS và sử dụng các tiêu chuẩn đúng mục đích; CBQL có năng lực thực hiện kiểm tra, thu thập thông tin, sử dụng công cụ phân tích, đánh giá; Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá phải khách quan, công bằng, cung cấp các thông tin phản hồi có tính xây dựng để điều chỉnh việc dạy, việc học tích cực, khuyến khích GV, HS chủ động thay đổi.

3. KẾT LUẬN

Trên đây, chúng tôi đã đề xuất 05 giải pháp quản lý HĐDH môn Vật lí ở các trường THPT của huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo định hướng ĐMGD. Các giải pháp có mối quan hệ hữu cơ, bổ trợ, thống nhất với nhau trong một hệ thống; giải pháp này vừa là cơ sở, là điều kiện, vừa là hiệu quả giúp cho giải pháp khác thực hiện tốt hơn và thúc đẩy hiệu quả của cả hệ thống. Việc thực hiện đồng bộ 05 giải pháp này sẽ tác động đến tất cả các yếu tố của quá trình quản lý, sẽ giúp các nhà trường nâng cao chất lượng dạy học bộ môn Vật lí nói riêng và chất lượng GD trong nhà trường nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Điều lệ Trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*, ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông*, ban hành kèm theo thông tư 58/2011/TT- BGDDT ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình GDPT môn Vật lí*.
6. Đảng bộ tỉnh Bắc Giang (2013), *Chương trình hành động số 63-Ctr/TU ngày 08/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW*.

**SOLUTIONS FOR MANAGING THE TEACHING PROCESS
OF PHYSICS IN HIGH SCHOOLS IN LANG GIANG, BAC GIANG
PROVINCE BASED ON INNOVATION-ORIENTED EDUCATION**

Abstract: *Recently, the quality of teaching Physics at high schools, particularly in Lang Giang, Bac Giang province does not meet the requirement. Some teachers have been confused of innovating the content and teaching methods, especially teaching based on students' competency development approach. Besides, some students are afraid of studying Physics. This article proposes some solutions to manage the teaching process of Physics in high schools in Lang Giang due to the context of educational innovation. The findings are expected to help these schools enhance their teaching quality to achieve educational goals.*

Keywords: *Management, Teaching activities, Physical, Educational innovation.*

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ PHỐI HỢP CÁC LỰC LƯỢNG GIÁO DỤC TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Trần Thị Chi

Trường Trung học cơ sở Việt Hồng

Tóm tắt: Giáo dục đạo đức cho học sinh là một nhiệm vụ quan trọng trong mục tiêu giáo dục nhân cách con người phát triển toàn diện. Vì vậy công tác giáo dục trước tiên phải đặt chăm lo bồi dưỡng đạo đức cho học sinh, coi đó là cái căn bản, cái gốc cho sự phát triển nhân cách. Bàn về vấn đề này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: “Bây giờ phải học; học để yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, yêu đạo đức”. Nhưng thực tế việc giáo dục đạo đức trong nhà trường thường mới chú trọng tới nền nếp kỉ cương, những bài học giáo huấn, ít chú ý đến hành vi ứng xử thực tế, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo con người mới phù hợp với sự phát triển của xã hội trong giai đoạn hiện nay. Trong bài viết chúng tôi nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Đạo đức, giáo dục đạo đức, quản lý phối hợp các lực lượng, học sinh trung học.

Nhận bài ngày 12.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Trần Thị Chi; Email: trnchi@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã hội càng phát triển con người càng phải hoàn thiện. Con người có nhân cách là con người không chỉ có tài mà cần phải có cả đức. Hình thành, phát triển nhân cách con người là một quá trình diễn ra từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành, đặc biệt là trong giai đoạn ngồi trên ghế nhà trường. Có thể nói, việc hình thành và phát triển các phẩm chất đạo đức, năng lực trí tuệ cho thế hệ trẻ là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết. Giáo dục đạo đức (GDĐĐ) cho học sinh (HS) là một hoạt động nhằm hình thành ở HS những phẩm chất (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và năng lực, thói quen hành vi đúng mực trong các mối quan hệ ứng xử (với những người thân trong gia đình, nhà trường, cộng đồng; với thiên nhiên, môi trường, ... và với chính bản thân mình).

Trong những năm qua, các cấp, các ngành, đặc biệt là ngành Giáo dục đã quan tâm rất nhiều đến công tác giáo dục toàn diện cho các thế hệ HS. Vấn đề GDĐĐ được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong các nhà trường. Nhưng thực tế việc GDĐĐ trong

nhà trường thường mới chú trọng tới nền nếp kỉ cương, những bài học giáo huấn, ít chú ý đến hành vi ứng xử thực tế, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo con người mới phù hợp với sự phát triển của xã hội trong giai đoạn hiện nay. Trong bài viết này chúng tôi nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp quản lí hoạt động GDĐĐ cho HS THCS trong bối cảnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Đạo đức và giáo dục đạo đức

Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội “Đạo đức là những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ con người đối với nhau và đối với xã hội [6, tr.297]. Theo Phạm Khắc Chương, Hà Nhật Thăng: “Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, nhờ đó mà con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với lợi ích con người và với tiến bộ xã hội trong quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân và xã hội” [3, tr.4]. Theo từ điển tiếng Việt “*Đạo đức là những tiêu chuẩn, những nguyên tắc quy định hành vi quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội. Đạo đức là những phẩm chất tốt đẹp của con người theo những tiêu chuẩn đạo đức của một giai cấp nhất định*”. Như vậy có nhiều định nghĩa khác nhau về đạo đức. Tuy nhiên có thể hiểu khái niệm nay dưới các góc độ. *Dưới góc độ Triết học*, đạo đức là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội, bao gồm những nguyên lí, quy tắc, chuẩn mực điều tiết hành vi của con người trong quan hệ với người khác và với cộng đồng. Căn cứ vào những quy tắc ấy, người ta đánh giá hành vi, phẩm giá của mỗi người bằng các quan niệm về thiện ác, chính nghĩa và phi nghĩa, nghĩa vụ, danh dự [1, tr.145]. *Dưới góc độ Đạo đức học*, đạo đức là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt bao gồm một hệ thống các quan điểm, quan niệm, những quy tắc, nguyên tắc, chuẩn mực xã hội [4, tr.12]. *Dưới góc độ Giáo dục học*, đạo đức là một mặt của nhân cách, bao gồm một hệ thống các quan niệm về cái thiện, cái ác, cái tốt, cái xấu,... trong mối quan hệ của con người với con người. *Theo nghĩa rộng*, khái niệm đạo đức liên quan chặt chẽ với phạm trù chính trị, pháp luật, lối sống. Đạo đức là thành phần cơ bản của nhân cách, phản ánh bộ mặt nhân cách của một cá nhân đã được xã hội hoá. Đạo đức được biểu hiện ở cuộc sống tinh thần lành mạnh, trong sáng, ở hành động giải quyết hợp lí, có hiệu quả những mâu thuẫn. Khi thừa nhận đạo đức là một hình thái ý thức xã hội thì đạo đức của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, mỗi tầng lớp, giai cấp trong xã hội cũng phản ánh ý thức chính trị của họ đối với các vấn đề đang tồn tại [2, tr 153-154].

Ngày nay, đạo đức được định nghĩa như sau: “Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt bao gồm một hệ thống những quan điểm, quan niệm, những quy tắc, nguyên tắc, chuẩn mực xã hội. Nó ra đời, tồn tại và biến đổi từ nhu cầu của xã hội, nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích, hạnh phúc của con người và sự tiến bộ của xã hội trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân và xã hội” [4, tr.12].

* *Giáo dục đạo đức (GDĐĐ)* là tác động có ý thức nhằm hình thành cho con người ý thức, tình cảm, động cơ và hành vi đạo đức đúng đắn, trên cơ sở giúp họ tiếp thu được các

quan điểm, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản của xã hội và giúp họ thể hiện các quan điểm, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức trong hoạt động sống (hệ thống hành vi, thói quen,...) của cá nhân. Dựa trên các quan điểm, nguyên tắc ấy con người phân biệt, lựa chọn các quan hệ đạo đức đúng đắn, phê phán những hành vi đạo đức không phù hợp với yêu cầu xã hội.

Theo Hà Thế Ngữ: “GDĐĐ là quá trình biến các chuẩn mực đạo đức, từ những đòi hỏi bên ngoài của xã hội đối với cá nhân thành những đòi hỏi bên trong của bản thân, thành niềm tin, nhu cầu, thói quen của người được giáo dục” [5, tr.5]. GDĐĐ trong trường phổ thông là một bộ phận của quá trình giáo dục toàn diện, có quan hệ biện chứng với các quá trình giáo dục khác, như giáo dục trí tuệ, GDTM, giáo dục thể chất, giáo dục lao động và giáo dục hướng nghiệp nhằm hình thành cho HS niềm tin, thói quen, hành vi, chuẩn mực đạo đức. GDĐĐ là tác động có ý thức nhằm hình thành cho con người có ý thức, tình cảm, động cơ và hành vi đạo đức đúng đắn, trên cơ sở giúp họ tiếp thu được các quan điểm, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản của xã hội và giúp họ thể hiện các quan điểm, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức trong hoạt động sống của cá nhân. Dựa trên các quan điểm, nguyên tắc ấy con người phân biệt, lựa chọn các quan hệ đạo đức đúng đắn, phê phán những hành vi đạo đức không phù hợp với yêu cầu xã hội. GDĐĐ cho HS bao gồm tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, bên ngoài và bên trong, là quá trình được thực hiện có tính liên tục về thời gian, không gian, do nhiều lực lượng xã hội tham gia, trong đó nhà trường đóng vai trò then chốt.

2.2. Quản lý phối hợp các lực lượng trong hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh

Theo từ điển Tiếng Việt [6]: “Phối hợp là cùng chung góp, cùng hành động ăn khớp để hỗ trợ cho nhau”. Theo quan niệm thông thường: Phối hợp là hoạt động cùng nhau của hai hay nhiều cá nhân, tổ chức để hỗ trợ cho nhau thực hiện một công việc chung. Quản lý phối hợp giữa nhà trường và các lực lượng trong GDĐĐ cho HS được hiểu là sự tác động để cùng hợp tác, trao đổi, cùng thống nhất hành động và hỗ trợ nhau thực hiện nhiệm vụ GDĐĐ cho HS giữa lực lượng giáo dục trong nhà trường và các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường. Công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng khác xét trong đề tài này được giới hạn là nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác GDĐĐ cho HS.

2.3. Các lực lượng tham gia giáo dục đạo đức học sinh

Có thể hiểu rằng có bao nhiêu mối quan hệ trong nhà trường, gia đình và xã hội mà HS tham gia hoạt động thì có bấy nhiêu yếu tố tác động đến HS. Mỗi lực lượng có tầm quan trọng, có nhiệm vụ, có phương pháp và tính ưu việt riêng: Gia đình là tế bào xã hội, là nơi lưu giữ và phát triển vững chắc nhất giá trị truyền thống. Từ gia đình có thể giáo dục tất cả các lứa tuổi lòng kính yêu cha mẹ, người thân trong gia đình, yêu thương đồng loại. Gia đình hạnh phúc dựa trên nguyên tắc cơ bản là mọi người đều phải yêu thương nhau, giúp đỡ nhau trong công việc và là chỗ dựa tinh thần cho mỗi thành viên. Nhà trường là một tổ chức xã hội đặc thù với cấu trúc tổ chức chặt chẽ, có nhiệm vụ chuyên biệt là giáo dục, đào tạo nhân cách trẻ em theo những định hướng của xã hội. Quá trình thể hiện các chức năng trên là quá trình tổ chức các HĐDH, hoạt động giáo dục,... theo chương trình, nội dung được tổ chức một cách chặt chẽ, có kế hoạch.

Nhà trường là cơ quan thuộc sự quản lý của Nhà nước, được sự lãnh đạo trực tiếp và chặt chẽ của Đảng, nắm vững quan điểm và đường lối giáo dục xã hội chủ nghĩa. Nhà trường có chức năng thực hiện mục tiêu giáo dục đào tạo nhân cách. Nhà trường có nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục được chọn lọc và tổ chức chặt chẽ. Nhà trường có lực lượng giáo dục mang tính chuyên nghiệp. Môi trường giáo dục trong nhà trường có tính sư phạm, có tác dụng tích cực trong quá trình GDĐĐ.

Các lực lượng xã hội bao gồm: Các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội, các tổ chức kinh tế, các tổ chức đoàn thể quần chúng, các cơ quan chức năng,... Trong các lực lượng giáo dục, nhà trường có vai trò chủ đạo, là trung tâm tổ chức phối hợp và dẫn dắt công tác giáo dục.

2.4. Thực trạng phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng trong giáo dục đạo đức cho học sinh THCS

2.4.1. Nhận thức về tầm quan trọng của công tác phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

Bảng 1. Nhận thức của các lực lượng giáo dục về tầm quan trọng của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

TT	Mức độ	Cán bộ các ban, ngành, đoàn thể và GV		Phụ huynh HS		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Rất quan trọng	41	25.6	19	19.0	60	23.1
2	Quan trọng	113	70.6	67	67.0	180	69.2
3	Bình thường	6	3.8	14	14.0	20	7.7
4	Không quan trọng	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tổng		160	100.0	100	100.0	260	100.0

Bảng 1 cho thấy, đa số cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, GV và phụ huynh HS đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Có 23,1% và 69,2% các ý kiến được điều tra đánh giá công tác này có vai trò “Rất quan trọng” và “Quan trọng”. So sánh giữa các nhóm đối tượng cho thấy, tỉ lệ cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể nhận thức đúng về vấn đề này cao hơn ở phụ huynh HS (70,6% cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, GV; 67,0 % phụ huynh HS đánh giá công tác này là “Quan trọng”). Qua kết quả phỏng vấn sâu trên một số cán bộ các ban, ngành, đoàn thể; CBQL, GV và phụ huynh HS trường THCS cho chúng tôi thêm những căn cứ khẳng định sự phù hợp trong kết quả điều tra thu được. Cụ thể, theo chị P.H.H. - phụ huynh HS cho rằng: “Quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội sẽ nâng cao tinh thần trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội đối với công tác GDĐĐ cho HS”. Ông N.V.T - cán bộ công an xã cho rằng: “Quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội sẽ tạo ra sức mạnh tổng thể của toàn xã hội phục vụ công tác GDĐĐ cho HS”. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, GV trường THCS và các bậc phụ huynh HS chưa nhận thức đúng về vấn đề này: Vẫn có 14,0% phụ huynh HS và 3,8% cán bộ các ban, ngành, đoàn

thể, GV đánh giá tầm quan trọng của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường và các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS ở mức “Bình thường”.

2.4.2. Thực trạng về mục đích quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

Bảng 2. Đánh giá về mục đích quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

TT	Mục đích phối hợp	SL	%	Thứ bậc
1	Tạo ra môi trường GD tích cực	209	80.4	2
2	Thống nhất mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức GDĐĐ cho HS	212	81.5	1
3	Thống nhất cách thức liên kết giáo dục	187	71.9	4
4	Đảm bảo các nguồn lực phục vụ công tác GDĐĐ cho HS	176	67.7	5
5	Tạo nên sự thống nhất trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả GDĐĐ cho HS	158	60.8	6
6	Giữ vững vai trò chủ đạo của nhà trường trong công tác GDĐĐ cho HS	189	72.7	3

Bảng 2 cho thấy, nhìn chung các giáo viên trường Trung học cơ sở, cán bộ các ban, ngành, đoàn thể và các bậc phụ huynh HS trên địa bàn huyện Thanh Hà đều nhận thức khá tương đồng về mục đích của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở. Các ý kiến đều khẳng định, công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở nhằm tạo ra môi trường tích cực cho quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh; thống nhất mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục đạo đức cho học sinh; cách thức liên kết giáo dục; đảm bảo các nguồn lực phục vụ cho hoạt động giáo dục đạo đức học sinh; tạo nên sự thống nhất trong công tác kiểm tra, đánh giá hiệu quả giáo dục đạo đức cho học sinh; đồng thời giữ vững vai trò chủ đạo của nhà trường mà trực tiếp là các cán bộ quản lý và giáo viên trong công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội nhằm thực hiện có hiệu quả quá trình giáo dục đạo đức cho học sinh các trường trung học cơ sở. Trong các mục đích phối hợp nêu trên, mục đích: “*Đảm bảo sự thống nhất mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục đạo đức cho học sinh*” được đánh giá là mục đích quan trọng nhất của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở.

2.4.3. Đánh giá về mức độ phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

Bảng 3 cho thấy, công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong giáo dục đạo đức cho HS THCS còn ở mức độ thấp và bị động.

Bảng 3. Đánh giá về mức độ quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

TT	Mức độ	Cán bộ các ban, ngành, đoàn thể và GV		Phụ huynh HS		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Rất thường xuyên	11	6.9	6	6.0	17	6.5
2	Thường xuyên	29	18.1	25	25.0	54	20.8
3	Không thường xuyên	120	75.0	69	69.0	189	72.7
Tổng		160	100.0	100	100.0	260	100.0

2.4.4. Thực trạng nội dung quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội**Bảng 4. Nội dung quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội**

TT	Nội dung phối hợp	Mức độ thực hiện			$\bar{X}$	Thứ bậc
		Thực hiện thường xuyên và có hiệu quả	Thực hiện chưa thường xuyên và đạt hiệu quả thấp	Chưa thực hiện		
		SL	SL	SL		
1	N1	153	107	0	2.59	1
2	N2	45	215	0	2.17	4
3	N3	68	192	0	2.26	2
4	N4	59	201	0	2.23	3
5	N5	21	239	0	2.08	6
6	N6	34	226	0	2.13	5

Chú thích:

N1. Xây dựng, cải tạo môi trường GD tích cực;

N2. Xây dựng và hoàn thiện kế hoạch GDĐĐ cho HS

N3. Tổ chức thực hiện kế hoạch GDĐĐ cho HS

N4. Tổ chức các lực lượng GD trong mối quan hệ hợp tác chặt chẽ

N5. Huy động các nguồn lực phục vụ GDĐĐ cho HS

N6. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả GDĐĐ cho HS

Bảng 4 cho thấy, trong thời gian qua công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội được triển khai với nhiều nội dung khác nhau. Tuy nhiên, theo ý kiến đánh giá của đa số GV trường THCS, cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và phụ huynh HS, sự phối hợp các nội dung này chưa thường xuyên và hiệu quả đạt được chưa cao.

2.4.5. Hình thức quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

Bảng 5 cho thấy, trong thời gian qua công tác quản lý phối hợp giữa các trường THCS với các lực lượng giáo dục xã hội được triển khai với nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, mức độ sử dụng các hình thức và hiệu quả vận dụng các hình thức quản lý phối hợp này chỉ

được các GV, cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và phụ huynh HS đánh giá ở mức “Thực hiện chưa thường xuyên và đạt được hiệu quả thấp”.

Trong các hình thức quản lý phối hợp nêu trên, hình thức quản lý phối hợp được sử dụng thường xuyên hơn cả là “Ghi sổ liên lạc giữa nhà trường và gia đình”. Thực trạng trên đặt ra những yêu cầu mới đối với các trường THCS - chủ thể tích cực trong công tác quản lý phối hợp các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS cần nghiên cứu và vận dụng các hình thức quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng mang lại hiệu quả thiết thực hơn trong thời gian tới.

Bảng 5. Đánh giá về thực trạng sử dụng các hình thức quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội

TT	Hình thức	Mức độ sử dụng			$\bar{X}$	Thứ bậc
		Thực hiện thường xuyên và có hiệu quả	Thực hiện chưa thường xuyên và đạt được hiệu quả thấp	Chưa thực hiện		
		SL	SL	SL		
1	H1	53	207	0	2.20	5
2	H2	115	145	0	2.44	2
3	H3	87	173	0	2.33	3
4	H4	79	181	0	2.30	4
5	H5	22	238	0	2.08	6
6	H6	147	113	0	2.57	1
7	H7	13	247	0	2.05	7

Chú thích:

H1. GV đến thăm hỏi gia đình HS

H2. Hội nghị phụ huynh HS của lớp và của trường

H3. Trao đổi ý kiến giữa hiệu trưởng, GV với phụ huynh HS và đại diện các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tại địa phương

H4. Phụ huynh HS hỏi ý kiến nhà trường về việc GD con cái

H5. Nhà trường mời phụ huynh HS, cán bộ các ban, ngành, đoàn thể hướng dẫn một số hoạt động ngoài lớp, ngoài trường của HS

H6. Ghi sổ liên lạc giữa nhà trường và gia đình

H7. Phụ huynh HS, cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể đóng góp ý về nội dung và PPDH, giáo dục cũng như về tinh thần, thái độ và tư cách nhà giáo của GV

2.5. Một số giải pháp quản lý phối hợp các lực lượng trong giáo dục đạo đức cho học sinh THCS

Giải pháp 1: Tổ chức nâng cao nhận thức cho các lực lượng giáo dục về tầm quan trọng của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục trong GDĐĐ cho HS THCS. Giải pháp này được thực hiện nhằm làm cho tất cả các cấp, các ngành, các tổ chức, các gia đình nhận thức rõ được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác GDĐĐ cho HS THCS. Đồng thời nhận thức được ý nghĩa của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với

các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS, nhận thức đầy đủ và đúng đắn vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác này, từ đó thực hiện công tác GDĐĐ cho HS một cách đồng bộ, chặt chẽ và có hiệu quả. Hiệu trưởng nhà trường phải làm cho công tác này phải trở thành một nhiệm vụ chính trị, là một trong những nội dung trong kiểm tra, trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi tổ chức, cá nhân. Nâng cao năng lực cho CBQL, GV trong việc GDĐĐ cho HS

Giải pháp 2: Tăng cường vai trò chủ đạo của nhà trường trong công tác quản lý phối hợp với các lực lượng giáo dục xã hội thực hiện việc GDĐĐ cho HS THCS. Giải pháp này được thực hiện nhằm giúp Hiệu trưởng các trường THCS phát huy tối đa ưu thế, tiềm năng của mình đối với công tác quản lý phối hợp với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Hiệu trưởng cần làm tốt công tác tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách về công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBQL, GV các trường THCS. Sự quan tâm, ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác giáo dục của nhà trường nói chung và bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBQL, GV các trường THCS nói riêng.

Giải pháp 3: Phát huy vai trò tích cực của gia đình và xã hội trong quá trình phối hợp với nhà trường tiến hành GDĐĐ cho HS THCS. GDĐĐ là trách nhiệm của toàn xã hội, do đó tất yếu phải tiến hành đa dạng các hình thức phối kết hợp các lực lượng giáo dục: gia đình, nhà trường và xã hội trong lĩnh vực GDĐĐ HS, trong đó nhà trường phải giữ vai trò trung tâm, nòng cốt. Do vậy, Hiệu trưởng phải là người thật sự chủ động quan hệ, phối hợp, liên kết với lực lượng khác để bàn bạc nội dung hình thức, giải pháp,... GDĐĐ cho HS phù hợp với truyền thống gia đình, quê hương, đất nước và đặc điểm tâm sinh lý HS. Tính tích cực của gia đình và xã hội ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Chính vì vậy, giải pháp này được thực hiện nhằm từng bước nâng cao mức độ tính tích cực của các lực lượng giáo dục xã hội trong quá trình tham gia phối hợp với nhà trường triển khai các hoạt động GDĐĐ cho HS THCS. Phát huy sức mạnh tổng hợp của nhà trường, gia đình và xã hội cùng trách nhiệm chăm lo GDĐĐ cho HS và phát huy những tiềm năng phong phú của toàn xã hội về cả vật chất lẫn tinh thần để tham gia vào giáo dục thế hệ trẻ, tạo ra sự thống nhất thực hiện mục tiêu giáo dục, thực hiện các chuẩn mực đạo đức của HS và xây dựng môi trường trong sạch không có tệ nạn xã hội là môi trường lý tưởng để GDĐĐ cho HS. Sự phối hợp thống nhất giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội đã trở thành một nguyên tắc cơ bản của nền giáo dục nước nhà, sự đa dạng các hình thức kết hợp này tạo ra môi trường thuận lợi, sức mạnh tổng hợp để GDĐĐ cho HS.

Giải pháp 4: Tăng cường quản lý nội dung phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Giải pháp này được thực hiện nhằm giúp cho các CBQL trường THCS xác định được những nội dung quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS một cách phù hợp, hiệu quả.

CBQL, GV các trường THCS cần tìm hiểu đặc điểm, thế mạnh của các lực lượng giáo dục một cách khách quan và toàn diện. Ban Giám hiệu trường THCS căn cứ vào kế hoạch GDĐĐ cho HS THCS và đặc điểm của các lực lượng giáo dục để xác định các nội dung quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS một cách hiệu quả nhất. Nhà trường cùng với các lực lượng giáo dục xã hội tổ chức triển khai những nội dung phối hợp đã được xác định. Nhà trường chủ trì đánh giá thực trạng thực hiện các nội dung GDĐĐ cho HS THCS.

Giải pháp 5: Quản lý các hình thức phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS phù hợp, hiệu quả. Giải pháp này được thực hiện nhằm giúp cho CBQL nhà trường lựa chọn được những hình thức tổ chức quản lý phối hợp giữa nhà trường với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân trong xã hội và gia đình HS một cách phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ cho HS THCS. Tiến hành tìm hiểu đặc điểm của các lực lượng giáo dục xã hội (cán bộ các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, phụ huynh HS,...). Nghiên cứu lựa chọn các hình thức tổ chức quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Căn cứ vào đặc điểm của các lực lượng giáo dục xã hội, lãnh đạo nhà trường có thể lựa chọn các hình thức quản lý phối hợp như: Hỗ trợ nhà trường về vật chất, tài chính; Tham gia, hỗ trợ, tổ chức các hoạt động GDĐĐ; Tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt để HS tiếp cận, tham gia, thực hiện các hoạt động GDĐĐ (thời gian, phương tiện); Kiểm tra, đánh giá kết quả sử dụng các hình thức quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS; Các điều kiện CSVC và nguồn kinh phí đảm bảo.

Giải pháp 6: Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS. Giải pháp này nhằm thu thập những thông tin về thực trạng hoạt động cũng như kết quả đạt được của hoạt động quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong GDĐĐ cho HS THCS; phân tích, đánh giá, chỉ ra những ưu điểm và những vấn đề còn tồn tại của hoạt động này. Đồng thời, căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá thu được, CBQL nhà trường và các ban, ngành, đoàn thể kịp thời khen thưởng những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng trong GDĐĐ cho HS THCS, động viên, khuyến khích họ tiếp tục có những đóng góp tích cực hơn cho công tác này trong thời gian tới.

3. KẾT LUẬN

Đạo đức là phẩm chất quan trọng nhất trong nhân cách, là nền tảng để xây dựng nên thế giới tâm hồn và nhân cách mỗi người. Những năm qua Đảng, Nhà nước đã quan tâm đặc biệt đến công tác giáo dục toàn diện thế hệ trẻ, trong đó luôn chú trọng giáo dục đạo đức. Nghiên cứu giải pháp quản lý phối hợp giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục xã hội trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở có ý nghĩa hết sức quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh trung học cơ sở. Bài viết đã đưa ra 6 giải pháp cơ bản nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở. Tuy nhiên, các giải pháp chỉ được áp dụng vào đời sống có hiệu quả khi nhận được sự quan

tâm của lãnh đạo cấp trên, sự vào cuộc đồng bộ của các đơn vị thực thi và công tác tuyên truyền luôn rõ ràng, cụ thể, đúng đối tượng mới mong đạt được kết quả như mong muốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Giáo trình Triết học*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Phạm Khắc Chương, Hà Nhật Thăng (2001), *Đạo đức học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Hậu Kiềm (1997), *Giáo trình Đạo đức học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hà Thế Ngữ (1990), Giáo dục và giảng dạy Đạo đức cho học sinh Phổ thông cơ sở, trong “Một số vấn đề về Giáo dục đạo đức và Giáo dục công dân cho học sinh phổ thông cơ sở”, Nxb. giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Phê chủ biên (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

REALITY AND SOLUTIONS FOR MANAGING EDUCATIONAL WORKFORCE IN MORAL EDUCATION FOR SECONDARY SCHOOL STUDENTS

Abstract: *Moral education plays an important part in response to the goal of education towards student's characteristics and behaviors development. The morality, therefore, should be considered as the purpose and the foundation of educating young generation. In fact, moral education in school primarily focuses on discipline and pays less attention to practical activities that might be unable to meet the requirements of training young generation to adapt social changes. This article proposes some solutions to manage the moral education activities in secondary schools recently.*

Keywords: *Morality, moral education, coordination forces, high school students.*

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG ĐUỐI NƯỚC CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY

Phạm Xuân Hoàng

Trường Trung học cơ sở Kiên Thành

Tóm tắt: Quản lý hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước là hoạt động của cán bộ quản lý nhằm tập hợp và tổ chức các hoạt động của giáo viên, học sinh và các lực lượng giáo dục khác, huy động tối đa các nguồn lực xã hội để nâng cao chất lượng giáo dục phòng chống đuối nước trong nhà trường. Quản lý hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước chính là những công việc của nhà trường mà người cán bộ quản lý các cơ sở đào tạo thực hiện những chức năng quản lý để tổ chức, triển khai công tác giáo dục phòng chống đuối nước. Đó chính là những hoạt động có ý thức, có kế hoạch và hướng đích của chủ thể quản lý tác động tới các hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước trong nhà trường nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà tiêu điểm là quá trình giáo dục và dạy phòng chống đuối nước cho học sinh.

Từ khóa: Quản lý, hoạt động, phòng chống đuối nước, giáo dục phổ thông, trường trung học.

Nhận bài ngày 12.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 21.7.2020

Liên hệ tác giả: Phạm Xuân Hoàng; Email: phamxuanhoangbg@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Nhằm hạn chế thiệt hại do tai nạn đuối nước gây ra đối với mọi người nói chung và trẻ em nói riêng, hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước ở huyện Lục Ngạn cũng đã có những chuyển biến tích cực. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức tự bảo vệ mình cho trẻ em trước các nguy cơ đuối nước cũng đã được triển khai. Tuy nhiên, các hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước (GDPCĐN) vẫn cần được xem xét để có những biện pháp phù hợp nhất để góp phần vào giáo dục toàn diện cho học sinh (HS) trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay. Lục Ngạn là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, phía Bắc giáp huyện Chi Lăng và huyện Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn, phía Tây và Nam giáp huyện Lục Nam, phía Đông giáp huyện Sơn Động của tỉnh Bắc Giang. Trung tâm của huyện là thị trấn Chũ, nằm cách trung tâm thành phố Bắc Giang 40 km về phía Đông. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 101.223,72 ha với 1 thị trấn và 28 xã. Dân số toàn huyện

khoảng 226.540 người, với 8 dân tộc và các nhóm tộc người như: Kinh, Tày, Nùng, Sán Chí, Sán Dìu, Hoa, Dao, Cao Lan cùng sống xen kẽ nhau. Về giáo dục THCS, toàn huyện hiện có 31 trường (3 trường hạng 1, 19 trường hạng 2 và 9 trường hạng 3), 100% các trường THCS đều được công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%, tổng số cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), nhân viên là 1036 người.

2. NỘI DUNG

2.1. Nội dung

2.1.1. Thực trạng quản lý hoạt động phòng chống đuối nước ở các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Khảo sát 62 CBQL, Tổ trưởng chuyên môn, giáo viên ở 3 trường THCS huyện Lục Ngạn về thực trạng quản lý hoạt động tổ chuyên môn của Hiệu trưởng cho kết quả sau:

Về công tác lập kế hoạch

TT	Nội dung	SL KS	Mức đánh giá của CBQLGV			
			Rất cao %	Cao %	TB %	Thấp %
1	Lập kế hoạch GDPCĐN trong kế hoạch tổng thể công tác GD toàn diện cho HS	62	0	0	8,1	91,9
2	Lập kế hoạch GDPCĐN riêng biệt trên cơ sở nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung, hình thức tổ chức GDKNS cho HS	62	0	0	4,8	95,2
3	Thu hút sự tham gia của các chủ thể QL và các lực lượng giáo dục vào lập kế hoạch	62	0	0	16,1	83,9
4	Lập kế hoạch có dự kiến được mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, phương thức và giải pháp	62	0	0	16,1	83,9
5	KH GDPCĐN được phổ biến và công khai ở trường	62	0	0	50	50
6	KH GDPCĐN có các chuẩn đánh giá rõ ràng	62	0	0	16,1	83,9

Nội dung được CBQL, GV đánh giá cao nhất là “Kế hoạch GDPCĐN được phổ biến và công khai trong trường” cũng chỉ ở mức thấp (50% đánh giá ở mức TB). Các nội dung được đánh giá thấp nhất là “Lập kế hoạch GDPCĐN trong kế hoạch tổng thể công tác giáo dục toàn diện cho HS” (8,1% đánh giá ở mức TB) và “Lập kế hoạch GDPCĐN riêng biệt trên cơ sở nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung, hình thức tổ chức GDPCĐN cho HS” (4,8% đánh giá ở mức TB). Các nội dung khác cũng chỉ được đánh giá ở mức TB với tỷ lệ thấp (16,1% với các nội dung còn lại).

Về tổ chức bộ máy hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước

TT	Nội dung	SL KS	Mức độ đánh giá của CBQL và GV							
			Rất cao		Cao		TB		Thấp	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Thành lập ban chỉ đạo	62	0	0	0	0	4	6,5	58	93,5

2	Phân công nhiệm vụ cho từng bộ phận, từng thành viên	62	0	0	0	0	3	4,8	59	95,2
3	Xây dựng các quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN	62	0	0	0	0	0	0	62	100
4	Phân bổ kinh phí và các điều kiện vật chất cho việc thực hiện kế hoạch	62	0	0	0	0	0	0	62	100
5	Tổ chức các hoạt động GDPCĐN phong phú và đa dạng	62	0	0	0	0	2	3,2	60	96,8

Việc thành lập ban chỉ đạo GDPCĐN còn ở mức rất thấp (Đánh giá ở mức TB chỉ là 6,5%, còn đánh giá ở mức thấp là 93,5%). Việc phân công nhiệm vụ cho từng bộ phận, từng thành viên trong việc quản lý hoạt động GDPCĐN cho HS chưa đáp ứng được yêu cầu (Đánh giá ở mức TB chỉ là 4,8%, còn đánh giá ở mức thấp là 95,2%). Việc xây dựng các quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN còn rất nhiều hạn chế (Đánh giá ở mức thấp là 100%). Việc Phân bổ kinh phí và các điều kiện vật chất cho việc thực hiện KH trong việc quản lý hoạt động GDPCĐN cho HS chưa đáp ứng được yêu cầu (Đánh giá ở mức thấp là 100%). Việc Tổ chức các hoạt động GDPCĐN phong phú và đa dạng còn rất nhiều hạn chế (Đánh giá ở mức TB chỉ là 3,2%, còn đánh giá ở mức thấp là 96,8%).

Về chỉ đạo thực hiện nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức

TT	Nội dung	Mức đạt được theo CBQL,GV								
		SL KS	Rất cao		Cao		TB		Thấp	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Chỉ đạo các chủ thể giáo dục nắm vững 04 KNPCĐN cần giáo dục cho HS	62	0	0	0	0	0	0	62	100
2	Chỉ đạo thực hiện GDPCĐN thông qua môn học chính khóa	62	0	0	0	0	7	11,3	55	88,7
3	Chỉ đạo thực hiện GDPCĐN thông qua môn học ngoại khóa, các hoạt động xã hội	62	0	0	0	0	20	32,3	42	67,7
4	Chỉ đạo thực hiện GDPCĐN thông qua sinh hoạt CLB	62	0	0	0	0	15	24,2	47	75,8
5	Chỉ đạo thực hiện GDPCĐN thông qua các hoạt động tự rèn luyện, tự giáo dục của HS	62	0	0	0	0	9	14,5	53	85,5

Trong số các nội dung khảo sát, nội dung “Chỉ đạo thực hiện GDPCĐN thông qua các môn học ngoại khóa, các hoạt động xã hội” và “Chỉ đạo thực hiện GDPCĐN thông qua sinh hoạt CLB của trường” có tỷ lệ cao nhất, điều này cũng cho thấy đây là 2 hình thức được thực hiện nhiều nhất trong GDPCĐN cho HS ở trường trung học cơ sở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Những nội dung chỉ đạo còn lại có tỷ lệ thấp, số liệu đó cũng phản ánh lãnh đạo các trường THCS chưa thực sự quan tâm chỉ đạo đến các nội dung khác. Trong đó, nội dung “Chỉ đạo các chủ thể giáo dục nắm vững 04 KNPCĐN cần giáo dục cho HS” có tỷ lệ thấp nhất. Thực tế cũng cho thấy, không ít CBQL, GV các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang không nắm được 04 KNPCĐN cần được giáo dục mà chúng tôi đưa ra.

Về kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước

TT	Nội dung	SL KS	Mức độ đánh giá của CBQL và GV							
			Rất cao		Cao		TB		Thấp	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Nắm mục đích của kiểm tra, đánh giá hoạt động GD PCĐN cho HS	62	0	0	0	0	10	16,1	52	83,9
2	Xác định được hình thức kiểm tra	62	0	0	0	0	8	12,9	54	87,1
3	Xây dựng được tiêu chí đánh giá	62	0	0	0	0	6	9,7	56	90,3
4	Chuẩn bị lực lượng kiểm tra, đánh giá hoạt động GD PCĐN cho HS	62	0	0	0	0	8	12,9	54	87,1
5	Chuẩn bị KH kiểm tra, đánh giá hoạt động GDPCĐN cho HS	62	0	0	0	0	3	4,8	59	95,2
6	Đánh giá, rút kinh nghiệm, thực hiện các điều chỉnh kịp thời sau đánh giá	62	0	0	0	0	3	4,8	59	95,2

Công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động GDPCĐN cho HS cần được các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang quan tâm thực hiện nhằm đảm bảo sự công bằng, chính xác, thường xuyên và liên tục hơn. Có như vậy mới phát huy được vai trò của người quản lý, từ đó nâng cao hiệu quả công tác GDPCĐN cho HS trong các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

2.3. Biện pháp quản lý hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước

Trên cơ sở các đảm bảo các nguyên tắc: Tính cần thiết, tính khả thi, tính khoa học, tính đồng bộ, tính kế thừa và phát triển, tính thực tiễn; tác giả đề xuất 4 biện pháp quản lý hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước. (1) Đổi mới việc xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước cho học sinh ở trường trung học cơ sở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. (2) Đổi mới công tác chỉ đạo thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục phòng chống

đuổi nước cho học sinh ở trường trung học cơ sở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. (3) Đổi mới công tác tổ chức hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước cho học sinh ở trường trung học cơ sở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. (4) Tăng cường kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước.

Mục tiêu của biện pháp nhằm Đổi mới công tác tổ chức quản lý giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước cho học sinh là hoạt động đổi mới các công việc: Thành lập ban chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho từng bộ phận, từng thành viên, xây dựng các quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN, phân bổ kinh phí và các điều kiện vật chất cho việc thực hiện kế hoạch, tổ chức các hoạt động GDPCĐN phong phú và đa dạng nhằm mục đích thực hóa những ý tưởng đã được nêu trong kế hoạch để nâng cao hiệu quả công tác GDPCĐN và các KNPCĐN cho HS các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang trong bối cảnh đổi mới hiện nay.

Nội dung của biện pháp nhằm thành lập ban chỉ đạo. Phân công nhiệm vụ cho từng bộ phận, từng thành viên. Xây dựng các quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN. Phân bổ kinh phí và các điều kiện vật chất cho việc thực hiện KH. Tổ chức các hoạt động GDPCĐN phong phú và đa dạng.

Cách thức thực hiện. BGH các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tiến hành rà soát lại bộ máy quản lý GDPCĐN cho HS, đánh giá các mặt mạnh, mặt hạn chế của bộ máy này so với yêu cầu thực tiễn, đặc thù các nhà trường để tăng cường bộ máy quản lý GDPCĐN bằng cách: Thành lập ban chỉ đạo. Kien toàn bộ máy có đủ về số lượng, cơ cấu. Về cơ cấu phải có đủ các thành phần, các chủ thể tham gia GDPCĐN. Về số lượng phải đảm bảo đủ thành phần cơ cấu như đã xác định. Phân công nhiệm vụ cho từng bộ phận, từng thành viên. Xây dựng được chức năng, nhiệm vụ chung cho bộ máy cũng như từng bộ phận trong bộ máy. BGH các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia trong bộ máy, phải chỉ đạo việc lập kế hoạch, tiến hành phân công công việc cụ thể cho các đối tượng có liên quan trong bộ máy, đảm bảo đúng người đúng việc, đúng chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên, bộ phận trong bộ máy. Xây dựng các quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN. Sau khi nghiên cứu kỹ các văn bản hướng dẫn về GDPCĐN, ban chỉ đạo GDPCĐN cần tổ chức họp để xây dựng các quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN sao cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, địa phương. Sau khi xây dựng xong, ban chỉ đạo cần phải tham khảo thêm ý kiến chuyên gia hoàn thiện các quy chế, nội quy,... Tiếp đến, ban chỉ đạo GDPCĐN cần trình những quy chế, nội quy, quy định, tiêu chuẩn, chế độ có liên quan đến công tác GDPCĐN lên cấp trên để phê duyệt. Trong quá trình thực hiện, có thể bổ sung những nội dung mới phù hợp với tình hình thực tế và những nội dung không còn phù hợp nữa có thể điều chỉnh hoặc loại bỏ. Phân bổ kinh phí và các điều kiện vật chất cho việc thực hiện KH. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn về việc kinh phí chi cho các HĐ GDKNS, BGH các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí sao cho phù hợp với thực tế, khả thi,... để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

BGH các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang có kế hoạch cụ thể để đầu tư

trang bị cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị phục vụ tốt hoạt động giáo dục, giảng dạy, sinh hoạt học tập, vui chơi giải trí từ nguồn ngân sách nhà nước, tuy nhiên BGH các nhà trường cũng cần có chiến lược huy động thêm các nguồn lực xã hội, sự hỗ trợ của địa phương, các doanh nghiệp trong việc đổi mới, đầu tư cơ sở vật chất một cách có hiệu quả theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Tổ chức các hoạt động GDPCĐN phong phú và đa dạng. KNPCĐN được hình thành thông qua quá trình học tập và rèn luyện trong gia đình, nhà trường và môi trường nước. Việc GDPCĐN là việc cần được tiến hành thường xuyên, liên tục phù hợp với đặc điểm của HS, hoàn cảnh, hoạt động cụ thể của từng loại đối tượng, như: BCĐ PCĐN thường xuyên tổ chức các chuyên đề ngoại khóa về kỹ năng PCĐN, sinh hoạt tập thể, hoạt động dã ngoại. BCĐ PCĐN tổ chức một số hoạt động như, diễn đàn về KNPCĐN; các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết và ý thức rèn luyện về KNPCĐN cho HS; các buổi nói chuyện chuyên đề của các chuyên gia về KNS và tư vấn trực tiếp. BCĐ PCĐN tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng giáo dục trong nhà trường với lực lượng giáo dục ngoài nhà trường để tiến hành GDPCĐN cho HS. Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, các trò chơi dân gian, các cuộc thi để nâng cao hiệu quả GDPCĐN cho HS. BGH nhà trường tổ chức xây dựng PPCT các môn học chính khóa có nội dung lồng ghép GDPCĐN sao cho phù hợp với thực tế địa phương, với những môn học phù hợp như: GDCD, Địa lý, Lịch sử,... theo sở trường và năng lực của GV.

Điều kiện thực hiện biện pháp. Các chủ thể tham gia trong bộ máy quản lý GDPCĐN cho HS phải nhiệt tình, tâm huyết, hết lòng vì công tác GDPCĐN cho HS. BGH các trường THCS huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia trong bộ máy phải nắm vững đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng, của các chủ thể trong và ngoài trường tham gia GDPCĐN để khai thác được các tiềm năng, xây dựng cơ chế phối hợp phù hợp, phát huy hiệu quả trong việc GDPCĐN cho HS. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các lực lượng giáo dục chủ động và phát huy khả năng sáng tạo một cách tích cực như: Thống nhất nội dung, trang bị tài liệu liên quan, trang thiết bị, kinh phí,...

3. KẾT LUẬN

Các biện pháp quản lý hoạt động phòng chống đuối nước của Hiệu trưởng đề xuất ở trên có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau, thúc đẩy nhau trong thực hiện. Qua khảo sát cho thấy các biện pháp được khẳng định là cần thiết và khả thi để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục phòng chống đuối nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo dục kỹ năng sống trong hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường Trung học phổ thông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), Thông tư ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, *Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT* ngày 28/3/2011, tr6-tr7.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư ban hành chương trình giáo dục phổ thông, *Thông tư số*

32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018, Chương trình tổng thể, tr3-tr5.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Thông tư “*Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa*”, số 04/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành ngày 28 tháng 02 năm 2014, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), "Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế", *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013*, tr 2.

6. Đặng Bá Lâm (2005); Quản lý nhà nước về giáo dục - Lý luận và thực tiễn, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. Đặng Thành Hưng (2010), Bản chất của quản lý giáo dục, *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 60 tháng 9, tr 6-9, 2010, Hà Nội.

8. Đặng Thành Hưng (2010), Đặc điểm quản lý giáo dục và quản lý trường học trong bối cảnh hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, *Tạp chí Quản lý giáo dục*, số 17 tháng 10/2010, Hà Nội.

REALITY AND SOLUTIONS FOR MANAGING DROWNING PREVENTION ACTIVITIES FOR STUDENTS IN HIGH SCHOOLS IN LUC NGAN DISTRICT, BAC GIANG PROVINCE BASED ON INNOVATION-ORIENTED EDUCATION

Abstract: *Managing the educational activities of preventing drowning which aims to organize the activities of teachers, students and other educational workforces is implemented by the managers. It helps to maximize social resources to improve the quality of drowning prevention education in schools. Schools are responsible for managing the educational activities of drowning prevention. Accordingly, the managers of educational institutions are in charge of organizing and implementing these drowning prevention tasks. They are conscious, planned and targeted activities carried by the managers who bring impact on drowning prevention activities in schools to present functions and tasks focusing on teaching drowning prevention for students.*

Key words: *Management, operations, drowning prevention, general education, high school.*

TRỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Phạm Mạnh Hùng

Trường Trung học phổ thông Sơn Động số 2

Tóm tắt: Trong những năm qua, cùng với sự nghiệp giáo dục đào tạo chung của cả nước, giáo dục miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chăm lo, chất lượng giáo dục các bậc học dần được nâng cao, khoảng cách giữa các vùng miền dần được rút ngắn. Song, mặc dù đã tạo ra được nhiều chuyển biến đáng kể nhưng rõ ràng, giáo dục miền núi hiện còn nhiều hạn chế. Phát triển và nhân rộng mô hình các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú để thu hút các em tới trường, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, học sinh đi học không chuyên cần; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cũng như nâng cao nhận thức của cộng đồng về phát triển giáo dục và đào tạo. Quản lý tốt về các mặt: học tập chính khóa, tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp của học sinh bán trú sẽ góp phần không nhỏ nâng cao chất lượng giáo dục tại các trường THPT có học sinh bán trú miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Từ khóa: Quản lý, quản lý hoạt động học tập, học sinh bán trú, trung học phổ thông.

Nhận bài ngày 12.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 21.7.2020

Liên hệ tác giả: Phạm Mạnh Hùng; Email: mhung144234@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, Đảng ta đã xác định ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất- kỹ thuật các cấp học, mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng này”. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 cũng đã nêu rõ sự coi trọng đối với sự phát triển giáo dục và đào tạo miền núi, dân tộc thiểu số, nhằm nhanh chóng đưa miền núi, vùng dân tộc thiểu số thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, từng bước rút ngắn dần khoảng cách về mọi mặt giữa các vùng miền. Quy định về giáo dục dân tộc, Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh

tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách.

Thực tế giáo dục những năm qua cho thấy, cùng với sự nghiệp giáo dục đào tạo chung của cả nước, giáo dục miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm chăm lo, chất lượng giáo dục các bậc học dần được nâng cao, khoảng cách giữa các vùng miền dần được rút ngắn. Song, mặc dù đã tạo ra được nhiều chuyển biến đáng kể nhưng rõ ràng, giáo dục miền núi hiện còn nhiều hạn chế. Nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra rất nhiều giải pháp, trong đó có các giải pháp cải thiện điều kiện kinh tế các địa phương miền núi, cải thiện điều kiện sinh hoạt và học tập của học sinh miền núi, phát triển và nhân rộng mô hình các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú để thu hút các em tới trường, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, học sinh đi học không chuyên cần; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cũng như nâng cao nhận thức của cộng đồng về phát triển giáo dục và đào tạo.

Quản lý tốt về các mặt: Học tập chính khóa, tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp,... của học sinh bán trú sẽ góp phần không nhỏ nâng cao chất lượng giáo dục tại các trường THPT có học sinh bán trú miền núi, vùng sâu, vùng xa.

2. NỘI DUNG

2.1. Quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú ở trường trung học phổ thông

Quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú phải bao quát được cả không gian và thời gian học tập để điều hòa cân đối chung. Không gian hoạt động học tập của học sinh bán trú là từ trong lớp, ngoài lớp đến khu bán trú nhà trường và nơi ở trọ. Thời gian hoạt động học của học sinh bao gồm giờ học trên lớp, giờ tự học khu bán trú hoặc ở nhà trọ và thời gian thực hiện các hình thức học tập khác. Quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú là một khía cạnh cơ bản trong hoạt động quản lý nói chung của nhà trường THPT có học sinh bán trú trên tất cả các lĩnh vực liên quan đến hoạt động học tập của học sinh bán trú: Việc lập kế hoạch quản lý; quản lý hoạt động học tập trong giờ chính khóa; quản lý hoạt động ngoài giờ lên lớp, kiểm tra đánh giá.

2.2. Quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

2.2.1. Kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

Kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú của nhà trường gồm: 1) Xác định mục đích, yêu cầu; 2) Dự báo, đánh giá triển vọng của việc thực hiện quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú; 3) Đề ra mục tiêu quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú; 4) Lập kế hoạch thực hiện; 5) Nghiên cứu, xác định tiến độ thực hiện kế hoạch; 6) Xác định các nguồn lực để thực hiện kế hoạch; 7) Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hiện kế hoạch; 8) Xây dựng cách thức tổ chức thực hiện kế hoạch; 9) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các lực lượng khi thực hiện kế hoạch.

2.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

Tổ chức quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú ở các trường THPT bao gồm việc chọn lọc, sắp xếp, phân công trách nhiệm và nhiệm vụ các thành viên Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các thành viên ban quản lý học sinh bán trú, đoàn thanh niên và các GVCN lớp; xây dựng các điều kiện tổ chức - sự phạm, cơ sở vật chất và các điều kiện khác phục vụ công tác quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú. Nhà trường cần phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ cho từng bộ phận, cá nhân đồng thời phải tranh thủ được sự lãnh đạo hỗ trợ cho việc thực hiện kế hoạch của các cấp chính quyền, đoàn thể, cha mẹ học sinh,... trong việc thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú,...

2.2.3. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

Lãnh đạo, chỉ đạo là quá trình tác động, ảnh hưởng qua lại của chủ thể quản lý đến hành vi và thái độ của những thành viên trong tổ chức nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra. Chỉ đạo là quá trình tác động đến các thành viên của tổ chức làm cho họ nhiệt tình, tự giác nỗ lực phấn đấu đạt các mục tiêu của tổ chức; huy động lực lượng để thực hiện kế hoạch, là biến những mục tiêu trong dự kiến thành kết quả thực hiện; phải giám sát các hoạt động, các trạng thái vận hành của hệ đúng tiến trình, đúng kế hoạch. Khi cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, uốn nắn nhưng không làm thay đổi mục tiêu, hướng vận hành của hệ, nhằm giữ vững mục tiêu chiến lược đề ra. Nội dung của chức năng chỉ đạo bao gồm: 1) Chỉ huy, ra lệnh; 2) Động viên, khen thưởng; 3) Theo dõi, giám sát; 4) Uốn nắn và điều chỉnh.

2.3. Thực trạng quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú ở các trường trung học phổ thông

2.3.1. Thực trạng lập kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

Để làm rõ hơn về thực trạng này, chúng tôi cũng đã tiến hành khảo sát với 67 các cán bộ quản lý, giáo viên các trường. Qua khảo sát, chúng tôi đã thống kê được thực trạng công tác lập kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú và mức độ thực hiện các nội dung đó, thể hiện qua bảng 1 như sau:

Bảng 1. Công tác lập kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện				$\bar{X}$	Thứ bậc
		<i>Chưa tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>		
		(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú trong giờ chính khóa trên lớp	0	11	28	30	3,27	1
2	Kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú trong các giờ bồi dưỡng, phụ đạo nâng cao kiến thức trên lớp theo kế hoạch chung của nhà trường	0	16	27	26	3,14	2
3	Kế hoạch quản lý hoạt động ngoài giờ lên lớp của học sinh bán trú	2	22	23	22	2,94	4

4	Kế hoạch quản lý hoạt động tự học tại khu bán trú của học sinh bán trú	7	22	22	18	2,73	5
5	Kế hoạch tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh bán trú	10	24	18	17	2,60	6
6	Kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục tham gia quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú	0	20	25	24	3,05	3
Giá trị TB chung ($\bar{X}$)						2,95	

Kết quả bảng số liệu trên cho thấy, 6/6 nội dung chúng tôi đưa ra trong bộ câu hỏi đã nhận được ý kiến đánh giá của tất cả các khách thể được trưng cầu ý kiến. Kết quả cũng cho thấy mức độ thực hiện các nội dung mà kế hoạch các trường đề ra đều thấp, giá trị trung bình chung cho cả 6 nội dung chỉ đạt 2,95/4 điểm. Trong 6 nội dung thực hiện kế hoạch được khảo sát thì nội dung thực hiện “*Kế hoạch tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh bán trú*” được đánh giá là thấp nhất (chỉ đạt chỉ số trung bình là 2,60/4 điểm xếp thứ 6/5). Với điểm trung bình 3,27/4 điểm nội dung “*Kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú trong giờ chính khóa trên lớp*” được đánh giá cao nhất, vị trí tiếp theo là “*Kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú trong các giờ bồi dưỡng, phụ đạo nâng cao kiến thức trên lớp theo kế hoạch chung của nhà trường*” với 3,14/4 điểm. Hầu hết các trường THPT được khảo sát đều chưa tiến hành xây dựng kế hoạch chuyên đề, cụ thể về quản lý học sinh bán trú nói chung, quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú nói riêng. Các công tác quản lý học sinh bán trú chủ yếu thực hiện lồng ghép vào trong các kế hoạch hoạt động chung của các nhà trường theo từng tháng, học kỳ và năm học.

2.3.2. Thực trạng tổ chức hoạt động học tập của học sinh bán trú

Bảng 2. Đánh giá về công tác tổ chức hoạt động học tập của học sinh bán trú

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện				$\bar{X}$	Thứ bậc
		<i>Chưa tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>		
		(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Xây dựng nề nếp, nội quy học tập	0	20	25	24	3,05	3
2	Xây dựng nội quy khu bán trú học sinh	0	11	28	30	3,27	2
3	Tổ chức hoạt động học tập chính khóa	0	11	26	33	3,36	1
4	Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, phụ đạo ngoài giờ chính khóa trên lớp theo kế hoạch của nhà trường	5	22	22	20	2,82	4
5	Tổ chức các hoạt động tự học	7	22	22	18	2,73	5
6	Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp tại khu bán trú	10	24	18	17	2,60	6
Giá trị TB chung ($\bar{X}$)						2,97	

Kết quả khảo sát chứng tỏ các hình thức tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh bán

trú mặc dù vẫn có ý kiến đánh giá thực hiện tốt song chỉ số giá trị trung bình chung của cả 6 nội dung chỉ đạt 2,97/4 điểm (mức độ thực hiện trung bình). Thực tế này cho thấy công tác tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú chưa được các trường THPT có học sinh bán trú coi trọng và quan tâm tổ chức đa dạng, có hiệu quả. Thực trạng này gây ra nhiều khó khăn cho các trường THPT có học sinh bán trú trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý học sinh bán trú nói chung, quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú nói riêng.

2.3.3. Thực trạng lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động học tập của học sinh bán trú

Bảng 3. Đánh giá về công tác chỉ đạo hoạt động học tập của học sinh bán trú

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện				$\bar{X}$	Thứ bậc
		<i>Chưa tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>		
		(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Ra các quyết định chỉ đạo	0	11	28	30	3,27	1
2	Phân công nhiệm vụ cho các bộ phận, cá nhân thực hiện	0	20	25	24	3,05	2
3	Xây dựng cơ chế phối hợp hoạt động giữa các bộ phận, các cá nhân	2	22	23	22	2,94	3
4	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá	2	22	23	22	2,94	3
5	Thu thập, phân tích, xử lý các thông tin	7	22	22	18	2,73	4
6	Điều chỉnh kịp thời các bất cập trong quá trình thực hiện kế hoạch	0	20	25	24	3,05	2
Giá trị TB chung ($\bar{X}$)						2,99	

Qua bảng khảo sát 3 cho thấy: Trong 6 nội dung, chỉ có duy nhất một nội dung được đánh giá thực hiện tốt với giá trị trung bình là 3,27/4 điểm xếp thứ nhất, đó là việc “Ra các quyết định chỉ đạo thực hiện” của Hiệu trưởng. Xếp thứ 2 và thứ 3 lần lượt thuộc về 4 nội dung: “Phân công nhiệm vụ cho các bộ phận, cá nhân thực hiện” và “Điều chỉnh kịp thời các bất cập trong quá trình thực hiện kế hoạch” được đánh giá với cùng điểm trung bình 3,05 cùng xếp thứ 2. “Xây dựng cơ chế phối hợp hoạt động giữa các bộ phận, các cá nhân” và “Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá” có cùng điểm trung bình là 2,94 điểm.

2.3.4. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động học tập của học sinh bán trú

Bảng 4. Công tác kiểm tra, đánh giá động học tập của học sinh bán trú

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện				$\bar{X}$	Thứ bậc
		<i>Chưa tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Tốt</i>	<i>Rất tốt</i>		
		(1)	(2)	(3)	(4)		
1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá	2	22	23	22	2,94	2
2	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học tập chính khóa	0	20	25	24	3,05	1

3	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học tập bồi dưỡng, phụ đạo trên lớp	2	22	24	21	2,92	3
4	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động tự học của học sinh bán trú	10	22	21	16	2,62	6
5	Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp	7	22	22	18	2,73	5
6	Kiểm tra, đánh giá việc phối hợp hoạt động giữa các lực lượng	9	22	22	16	2,65	4
Giá trị TB chung ($\bar{X}$)						2,81	

Kết quả thông kê bảng 4 cho chúng ta thấy nội dung “*Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động học tập chính khóa*” được đánh giá cao nhất với mức điểm trung bình 3,05/4 điểm xếp ở vị trí thứ nhất, xếp thứ 2 là “*Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá*” với điểm trung bình 2,94/4 điểm. Xếp cuối là nội dung “*Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động tự học của học sinh bán trú*” với điểm trung bình 2,62/4 điểm. Việc kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học sinh bán trú cũng đã được các trường quan tâm, song chưa tách biệt cụ thể ra khỏi việc kiểm tra - đánh giá kết quả học tập chung của học sinh toàn trường để từ đó có giải pháp quản lý phù hợp với đối tượng học sinh bán trú. Do vậy, chưa thúc đẩy sự tự giác, tích cực học tập của học sinh bán trú, dẫn đến chất lượng học tập của học sinh bán trú vẫn còn nhiều hạn chế.

2.4 Các giải pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú

Nâng cao nhận thức về vai trò của quản lý hoạt động học tập với học sinh bán trú ở trường trung học phổ thông. Nhằm làm chuyển biến nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh về tầm quan trọng của hoạt động học tập của học sinh nói chung, của học sinh bán trú nói riêng; giúp cho đội ngũ cán bộ quản lý, GV nhận thức rõ yêu cầu, tính tất yếu và sự cần thiết phải nâng cao chất lượng dạy học trong giai đoạn hiện nay. Từ đó, các giáo viên thấy cần thiết phải đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, có quan tâm nhiều hơn tới đối tượng học sinh bán trú trong quá trình dạy học. Đối với học sinh bán trú giúp nâng cao ý thức trong học tập, xác định rõ thái độ, động cơ và mục đích học tập, phương pháp học tập đúng đắn, tích cực học tập trên lớp và tự học ở khu bán trú, nơi ở trọ nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Kế hoạch hóa công tác quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú. Kế hoạch của nhà trường có vị trí hết sức quan trọng, nó được coi như là một bộ xương sống, nếu một bản kế hoạch khoa học, có tính khả thi thì sẽ thúc đẩy mọi phong trào nói chung và nâng cao được chất lượng giáo dục và ngược lại. Do đó nhà trường phải xây dựng kế hoạch một cách bài bản, khoa học, sát với tình hình thực tế của đơn vị, các chỉ tiêu phải phù hợp và có tính khả thi cao. Việc xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú phải bám sát theo định hướng chỉ đạo của kế hoạch nhà trường. Nội dung kế hoạch tập trung vào những nhiệm vụ

cụ thể trọng tâm của quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú. Các chỉ tiêu, giải pháp sát thực tế của trường, hướng vào đối tượng học sinh bán trú để tổ chức các hoạt động học tập nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh.

Hoàn thiện bộ máy quản lý học sinh bán trú. Ban quản lý học sinh bán trú là lực lượng rất quan trọng, nòng cốt giúp hiệu trưởng quản lý tốt học sinh bán trú nói chung, hoạt động học tập của học sinh bán trú nói riêng. Phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của ban quản lý học sinh bán trú sẽ góp phần đáng kể thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà trường, quản lý học sinh.

Đổi mới nội dung, phương thức tổ chức hoạt động học tập của học sinh bán trú. Đối với các trường THPT có học sinh bán trú hiện nay chủ yếu là các trường trên địa bàn khu vực khó khăn và hầu hết học sinh ở các trường là những học sinh người dân tộc thiểu số, đến từ các thôn xã khó khăn và đặc biệt khó khăn, có tác phong và lối sống tự do, có kỹ năng sống (kỹ xã hội) chưa tốt. Vì vậy quản lý, giáo dục nền nếp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành tốt các nội quy của nhà trường trong học tập và sinh hoạt trên lớp cũng như trên khu bán trú cho các em là rất cần thiết, giúp các em hòa nhập nhanh hơn với môi trường tập thể lành mạnh, tích cực, tạo tiền đề để các em học tập và rèn luyện tốt hơn, đạt kết quả cao hơn trong học tập. Song khi tiến hành thực hiện sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức đòi hỏi sự kiên trì, sự linh hoạt, sự khéo léo, sự khoa học, ... của các nhà quản lý cũng như của tất cả giáo viên.

Đổi mới nội dung, phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh bán trú trong quá trình học tập nhằm thúc đẩy hoạt động học của học sinh bán trú, từ đó nâng cao chất lượng dạy học chung của nhà trường. Thông qua kiểm tra để đánh giá học sinh bán trú, đồng thời giúp học sinh bán trú có ý thức rèn luyện, tu dưỡng phấn đấu vươn lên nhằm đạt kết quả cao trong học tập; hình thành cho các em động cơ, thái độ học tập nghiêm túc, nâng cao trách nhiệm trong học tập, có ý thức tự giác, nhu cầu và thói quen tự kiểm tra, đánh giá. Trên cơ sở đó nhà trường thực hiện tốt hoạt động giáo dục, đánh giá học sinh, thực hiện tốt công tác quản lý học sinh bán trú.

Tạo điều kiện về cơ sở vật chất để tiến hành tổ chức các hoạt động học tập của học sinh bán trú. Cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học và cơ sở vật chất khu bán trú học sinh là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học và quản lý học sinh, là nền tảng vật chất không thể thiếu được của nhà trường. Cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học là yếu tố quan trọng góp phần vào việc đổi mới phương pháp dạy học, tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động học tập của học sinh đạt hiệu quả đồng thời tăng cường, củng cố khả năng thực hành, thực nghiệm của học sinh. Tăng cường đầu tư, quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị, các điều kiện phục vụ cho hoạt động học tập của học sinh giúp giáo viên và học sinh dạy và học tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để tiến hành tổ chức các hoạt động học tập của học sinh bán trú. Tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường (BGH, Đoàn thanh niên, GVCN, Ban quản lý học sinh bán trú, chính quyền địa phương, cha mẹ học sinh, các hộ gia đình có học sinh ở

trợ) để nâng cao hiệu quả quản lý, giáo dục học sinh bán trú. Tăng cường công tác xã hội hóa của các lực lượng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự tại khu vực bán trú và nơi học sinh ở trọ. Giúp học sinh yên tâm học tập, phụ huynh yên tâm khi gửi con em đến khu bán trú, nâng cao chất lượng sinh hoạt, học tập và hiệu quả giáo dục.

3. KẾT LUẬN

Quản lý học sinh bán trú và quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú là một bộ phận quan trọng của quá trình giáo dục, đặc biệt có ý nghĩa trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện tại các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn. Quản lý học sinh bán trú tại các trường THPT là một công việc rất khó khăn vất vả. Nó đòi hỏi lòng tâm huyết, sự tận tâm và trách nhiệm cao của các nhà trường để nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý học sinh. Các giải pháp quản lý hoạt động học tập của học sinh bán trú sẽ đóng góp một phần quan trọng trong quá trình quản lý học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 về việc ban hành *Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú*.
2. Bộ GD-ĐT và Bộ Tài chính (2013), *Thông tư liên tịch số 27/2013 của Bộ GD-ĐT và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng quy định chính sách hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*.
3. Đặng Xuân Hải, Nguyễn Sỹ Thư (2012), *Quản lý giáo dục, quản lý nhà trường trong bối cảnh thay đổi*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.
4. Trần Kiểm (1997), *Quản lý giáo dục và trường học*. Viện khoa học giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Sỹ Thư (2015), *Quản lý giáo dục một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

REALTITY AND SOLUTIONS FOR MANAGING BOARDING STUDENTS' LEARNING ACTIVITIES IN HIGH SCHOOLS IN RESPONSE TO INNOVATIVE EDUCATION

Abstract: Over the years, education in ethnic minority and mountainous areas have been concerned by the government. The quality of education at all levels has been gradually improved and the gap between regions has been shortened. However, despite of many significant changes, it is true that education in mountainous areas still exists limitations. Expanding boarding and semi-boarding schools could be a good solution for attracting students, and reducing students dropping out of school. This is essential not only for improving the quality of holistic education, but also for raising public awareness of education and training development. Managing students' attendance in main course and extracurricular activities effectively also contributes to the advancement of high school education in ethnic minority and mountainous areas.

Keywords: Management, learning activities management, boarding student, high school.

VẬN DỤNG MÔ HÌNH CIPO VÀO QUẢN LÝ ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HÀ NỘI THEO HƯỚNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI

Đào Duy Phong

Sở Giao thông vận tải Hà Nội

Tóm tắt: Với quan điểm chất lượng đào tạo là một quá trình, UNESCO đã đưa ra mô hình đào tạo CIPO (Context-Input-Process-Output/Outcome). Bài viết tiếp cận và làm rõ việc vận dụng mô hình này trong quản lý đào tạo trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp nhà trường quản lý tốt các khâu trong quá trình quản lý đào tạo nghề, như: quản lý đầu vào; quản lý quá trình; quản lý đầu ra. Qua đây, tác giả cũng đánh giá tác động của bối cảnh đến quản lý quá trình đào tạo nghề tại Nhà trường trong những năm gần đây.

Từ khóa: Mô hình CIPO, quản lý đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp, nhu cầu xã hội.

Nhận bài ngày 12.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả Đào Duy Phong, email: duyphongqlpt@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

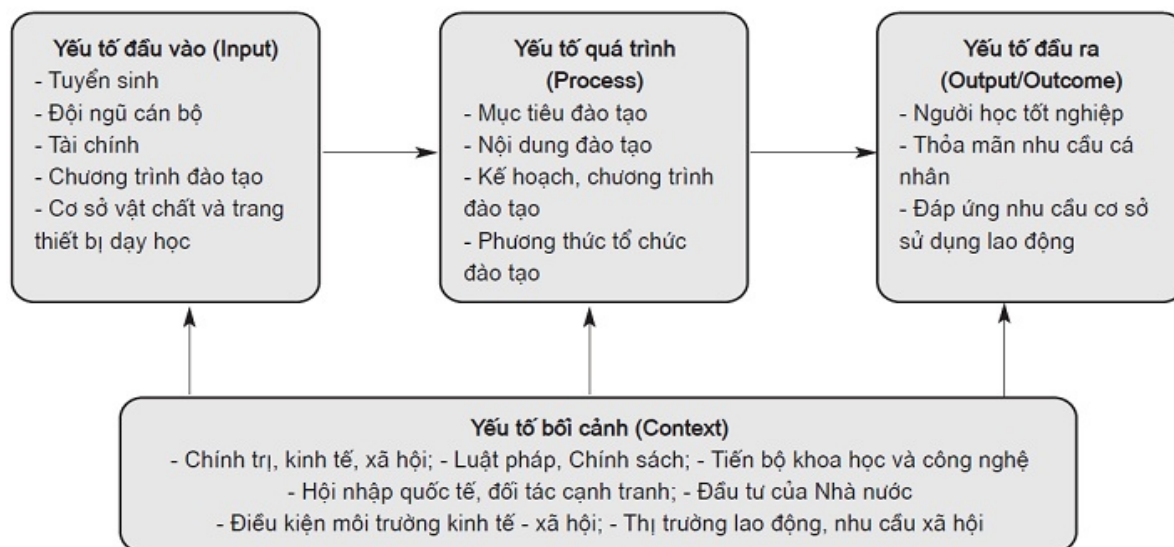
Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nói chung và trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội nói riêng là điều hết sức cần thiết. Hiện nay, các cơ sở giáo dục cần vận dụng các quan điểm, mô hình quản lý hiện đại nhằm đổi mới quản lý đào tạo nghề theo quy luật cung - cầu của thị trường lao động. Trong bài viết này tác giả trình bày cách tiếp cận quản lý đào tạo nghề theo mô hình quản lý CIPO (Context-Input-Process-Output/Outcome) của UNESCO, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý hoạt động đào tạo tại trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Những yếu tố thành phần gồm: Yếu tố đầu vào (Input); Yếu tố quá trình (Process); Yếu tố đầu ra (Output/Outcome) và được xem xét trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp với yếu tố hoàn cảnh (Context) cụ thể.

2. NỘI DUNG

2.1. Mô hình quản lý đào tạo CIPO

Với quan điểm chất lượng đào tạo là một quá trình, năm 2000, UNESCO đưa ra mô hình CIPO, xem hoạt động đào tạo gồm 3 thành phần cơ bản theo quan điểm quá trình giáo dục tổng thể: Đầu vào (Input); Quá trình (Process); Đầu ra (Output), các thành tố này được đặt

trong bối cảnh (*Context*) cụ thể của môi trường Kinh tế xã hội địa phương nhằm quản lý hoạt động đào tạo. Mô hình này được thể hiện ở sơ đồ sau:



Sơ đồ 1: Mô hình CIPO về quản lý đào tạo

Mô hình CIPO có tính chất kiểm soát quá trình đào tạo do tất cả các yếu tố hoàn cảnh tác động lên quá trình đào tạo, gồm: Yếu tố đầu vào; Yếu tố quá trình; Yếu tố đầu ra. Cho nên, việc quản lý đào tạo theo CIPO là quản lý theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Xu thế sử dụng CIPO trong quản lý đào tạo nói chung và đào tạo nghề nói riêng đang ngày càng được quan tâm và tìm hướng vận dụng. Quản lý đào tạo nghề được đặt trong một môi trường “vận động” có ý nghĩa toàn diện hơn, chứ không chỉ là vấn đề thông tin phản hồi từ người học đã tốt nghiệp, từ các cơ sở sử dụng lao động hoặc vấn đề bảo đảm chất lượng của tổ chức hay các cơ sở đào tạo.

2.2. Vận dụng mô hình CIPO vào quản lý đào tạo trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội

Vận dụng mô hình CIPO trong quản lý đào tạo nghề theo năng lực gồm các nhóm nội dung quản lý: quản lý đầu vào, quản lý quá trình, quản lý đầu ra, đồng thời cần quan tâm đến các yếu tố tác động của bối cảnh đến quản lý đào tạo nghề.

2.2.1. Quản lý đầu vào

Việc xác định nhu cầu đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nói chung và đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nói riêng là một trong những khâu quan trọng trong công tác quản lý đào tạo nghề. Qua đó, giúp các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai các CTĐT nghề và các điều kiện bảo đảm chất lượng cho đào tạo, như: Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo một cách có cơ sở khoa học và thực tiễn. Từ đó, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu xã hội về số lượng cũng như chất lượng đào tạo. Việc làm này giúp giải quyết triệt để bài toán giữa nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Để đào tạo nghề đáp ứng được nhu cầu xã hội, các cơ sở giáo dục nghề

nghiệp cần đảm bảo: Mục tiêu đào tạo (*Outcome*) - gồm Kiến thức (*Knowledge*), kỹ năng (*Skill*), thái độ (*Attitude*), thói quen làm việc (*Workhabit*); Chuẩn trình độ kỹ thuật nghề (*Qualification Standard*); Các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên môn và thực hành - được thể hiện bằng các môn học hoặc các mô đun đào tạo với thời lượng tương ứng; Trình tự thực hiện và đánh giá kết quả trong khóa đào tạo.

2.2.2. Quản lý quá trình đào tạo nghề

Quản lý quá trình dạy và học nghề - một quá trình kết hợp đan xen liên tục, mềm dẻo, linh hoạt giữa việc dạy và học - được hoàn thành trọn vẹn từ khâu chuẩn bị ban đầu cho đến khi có kết quả cuối cùng. Xây dựng kế hoạch dạy và học nghề là việc của nhà quản lý. Việc này gồm các nội dung cơ bản như: Xác định xu thế; Dự báo yếu tố có liên quan; Phân tích hiện trạng; Xác định mục tiêu; Xây dựng hệ thống các giải pháp thực hiện kế hoạch. Hoạt động này giúp nhà quản lý có thể kiểm soát quá trình tổ chức hoạt động dạy và học nghề tại đơn vị được diễn ra theo đúng kế hoạch và đảm bảo đạt kết quả tốt. Do xây dựng kế hoạch là xác định trước tiến trình phát triển của hệ thống trong tương lai nên phải nắm bắt được mối quan hệ giữa mục tiêu và giải pháp để bảo đảm chiến lược mang tính khả thi. Trong đào tạo nghề, cơ sở sử dụng lao động là một trong những “khách hàng” trực tiếp sử dụng nguồn lao động do cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo. Do đó, cơ sở sử dụng lao động cần có kế hoạch cụ thể về nhu cầu đối với đội ngũ lao động trong hoạt động sản xuất hay phát triển kinh doanh dịch vụ; chỉ rõ yêu cầu về số lượng và chất lượng đầu ra đối với đội ngũ lao động; chi tiết về việc trả chi phí cũng như mức độ sử dụng, phản hồi mức đáp ứng yêu cầu cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2.2.3. Quản lý đầu ra

Quản lý công tác cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp: Cần chú ý mức độ linh hoạt của chứng chỉ (tín chỉ) mỗi mô đun và sự lắp ghép các chứng chỉ của tất cả các mô đun đã hoàn thành để có được văn bằng, chứng chỉ tương ứng với trình độ đào tạo theo quy định. Quản lý công tác tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học tốt nghiệp: Để tiếp nhận yêu cầu cụ thể của thị trường lao động, rất cần hoạt động liên kết tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học tốt nghiệp. Việc làm thiết yếu này sẽ giúp người học ổn định tâm lý, vững vàng thực nghiệp.

2.2.4. Tác động CIPO đến quản lý đào tạo nghề theo nhu cầu xã hội ở trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội

2.2.4.1. Về thể chế, chính sách. Những tác động từ Nghị quyết Trung ương Đảng, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, nghị định, thông tư,... là căn cứ pháp lý quan trọng góp phần định hướng tạo điều kiện cho đào tạo nghề nói chung và quản lý đào tạo nghề nói riêng phát triển đáp ứng yêu cầu đổi mới về kinh tế - xã hội.

2.2.4.2. Về sự tiến bộ của khoa học - công nghệ. Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ: “Phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ, làm cho khoa học - công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế,

bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh” [1, tr.119 - 120]. Văn kiện đặc biệt chú trọng các nhiệm vụ, giải pháp gắn kết giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ với phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ hiệu quả quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.3. Thực trạng vận dụng mô hình CIPO vào quản lý đào tạo ở trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội theo nhu cầu xã hội

2.3.1. Quản lý đầu vào

Theo mô hình tiếp cận Cipo, quản lý đầu vào được đánh giá thông qua: (1) Quản lý công tác tuyển sinh; (2) Phát triển nội dung CTĐT; (3) Quản lý người dạy; (4) Quản lý người học; (5) Quản lý cơ sở vật chất.

2.3.1.1. Quản lý công tác tuyển sinh

Bảng 1. Thực trạng quản lý công tác tuyển sinh

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Chính sách và qui định về tuyển sinh rõ ràng, minh bạch và công bằng	19	17.3	60	54.5	25	22.7	6	5.5	2.84	2
2	Các tiêu chí hay yêu cầu tuyển sinh phù hợp với từng CTĐT theo ngành nghề	14	12.7	59	53.6	29	26.4	8	7.3	2.72	4
3	Quy trình tuyển sinh phù hợp với sự tham dự của các bên liên	12	10.9	66	60	23	20.9	9	8.2	2.74	3
4	Văn bản qui định về tuyển sinh được công bố công khai và dễ tiếp cận với các bên liên quan	16	14.5	68	61.8	21	19.1	5	4.5	2.86	1
	Trung Bình		13.85		57.48		22.28		6.38	2.79	

Thông qua kết quả khảo sát tại bảng 2.7 cho thấy khách thể khảo sát đánh giá thực trạng mức độ thực hiện các biện pháp quản lý công tác tuyển sinh ở mức *khá*, thể hiện ở điểm trung bình của tất cả các biện pháp $\bar{X} = 2,79$ (min = 1; max = 4). Mức độ thực hiện của các biện pháp được đánh giá tương đối đồng đều. Biện pháp được đánh giá thực hiện tốt nhất là "*Văn bản qui định về tuyển sinh được công bố công khai và dễ tiếp cận với các bên liên quan*" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,86$, xếp bậc 1/4. Mức độ thực hiện được khách thể khảo sát đánh giá thấp hơn cả là biện pháp "*Các tiêu chí hay yêu cầu tuyển sinh phù hợp với từng CTĐT theo ngành nghề*"

thể hiện ở điểm trung bình $\bar{X} = 2,72$, xếp bậc 4/4.

2.3.1.2. *Phát triển nội dung CTĐT được tổ chức xây dựng dựa trên chương trình khung do nhà nước ban hành, việc thiết kế chương trình thường dựa vào chương trình khung*

Bảng 2. Thực trạng phát triển nội dung CTĐT

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	CTĐT được xây dựng, điều chỉnh hàng năm phù hợp với chuẩn đầu ra	19	17.3	37	33.6	44	40	10	9.1	2.59	3
2	Văn bản CTĐT, mô đun, môn học được công bố công khai	11	10	47	42.7	40	36.4	12	11	2.52	4
3	Nội dung CTĐT đảm bảo cân bằng giữa lý thuyết, thực hành và thực tập	22	20	59	53.6	26	23.6	3	2.7	2.91	1
4	Nội dung CTĐT được cụ thể hóa thành chương trình các mô đun, môn học và bài thi tốt nghiệp	17	15.5	64	58.2	23	20.9	6	5.5	2.84	2
5	Nội dung CTĐT, mô đun, môn học được rà soát, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên	10	9.1	47	42.7	41	37.3	12	11	2.5	5
	Trung Bình		14.38		46.16		31.64		7.82	2.67	

Kết quả thu được ở bảng 2 cho thấy khách thể khảo sát đánh giá mức độ thực hiện các biện pháp để phát triển nội dung CTĐT ở mức khá thể hiện ở điểm trung bình chung $\bar{X} = 2,67$ (min = 1; max = 4). Trong đó, biện pháp "*Nội dung CTĐT đảm bảo cân bằng giữa lý thuyết, thực hành và thực tập*" được đánh giá ở mức độ tốt nhất với điểm trung bình $\bar{X} = 2,91$, xếp bậc 1/5. Kết quả đánh giá cho thấy nội dung chương trình đã đảm bảo được sự cân bằng giữa lý thuyết và thực hành. *Biện pháp được đánh giá ở mức độ thấp hơn cả là "Nội dung CTĐT, mô đun, môn học được rà soát, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,5$, xếp bậc 5/5.*

2.3.1.3. Quản lý giảng viên

Bảng 3. Thực trạng quản lý giảng viên

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV	20	18.2	50	45.5	37	33.6	3	2.7	2.79	5
2	Tuyển chọn GV	19	17.3	55	50	31	28.2	5	4.5	2.8	4
3	Quản lí sử dụng đội ngũ GV	22	20	54	49.1	32	29.1	2	1.8	2.87	2
4	Đào tạo bồi dưỡng GV	20	18.2	56	50.9	27	24.5	7	6.4	2.81	3
5	Đánh giá GV	23	20.9	58	52.7	28	25.5	1	0.9	2.94	1
	Trung Bình		18.9		49.6		28.1		3.26	2.84	

Kết quả khảo sát thực trạng mức độ thực hiện các biện pháp quản lý GV tại bảng 3 cho thấy khách thể khảo sát đánh giá đạt mức *khá*, thể hiện ở điểm trung bình chung của tất cả các biện pháp $\bar{X} = 2,84$ (min = 1; max = 4). Biện pháp được đánh giá thực hiện tốt nhất là biện pháp "*Đánh giá giảng viên*" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,94$, xếp bậc 1/5. Điều đó chứng tỏ công tác đánh giá GV tại trường đang được thực hiện tương đối hiệu quả, đảm bảo được tính công bằng trong đánh giá cũng như ghi nhận các đóng góp của mỗi cá nhân GV, phần nào khích lệ họ tiếp tục phấn đấu, cống hiến cho sự nghiệp giáo dục đào tạo của trường. Biện pháp được đánh giá thấp hơn cả là biện pháp "*Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV*" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,79$, xếp bậc 5/5.

2.3.1.4. Quản lý sinh viên.

Công tác quản lý sinh viên là một bộ phận cấu thành quan trọng không thể tách rời trong quá trình tổ chức dạy - học của Nhà trường. Đây là một nội dung cơ bản đảm bảo giáo dục toàn diện học sinh và thiết thực góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

Bảng 4. Thực trạng quản lý học viên

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Quản lý hồ sơ đầu vào	21	19.1	61	55.5	26	23.6	2	1.8	2.92	1
2	Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với học viên	18	16.4	48	43.6	38	34.5	6	5.5	2.71	3
3	Quản lý xử lý kỷ luật;	17	15.5	53	48.2	29	26.4	11	10	2.69	4

	khen thưởng học viên theo quy định										
4	Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến học viên theo quy định	12	10.9	59	53.6	29	26.4	10	9.1	2.66	5
5	Quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng chứng chỉ cho người học	25	22.7	52	47.3	24	21.8	9	8.2	2.85	2
	Trung Bình		16.9		49.6		26.5		6.92	2.77	

Kết quả thu được tại bảng 4 cho chúng ta thấy mức độ thực hiện các biện pháp quản lý học viên được khách thể khảo sát đánh giá ở mức độ khá, thể hiện ở điểm trung bình chung các biện pháp là $\bar{X} = 2,77$ (min = 1; max = 4). Trong đó điểm trung bình của biện pháp "Quản lý hồ sơ đầu vào" được đánh giá cao nhất với $\bar{X} = 2,92$, xếp bậc 1/5. Biện pháp "Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định" được đánh giá thấp nhất với điểm trung bình là $\bar{X} = 2,66$, xếp bậc 5/5.

2.3.1.5. Quản lý cơ sở vật chất

Bảng 5. Thực trạng quản lý cơ sở vật chất

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Lập kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất	19	17.3	49	44.5	31	28.2	11	10	2.69	1
2	Tổ chức quản lý	11	10	61	55.5	25	22.7	13	12	2.64	2
3	Chỉ đạo sử dụng cơ sở vật chất	13	11.8	48	43.6	35	31.8	14	13	2.55	3
4	Kiểm tra đánh giá	9	8.2	50	45.5	41	37.3	10	9.1	2.53	4
5	Tổ chức bồi dưỡng sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất	10	9.1	47	42.7	40	36.4	13	12	2.49	5
	Trung Bình		11.2		46.3		31.2		11.0	2.5	

Đánh giá về các biện pháp quản lý cơ sở vật chất (bảng 2.11), khách thể khảo sát đã đánh giá ở mức độ khá, thể hiện ở điểm trung bình tổng hợp các biện pháp $\bar{X} = 2,58$ (min = 1; max = 4). Biện pháp được đánh giá thực hiện tốt nhất với điểm trung bình $\bar{X} = 2,69$ là biện pháp "Lập kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất", xếp bậc 1/5. Biện pháp được đánh giá thực hiện

thấp hơn cả là biện pháp "*Tổ chức bồi dưỡng sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất*" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,49$, xếp bậc 5/5.

2.3.2. Quản lý quá trình

Quản lý quá trình đào tạo bao gồm quản lý hoạt động dạy, quản lý hoạt động học, quản lý kiểm tra đánh giá trong việc thực hiện kế hoạch, CTĐT.

2.3.2.1. *Quản lý hoạt động dạy*. Công tác quản lý hoạt động dạy bao gồm: (1) Quản lý phân công giảng dạy của khoa đối với GV; (2) Quản lý việc thực hiện giờ lên lớp, tiến độ giảng dạy của GV; (3) Quản lý việc kiểm tra đánh giá học sinh của GV;

Bảng 6. Thực trạng quản lý hoạt động dạy

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Quản lý phân công giảng dạy của khoa đối với GV	9	8.2	58	52.7	35	31.8	8	7.3	2.62	1
2	Quản lý việc thực hiện giờ lên lớp, tiến độ giảng dạy của GV	7	6.4	56	50.9	32	29.1	15	14	2.5	3
3	Quản lý việc kiểm tra đánh giá học viên của GV	8	7.3	61	55.5	30	27.3	11	10	2.6	2
	Trung Bình		7.98		51.38		30.23		10.45	2.57	

Kết quả khảo sát tại bảng 6 cho thấy khách thể khảo sát đánh giá các biện pháp quản lý hoạt động dạy tại Trường ở mức khá, thể hiện tại điểm trung bình chung các biện pháp $\bar{X} = 2,57$ (min = 1; max = 4). Biện pháp "*Quản lý phân công giảng dạy của khoa đối với GV*" được đánh giá là thực hiện tốt nhất với điểm trung bình $\bar{X} = 2,62$, xếp bậc 1/3. Công tác này luôn được các khoa chuyên môn chú trọng. Một trong những nguyên nhân là các thầy - cô giáo ngoài công tác giảng dạy còn tham gia tổ chức, rút kinh nghiệm căn cứ trong nghề nghiệp, kinh nghiệm sư phạm để phân công giảng dạy cho phù hợp với đối tượng học, đảm bảo người học được trang bị đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm nhưng vẫn phù hợp, tạo tâm lý thoải mái với giáo viên. Biện pháp được đánh giá mức độ thực hiện thấp hơn cả là biện pháp "*Quản lý việc thực hiện giờ lên lớp, tiến độ giảng dạy của GV*" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,5$, xếp bậc 2/3.

2.3.2.2. Quản lý hoạt động học

Bảng 7. Thực trạng quản lý hoạt động học

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Th ứ bậc
		Tốt		Khá			Trung bình	Chưa tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Lập kế hoạch học tập của học viên theo từng kỳ	12	10.9	56	50.9	21	19.1	21	13	2.54	3
2	Chỉ đạo hoạt động học trên lớp và tự học của học viên	8	7.3	53	48.2	37	33.6	12	10.9	2.52	4
3	Tổ chức thực hiện hoạt động học của học viên	16	14.5	50	45.5	35	31.8	9	8.2	2.66	2
4	Tổ chức đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học viên	15	13.6	60	54.5	24	21.8	11	10	2.72	1
	Trung bình		11.58		49.78		26.58		10.53	2.61	

Kết quả thu được tại bảng 7 ta thấy công tác quản lý hoạt động học được khách thể khảo sát đánh giá ở mức khá, thể hiện ở điểm trung bình chung $\bar{X} = 2,61$ (min = 1; max = 4). Trong đó, biện pháp được đánh giá ở mức độ thực hiện tốt nhất là "Tổ chức đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học viên" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,72$, xếp bậc 1/4. Biện pháp khách thể khảo sát đánh giá thấp hơn cả là biện pháp "Chỉ đạo hoạt động học trên lớp và tự học của học viên" với điểm trung bình $\bar{X} = 2,52$ (xếp bậc 4/4). GV thực hiện tốt việc chỉ đạo hoạt động học trên lớp của học viên nhưng việc hướng dẫn học viên tự học ngoài giờ lên lớp.

2.3.2.3. Quản lý kiểm tra đánh giá

Bảng 8. Thực trạng quản lý kiểm tra đánh giá

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								X	Thứ bậc	
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt				
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			
1	Lập kế hoạch thi, kiểm tra đánh giá với các khóa học	15	13.6	63	57.3	26	23.6	6	5.5	2.79	2	

2	Xây dựng các hình thức kiểm tra đánh giá	5	4.5	61	55.5	28	25.5	16	15	2.5	4
3	Tổ chức triển khai đánh giá học viên trong toàn khóa học	8	7.3	57	51.8	34	30.9	11	10	2.56	3
4	Giám sát coi thi, kiểm tra đánh giá	24	21.8	54	49.1	28	25.5	4	3.6	2.89	1
	Trung bình		11.8		53.43		26.38		8.4	2.69	

Trong đó biện pháp "Giám sát coi thi, kiểm tra đánh giá" được đánh giá ở mức độ thực hiện tốt nhất với $\bar{X} = 2,89$, xếp bậc 1/4. Biện pháp "Xây dựng các hình thức kiểm tra đánh giá" được khách thể khảo sát đánh giá ở mức thấp hơn cả với $\bar{X} = 2,5$, xếp bậc 4/4. Nguyên nhân là do các ngành trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội đang đào tạo phần lớn mang tính thực hành cao, với đặc thù đó hình thức thi cũng không đa dạng dẫn đến đánh giá gặp nhiều khó khăn.

2.3.3. Quản lý đầu ra

2.3.3.1. Quản lý thông tin phản hồi của cơ sở sử dụng lao động

Bảng 9. Thực trạng quản lý thông tin phản hồi của cơ sở sử dụng lao động

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa tốt			
		S L	%	S L	%	SL	%	SL	%		
1	Nhà trường cung cấp cho cơ sở sử dụng lao động thông tin sinh viên sắp tốt nghiệp	1	0.9	73	66.4	22	20	14	13	2.55	1
2	Tổ chức hội nghị việc làm giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động	4	3.6	68	61.8	21	19.1	17	16	2.54	2
3	Cơ sở sử dụng lao động phản hồi cho nhà trường về chất lượng của sinh viên ra trường	0	0	73	66.4	20	18.2	17	16	2.51	5
4	Quản lý thông tin về sự thích ứng với công việc của sinh viên tốt nghiệp có việc làm	3	2.7	66	60	26	23.6	15	14	2.52	4
5	Nhà trường tiến hành điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội	3	2.7	63	57.3	33	30	11	10	2.53	3

	Trung bình		14.1		51.6		30		$\frac{4}{3}$	2.75	
--	------------	--	------	--	------	--	----	--	---------------	------	--

Nhìn vào kết quả khảo sát tại bảng 10 ta thấy khách thể khảo sát đánh giá công tác quản lý thông tin phản hồi của cơ sở sử dụng lao động ở mức độ khá, thể hiện ở điểm trung bình chung $\bar{X} = 2,53$ (min = 1, max = 4). Biện pháp "Nhà trường cung cấp cho cơ sở sử dụng lao động thông tin sinh viên sắp tốt nghiệp" được khách thể khảo sát đánh giá ở mức độ cao nhất với điểm trung bình $\bar{X} = 2,55$, xếp bậc 1/5. Sinh viên tốt nghiệp các ngành không có nhiều đơn vị sử dụng lao động như các ngành khoa học khác, nên hầu hết thông tin về sinh viên sắp tốt nghiệp các nhà tuyển dụng đều nắm được thông qua các kỳ thực tập. Biện pháp được khách thể khảo sát đánh giá ở mức độ thấp hơn cả là biện pháp "Cơ sở sử dụng lao động phản hồi cho nhà trường về chất lượng của sinh viên ra trường với điểm trung bình $\bar{X} = 2,51$, xếp bậc 5/5.

2.4. Một số giải pháp quản vận dụng mô hình CIPO vào quản lý đào tạo ở trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội theo nhu cầu xã hội

Giải pháp 1. Tổ chức khảo sát thị trường lao động và tuyển sinh đáp ứng nhu cầu xã hội.

Nắm được khả năng đáp ứng thị trường lao động của lĩnh vực ngành nghề thuật mà nhà trường đang đào tạo. Dự báo nhu cầu nhân lực lao động của thủ đô. Lập kế hoạch và tổ chức tuyển sinh các ngành nghề đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Giải pháp 2. Tổ chức hoạt động giảng dạy đáp ứng chuẩn đầu ra. Đảm bảo cho học viên được học tập lĩnh hội kiến thức, hình thành năng lực, thái độ tự chủ đáp ứng yêu cầu của ngành nghề đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Giải pháp 3. Xây dựng nhà trường thành tổ chức biết học hỏi. "Tổ chức biết học hỏi (learning organization) là tổ chức trong đó mọi thành viên được huy động, lôi cuốn vào việc tìm kiếm, phát hiện và giải quyết vấn đề, vào việc làm cho tổ chức có khả năng thực nghiệm cách làm mới, để biến đổi phát triển và cải tiến liên tục làm đẩy nhanh khả năng tăng trưởng của tổ chức, khiến tổ chức có thể đạt được mục tiêu của mình một cách tốt đẹp nhất". Hiện nay, xây dựng nhà trường thành tổ chức biết học hỏi là việc làm cần thiết nhằm đưa nhà trường ngày càng phát triển triển. Việc xây dựng trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội thành tổ chức biết học hỏi.

Giải pháp 4. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà trường với cơ sở sử dụng lao động. Hình thành được hệ thống thông tin đầu ra có sự phối hợp của các Công ty, xí nghiệp để quản lý các thông tin, dữ liệu khách quan và chân thực nhằm đánh giá chính xác chất lượng đào tạo và hiệu quả đào tạo, qua đó có những điều chỉnh kịp thời trong quá trình đào tạo; đồng thời góp phần xác định nhu cầu đầu vào.

Giải pháp 5. Phát triển CTĐT dựa trên thông tin phản hồi của cơ sở lao động và sinh viên tốt nghiệp. Phát triển CTĐT là quá trình liên tục làm hoàn thiện CTĐT. Phát triển CTĐT bao gồm cả việc biên soạn hay xây dựng mới một chương trình hoặc bổ sung, cải tiến một

CTĐT hiện có. Như vậy, mục đích của việc phát triển CTĐT trên cơ sở phản hồi của cơ sở lao động và sinh viên tốt nghiệp là:

3. KẾT LUẬN

Quản lý đào tạo là tác động của chủ thể quản lý đến các thành tố của quá trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Quản lý đào tạo theo tiếp cận mô hình CIPO là tác động của nhà quản lý đến quá trình đào tạo thông qua quản lý đầu vào, quản lý quá trình, quản lý đầu ra dưới tác động của bối cảnh nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Quản lý đầu vào, quá trình gồm, quản lý đầu ra và tác động của bối cảnh đến quá trình đào tạo. Công tác quản lý đào tạo tại Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội trong thời gian qua mặc dù đã được triển khai, tổ chức thực hiện theo quy định và đạt được một số kết quả đáng kể nhưng khi đi sâu đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu đề ra thì cho thấy còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để hoạt động đào tạo đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu xã hội nhà trường cần phải vận dụng đồng bộ các giải pháp quản lý nêu trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*.
2. Trần Khánh Đức (2009), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
3. Phan Văn Nhân (2009), *Giáo dục nghề nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Quốc hội (2014), *Luật Giáo dục số 74/2014/QH13*, Luật Giáo dục nghề nghiệp.
5. Nguyễn Đức Thắng (2017), Quy trình triển khai hệ thống chất lượng theo tiếp cận CIPO trong quản lý thiết bị đào tạo của các trường đại học kỹ thuật trong quân đội. *Tạp chí Giáo dục*, số 419, tr. 62-64.

APPLYING CIPO MODEL IN TRAINING MANAGEMENT AT THE VOCATIONAL SCHOOL OF TRANSPORTATION AND PUBLIC WORKS IN HANOI BASED ON SOCIAL NEEDS

Abstract: *In the point of view that educational quality is a process, UNESCO has introduced a training model named CIPO (Context-Input-Process-Output/Outcome). The article approaches and clarifies the application of this model in training management at the Vocational school of Transportation and Public works in Hanoi based on the social needs. The findings are expected to contribute to the advancement of school's vocational training management process such as: input management, process management, output management. Accordingly, the author assesses the impact of training context on the training management at the Hanoi Vocational school of Transportation and Public works recently.*

Keywords: *CIPO model, vocational training management, social needs.*

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ GIÁO DỤC KĨ NĂNG TỰ BẢO VỆ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

Nguyễn Đoàn Thế

Trường Tiểu học Thái Tân

Tóm tắt: Ngay khi trẻ sinh ra, bố mẹ đã cố gắng tạo ra môi trường an toàn cho trẻ. Giai đoạn trẻ bước đi thành thạo và làm chủ được những hoạt động của mình: Chạy, nhảy,...việc hướng cho trẻ những việc an toàn và không an toàn bắt đầu hình thành. Theo thời gian, những kỹ năng ấy ngày càng nhiều thêm bởi tính tò mò và khả năng làm chủ hành động của trẻ. Bất cứ một sự vật nào hiện ra đều trở thành một đề tài thu hút đối với trẻ. Đó được coi là cơ hội để mở rộng kiến thức nhưng đồng thời cũng có thể là mối nguy hại khôn lường đối với trẻ. Việc trang bị cho trẻ những kỹ năng bảo vệ bản thân sẽ giúp trẻ có thể an toàn hơn và tự tin hơn để khám phá cuộc sống muôn màu.

Từ khóa: Kỹ năng tự bảo vệ, giáo dục kĩ năng tự bảo vệ, quản lý giáo dục kĩ năng tự bảo vệ cho học sinh.

Nhận bài ngày 20.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Đoàn Thế; Email: nguyendoanthe77@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục kĩ năng sống (KNS) giúp trang bị cho học sinh (HS) những hiểu biết và kinh nghiệm thực tế để trải nghiệm trong đời sống cho học đặc biệt là kĩ năng (KN) tự bảo vệ cho học sinh càng quan trọng hơn, HS có KN tự bảo vệ tốt sẽ cho các em dần dần thích ứng được với môi trường xã hội, có thể tự tin, chủ động, không bị quá phụ thuộc vào người lớn mà vẫn có thể tự bảo vệ mình, tự giải quyết được một số vấn đề thiết thực trong cuộc sống, tự đem lại lợi ích chính đáng, điều kiện thuận lợi cho bản thân mình rèn luyện, học tập phấn đấu vươn lên. Thực tế hiện nay, việc rèn KNS nói chung, KN tự bảo vệ nói riêng cho học sinh trong nhà trường đã được quan tâm chú ý đến nhưng còn mang tính hình thức, chưa có các giải pháp quản lý khoa học, hiệu quả.

2. NỘI DUNG

2.1. Kỹ năng tự bảo vệ

Kỹ năng tự bảo vệ là khả năng con người vận dụng những kiến thức để nhận diện đồng thời biết cách ứng phó kịp thời trước các tình huống bất lợi, những hoàn cảnh nguy hiểm có

thể xảy đến để bản thân được an toàn. Hay nói cách khác, kỹ năng tự bảo vệ của học sinh tiểu học là khả năng trẻ vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm của mình để nhận diện đồng thời biết cách ứng phó kịp thời trước những hoàn cảnh nguy hiểm, những tình huống bất lợi để bản thân được an toàn.

2.2. Giáo dục kỹ năng tự bảo vệ

Giáo dục kỹ năng tự bảo vệ nói chung và giáo dục (GD) kỹ năng tự bảo vệ là một quá trình tác động sư phạm có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành năng lực hành động tích cực, có liên quan tới kiến thức và thái độ, giúp cá nhân có ý thức về bản thân, về giao tiếp, quan hệ xã hội, thực hiện công việc, tự bảo vệ và ứng phó hiệu quả với các yêu cầu thách thức của cuộc sống hàng ngày.

2.3. Quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh

Chính là quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá các hoạt động của giáo viên khi thực hiện giáo dục các KNS, KN tự bảo vệ cho HS. Từ đó, có những tư vấn, giúp đỡ, đề ra giải pháp kịp thời nhằm phát huy những ưu điểm, khắc phục tồn tại, giúp hoạt động Giáo dục KNS, KN tự bảo vệ cho HS của các giáo viên (GV) trong nhà trường được nâng cao và đạt kết quả tốt hơn. Mục đích hướng tới HS được trang bị các kỹ năng cần thiết để sẵn sàng ứng phó, thích nghi với các điều kiện và các tình huống của cuộc sống.

Như vậy, quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh là quá trình tổ chức, lãnh đạo có mục đích của nhà quản lý nhằm giúp các nhà trường làm tốt công tác giáo dục, trang bị những kiến thức cho HS về KN tự bảo vệ, từ đó các em nhận biết, thực hành và các hành động đúng và kịp thời để bảo vệ bản thân được an toàn trước các tình huống nguy hiểm của cuộc sống.

2.4. Thực trạng quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

2.4.1. Lập kế hoạch giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

Bảng 1. Kết quả đánh giá mức độ quản lý lập kế hoạch giáo dục kỹ năng tự bảo vệ

TT	Nội dung	Mức độ hiệu quả								Điểm TB	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Nghiên cứu các văn bản chỉ đạo, kế hoạch nhiệm vụ năm học của ngành, thực tế của nhà trường	25	19.23	44	33.8	52	40.0	9	6.92	2.65	1
2	Các thông tin được thu thập từ sự đóng góp ý kiến một cách khách quan của các thành viên và các tổ chức trong trường	20	15.38	45	34.6	55	42.31	10	7.69	2.57	4

3	Xác định nội dung của bản kế hoạch GD kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh	22	16.93	46	35.3	52	40.0	10	7.69	2.62	3
4	Xác định các hoạt động và giải pháp thực hiện	18	13.85	42	32.3	58	44.62	12	9.22	2.51	5
5	Xác định điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch về thời gian địa điểm, nguồn lực	17	13.08	40	30.7	57	43.84	16	12.30	2.45	6
6	Dự kiến được kết quả hoạt động và các tiêu chí đánh giá	15	11.53	38	29.2	60	46.15	17	13.09	2.39	7
7	Có kế hoạch cho cả năm, từng học kì, từng tháng	24	18.46	43	33.0	554	41.53	99	6.94	2.63	2
TBC										2.54	

Số liệu thống kê đã phản ánh thực trạng, việc nghiên cứu các văn bản chỉ đạo, kế hoạch nhiệm vụ năm học của ngành, thực tế của nhà trường trước khi lập kế hoạch được đánh giá cao nhất nhưng điểm trung bình chỉ là 2.65/4. Nội dung nào được hỏi về thực trạng lập kế hoạch cũng còn nhiều ý kiến đánh giá là không hiệu quả.

Để so sánh về mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả của việc lập kế hoạch GDKN tự bảo vệ cho HS các trường tiểu học huyện Nam Sách, chúng tôi dùng biểu đồ sau:

2.4.2. Công tác tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

Bảng 2. Mức độ thực hiện việc tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ

T T	Nội dung	Mức độ								Điểm TB	Thứ bậc
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Ít thường xuyên		Không thường xuyên			
		S L	TL %	SL	%	SL	%	S L	%		
1	Thành lập và tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo của nhà trường	80	61.53	45	34.61	4	3.07	1	0.76	3.56	1
2	Có sự phân công trách nhiệm của từng bộ phận, thành viên liên quan	78	60.00	46	35.38	5	3.84	1	0.78	3.54	2
3	Xác định sự phối hợp giữa GVvà các bộ phận, thành viên khác	57	43.84	63	48.46	8	6.15	2	1.55	3.35	4
4	Tổ chức các hoạt động giám sát hỗ trợ.	73	56.15	47	36.15	7	5.38	3	2.32	3.46	3

	điều chỉnh trong quá trình thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh của nhà trường										
	TBC									3.47	

Bảng thống kê các ý kiến khảo sát về mức độ thực hiện khi tổ chức hoạt động GDKN tự bảo vệ cho học sinh tại địa bàn đã thể hiện việc thành lập và tổ chức hoạt động của ban chỉ đạo của nhà trường được xếp vị trí số 1 với 80 ý kiến cho là rất thường xuyên, 45 ý kiến được cho là thường xuyên song vẫn còn 4 ý kiến đánh giá là ít thường xuyên, 1 ý kiến cho là không thường xuyên; khi tổ chức thực hiện đều có sự phân công trách nhiệm của từng bộ phận, thành viên liên quan song vẫn còn 5 ý kiến đánh giá việc làm này là ít thường xuyên, 1 ý kiến đánh giá chưa thường xuyên. Tổ chức các hoạt động giám sát hỗ trợ, điều chỉnh trong quá trình thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh của nhà trường vẫn có một phần đánh giá là ít thường xuyên, không thường xuyên.

Bảng 3. Mức độ hiệu quả việc tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ

TT	Nội dung	Mức độ								Điểm TB	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Thành lập và tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo của Nhà trường	54	41.53	70	53.84	5	3.84	1	0.79	3.36	1
2	Có sự phân công trách nhiệm của từng bộ phận, thành viên liên quan	50	38.46	68	52.30	8	6.15	4	3.09	3.26	3
3	Xác định sự phối hợp giữa GV và các bộ phận thành viên khác	40	30.07	78	60.00	9	6.92	3	3.01	3.19	4
4	Tổ chức các hoạt động giám sát hỗ trợ, điều chỉnh trong quá trình thực hiện GT KN TBV cho học sinh của Nhà trường	53	40.76	69	53.07	6	4.61	2	1.56	3.33	2
	TBC									3.28	

Mức độ hiệu quả việc tổ chức hoạt động GDKN tự bảo vệ cho học sinh tại địa bàn đã thể hiện ở bảng trên. Qua bảng thống kê ta thấy hầu như các nội dung được hỏi đều có số ý kiến đánh giá đạt hiệu quả ở mức thấp (chưa đạt 50%). Các nội dung đều đạt điểm trung bình

ở mức dưới 4, chứng tỏ việc tổ chức hoạt động GDKN tự bảo vệ cho học sinh tại địa bàn huyện Nam Sách hiệu quả chưa cao.

2.4.3. Công tác chỉ đạo giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

Công tác quản lý hoạt động GDKN tự bảo vệ cho HS các trường tiểu học trên địa bàn có đạt hiệu quả hay không đòi hỏi việc đánh giá đúng thực trạng công tác chỉ đạo là rất quan trọng.

Bảng 4. Thực trạng công tác chỉ đạo giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

TT	Nội dung	Mức độ đạt được								Điểm TB	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Chưa đạt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Xây dựng chương trình, nội dung GDKN tự bảo vệ cho HS	15	11.54	55	42.31	46	35.38	14	10.77	2.55	3
2	Nâng cao nhận thức cho các lực lượng giáo dục	17	13.08	58	44.62	45	34.62	10	7.68	2.63	2
3	Phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên	18	13.85	62	47.69	41	31.54	9	6.92	2.68	1
4	Chỉ đạo đổi mới các hình thức tổ chức hoạt động	12	9.23	60	46.15	43	33.08	15	11.54	2.53	4
5	Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị, kinh phí	10	7.69	64	49.23	39	30.0	17	13.08	2.52	5
6	Nâng cao năng lực cho CBQL, GV	8	6.15	65	50.0	38	29.23	19	14.62	2.48	6
	TBC									2.57	

Kết quả bảng điều tra thực trạng công tác chỉ đạo GDKN tự bảo vệ cho HS các trường tiểu học cho thấy nội dung phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên đứng thứ nhất (2.68); nội dung nâng cao năng lực cho CBQL, GV được đánh giá thấp nhất (đứng cuối cùng với điểm trung bình là 2.48/4), hầu như tất cả nội dung được hỏi đều có ý kiến đánh giá đạt mức trung bình là chủ yếu. Điểm trung bình cho các ý kiến là 2.57. Điều này chứng tỏ trong công tác chỉ đạo GDKN tự bảo vệ cho HS, Ban Giám hiệu các trường mới quan tâm đến phân công rõ người, rõ việc nhưng việc nâng cao năng lực cho đội ngũ CBQL, GV chưa được quan tâm, công tác nâng cao nhận thức cho các lực lượng giáo dục có thể nói là nội dung quan trọng nhất nhưng thực tế tại các trường không như vậy. Nói tóm lại, công tác chỉ

đạo GDKN tự bảo vệ cho HS các trường tiểu học chưa thực sự sát sao, còn thiếu đồng bộ nên dẫn đến hiệu quả chưa cao.

2.4.4. Đảm bảo các điều kiện cho giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

Bảng 5. Mức độ thực hiện đảm bảo các điều kiện cho giáo dục kỹ năng tự bảo vệ

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện								Điểm TB	Thứ bậc
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Ít thường xuyên		Không thường xuyên			
		SL	%	SL	%	SL	%	S L	%		
1	Đảm bảo sự sẵn sàng của chương trình GDKN tự bảo vệ cho học sinh	57	43.85	65	50.00	6	4.61	2	1.54	3.36	1
2	Đảm bảo năng lực GV cho thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh	60	46.16	55	42.30	12	9.23	3	2.31	3.32	2
3	Đảm bảo sự phối hợp trong thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh	53	40.77	64	49.23	10	7.69	3	2.31	3.28	5
4	Kinh phí	57	43.85	63	48.46	8	6.15	2	1.54	3.28	6
5	CSVCL, kỹ thuật, trang thiết bị tài liệu, phương tiện	54	41.54	66	50.78	6	4.61	4	3.07	3.31	3
6	Môi trường, không gian nơi diễn ra hoạt động GDKN tự bảo vệ cho học sinh	55	42.30	60	46.16	13	10	2	1,54	3.29	4
	TBC									3.31	

Mức độ rất thường xuyên của các điều kiện được CBQL và GV đánh giá mức độ rất thường xuyên đạt từ 40.77% đến 46.16 %. Mức độ thường xuyên của các điều kiện được CBQL và GV đánh giá mức độ thường xuyên đạt từ 42.30% đến 50.78%. Điều kiện đảm bảo sự sẵn sàng của chương trình GDKN tự bảo vệ cho học sinh được xếp ở vị trí thứ nhất với điểm trung bình là 3.36/4; tiếp theo được đánh giá ở vị trí số 2 là điều kiện đảm bảo năng lực GV cho thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh, cuối cùng là điều kiện về kinh phí đứng vị trí số 6. Mặc dù các điều kiện đảm bảo cho GDKN tự bảo vệ cho học sinh tại địa bàn đã được các trường quan tâm và lựa chọn theo thứ tự ưu tiên khá phù hợp song việc thực hiện chưa thường xuyên, vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng việc này không được thực hiện thường xuyên. Mức độ hiệu quả của việc đảm bảo các điều kiện cho GDKN tự bảo vệ cho học sinh tại địa bàn được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 6. Mức độ hiệu quả đảm bảo điều kiện cho giáo dục kỹ năng tự bảo vệ

TT	Nội dung	Mức độ hiệu quả								Điểm TB	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Đảm bảo sự sẵn sàng của chương trình GDKN tự bảo vệ cho học sinh	7	5.39	47	36.15	74	56.93	2	1.53	2.45	1
2	Đảm bảo năng lực GV cho thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh	4	3.07	48	36.93	75	57.70	3	2.30	2.41	2
3	Đảm bảo sự phối hợp trong thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh	3	2.30	45	34.62	76	58.46	6	4.62	2.35	4
4	Kinh phí	3	2.30	47	36.16	70	53.84	10	7.69	2.33	5
5	CSVC, kỹ thuật, trang thiết bị, tài liệu, phương tiện	4	3.08	47	36.16	76	58.46	3	2.30	2.39	3
6	Môi trường, không gian nơi diễn ra hoạt động GDKN tự bảo vệ cho học sinh	2	1.53	40	30.77	76	58.46	12	9.23	2.24	6
	TBC									2.36	

Bảng trên cho thấy, mức độ rất hiệu quả của các nội dung chỉ đạt từ 1.53% đến 5.39%, mức độ hiệu quả của các nội dung chỉ đạt từ 30.77% đến 36.93%, mức độ ít hiệu quả chiếm tỉ lệ cao hơn (53.84% đến 58.46%), vẫn còn 1.53% đến 9.23% ý kiến cho rằng việc đảm bảo các điều kiện cho giáo dục kỹ năng tự bảo vệ là không hiệu quả. Trong đó việc đảm bảo sự sẵn sàng của chương trình GDKN tự bảo vệ cho học sinh và đảm bảo năng lực GV cho thực hiện GDKN tự bảo vệ cho học sinh được đánh giá ở mức cao hơn; điều kiện môi trường, không gian nơi diễn ra hoạt động GDKN tự bảo vệ cho học sinh được đánh giá là kém hiệu quả nhất với điểm trung bình là 2.24/4.

2.5. Một số giải pháp quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

2.5.1. Nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên và phụ huynh học sinh về sự cần thiết của giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học

Giúp cho CBQL, GV, phụ huynh học sinh (PHHS) và HS nhận thức sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, của ngành về mục tiêu GDKN tự bảo vệ cho HS; hiểu sâu sắc về vai trò, mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của GDKN tự bảo vệ đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh, giúp các em có những KN, thói quen, hành vi tốt trong

ứng xử với mọi người trong mọi điều kiện, hoàn cảnh khác nhau để cuộc sống của các em an toàn, góp phần xây dựng một xã hội văn minh. Chỉ khi có nhận thức đầy đủ thì CBQL, GV và các lực lượng tham gia mới thực sự vào cuộc để cùng nhà trường làm tốt công tác GDKN tự bảo vệ cho HS.

2.5.2. Bồi dưỡng năng lực tổ chức giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho đội ngũ giáo viên

Cán bộ quản lý các trường phải có kế hoạch sớm, chủ động về nội dung, hình thức, điều kiện tổ chức tập huấn bồi dưỡng năng lực cho GV ngay từ đầu năm học. Đổi mới các hình thức tập huấn, bồi dưỡng sao cho phong phú đa dạng, tránh nhàm chán, gây căng thẳng áp lực cho GV mà hiệu quả không cao. Hình thức tập huấn phải mang màu sắc riêng của GDKN, gắn liền với thực tế hoạt động GDKN tự bảo vệ. Đội ngũ GV phải có phẩm chất đạo đức tốt, sức khỏe tốt, có năng lực, trình độ đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu hiện nay của giáo dục, luôn say mê, tâm huyết với nghề, kiên trì, bền bỉ trong mọi tình huống giáo dục KN tự bảo vệ cho HS. Có sự quan tâm, đầu tư kinh phí cho công tác tập huấn, bồi dưỡng năng lực cho GV, động viên, khen thưởng GV.

2.5.3. Đa dạng hóa các hình thức giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh

Để tạo hứng thú cho HS trong hoạt động GDKN tự bảo vệ thì giải pháp rất quan trọng đó là đa dạng hóa các hình thức giáo dục. Thông qua các hình thức khác nhau, HS sẽ chủ động, tích cực, có cơ hội được thể hiện năng lực cá nhân, phát huy tính sáng tạo của các em. Đây cũng là giải pháp giúp HS tự tin, hứng thú hơn khi tham gia các hoạt động GDKN tự bảo vệ. Khi xây dựng kế hoạch GDKN tự bảo vệ cho HS, Ban giám hiệu phải đưa các nội dung kế hoạch gắn với từng chủ đề trong năm học theo từng tháng. Cán bộ quản lý, GV tham gia GDKN tự bảo vệ phải là những người đã được tập huấn, có kinh nghiệm về tổ chức các hoạt động Giáo dục NGLL, có năng khiếu thi càng tốt, càng thuận lợi. Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa GVCN, GV dạy bộ môn, tổng phụ trách Đội và lực lượng đoàn viên trong Chi đoàn khi tổ chức các hoạt động cho HS; có sự vào cuộc của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2.5.4. Quản lý đầu tư và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh

Hoạt động GDKN tự bảo vệ cho HS trong các trường tiểu học có thành công hay không, phụ thuộc rất nhiều vào việc quản lý đầu tư và khai thác hiệu quả CSVC, trang thiết bị của các trường. Biện pháp này tạo điều kiện thuận lợi để CBQL và GV phát huy khả năng sáng tạo, đổi mới, đa dạng hóa hình thức trong công tác quản lý, GDKN tự bảo vệ. Bởi vì chỉ khi cơ sở vật chất đầy đủ, trang thiết bị hiện đại thì mọi ý tưởng sáng tạo trong công tác quản lý giáo dục mới được bộc lộ và phát huy. Làm tốt giải pháp này sẽ giúp HS có nhiều cơ hội được luyện tập thực hành, tạo động lực thu hút HS tham gia tích cực vào hoạt động GDKN tự bảo vệ.

2.5.5. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh

Sự nghiệp giáo dục không phải chỉ là trách nhiệm riêng của ngành giáo dục, của các nhà trường mà cần phải có sự chung tay vào cuộc của các lực lượng, sự phối kết hợp giữa nhà

trường, gia đình và xã hội. Làm tốt công tác phối hợp sẽ tạo nên sự đồng thuận cao, sự thống nhất về lựa chọn nội dung, phương pháp GDKN tự bảo vệ cho HS được chuẩn xác và hiệu quả hơn. Nhà trường phải đóng vai trò chủ đạo, CBQL nhà trường phải luôn chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và trong công tác tham mưu với lãnh đạo địa phương, xây dựng quy chế phối hợp với PHHS và các tổ chức đoàn thể địa phương. Làm tốt công tác tuyên truyền với PHHS và các tổ chức đoàn thể địa phương, các tổ chức xã hội hiểu rõ vai trò, nắm rõ các nội dung của việc GDKN tự bảo vệ cho học sinh. GVCN làm tốt công tác phối hợp với PHHS, thường xuyên trao đổi, đảm bảo thông tin hai chiều với PHHS về công tác GDKN tự bảo vệ cho HS. Đặc biệt quan tâm tới những HS có hoàn cảnh khó khăn để có giải pháp phối hợp kịp thời.

2.5.6. Đổi mới kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh

Đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá nhằm rút kinh nghiệm, từ đó có thể kịp thời điều chỉnh kế hoạch, nội dung, phương pháp và cách thức tổ chức thực hiện quản lý các hoạt động GDKN tự bảo vệ sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, của địa phương. Kiểm tra đánh giá giúp nhà quản lý phát hiện những nhân tố tiêu biểu, tích cực trong GDKN tự bảo vệ để triển khai, nhân rộng, biểu dương đồng thời cũng kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh, tư vấn với những cá nhân, bộ phận làm chưa tốt. Sau cùng là nhằm mục đích thúc đẩy nâng cao năng lực tổ chức GDKN tự bảo vệ cho HS của GV đồng thời nâng cao chất lượng GDKN tự bảo vệ trong các nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Quản lý GDKN tự bảo vệ cho học sinh là hoạt động vô cùng quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, đặc biệt trong bối cảnh đất nước đang thời kì hội nhập. Do đó, điều kiện sống, điều kiện học tập của học sinh tại có rất nhiều thuận lợi, ưu đãi song cũng không ít những thách thức, khó khăn, phức tạp. Vì vậy GDKN tự bảo vệ cho các em lại càng là vấn đề cấp bách hơn bao giờ hết, giúp cho các em có một cuộc sống an toàn, chất lượng góp phần xây dựng một xã hội phát triển, văn minh, hiện đại.

Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động GDKN tự bảo vệ cho HS các trường tiểu học, cần thực hiện tốt các giải pháp sau: Nâng cao nhận thức cho CBQL, GV và PHHS về sự cần thiết của GDKN tự bảo vệ cho học sinh; Quan tâm, bồi dưỡng năng lực tổ chức GDKN tự bảo vệ cho đội ngũ GV; Đa dạng hóa các hình thức GDKN tự bảo vệ cho HS; Quản lý đầu tư và khai thác hiệu quả CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác GDKN tự bảo vệ cho HS; Đổi mới kiểm tra, đánh giá hoạt động GDKN tự bảo vệ cho HS. Công tác này nhằm tạo động lực thúc đẩy, nâng cao chất lượng GD trong các nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Bình (2011), *Giáo trình kỹ năng sống*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2010), *Giáo dục giá trị và kỹ năng s cho học sinh phổ thông*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa, Bùi Thị Thúy Hằng (2010), *Giáo dục giá trị và KNS cho học sinh tiểu học*, Tài liệu dành cho giáo viên tiểu học, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

REALITY AND SOLUTIONS FOR MANAGING SELF-DEFENCE EDUCATION FOR PRIMARY STUDENTS

Abstract: *It is true that parents have tried to create a safe environment for their children since they were born. Children are also received proper guidance towards acknowledging safe and unsafe situation as long as they can walk and control their physical activities such as running and jumping. Over the time, these skills are gradually improved because of children's curiosity and the ability of self-controlling. They seem to be easily attracted by most of things that surround them. In fact, it brings both pros and cons for children in terms of broadening their knowledge about the world. This, therefore, leads to the need of preparing them self-defence techniques that could be essential not only for protecting themselves, but also gaining self-confidence while exploring their vivid lives.*

Keywords: *Self-defence techniques, self-defence education, self-defence education for students.*

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC HỌC SINH TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: TRỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Văn Nam

Trường Trung học phổ thông Lục Ngạn 2

Tóm tắt: Phẩm chất và năng lực là hai thành phần cơ bản trong cấu trúc nhân cách nói chung và là yếu tố nền tảng tạo nên nhân cách của một con người. Do vậy, trong mọi thời đại, các chương trình giáo dục được áp dụng, tuy có khác nhau về cấu trúc, phương pháp và nội dung giáo dục,... nhưng đều hướng tới mục tiêu nhân cách. Trong đó việc hình thành phẩm chất và năng lực con người (đức, tài) được quan tâm nhấn mạnh. Để thực hiện việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo phải tiến hành nhiều giải pháp, trong đó đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục. Trong phạm vi bài viết này tác giả tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp quản lý hoạt động này nhằm nâng cao hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường.

Từ khóa: Phẩm chất, năng lực, phát triển phẩm và năng lực, quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực, học sinh trung học phổ thông.

Nhận bài ngày 22.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Nam: Email: namthuy79@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Phẩm chất và năng lực là hai thành phần cơ bản trong cấu trúc nhân cách nói chung và là yếu tố nền tảng tạo nên nhân cách của một con người. Do vậy, trong mọi thời đại, các chương trình giáo dục được áp dụng, tuy có khác nhau về cấu trúc, phương pháp và nội dung giáo dục,... nhưng đều hướng tới mục tiêu nhân cách. Trong đó việc hình thành phẩm chất và năng lực con người (đức, tài) được quan tâm. Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo hiện nay bên cạnh những mặt tích cực, thì vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Nhận thấy rõ điều đó Nghị quyết 29 Ban chấp hành Trung ương 8 khóa XI đã ban hành, khẳng định phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Sự chuyển biến mới mẻ quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực phẩm chất người học. Học

đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Để thực hiện việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo phải tiến hành nhiều giải pháp, trong đó đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục được xem là một giải pháp quan trọng, cần thiết được quan tâm, nghiên cứu nhiều hơn từ các nhà giáo dục, quản lý hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm phẩm chất và năng lực

Phẩm chất là cái làm nên giá trị của người hay vật. Hay nói cách khác, phẩm chất là những yếu tố đạo đức, hành vi ứng xử, niềm tin, tình cảm, giá trị cuộc sống; ý thức pháp luật của con người được hình thành sau một quá trình giáo dục. Năng lực được hiểu là những khả năng cơ bản dựa trên cơ sở tri thức, kinh nghiệm, các giá trị và khả năng hành động thành công và tiến bộ dựa vào việc huy động và sử dụng hiệu quả tổng hợp các nguồn lực để đối mặt với các tình huống trong cuộc sống.

2.2. Phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

Năng lực của mỗi người dựa trên cơ sở tư chất, nhưng điều chủ yếu là năng lực hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động tích cực của con người dưới tác động của rèn luyện, dạy học và giáo dục. Cấu trúc của năng lực bao gồm các thành phần cơ bản: tri thức, kỹ năng và các điều kiện tâm lý. Vì thế, phát triển năng lực (PTNL) học sinh, trước hết là phát triển các thành phần này. Phát triển PCNL học sinh là một nhiệm vụ thường xuyên, đặc biệt quan trọng đối với các trường phổ thông. Phát triển PCNL học sinh là nhằm làm cho các năng lực chung và năng lực đặc trưng cho từng môn học/lớp học/cấp học được hình thành, củng cố và hoàn thiện ở học sinh. Ở trường THPT, vấn đề phát triển PCNL học sinh phải được đặt ra theo quan điểm toàn diện, thông qua các hoạt động giáo dục cơ bản của nhà trường, trong đó có HDDH, được tổ chức một cách đồng bộ.

2.3. Quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh ở trường trung học phổ thông

Nội dung quản lý HDDH ở trường THPT theo định hướng phát triển PCNL học sinh được chúng tôi xác định dựa trên các chức năng quản lý; đồng thời có tính đến các điều kiện khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý hoạt động này. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về hoạt động dạy học ở trường trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh; Xây dựng kế hoạch dạy học ở trường trung học phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Tổ chức bộ máy quản lý và tổ chức hoạt động dạy học ở trường trung học phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo cơ sở vật chất - thiết bị và xây dựng cơ chế, tạo động lực để giáo viên, học sinh phát huy tốt vai trò của mình trong dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hoạt động dạy học ở trường trung học phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh cho cán bộ quản lý trường trung học phổ thông.

2.3. Thực trạng quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh ở các trường trung học phổ thông

2.3.1. Thực trạng quản lý thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học theo định hướng phát triển PCNL học sinh, tác giả đã tiến hành khảo sát và thu được kết quả thể hiện tại bảng 2.5 như sau:

Bảng 1. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Quản triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo chương trình giáo dục phổ thông theo chỉ thị nhiệm vụ năm học	5	30	10	0
2	Phổ biến về mục tiêu giáo dục hình thành các phẩm chất và năng lực học sinh mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai	0	32	12	1
3	Chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn, GV chủ động lựa chọn nội dung, xây dựng các chủ đề dạy học trong mỗi môn học và các chủ đề tích hợp liên môn, đưa vào kế hoạch dạy học	5	20	20	0
4	Phê duyệt kế hoạch dạy học do các tổ/nhóm chuyên môn, GV xây dựng	25	18	2	0
5	Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dạy học	0	23	22	0

Qua khảo sát cho thấy, hầu hết các CBQL đều đã thực hiện cả 5 nội dung quản lý thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học theo định hướng phát triển PCNL học sinh đã được các CBQL quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, mức độ thực hiện các nội dung quản lý đó chưa đồng đều. Các CBQL đa số tập trung vào việc *quản triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo chương trình giáo dục phổ thông theo chỉ thị nhiệm vụ năm học, phê duyệt kế hoạch dạy học do các tổ/nhóm chuyên môn, GV xây dựng* và *kiểm tra việc thực hiện kế hoạch*. Các nội dung: chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn, GV chủ động lựa chọn nội dung, xây dựng các chủ đề dạy học trong mỗi môn học và các chủ đề tích hợp liên môn, đưa vào kế hoạch dạy học và phê duyệt kế hoạch dạy học do các tổ GV xây dựng còn hạn chế

2.3.2. Thực trạng quản lý hoạt động dạy của giáo viên

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung hoạt động dạy của GV theo định hướng phát triển PCNL học sinh, tác giả tiến hành khảo sát thu được kết quả được thể hiện qua bảng 2.6 như sau:

Qua khảo sát cho thấy, các nhà trường đã làm tốt ở các khâu quản lý: Chỉ đạo dạy học đúng chương trình theo định hướng phát triển PCNL học sinh trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục THPT; quản lý nhiệm vụ soạn bài và chuẩn bị bài lên lớp; quản lý hồ sơ chuyên môn của GV nhưng lại làm chưa tốt ở các khâu quản lý như: chỉ đạo GV KTĐG theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; chỉ đạo GV thiết kế và thực

hiện bài học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực; quản lý việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giảng dạy của tổ chuyên môn và của GV.

Bảng 2. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung hoạt động dạy của GV

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Quản lý việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giảng dạy của tổ chuyên môn và của GV	5	15	15	10
2	Chỉ đạo dạy học đúng chương trình theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục THPT	0	25	15	5
3	Chỉ đạo GV thiết kế và thực hiện bài học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực	0	15	20	10
4	Quản lý nhiệm vụ soạn bài và chuẩn bị bài lên lớp	7	20	18	0
5	Quản lý giờ lên lớp của GV	5	20	15	5
6	Chỉ đạo GV KTĐG theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực	0	22	13	10
7	Quản lý hồ sơ chuyên môn của GV	0	23	10	12

2.3.3. Thực trạng quản lý hoạt động học của học sinh

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý hoạt động học của học sinh theo định hướng phát triển PCNL, tác giả tiến hành khảo sát thu được kết quả được thể hiện qua bảng 2.7 như sau:

Bảng 3. Đánh giá của GV và CBQL về mức độ thực hiện các nội dung quản lý hoạt động học của học sinh

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Tổ chức xây dựng động cơ học tập đúng đắn cho học sinh	0	15	15	15
2	Quản lý đổi mới PP học tập cho học sinh	0	17	18	10
3	Quản lý nền nếp, thái độ học tập cho học sinh	0	22	15	8
4	Quản lý các hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh	0	18	17	10
5	Quản lý việc tự học của học sinh.	0	10	15	20
6	Quản lý việc phân tích đánh giá kết quả học tập của HS	0	25	15	5

Đánh giá của GV qua khảo sát cho thấy: Các giải pháp quản lý của các nhà trường vẫn thiên về các nội dung quản lý cũ như: quản lý việc phân tích đánh giá kết quả học tập của học sinh; quản lý nền nếp, thái độ học tập cho học sinh. Các nội dung quản lý: Việc tự học của học sinh, hoạt động trải nghiệm sáng tạo và xây dựng động cơ học tập đúng đắn cho học sinh còn nhiều hạn chế.

2.3.4. Thực trạng quản lý đổi mới phương pháp, kỹ thuật dạy học

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý đổi mới PP, KTDH theo định hướng phát triển PCNL học sinh, tác giả tiến hành khảo sát thu được kết quả được thể hiện qua bảng 2.8 như sau.

Bảng 4. Đánh giá của GV và CBQL về mức độ thực hiện các nội dung quản lý đổi mới PP, KTDH

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Quản triệt định hướng đổi mới, tổ chức tập huấn đổi mới PPDH cho GV	0	32	8	5
2	Chỉ đạo GV lập kế hoạch dạy học; lựa chọn PP, kỹ thuật, HTTC dạy học phù hợp	0	14	20	11
3	Chỉ đạo GV thiết kế hoạt động dạy và hoạt động học sao cho nhiều học sinh có điều kiện được tham gia thực hành, luyện tập nhằm phát triển phẩm chất và năng lực	0	15	30	0
4	Chỉ đạo GV hướng dẫn đổi mới cách học cho học sinh	0	10	15	20
5	Chỉ đạo tăng cường thí nghiệm thực hành, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn đời sống	0	18	17	10
6	Động viên khuyến khích GV ứng dụng CNTT trong dạy học	0	19	21	5
7	Tổ chức hội giảng, thi GV giỏi, động viên, khuyến khích, nhân điển hình các tiết dạy tốt theo hướng đổi mới PPDH	0	20	10	15

Qua khảo sát cho thấy: Việc quản lý đổi mới PP, KTDH theo định hướng phát triển PCNL học sinh ở các trường THPT huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã thực hiện tốt một số nội dung: quản triệt định hướng đổi mới, tổ chức tập huấn đổi mới PPDH cho GV; chỉ đạo GV lập kế hoạch dạy học; lựa chọn PP, kỹ thuật, HTTC dạy học phù hợp; động viên khuyến khích GV ứng dụng CNTT trong dạy học. Bên cạnh đó, một số nội dung quản lý thực hiện còn hạn chế như: Chỉ đạo GV hướng dẫn đổi mới cách học cho học sinh; chỉ đạo tăng cường thí nghiệm thực hành, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn đời sống; chỉ đạo GV thiết kế hoạt động dạy và hoạt động học sao cho nhiều học sinh có điều kiện được tham gia thực hành, luyện tập nhằm phát triển PCNL. Nhìn chung, việc quản lý đổi mới PPDH theo định hướng phát triển PCNL học sinh các nhà trường mới chỉ đạt được một số kết quả khiêm tốn. Đa số GV, đa số tiết dạy vẫn thực hiện theo PPDH cũ. Tâm lý ngại đổi mới của GV cùng với khả năng làm quen với PP học tập mới của học sinh còn rất hạn chế là rào cản lớn nhất trong đổi mới PPDH hiện nay.

2.3.5. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển PCNL, tác giả tiến hành khảo sát thu được kết quả được thể hiện qua bảng 2.9 như sau:

Bảng 5. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Quản triệt, hướng dẫn GV, học sinh thực hiện nghiêm túc Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh hiện hành và chủ trương, định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá	05	20	20	0
2	Tập huấn GV về đổi mới KTĐG theo định hướng phát triển năng phẩm chất và năng lực	0	22	18	5

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
3	Chỉ đạo GV thực hiện đa dạng các PP, hình thức KTĐG học sinh	0	20	20	5
4	Chỉ đạo khâu ra đề theo ma trận, đảm bảo sự phân hóa học sinh	05	16	24	0
5	Chỉ đạo GV bồi dưỡng khả năng đánh giá lẫn nhau, tự đánh giá cho học sinh	0	10	20	15
6	Chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động đánh giá, xếp loại học sinh của GV.	03	20	20	2

Đánh giá của GV qua khảo sát cho thấy: trong việc quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển PCNL, các nhà trường đã thực hiện tốt một số nội dung: quán triệt, hướng dẫn GV, học sinh thực hiện nghiêm túc Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh hiện hành và chủ trương, định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá; chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động đánh giá, xếp loại học sinh của GV; tập huấn GV về đổi mới KTĐG theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Tuy nhiên các nội dung: chỉ đạo GV bồi dưỡng khả năng đánh giá lẫn nhau, tự đánh giá cho học sinh; ra đề theo ma trận, đảm bảo sự phân hóa học sinh và việc chỉ đạo GV thực hiện đa dạng các PP, hình thức KTĐG học sinh chưa được thực hiện tốt. Đa số GV chú ý vào việc hoàn thành điểm số theo quy chế, chưa mạnh dạn thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển PCNL học sinh. Nội dung ra đề kiểm tra, đề thi vẫn theo cách cũ là chủ yếu. Điều này cần sự chỉ đạo mạnh mẽ hơn nữa của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đổi mới mạnh mẽ từ khâu ra đề thi, cách tổ chức thi của Bộ.

2.3.6. Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin

Để tìm hiểu thực trạng đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý CSVC, thiết bị và ứng dụng CNTT phục vụ cho hoạt động dạy học theo định hướng phát triển PCNL học sinh, tác giả tiến hành khảo sát thu được kết quả được thể hiện qua bảng 2.10 như sau:

Bảng 6. Đánh giá của CBQL và GV về mức độ thực hiện các nội dung quản lý CSVC, thiết bị và ứng dụng CNTT

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Tuyên truyền, phổ biến làm thay đổi nhận thức của cán bộ, GV về việc khai thác sử dụng CSVC, TBDH	04	14	27	0
2	Bồi dưỡng GV, nhân viên làm công tác thiết bị	0	10	35	0
3	Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các bài thí nghiệm, thực hành	09	16	20	0
4	Kiểm tra, đánh giá công tác sử dụng CSVC, TBDH	05	15	25	0
5	Rà soát, thống kê, mua sắm bổ sung định kỳ TBDH cần thiết	07	18	18	0
6	Đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng dạy học.	0	10	25	10
7	Tập huấn cho GV hoặc GV tự học tập, tự bồi dưỡng sử dụng các phần mềm ứng dụng và khai thác tài	0	7	13	25

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
	nguyên thông tin trên internet.				
8	Đưa internet vào việc học tập của học sinh, giao bài tập đòi hỏi tìm kiếm thông tin trên internet, hoặc sử dụng internet để hoàn thành nhanh, có chất lượng các bài tập được giao.	0	0	25	20
9	Tạo điều kiện để GV được ứng dụng CNTT để dạy và học sinh ứng dụng CNTT để học	08	13	19	5
10	Hợp tác, tận dụng sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT	0	4	15	26

Đánh giá của CBQL và qua khảo sát cho thấy: các nhà trường đã thực hiện tốt một số nội dung quản lý CSVC, thiết bị, ứng dụng CNTT phục vụ cho hoạt động dạy học theo định hướng phát triển PCNL học sinh như: tạo điều kiện để GV được ứng dụng CNTT để dạy và học sinh ứng dụng CNTT để học; kiểm tra, đánh giá công tác sử dụng CSVC, TBDH; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các bài thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó, các nội dung: hợp tác, tận dụng sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT; đẩy mạnh phong trào tự làm đồ dùng dạy học; đưa internet vào việc học tập của học sinh, giao bài tập đòi hỏi tìm kiếm thông tin trên internet, hoặc sử dụng internet để hoàn thành nhanh, có chất lượng các bài tập được giao chưa được thực hiện tốt. Nhìn chung, việc khai thác sử dụng TBDH, ứng dụng CNTT ở các nhà trường còn nhiều hạn chế, đa số các tiết học đều thực hiện “dạy chay”, “học chay”. Nguyên nhân của thực trạng này là do thiếu nhân viên làm thiết bị thí nghiệm; chất lượng của nhiều thiết bị xuống cấp; GV thiếu tích cực trong việc sử dụng TBDH, ứng dụng CNTT.

2.4. Một số giải pháp quản lý hoạt dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

2.4.1. Nâng cao nhận thức cho đội ngũ CBQL, GV và học sinh về tầm quan trọng của công tác quản lý dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

Bằng hoạt động quản lý của mình, chủ thể quản lý cần giúp GV, học sinh và các lực lượng xã hội thấy được thực chất của việc dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh ở nhà trường: Giúp họ thấy được những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục; Thấy được chất lượng đó chưa đáp ứng được yêu cầu sự nghiệp đổi mới. Như vậy, vấn đề đặt ra là giáo dục phải hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực, nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

2.4.2. Tổ chức bồi dưỡng đổi mới phương pháp, hoạt động tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh cho cán bộ, giáo viên

Xây dựng đội ngũ giáo viên có đầy đủ phẩm chất, năng lực và giàu lòng yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý thức phấn đấu trở thành giáo viên giỏi toàn diện về năng lực lẫn phẩm chất, đáp ứng được những yêu cầu của Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục. Nhà trường phải tạo được điều kiện và có giải pháp tích cực tăng cường hoạt động bồi dưỡng năng lực giáo viên về đổi mới PPDH.

2.4.3. Tổ chức bồi dưỡng phương pháp học tập tích cực, tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh

Nâng cao nhận thức của GV và học sinh về tầm quan trọng của việc bồi dưỡng phương pháp học tập tích cực cho học sinh. Thường xuyên triển khai cho học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo chủ đề mỗi dung môn học. Xây dựng một quy trình đồng bộ giữa các lực lượng giáo dục bên trong nhà trường và bên ngoài để có giải pháp quản lý việc học tập của học sinh phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

2.4.4. Xây dựng các tiêu chí đánh giá, xếp loại giáo viên gắn với hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

Kiểm tra, đánh giá là một chức năng quan trọng trong chu trình quản lý của người lãnh đạo, đây là khâu cuối cùng, đồng thời cũng là khởi đầu cho một chu trình mới với chất lượng cao hơn. KTĐG thường xuyên và chính xác sẽ giúp việc nắm bắt thực trạng, kết quả công việc, mức độ đạt được, từ đó có sự điều chỉnh mục tiêu, thay đổi PP quản lý, PP tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đưa nhà trường hoạt động đúng quỹ đạo, thúc đẩy nâng cao chất lượng dạy học. KTĐG chính xác sẽ giúp cho việc động viên, khen thưởng kịp thời những cán bộ, GV, học sinh và hạn chế được những lệch lạc thiếu sót, hạn chế, đồng thời tuyên truyền được kinh nghiệm tiên tiến ngay trong thực tiễn. Điều quan trọng hơn cả quản lý là “mối liên hệ ngược” trong quản lý, hình thành nguyên lý tự kiểm tra cho mỗi cán bộ, GV và học sinh tự đánh giá xem xét bản thân, tự điều chỉnh nhằm phù hợp với lợi ích chung của nhà trường.

2.4.5. Đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Giúp GV hiểu đúng mục đích của KTĐG, đó là kiểm tra, đánh giá phải vì sự tiến bộ của học sinh; không so sánh học sinh này với học sinh khác; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự hứng thú, tính tích cực và vượt khó trong học tập, rèn luyện của học sinh; giúp học sinh phát huy năng khiếu cá nhân; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không tạo áp lực cho học sinh và cha mẹ học sinh. GV biết và thực hiện các hình thức đánh giá đa dạng như: Đánh giá bằng trắc nghiệm, bằng kiểm tra viết tự luận, đánh giá bằng sản phẩm, bằng hồ sơ học sinh, bằng trình bày miệng, thảo luận/tranh luận thông qua tương tác nhóm, thông qua các sản phẩm của nhóm. GV tổ chức, hướng dẫn để học sinh biết cách tự đánh giá, học sinh đánh giá lẫn nhau. Thông qua đổi mới KTĐG làm cho học sinh tích cực hơn, nỗ lực hơn và có sự tiến bộ, thay đổi bản thân (không chỉ làm chủ kiến thức, kỹ năng mà còn thay đổi cả thái độ, niềm tin).

2.4.6. Hoàn thiện cơ chế chính sách và các điều kiện hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh

- Có cơ chế chính sách thuận lợi cho hoạt động giảng dạy, học tập.
- Đảm bảo đầy đủ CSVC, thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập, đáp ứng được yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục của nhà trường.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho GV khai thác và sử dụng hiệu quả CSVC và các TBDH đã có.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc sử dụng các phương tiện, TBDH và bảo quản CSVC, thiết bị của GV và học sinh.

Nội dung giải pháp

Tham mưu xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, thuận lợi.

Kiểm tra, đánh giá số lượng, chất lượng, nhu cầu về CSVC, phương tiện, thiết bị từ đó xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung, sửa chữa đồ dùng phục vụ cho hoạt động dạy học của nhà trường.

Chỉ đạo GV thường xuyên sử dụng đồ dùng dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh, tránh tình trạng “dạy chay” của GV. Khuyến khích GV sử dụng các phương tiện gắn với đời sống, đồ dùng sinh hoạt, đồ dùng tự làm vào dạy học.

Quản lý tốt việc bảo quản đồ dùng tránh hỏng, mất mát.

3. KẾT LUẬN

Quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh là sự tác động của chủ thể quản lý tới quá trình dạy học nhằm đảm bảo dạy học không chỉ dừng ở mục tiêu hình thành kiến thức, kỹ năng, thái độ tích cực ở người học mà còn nhằm đạt mục tiêu cao hơn là phát triển phẩm chất và năng lực cho người học để giải quyết các tình huống thực tiễn của cuộc sống và nghề nghiệp. Qua nghiên cứu thực trạng về quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh ở các trường THPT cho thấy: Các nhà trường đã thực hiện nghiêm túc nội dung chương trình giáo dục THPT hiện hành, đồng thời có chỉ đạo tiếp cận dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

Tuy nhiên, trong công tác quản lý hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh vẫn còn một số nhược điểm cần khắc phục. Để quản lý hoạt động dạy học phát triển phẩm chất và năng lực học sinh đạt kết quả như mong muốn, cần phối hợp và thực hiện đồng bộ những giải pháp quản lý đã nêu trên trên cơ sở phát huy những ưu điểm, khắc phục những vấn đề còn hạn chế của thực trạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Sĩ Thu (2014), “Tổ chức dạy học phát triển toàn diện năng lực cho thế hệ trẻ”, *Tạp chí Giáo dục*, số 347, tháng 12.
2. Đặng Quốc Bảo, Phạm Minh Mục (2015), “Năng lực và phát triển năng lực cho học sinh”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 117, tháng 6.
3. Nguyễn Thu Hà (2014), “Giảng dạy theo năng lực và đánh giá theo năng lực giáo dục: Một số vấn đề lý luận cơ bản”, *Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 30, số 2.
4. Nguyễn Vũ Bích Hiền (2014), *Tiếp cận năng lực trong đánh giá giáo dục*, Nxb. ĐHSB Hà Nội.
5. Nghị quyết số 29-NQ/TW trung ương 8 khóa XI (2013), *Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.

**TEACHING MANAGEMENT BASED ON THE ORIENTATION FOR
DEVELOPING STUDENTS' QUALITIES AND ABILITIES.
IN HIGH SCHOOLS: REALITY AND SOLUTIONS**

Abstract: *Qualities and abilities are two basic ingredients that create personality. Therefore, despite of many differences in educational structure such as method and content, the aim of educational programs is personality developement. The formation of human qualities and capacities such as ethics, talents was emphasized. In order to implement the fundamental and comprehensive renovation of education and training, many solutions must be carried out, including the fundamental renewal of the educational management. In this article, the author conducts surveys and assesses the current situation to propose some solutions in order to improve the quality of teaching in schools.*

Keywords: *Quality, competence, quality and capacity development, management of teaching activities oriented capacity development, high school students.*

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN KIM SƠN, TỈNH NINH BÌNH

Lê Thị Thu Hà

Trường Trung học cơ sở Văn Hải

Tóm tắt: Tư vấn tâm lý học đường là một nhu cầu bức thiết trong xã hội. Đây là một hoạt động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của mỗi học sinh. Tư vấn tâm lý học đường cần sự kết hợp của cả nhà trường, phụ huynh và học sinh để đạt kết quả tốt nhất. Bài viết đánh giá tổng quan thực trạng quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh các trường Trung học cơ sở (THCS) nói chung và các trường THCS ở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình nói riêng, qua đó đưa ra những giải pháp để quản lý hiệu quả hoạt động này.

Từ khóa: Tư vấn tâm lý, tư vấn tâm lý học đường trung học cơ sở.

Nhận bài ngày 19.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Địa chỉ liên hệ tác giả: Lê Thị Thu Hà; Email: thuhalegv@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật trên nhiều lĩnh vực và đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT) đã tác động đến nhiều mặt trong đời sống của mỗi cá nhân và toàn xã hội. Như một quy luật, khi xã hội càng phát triển thì các vấn đề tâm lý, tình cảm cũng càng nảy sinh phong phú, đa dạng và phức tạp hơn. Từ đó, hoạt động tư vấn tâm lý xuất hiện và ngày càng phát triển để đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhất là ở khu vực thành thị. Các lĩnh vực tư tâm lý được ứng dụng ở nhiều loại hình, đối tượng khác nhau, trong đó tư vấn tâm lý trong trường học đang trở thành một nhu cầu cấp bách của xã hội, cần được đáp ứng kịp thời. Hoạt động tư vấn tâm lý học đường (HĐTVTLHD) đóng vai trò quan trọng đối với mỗi học sinh. Sự kỳ vọng quá cao của gia đình, nhà trường tạo ra những áp lực rất lớn và gây ra căng thẳng cho học sinh trong cuộc sống, trong học tập và trong quá trình phát triển của các em. Mặt khác, sự hiểu biết của các em về chính bản thân mình, về kiến thức, kỹ năng ứng phó để đối diện với sức ép nói trên còn nhiều hạn chế. Theo khảo sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì hiện nay có đến 95,33% học sinh trung học cơ sở (THCS) gặp phải những khó khăn, vướng mắc cần phải chia sẻ trong học tập và đời sống hằng ngày. Các em có những rối loạn về tâm lý, rối loạn phát triển và kỹ năng như đọc, viết, tính toán,... rối loạn cảm xúc như lo âu, trầm cảm hay những rối loạn về hành vi như gây rối, bỏ học, trộm cắp,... hậu quả là ngày

càng có nhiều học sinh gặp không ít khó khăn trong học tập, tu dưỡng đạo đức, cần xây dựng lý tưởng sống cho mình cũng như xác định cách thức ứng xử cho phù hợp với các mối quan hệ xung quanh. Vì vậy, sự giúp đỡ của các chuyên gia tâm lý, nhà chuyên môn, của các thầy cô giáo và cha mẹ là rất cần thiết. Trước thực trạng trên, HĐTVTLHĐ không chỉ cần thiết cho học sinh mà còn giúp cho giáo viên hiểu biết rõ hơn về những vấn đề liên quan đến sự hình thành và phát triển nhân cách của các em, giúp đỡ và hướng cho các em phát triển một cách đúng đắn, lành mạnh, hiểu về bản thân và người khác tốt hơn.

Mặc dù hiện nay các cơ quan quản lý đã có nhiều động thái trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đề ra các chủ trương, ban hành các văn bản hướng dẫn, nhiều địa phương ban đầu đã có cơ chế, phân việc riêng của mình trong tác tăng cường các biện pháp giải quyết các vấn đề phát sinh có liên quan đến hoạt động tư vấn tâm lý học đường nhưng hoạt động tư vấn tâm lý học đường vẫn chưa được thực hiện một cách quy củ, thường xuyên, chưa có các quy trình quản lý phù hợp. Các trường THCS có thành lập các phòng tư vấn tâm lý nhưng hoạt động chưa có hiệu quả do nhiều yếu tố khách quan, chủ quan khác nhau. Hoạt động tư vấn tâm lý tại một số trường THCS còn nặng tính hình thức, đối phó. Do vậy, cùng với các chính sách hiện có, vận dụng nghiên cứu, phân tích nguyên nhân đưa ra quy trình quản lý phù hợp, áp dụng hiệu quả cho công tác tư vấn tâm lý học đường hiện nay là rất cần thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh các trường trung học cơ sở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình

2.1.1. Thực trạng công tác quản lý lập kế hoạch quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở

Kết quả khảo sát lấy ý kiến đội ngũ CBQL, GV ở 04 trường THCS thuộc 04 tiểu khu trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, được tổng hợp qua bảng bên dưới:

Bảng 1. Đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về công tác quản lý lập kế hoạch quản lý hoạt động TV TLHĐ cho học sinh THCS

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện					
		Tốt	Khá	TB	Yếu	ĐTB	Thứ bậc
1	Xây dựng kế hoạch, chương trình TVTLHĐ của lãnh đạo nhà trường	3	35	92	0	2.32	4
2	Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch, chương trình TVTLHĐ theo thời gian (tuần, tháng, năm) cho từng khối, lớp	9	32	89	0	2.38	1
3	Duyệt kế hoạch, chương trình TVTLHĐ theo định kỳ thời gian	7	33	90	0	2.36	2
4	Có biện pháp xử lý việc thực hiện không đúng kế hoạch, chương trình TVTLHĐ	8	30	92	0	2.35	3

Bảng 1 tổng hợp ý kiến đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về công tác quản lý lập kế hoạch quản lý hoạt động TV TLHĐ cho học sinh THCS trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, qua 4 nội dung khảo sát 4 tiêu chí, kết quả thực hiện thu được kết điểm trung bình

từ 2.32 đến 2.38 đạt mức độ trung bình, trong đó nội dung được đánh giá cao nhất là “Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch, chương trình TVTLHĐ theo thời gian (tuần, tháng, năm) cho từng khối, lớp” thu được điểm trung bình 2.38, đạt mức độ trung bình.

2.1.2. Thực trạng công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở

Kết quả khảo sát lấy ý kiến đội ngũ CBQL, GV ở 04 trường THCS thuộc 04 tiểu khu trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, được tổng hợp qua bảng bên dưới:

Bảng 2. Đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện					
		Tốt	Khá	TB	Yếu	ĐTB	Thứ bậc
1	Hướng dẫn quy trình tổ chức TVTLHĐ	6	32	92	0	2.34	3
2	Xây dựng lực lượng tham gia TVTLHĐ trong nhà trường	9	32	89	0	2.38	1
3	Thống nhất mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp thực hiện TVTLHĐ	5	31	94	0	2.32	5
4	Chỉ đạo tổ chức thực hiện TVTLHĐ cho từng khối lớp	4	30	96	0	2.29	6
5	Tổ chức chuyên đề giao lưu, thảo luận, trao đổi kinh nghiệm về TVTLHĐ	8	29	93	0	2.35	2
6	Theo dõi, kiểm tra, điều chỉnh TVTLHĐ của GV	2	31	97	0	2.27	7
7	Phối hợp các lực lượng đoàn thể xã hội trong và ngoài nhà trường tổ chức tuyên truyền, giáo dục nhận thức về TVTLHĐ	6	30	94	0	2.32	4

Bảng 2. tổng hợp ý kiến đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Qua 7 nội dung khảo sát với 4 tiêu chí, kết quả thực hiện thu được kết điểm trung bình từ 2.27 đến 2.38 đạt mức độ trung bình, trong đó nội dung được đánh giá cao nhất là “Xây dựng lực lượng tham gia TV TLHĐ trong nhà trường” thu được điểm trung bình 2.38, đạt mức độ trung bình.

2.1.3. Thực trạng công tác giám sát, kiểm tra đánh giá kế hoạch quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở

Kết quả khảo sát lấy ý kiến đội ngũ CBQL, GV ở 04 trường THCS thuộc 04 tiểu khu trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, được tổng hợp qua bảng bên dưới:

Bảng 2.9 tổng hợp ý kiến đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về công tác giám sát, kiểm tra đánh giá kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, qua 4 nội dung khảo sát với 4 tiêu chí, kết quả thực hiện thu được kết điểm trung bình từ 2.32 đến 2.38 đạt mức độ trung bình, trong đó nội dung được đánh giá cao nhất là “Xây dựng các tiêu chuẩn, phương pháp kiểm tra đánh giá TVTLHĐ” thu được điểm trung bình 2.38, đạt mức độ trung bình.

Bảng 2. Đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về công tác giám sát, kiểm tra đánh giá kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện					
		Tốt	Khá	TB	Yếu	ĐTB	Thứ bậc
1	Xây dựng các tiêu chuẩn, phương pháp kiểm tra đánh giá TVTLHĐ	9	32	89	0	2.38	1
2	Đánh giá TVTLHĐ một cách thường xuyên và theo định kỳ	7	33	90	0	2.36	2
3	Thông qua đánh giá của giáo viên tham gia TVTLHĐ	3	35	92	0	2.32	4
4	Phối hợp các phương pháp đánh giá TVTLHĐ	8	30	92	0	2.35	3

2.1.4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở

Kết quả khảo sát lấy ý kiến đội ngũ CBQL, GV ở 04 trường THCS thuộc 04 tiểu khu trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh bình, được tổng hợp qua bảng bên dưới:

Bảng 3. Đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				ĐTB	Thứ bậc
		Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Bình thường	Không ảnh hưởng		
1	- Những biến đổi về mặt giải phẫu sinh lí và thể chất sự cải tổ của các cơ quan nội tiết với môi trường quan của hệ thần kinh thường là cơ sở gây ra sự mất cân bằng chung, khiến thiếu niên dễ bị kích thích, dễ nổi nóng, gây gổ, sự uể oải và thờ ơ.	31	97	2	0	3.22	1
2	- Đội ngũ giáo viên là người hiểu rõ nhất về học sinh của mình, biết được cá tính, năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của học sinh. Nên lời khuyên và sự hướng dẫn của giáo viên với học sinh trong việc chọn nghề luôn được các em quan tâm, lựa chọn.	31	91	8	0	3.18	3
3	- Bạn bè có nhiều ảnh hưởng quan trọng tới thiếu niên, cả tích cực và tiêu cực.	29	94	7	0	3.17	4
4	- Yếu tố gia đình thiếu niên không còn là trẻ con, nhưng cũng chưa phải là người lớn.	29	93	8	0	3.16	5

STT	Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				ĐTB	Thứ bậc
		Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Bình thường	Không ảnh hưởng		
5	- Yếu tố truyền thông là vấn đề mới trên thế giới, nhất là ở những nước phát triển. Yếu tố truyền thông như “con dao hai lưỡi” đối với thanh thiếu niên, truyền thông có thể ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tâm lý các em.	32	92	6	0	3.20	2

Bảng 2 tổng hợp ý kiến đánh giá của đội ngũ CBQL, GV về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, qua 5 nội dung khảo sát với 4 tiêu chí mức độ ảnh hưởng thu được kết quả điểm trung bình từ 3.16 đến 3.22 đạt mức độ ảnh hưởng, trong đó nội dung được đánh giá cao nhất là “Những biến đổi về mặt giải phẫu sinh lý và thể chất, sự cải tổ của các cơ quan nội tiết với mối tương quan của hệ thần kinh thường là cơ sở gây ra sự mất cân bằng chung, khiến thiếu niên dễ bị kích thích, dễ nổi nóng, gây gổ, sự uể oải và thờ ơ,” thu được điểm trung bình 2.38, đạt mức độ trung bình.

Như vậy, thông qua kết quả khảo sát thực trạng hoạt động TVTLHĐ và quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, có thể thấy: Về mặt nhận thức về hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS, phần lớn đội ngũ CBQL, GV và HS điều nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, nó góp phần quan trọng định hướng, tư vấn cho học sinh về những vấn đề tâm sinh lý và việc học tập của các em. Về nội dung, đội ngũ cũng đánh giá các nội dung này phù hợp cho lứa tuổi học sinh THCS, và để cho hoạt động TVTLHĐ hiệu quả hơn thì cần bổ sung nhiều nội dung hơn nữa để phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. Về hình thức, quy trình, đội ngũ làm công tác TVTLHĐ hiệu quả, phù hợp với lứa tuổi học sinh THCS. Tuy nhiên, về kết quả công tác lập kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS, qua khảo sát ở các nội dung trong công tác này chỉ thực hiện ở mức trung bình. Hơn nữa, bảng kế hoạch là kim chỉ nam, là bảng đồ tổng thể, vì vậy, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên công tác này chưa thực hiện tốt. Về công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS, qua khảo sát cũng chỉ dừng lại mức trung bình, điều này cũng rõ ràng một khi kế hoạch chưa làm tốt thì các nội dung khác cũng chưa thực sự tốt trong chu trình quản lý của chủ thể quản lý. Về công tác giám sát, kiểm tra đánh giá kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ cho học sinh THCS: Công tác này nhằm rà soát lại, đánh giá lại những việc đã làm được và chưa làm được, để điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp. Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy, công tác này cũng chỉ ở mức độ trung bình.

2.2. Biện pháp quản lý hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh các trường Trung học cơ sở, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình

2.2.1. Nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh về công tác tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trường trung học cơ sở

Giáo viên làm công tác tư vấn cần hiểu và thực hiện đúng chức năng của một nhà tham vấn chứ không phải là một nhà tư vấn. Nghĩa là giáo viên phải biết lắng nghe, thấu hiểu, đồng cảm với những vấn đề của người đến tham vấn là học sinh. Đối với CBQL, qua các buổi họp Hội đồng sư phạm đầu năm, hàng tháng nhà trường cần tổ chức tuyên truyền, giải thích cho đội ngũ CBQL, GVCN hiểu và có một cách nhìn đúng, hiểu một cách sâu sắc về tầm quan trọng của hoạt động TVTLHĐ trong việc giáo dục toàn diện học sinh, để từ đó có sự thay đổi thái độ của họ đối với hoạt động này. Đối với học sinh, thông qua các buổi sinh hoạt đầu tuần, sinh hoạt lớp, nhà trường tuyên truyền cho học sinh về vai trò, tầm quan trọng của sự hỗ trợ khi gặp khó khăn, đồng thời làm cho các em nhận thức được những lợi ích khi được giúp đỡ từ hoạt động TVTLHĐ. Qua đó, các em ý thức được tính phổ thông của nhu cầu tham vấn bởi ai cũng có những lúc, những vấn đề cần được hỗ trợ tư vấn tâm lý vì đây là một nhu cầu bình thường của con người, cần đa dạng các hình thức tham vấn, nội dung sinh hoạt chuyên đề, rèn kỹ năng cho học sinh, làm cho hoạt động TVTLHĐ phong phú, hấp dẫn về nội dung, hình thức tổ chức, nhằm làm cho học sinh cảm thấy yêu thích, tin tưởng tích cực tham gia, góp phần nâng cao nhận thức cho học sinh về hoạt động này.

2.2.2 Đổi mới xây dựng kế hoạch hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho phù hợp với lứa tuổi Trung học cơ sở

Hiệu trưởng giúp đỡ GVTV, GVCN xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học với những gợi ý công việc. Trước hết xác định các căn cứ và điều kiện để xây dựng kế hoạch dựa trên các yếu tố về mục tiêu và nhiệm vụ năm học của nhà trường, đặc điểm tình hình của các HS, gia đình HS, đội ngũ GVCN của nhà trường, các yếu tố thuận lợi và không thuận lợi bên trong và bên ngoài tác động đến nhà trường, và các nguồn lực cần thiết cho từng hoạt động. Tiếp đó cần triển khai các yêu cầu khi xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động TVTLHĐ như việc yêu cầu GVTV xây dựng kế hoạch hoạt động tham vấn theo tháng, theo học kì. Kế hoạch tham vấn phải bám sát với kế hoạch hoạt động trong tháng của nhà trường và yêu cầu GVTV thường xuyên nắm bắt được những vấn đề chủ yếu HS đang gặp phải để hàng tháng báo cáo với lãnh đạo trường. Khuyến khích GVTV trao đổi chuyên môn với những đồng nghiệp nhằm hoàn thiện kế hoạch tham vấn của trường mình.

2.2.3. Lựa chọn, bồi dưỡng cán bộ tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở

Tổ chức lựa chọn, phân công công việc cho GVTV phù hợp với yêu cầu công việc. Việc lựa chọn giáo viên là công việc rất quan trọng trong việc triển khai hoạt động TVTLHĐ vì giáo viên tư vấn đủ năng lực thì hoạt động tư vấn học đường tại trường mới đem lại hiệu quả cao nhất. Đối với việc tuyển mới GVTV, cần ưu tiên chọn lựa những ứng viên đã được đào tạo chuyên môn về tham vấn. Trong điều kiện nguồn tuyển GVTV còn hạn chế, Hiệu trưởng cần có kế hoạch cho GVTV tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng tham vấn trước khi đảm nhận công việc một cách chính thức. Đối với GVTV đang công tác, Hiệu trưởng đánh giá năng lực làm việc của GVTV một cách công bằng trên cơ sở so sánh kết

quả đạt được và mục tiêu đặt ra. Qua đó giúp GVTV nhận ra những ưu điểm và nhược điểm của họ giúp họ tiếp tục phát huy ưu điểm và hạn chế dần những nhược điểm. Cần đảm bảo tính kế thừa, khoa học, phù hợp với đặc điểm, tình hình của nhà trường và nhu cầu thực tế của HS. Ngay từ đầu năm, Hiệu trưởng cần phân công công việc cụ thể cho GVTV. Hiệu trưởng qui định rõ quyền hạn và trách nhiệm của GVTV khi thực hiện công việc. Thông báo cho GVTV biết những tiêu chuẩn sẽ đánh giá kết quả thực hiện. Việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng tham vấn cho GVTV là việc làm cần thiết. Do đó, Hiệu trưởng cần xây dựng kế hoạch bồi dưỡng ngay từ đầu năm học, trong đó có kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch dài hạn.

2.2.4. Tăng cường chỉ đạo truyền thông về hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở

Cần chủ động hơn trong các hoạt động đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, tác dụng của công tác tham vấn trường học đến rộng rãi tập thể HS, GVCN, PHHS của trường để đảm bảo mọi thành viên của trường đều nắm bắt thông tin về hoạt động TVTLHĐ. Tích cực phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài trường (Tổng phụ trách Đội, Trợ lý thanh niên hoặc Tổ trưởng bộ môn các môn xã hội, môn Sinh học,... PHHS, Trung tâm tư vấn, Hội chữ thập đỏ,...) tổ chức hoạt động tham vấn cho học sinh như các buổi sinh hoạt toàn trường theo từng chủ đề. Nhà trường cũng có thể phối hợp cùng các lực lượng xã hội khác như trung tâm tham vấn tâm lý, trung tâm y tế, Hội chữ thập đỏ, trung tâm thể dục thể thao nhằm hỗ trợ cho hoạt động TVTLHĐ trong việc tư vấn cho học sinh một số kiến thức chuyên môn sâu trong việc chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần cho học sinh. Tổ chức cho học sinh tham gia vào các hoạt động xã hội như: tổ chức các hoạt động văn nghệ chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện trọng đại do địa phương tổ chức. Qua các hoạt động đó vừa giúp các em có thêm những hiểu biết về xã hội, cuộc sống, vừa góp phần đẩy mạnh hoạt động văn hoá - xã hội ở địa phương.

2.2.5. Kiểm tra, đánh giá hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh trung học cơ sở

Để nâng cao chất lượng quản lý hoạt động TVTLHĐ, người CBQL cần thay đổi cách thức kiểm tra, đánh giá, vì đây là hoạt động giáo dục đặc biệt nên kiểm tra không chỉ nhìn vào kết quả của hoạt động mà cần kiểm tra cả một quá trình chuẩn bị, kiểm tra khi hoạt động đang diễn ra, xem xét tinh thần, thái độ của tất cả các đối tượng khi tham gia. Trong quá trình kiểm tra đánh giá phải có các tiêu chí đánh giá cụ thể cho từng hoạt động, nhà trường cần cụ thể hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm tra đánh giá hoạt động TVTLHĐ ngay từ đầu năm học. Một số tiêu chí có thể đánh giá trong hoạt động tư vấn tâm lý như: Tìm hiểu thông tin về học sinh và xây dựng kế hoạch tham vấn các đối tượng HS, GVCN, PHHS; Thực hiện các buổi báo cáo, sinh hoạt chuyên đề; Tổ chức hoạt động tham vấn cho HS, GVCN, PHHS; Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động rèn kỹ năng sống thông qua việc kết hợp với hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho GVCN, PHHS; Công tác phối hợp với các lực lượng giáo dục trong nhà trường (Đoàn TNCS HCM,

GVCN, PHHS,...); Thực hiện hồ sơ sổ sách và chế độ báo cáo về tình hình hoạt động TVTLHĐ với Hiệu trưởng nhà trường,...

3. KẾT LUẬN

Quản lý hoạt động TVTLHĐ là một trong những tác động quản lý cần thiết của Hiệu trưởng đến đội ngũ GVTV, GVCN và PHHS nhằm giúp họ tích cực, chủ động hơn trong việc hỗ trợ, giáo dục học sinh, góp phần xây dựng “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, mỗi Hiệu trưởng cần vận dụng kiến thức khoa học Quản lý vào hoạt động Quản lý đội ngũ nói chung và việc Quản lý hoạt động TVTLHĐ nói riêng. Nhìn chung, Hiệu trưởng các nhà trường đã sử dụng đa dạng các biện pháp để Quản lý hoạt động tư vấn tâm lý, tuy nhiên một số biện pháp thực hiện chưa có hiệu quả cao. Những tác động Quản lý của các Hiệu trưởng chưa đủ lực để tạo được cú hích mạnh, thúc đẩy hoạt động TVTLHĐ nhằm đạt được mục tiêu mong muốn là góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh. Để thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động TVTLHĐ, các trường học cần nâng cao nhận thức cho đội ngũ CBQL, giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh về công tác tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trường trung học cơ sở; Đổi mới xây dựng kế hoạch hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho phù hợp với lứa tuổi Trung học cơ sở; Lựa chọn và bồi dưỡng cán bộ tư vấn tâm lý học đường cho học sinh Trung học cơ sở; Tăng cường chỉ đạo truyền thông về hoạt động tư vấn tâm lý học đường và kiểm tra, đánh giá hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho học sinh trung học cơ sở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Tài liệu tập huấn hỗ trợ giáo viên tập sự tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Thông tư số 12/2011 Ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT*.
5. Nguyễn Phúc Châu (2010), *Quản lý quá trình sư phạm trong nhà trường phổ thông*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
6. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (1996), *Đại cương về quản lý*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Trần Thị Minh Đức (2017), *Tham vấn học đường*, Sở SGDĐT Hà Nội.
8. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Minh Hạc, Trần Kiều, Đặng Bá Lãm, Nghiêm Đình Vỳ (2002), *Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

10. Vũ Trọng Hải, Bùi Minh Hiền, và Đặng Quốc Bảo (2006), *Quản lý giáo dục Hà Nội*, Nxb. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

**MANAGING STUDENT PSYCHOLOGICAL COUNSELING
ACTIVITIES IN SECONDARY SCHOOLS IN
KIM SON, NINH BINH**

Abstract: *Student Psychological Counseling is demanding in today's society. It plays an important role in the development of every student. Student Psychological Counseling requires the cooperation of schools, parents, and students to achieve the best results. The article assesses the general situation of managing Student Psychological Counseling activities for secondary schools, particularly in Kim Son, Ninh Binh, thereby proposes some solutions to manage the activity effectively.*

Key words: *Psychological counseling, student psychological counseling, secondary school.*

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ SINH VIÊN NỘI TRÚ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Phạm Thị Minh, Lê Văn Thuận

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Hiện nay, trong bối cảnh công nghệ 4.0 đã và đang dần đi vào các lĩnh vực hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo tại các nhà trường, ở đó hầu hết các Trường Đại học ở nước ta đều đã áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đào tạo, công tác học sinh, sinh viên, trong đó có công tác quản lý sinh viên nội trú tại ký túc xá của nhà trường. Tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội, hiện nay vẫn quản lý sinh viên nội trú bằng các phương pháp thủ công truyền thống, do đó các dữ liệu thu được không được đầy đủ, xuyên suốt giữa các năm, các thông tin cập nhật còn thiếu chính xác. Trong bài viết này, chúng tôi hướng tới việc ứng dụng phần mềm quản lý trực tuyến vào công tác quản lý sinh viên nội trú của trường Đại học Thủ đô Hà Nội, trong đó phần mềm Nozza được nhóm tác giả tìm hiểu và đưa vào sử dụng thử nghiệm đối với sinh viên nội trú tại 3 cơ sở của nhà trường. Kết quả nghiên cứu và thử nghiệm cho thấy, việc ứng dụng phần mềm Nozza để quản lý sinh viên nội trú đảm bảo được tính chính xác, khách quan và giúp người phụ trách giải phóng được nhiều công việc thủ công hàng ngày, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và cho báo cáo kịp thời theo yêu cầu của lãnh đạo đơn vị hoặc Nhà trường, đặc biệt cung cấp các dữ liệu sinh viên nội trú một cách đầy đủ, chính xác, xuyên suốt hàng năm.

Từ khóa: Quản lý sinh viên nội trú bằng phần mềm Nozza; Giới thiệu phần mềm Nozza, Quy trình quản lý sinh viên nội trú bằng phần mềm Nozza

Nhận bài ngày 3.7.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.7.2020

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Minh; Email: ptminh@hnmu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, với số lượng lớn sinh viên tham gia học tập tại các trường Đại học đóng chủ yếu trên các địa bàn thành phố lớn của đất nước nên nhu cầu ở nội trú của sinh viên ngày càng cao. Do vậy, vấn đề quản lý chỗ ở của sinh viên là một trong những vấn đề cần thiết và cấp bách. Sinh viên muốn đạt được thành quả cao trong học tập phải có một môi trường sống và học tập tốt. Thực tế một số trường đại học việc quản lý chỗ ở hầu hết cũng chỉ quản lý trên giấy tờ, sổ sách. Các báo cáo hàng năm rất khó khăn và phức tạp. Tuy nhiên tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, việc áp dụng phần mềm vào quản lý KTX là một vấn đề mới mẻ, chưa

có tiền lệ. Hầu hết Ban quản lý kí túc xá (KTX) vẫn quản lý theo kiểu cũ, trên giấy tờ, thủ công, nhiều nhân sự tham gia quá trình quản lý KTX. Đặc biệt tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội KTX đang phân bố tại 03 cơ sở, do đó việc áp dụng Công nghệ thông tin, phần mềm quản lý càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Nó giúp cho người quản lý thu hẹp không gian lưu trữ, tránh được thất lạc dữ liệu, xử lý nhanh một khối lượng lớn về thông tin, tra cứu, tìm kiếm, báo cáo thông tin một cách nhanh chóng với độ chính xác cao, tiết kiệm được nhiều thời gian và công sức không chỉ đối với người quản lý mà còn đối với cả chính bản thân sinh viên.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu phần mềm Nozza

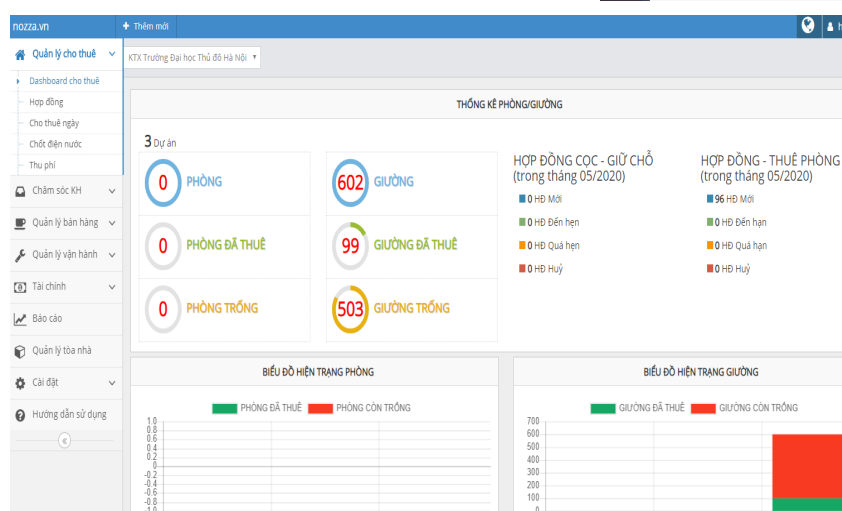
2.1.1. Hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm Nozza

Để cài đặt phần mềm Nozza chúng ta cần thực hiện các thao tác như sau:

- Truy cập vào địa chỉ: <https://nozza.vn> để đăng ký địa chỉ quản lý KTX theo hướng dẫn như sau:

Bước 1: Nhấn vào mục ”đăng ký” để tạo tài khoản và địa chỉ quản lý KTX; Bước 2: Điền đầy đủ thông tin: địa chỉ quản lý KTX; tên đăng nhập; mật khẩu; email; điện thoại. Bước 3: Nhấn vào mục ”tạo tài khoản” để tiến hành đăng ký địa chỉ quản lý KTX trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Hình 1: Giao diện đăng nhập



Hình 2: Giao diện phần mềm quản lý KTX Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.1.2. Các tiện ích của phần mềm Nozza

Tối giản trong thiết kế, thân thiện trong thao tác: Phần mềm Nozza được thiết kế tối giản và thân thiện với người sử dụng. Tích hợp nhiều phím tắt giúp bạn thao tác với ứng dụng nhanh chóng, phù hợp với nhiều mô hình quản lý như: Quản lý KTX, quản lý chung cư, quản lý nhà trọ; Hỗ trợ giao diện trên nhiều thiết bị: Phần mềm Nozza được thiết kế tương thích với trình duyệt các loại trên thiết bị di động như: Điện thoại thông minh, máy tính bảng, laptop,... nên có thể dễ dàng thực hiện các thao tác với quản lý, theo dõi dữ liệu, xem báo cáo ngay trên các thiết bị di động; Báo cáo chi tiết, chính xác, dễ hiểu: Phần mềm Nozza cung cấp đa dạng các thiết kế báo cáo, biểu đồ thống kê từ tổng quan đến chi tiết. Bạn có thể dễ dàng theo dõi các báo cáo, biểu đồ về số lượng sản phẩm đã thuê hoặc còn trống, doanh thu cũng như tình hình tài chính, công nợ; Dữ liệu an toàn với công nghệ điện toán đám mây: Phần mềm Nozza áp dụng công nghệ điện toán đám mây nên mọi dữ liệu, lịch sử giao dịch sẽ được sao lưu và bảo vệ. Chỉ cần có 3G, 4G hoặc internet,... cho dù bạn đang ở đâu cũng có thể kiểm tra được hệ thống, cập nhật thông tin và xem báo cáo tiện lợi.

2.1.3. Các tính năng của phần mềm

Phần mềm Nozza có rất nhiều tính năng trong quản lý, điều hành các tòa nhà chung cư, các Khu nhà trọ, Khu ký túc xá của các Trường Đại học, Cao đẳng, giúp nhà quản lý có đầy đủ thông tin chính xác, khách quan và truy cập nhanh chóng, tiện lợi. Các tính năng đầy đủ của phần mềm bao gồm:

* *Tính năng quản lý sản phẩm*: Ở tính năng này, phần mềm cung cấp các thông tin về: Danh mục sản phẩm; Khai báo sản phẩm; Quản lý sản phẩm gắn liền; Lịch sử thuê sản phẩm; Cài đặt giá sản phẩm, dịch vụ, giá điện, giá nước.

* *Tính năng quản lý hợp đồng, cho phép*: Quản lý hợp đồng khách thuê; Cài đặt bảng phí dịch vụ cho từng hợp đồng; In hợp đồng.

* *Tính năng quản lý khách thuê*: Thông tin khách thuê; Ngày vào/ ngày ra; Khai báo và in tạm trú, tạm vắng.

* *Tính năng quản lý dịch vụ*: Cài đặt các loại phí dịch vụ linh hoạt; Chốt chỉ số dịch vụ (điện nước...); Tự động tính toán tiền phải trả; In phiếu thông báo phí hàng tháng.

* *Tính năng quản lý thu chi*: Lưu trữ dữ liệu thu, chi; Báo cáo/ thống kê theo từng sản phẩm, từng khoản mục.

* *Tính năng quản lý công nợ*: Tổng hợp công nợ khách hàng; Theo dõi công nợ khách hàng; Tự động nhắc nợ khách hàng qua Email/SMS.

* *Tính năng quản lý thiết bị, công tác quản lý sửa chữa*: Quản lý nhập, xuất, tồn kho tài sản, thiết bị; Quản lý lịch sử phân bổ tài sản, thiết bị; Ghi nhận lịch sử sửa chữa, thay thế thiết bị.

* *Tính năng tương tác người dùng*: Cảnh báo người dùng hết hạn; Thông báo gia hạn tạm trú; Nhắc chốt chỉ số, phí dịch vụ; Thông báo phí cho khách hàng; Hỗ trợ kênh hiện đại.

2.2. Kết quả thử nghiệm ứng dụng phần mềm Nozza trong quản lý KTX trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.2.1. Dữ liệu về các khu ký túc xá của Nhà trường năm học 2019-2020

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có 3 khu KTX tại 3 cơ sở với số lượng phòng và sinh viên ở ký túc xá cụ thể như sau: Tại cơ sở 1: Số lượng phòng có thể sử dụng là 35 phòng, với sức chứa tối đa là 280 sinh viên. Số lượng sinh viên ở thực tế là 240 sinh viên; Tại cơ sở 2: Số lượng phòng có thể sử dụng là 37 phòng, với sức chứa tối đa là 370 sinh viên. Sinh viên ở thực tế theo các đợt học tập trung, mỗi đợt có khoảng 150-170 sinh viên, được bố trí từ 8-10 sinh viên/phòng; Tại cơ sở 3: Số lượng phòng có thể sử dụng là 25 phòng, với sức chứa tối đa là 200 sinh viên. Số lượng sinh viên ở thực tế là 98 sinh viên.

2.2.2. Kết quả thử nghiệm ứng dụng phần mềm Nozza trong quản lý KTX trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Phần mềm Nozza được đăng ký miễn phí và đưa vào thử nghiệm trong quản lý KTX Trường Đại học Thủ đô Hà Nội tại 03 cơ sở với hạn chế về các tính năng sử dụng và số lượng sinh viên được nhập vào phần mềm để quản lý. Trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả chạy thử nghiệm phần mềm với dữ liệu quản lý 99 sinh viên nội trú tại 3 cơ sở của Nhà trường. Kết quả chạy thử nghiệm cho các kết quả gồm các thông tin cụ thể như sau:

- Thông tin chung về Ký túc xá của Nhà trường, bao gồm: Tên dự án, địa chỉ, ngày bắt đầu chốt chỉ số, ngày thanh toán, số điện thoại liên hệ.

- Thông tin chi tiết về từng khu vực ký túc xá, bao gồm: Mã khu vực, tên khu vực, diện tích, người phụ trách, điện thoại, email liên hệ...

KTX Trường Đại học Thủ đô Hà Nội		DANH SÁCH NHÀ	DANH SÁCH LOẠI SẢN PHẨM	CHI TIẾT DỰ ÁN	BẢNG
Chỉnh sửa					
THÔNG TIN DỰ ÁN					
Dự án	KTX Trường Đại học Thủ đô Hà Nội				
Địa chỉ	98 Đường Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội				
Ngày chốt chỉ số	25 - 28				
Ngày thanh toán	29 - 31				
Hotline	0982372238				
Mô tả					

Hình 3: Thông tin cơ bản Ký túc xá

Hình 4. Thông tin đăng nhập KTX của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

★ CẬP NHẬT NHÀ	
Mã (*)	01
Tên (*)	KTX Cơ sở 1
Tổng diện tích (*)	800
Người phụ trách	Phạm Thị Minh
Điện thoại	0969581361
Email	ptminh@daihocthudo.edu.vn
Thu theo kỳ hàng tháng	☒
Tính phí đến hết ngày	31

Thông tin các loại phòng trong các khu KTX của Nhà trường với đơn giá của từng loại

phòng tương ứng và tùy chọn hình thức cho thuê phòng. Tại cơ sở 1 bao gồm 03 loại phòng: phòng thường (*phòng khép kín không có bình nóng lạnh và điều hòa*), phòng có bình nóng lạnh (*phòng khép kín không có điều hòa*), phòng dịch vụ (*phòng khép kín được trang bị đầy đủ bình nóng lạnh và điều hòa*). Tại cơ sở 2 có 2 loại phòng: Phòng thường và phòng có bình nóng lạnh, các phòng đều được xây dựng khép kín (có nhà vệ sinh, nhà tắm trong phòng). Tại cơ sở 3 chỉ có 1 loại phòng là phòng thường không khép kín (nhà vệ sinh và nhà tắm cách khu ký túc xá khoảng 100m). Các đơn giá được hiển thị quản lý tương ứng theo từng loại phòng ở. Cụ thể:

Hình 5. Thông tin về đơn giá các loại phòng

STT	Tên	Đơn giá
1	Phòng Dịch vụ cs1 <i>Hình thức cho thuê theo giường</i>	210.000
2	Phòng thường cs1 <i>Hình thức cho thuê theo giường</i>	120.000
3	Phòng thường cs3 <i>Hình thức cho thuê theo giường</i>	70.000
4	Phòng lắp nóng lạnh cs2 <i>Hình thức cho thuê theo giường</i>	180.000
5	Phòng nóng lạnh cs1 <i>Hình thức cho thuê theo giường</i>	150.000

Thông tin về đơn giá các loại dịch vụ sử dụng quá trình ở nội trú tại các khu ký túc xá của nhà trường, bao gồm: Phí thuê phòng, tiền điện, tiền nước, wifi...với các mức giá tương ứng cụ thể:

TÊN ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ
PHÍ THUÊ	
TIỀN PHÒNG	Theo hợp đồng Đồng/Tháng
TIỀN ĐIỆN (tính theo chỉ số đồng hồ)	
TIỀN ĐIỆN	2.700 Đồng/Kw/h
TIỀN NƯỚC (tính theo chỉ số đồng hồ)	
TIỀN NƯỚC	10.000 Đồng/Khối
PHÍ TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI	
WIFI	20.000 Đồng/Người/Tháng

Hình 6. Đơn giá các loại dịch vụ tại các khu KTX

Hình 7. Thông tin chi tiết về sinh viên trong từng phòng

Thông tin chi tiết về hợp đồng ở nội trú KTX của từng sinh viên bao gồm: Mã hợp đồng, trạng thái hợp đồng, ngày sinh viên vào ở, dự kiến ngày kết thúc, thanh lý hợp đồng, số phòng, giá phòng, tiền cọc, số chỗ, tên sinh viên, cơ sở lưu trú, địa chỉ,...

QUẢN LÝ CHO THUÊ SẢN PHẨM				
Tầng 1 (9)				
P102 (70.000)				
GIƯỜNG 1	GIƯỜNG 2	GIƯỜNG 3	GIƯỜNG 4	
1002 (0) Mã HĐ: HD2020000004 KH: Nguyễn Việt Dương	1004 (0) Mã HĐ: HD2020000007 KH: Lê Thị Hạnh	1006 (0) Mã HĐ: HD2020000009 KH: Nguyễn Thị Yến	1008 (0) Mã HĐ: HD2020000011 KH: Dương Thu Hương	
1001 (0) Mã HĐ: HD2020000005 KH: Khuất Minh Tuyên	1003 (0) Mã HĐ: HD2020000006 KH: Nguyễn Thu Nga	1005 (0) Mã HĐ: HD2020000008 KH: Đỗ Thùy Trang	1007 (0) Mã HĐ: HD2020000010 KH: Nguyễn Thị Thịnh	

★ THÔNG TIN HỢP ĐỒNG

Thông tin hợp đồng | Khách thuê | Phương tiện | Lịch sử hóa đơn | Tài sản bàn giao | Thông tin khác

🔗 Thông tin hợp đồng

Mã hợp đồng	HD2020000004
Trạng thái	Đang hiệu lực
Loại hợp đồng	Tung người
Ngày hợp đồng	01/09/2019 00:00
Từ ngày	01/09/2019 00:00
Đến ngày	30/06/2021 00:00
Ngày dự kiến thanh lý	
Dự án	KTX Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Nhà	KTX Cơ sở 3
Tên Sản phẩm	P102
Loại Sản phẩm	Phòng thường cs3
Chỗ	1002
Giá thuê	70.000
Tiền cọc	200.000
Người ký hợp đồng	Nguyễn Việt Dương
Mã KH	KH020762

[Chỉnh sửa](#)
[Thanh lý hợp đồng](#)
[In hợp đồng](#)
[In phiếu bảo thay đổi nhân khẩu](#)

Hình 9. Danh mục các loại báo cáo về công tác quản lý KTX

KTX Trường Đại học Thủ đô Hà Nội ▾

★ BÁO CÁO

Báo cáo thuê	Báo cáo thu/chi	Báo cáo điện nước
🔗 Tổng hợp hiện trạng thuê	🔗 Hiện trạng thu hóa đơn	🔗 Báo cáo chi tiết điện nước
🔗 Chi tiết hiện trạng thuê	🔗 Hiện trạng hóa đơn theo giường	🔗 Báo cáo chi tiết dịch vụ khác
🔗 Khách thuê	🔗 Tổng hợp thu chi	
🔗 Khách hàng theo hợp đồng	🔗 Tổng hợp thu chi theo tháng	
🔗 Đặt cọc	🔗 Báo cáo thu	
🔗 Thống kê phương tiện	🔗 Báo cáo chi	
🔗 Thống kê khách thuê		
🔗 Thống kê chi tiết hiện trạng thuê		

Hình 8. Thông tin chi tiết hợp đồng ở nội trú của sinh viên

Các loại Báo cáo về công tác quản lý KTX của Nhà trường, bao gồm: Tổng hợp hiện trạng thuê, khách thuê, số lượng khách hàng, tổng hợp thu chi, thu chi theo tháng, báo cáo điện nước,... Với tính năng này, người quản lý có thể in hoặc xem trực tiếp các báo cáo thống kê theo yêu cầu của các cấp lãnh đạo.

2.2.3. Nhận xét về kết quả thử nghiệm và đề xuất hướng phát triển phần mềm

Kết quả thử nghiệm việc quản lý KTX trên phần mềm NOZZA tại 3 cơ sở của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cho thấy, phần mềm NOZZA nếu được sử dụng bản full với đầy đủ các tính năng sẽ có rất nhiều ưu điểm, giúp công tác quản lý được chính xác, khách quan, giúp sinh viên có thông tin để đăng ký ở nội trú hoặc theo dõi được thời gian ở, các trách nhiệm theo hợp đồng. Trong phần thử nghiệm, các thông tin báo cáo về số phòng, số lượng sinh viên, các loại phòng, giá phòng, các dịch vụ, hợp đồng, đặt cọc, báo cáo thống kê, doanh thu theo kỳ, báo cáo tài sản,... đều được thể hiện trên phần mềm một cách khoa học, chính xác và tự động. Các bảng phí dịch vụ được cập nhật tự động qua việc cài các chỉ số tiền điện, nước ban

đầu. Do đó đến chu kỳ thanh toán việc cập nhật công nợ từ các dịch vụ điện nước trở nên dễ dàng và chính xác hơn, tiết kiệm rất nhiều công tính toán hóa đơn so với việc quản lý thủ công, sổ sách từ quy trình cũ. Tuy nhiên, do trong giai đoạn dùng thử nghiệm, chúng tôi đăng ký sử dụng bản miễn phí nên các tính năng của phần mềm chưa được đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu của bộ phận quản lý KTX của Nhà trường, đặc biệt là các thông tin chi tiết về báo cáo. Ngoài ra, kết quả thử nghiệm chưa có tính năng theo dõi việc quản lý thiết bị, công tác sửa chữa cơ sở vật chất, chưa cập nhật đầy đủ, chính xác các thông tin về đơn giá các loại dịch vụ sử dụng trong quá trình ở nội trú tại các khu ký túc xá của Nhà trường. Việc sử dụng phần mềm NOZZA để quản lý KTX với đầy đủ các tính năng cần có kinh phí để duy trì theo hợp đồng sử dụng hàng tháng, cán bộ quản lý KTX phải có có trang thiết bị thông minh có kết nối Internet mới có thể tham gia vào quy trình quản lý KTX trên phần mềm. Với những ưu điểm vượt trội của phần mềm trực tuyến trong công tác quản lý KTX của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ đảm bảo chính xác, khách quan, chúng tôi đề xuất Nhà trường nên đăng ký sử dụng gói phần mềm nâng cao có trả phí hàng tháng và phối hợp để thiết lập các tính năng theo yêu cầu của Nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu và thử nghiệm sử dụng hệ thống quản lý KTX bằng phần mềm NOZZA, chúng tôi thấy rằng, để quản lý hệ thống KTX tại 03 cơ sở của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cần có một quy trình quản lý hiện đại, tự động, khách quan, áp dụng khoa học và công nghệ trên nền tảng internet và smartphone trực tuyến. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi đã giới thiệu về ưu điểm và các tính năng của phần mềm Nozza, hướng dẫn quy trình sử dụng phần mềm Nozza trong quản lý KTX tại 03 cơ sở thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Ngoài ra, bài viết đã trình bày được một số kết quả thử nghiệm sử dụng phần mềm trong quản lý KTX của trường Đại học Thủ đô Hà Nội, từ đó đề xuất các yêu cầu cần thiết để phát triển phần mềm ứng dụng trong quản lý sinh viên nội trú của Nhà trường theo hướng dịch vụ trong thời kỳ hội nhập - thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Calvin Hennick (2015), *Modern Dorms use Technology to Expand their Reach*, - *College Planning & Management*, 2015 Living on Campus: College Housing Annual Report.
2. Khương Thị Quỳnh (2014), “Ứng dụng công nghệ .NET xây dựng phần mềm quản lý kí túc xá Trường Đại học Lâm Nghiệp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm Nghiệp*, số 1.
3. Nguyễn Anh Đài (2017), “Quản lý sinh viên nội trú tại ký túc xá Trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tổng bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Khoa học giáo dục*, số 10.
4. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2011), *Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*.

INFORMATION TECHNOLOGY APPLICATION FOR RESIDENCE STUDENT MANAGEMENT IN HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *At present, in the context of technology 4.0 has been gradually moving into operations, especially in the field of training at University, where most universities in Vietnam have applied information technology to training management, students management, including the management of boarding students at the University. At the Hanoi Metropolitan University, the present still using traditional methods to manage boarding students, so data is not fully available, not throughout the years, the updated information is inaccurate. In this article, we aim to use software online in the boarding students management in Hanoi Metropolitan University and the Nozza software was found to be studied and put into use by an outpatient test at three facilities of Hanoi Metropolitan University. The results showed that the application of Nozza software to manage boarder ensures accuracy, objectivity and helps the person in charge to free many manual daily jobs, improve the management efficiency and provide the necessary information and reports at the request of the unit leader or the Metropolitan University.*

Keywords: *The management of boarding students by Nozza software; introduce about Nozza software, process of managing boarder by Nozza software.*

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON

Lê Thị Việt Hà

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Tóm tắt: Bảo vệ và chăm sóc trẻ em là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần phát triển đất nước. Đặc biệt với đối tượng trẻ em mầm non, đang trong giai đoạn đầu đời, bắt đầu làm quen với nhà trường, việc vận dụng những phương pháp Công tác xã hội trong việc hỗ trợ trẻ em mầm non là vô cùng cần thiết. Bài viết cung cấp những lý thuyết cơ bản về công tác xã hội đối với đối tượng là trẻ em mầm non, các yếu tố ảnh hưởng và qua đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác xã hội đối với trẻ em mầm non.

Từ khóa: Công tác xã hội, trẻ em, mầm non.

Nhận bài ngày 12.6.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2020

Liên hệ tác giả: Lê Thị Việt Hà; Email: hamythuat77@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trẻ em là hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Cái mầm có xanh thì cây mới vững, cái búp có xanh thì lá mới tươi, quả mới tốt, con trẻ có được nuôi dưỡng, giáo dục hẳn hoi thì dân tộc mới tự cường tự lập". Thấm nhuần tư tưởng đó, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn coi nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc trẻ em là nội dung cơ bản của chiến lược con người, góp phần tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, dù trong điều kiện nào, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta luôn có những chính sách đúng đắn, ưu tiên đầu tư ngày càng tăng cho sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Các tổ chức chính trị - xã hội, nhà trường, gia đình và toàn xã hội luôn quan tâm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho trẻ em. Đối với đối tượng là trẻ em, Nhân viên Công tác xã hội (CTXH) chuyên nghiệp được đào tạo chuyên môn có vai trò và nhiệm vụ trong việc hỗ trợ, trị liệu, giải quyết những trường hợp trẻ em có vấn đề, những khó khăn đối với các em. Ngoài ra, nhân viên Công tác xã hội còn đóng vai trò là người giáo dục, thực hiện nhiệm vụ giáo dục nâng cao nhận thức về kiến thức, kỹ năng cho trẻ em, giúp các em phát triển về mọi mặt. Trẻ em ở giai đoạn mầm non cũng rất cần thiết có sự quan tâm vì đây là giai đoạn đầu đời, các em bắt đầu làm quen với môi trường nhà trường. Vì vậy, việc vận dụng những phương pháp Công tác xã hội trong việc hỗ trợ trẻ em mầm non là vô cùng quan trọng.

2. NỘI DUNG

2.1. Các hoạt động công tác xã hội đối với trẻ em mầm non

2.1.1. Truyền thông về công tác bảo vệ trẻ em

Đối với giáo dục mầm non, công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ là mục tiêu, là nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu và tách rời với các chương trình giáo dục mầm non. Chính vì vậy, để công tác tuyên truyền nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non đạt kết quả cao, điều không thể thiếu đó là sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường. Đây là một thực tế, tạo sự thống nhất, hợp tác, thỏa thuận giữa trường mầm non và cha mẹ trẻ về nội dung, phương pháp, cách thức, hình thức tổ chức trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở nhà trường cũng như trong gia đình. Đây cũng là điều kiện thuận lợi nhất để nhà trường thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học cho các bậc cha mẹ trẻ về cách nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tới các bậc cha mẹ trẻ và cộng đồng xã hội, nhằm giúp trẻ phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần, nhận thức, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ, giao tiếp, ứng xử,... Gia đình được ví như một tế bào của xã hội, tế bào đó phát triển như thế nào thì cũng hình thành ở trên những nền tảng vững chắc như tế bào đó. Giáo dục mầm non không chỉ đơn thuần là cho trẻ em có đầy đủ về vật chất, mà chủ yếu giúp trẻ em phát triển hài hòa cả về tinh thần để trẻ em trở thành những công dân có ích cho xã hội, cho đất nước. Chính vì vậy việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho gia đình, nhà trường, cán bộ quản là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Truyền thông trực tiếp: Tuyên truyền giáo dục thông qua sinh hoạt ở đơn vị cấp thôn, xã. Tổ chức các buổi nói chuyện, tập huấn, hội thi, hội diễn,... có chủ đề về chăm sóc và giáo dục trẻ em. Tổ chức tập huấn cho nhân viên CTXH, nhân viên hỗ trợ, những người làm công tác liên quan đến hoạt động xã hội cấp cơ sở. Đồng thời cũng tổ chức các hội thi, hội diễn trong nhà trường và lồng ghép trong hoạt động dạy và học, đây là một hoạt động có ý nghĩa góp phần thay đổi nhận thức, hành vi của mọi người trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

Truyền thông gián tiếp: Phát tờ rơi, tranh ảnh, băng rôn, khẩu hiệu, phát thanh,... thông qua các phương tiện thông tin đại chúng giúp cho người dân có thể nhận thức đúng đắn được vai trò của việc chăm sóc và giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non. Đài, báo sẽ phối hợp thực hiện phát, đăng tải các chương trình hoặc chuyên trang, chuyên mục. Những tranh ảnh, băng rôn, khẩu hiệu nhằm tuyên truyền về những tấm gương người tốt việc tốt, hoạt động dạy và học mà ở đó trẻ có môi trường học tập tốt nhất.

2.1.2. Hỗ trợ tiếp cận giáo dục, y tế cho trẻ em mầm non

Mỗi trẻ em có hứng thú, cách học và tốc độ học tập khác nhau và chúng đều có thể thành công bởi vì mỗi đứa trẻ là một cá thể riêng biệt, chúng khác nhau về thể chất, tinh cảm, xã hội, trí tuệ, hoàn cảnh gia đình, văn hóa và tâm lý. Trẻ học bằng chơi tốt nhất khi có người lớn hỗ trợ và mở rộng những gì chúng đang hứng thú và đang thực hiện. Song song với việc lập kế hoạch giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, cần phải xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ được trải nghiệm. Môi trường giáo dục trong trường mầm non là tổ hợp những điều kiện tự nhiên - xã hội cần thiết, trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non. Hiệu quả của những hoạt động này nhằm góp phần thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm

vụ chăm sóc giáo dục trẻ. Môi trường vật chất trong trường mầm non bao gồm các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, không gian phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của trẻ. Môi trường vật chất tạo cho trẻ những cơ hội tốt để trẻ thỏa mãn nhu cầu hoạt động và phát triển toàn diện về mặt thể chất, trí tuệ thẩm mỹ, đạo đức, xã hội. Môi trường xã hội được hiểu là toàn bộ những điều kiện xã hội như chính trị, văn hóa, các mối quan hệ giúp trẻ hình thành nhân cách của mình. Môi trường xã hội đặc biệt được nhấn mạnh ở đây là môi trường giao tiếp trong trường mầm non, bao gồm sự giao tiếp giữa cô và trẻ, giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh. Môi trường này vừa mang tính chất sư phạm, vừa mang tính chất gia đình. Việc phân loại môi trường có thể khác nhau, song đều quan trọng đối với giáo dục mầm non. Theo chúng tôi, môi trường đó cần phải cung ứng các điều kiện cần thiết để kích thích và phục vụ trẻ hoạt động một cách tích cực, chăm sóc trẻ tốt... qua đó, nhân cách trẻ sẽ được phát triển tốt và thuận lợi. Hoạt động hỗ trợ giáo dục giúp trẻ được tiếp cận đầy đủ cả môi trường vật chất và môi trường xã hội.

Cán bộ làm công tác xã hội, hay nhân viên hỗ trợ trẻ em sẽ khảo sát nhu cầu thực tế của trẻ, đặc biệt những gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, xây dựng kế hoạch can thiệp, huy động nguồn lực trợ giúp từ các chương trình an sinh xã hội của thành phố. Những trường hợp cần huy động sự trợ giúp của các ngành liên quan như Tư pháp, Công an, Phụ nữ,... cán bộ trẻ em tổng hợp, báo cáo lên các cơ quan chức năng xin ý kiến chỉ đạo các bộ phận liên quan phối hợp thực hiện. Các nội dung tư vấn được xem xét cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Hoạt động tư vấn hỗ trợ xã hội nhằm giúp gia đình và trẻ vượt qua mặc cảm, nâng cao điều kiện sống, tự giải quyết được các vấn đề khó khăn trong cuộc sống, phát triển bền vững. Đối với các gia đình khó khăn về mặt kinh tế, cần tìm kiếm các nguồn lực và kết nối các nguồn lực, từ đó các em có được cơ hội chăm sóc và giáo dục tốt hơn.

2.1.3. Kết nối nguồn lực và dịch vụ trợ giúp trẻ mầm non có hoàn cảnh khó khăn

Song song với các hoạt động tham vấn, hỗ trợ kết nối nguồn lực cũng là một hoạt động quan trọng góp phần trang bị các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tiếp cận với các nguồn lực, phối hợp với các cơ quan đơn vị pháp lý, bảo vệ quyền trẻ em. Một trong những vấn đề rất khó khăn và nhiều thách thức đối với trẻ em mầm non là tạo được môi trường chăm sóc và giáo dục tốt để có cơ hội phát triển. Tuy nhiên, nhân viên CTXH sẽ tiến hành lập kế hoạch kết nối nguồn lực, hướng dẫn kỹ năng cho cha mẹ học sinh, cán bộ quản lý khu công nghiệp trong việc chăm sóc và giáo dục giúp các em có thêm cơ hội bền vững để phát triển một cách toàn diện. Giáo dục mầm non giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ. Hình thành những yếu tố đầu tiên về nhân cách, hình thành ở trẻ em những tâm sinh lý, năng lực, phẩm chất, kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi, đặt nền tảng lâu dài cho việc học tiếp theo và học suốt đời của trẻ sau này.

2.2. Các phương pháp can thiệp trong công tác xã hội đối với trẻ mầm non

2.2.1. Phương pháp công tác xã hội cá nhân

CTXH cá nhân là một phương pháp can thiệp (của CTXH) quan tâm đến những vấn đề về nhân cách mà một thân chủ cảm nghiệm. Mục đích của CTXHCN là phục hồi, củng cố

và phát triển sự thực hành bình thường của chức năng xã hội của cá nhân và gia đình. NVXH thực hiện điều này bằng cách giúp tiếp cận các tài nguyên cần thiết. Về nội tâm, về quan hệ giữa người và người, và kinh tế xã hội. Phương pháp này tập trung vào các mối liên hệ về tâm lý xã hội, bối cảnh xã hội trong đó vấn đề của cá nhân và gia đình diễn ra và bị tác động. Đối với trẻ em mầm non, do các em bắt đầu tiếp xúc với thế giới bên ngoài nên đặc điểm tâm lý trẻ mầm non trong giai đoạn này là sợ hãi và cần sự yêu thương của gia đình, giáo viên và mọi người xung quanh. Chính vì vậy, CTXH chỉ có thể can thiệp chính vào đối tượng nuôi dạy, chăm sóc trẻ trực tiếp. Bằng cách tập trung vào các mối liên hệ xã hội, các bối cảnh xung quanh: Giữa gia đình và trẻ, giữa trẻ với nhà trường, giữa cán bộ xã hội – trường học, đặc biệt xem xét sự liên quan môi trường sống gia đình trẻ ở gần các khu công nghiệp.

2.2.2. Phương pháp công tác xã hội nhóm

CTXH nhóm là một phương pháp CTXH nhằm tạo dựng và phát huy sự tương tác, chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm giữa các thành viên, giúp củng cố tăng cường các chức năng xã hội và khả năng giải quyết các vấn đề, thỏa mãn nhu cầu của nhóm. Thông qua sinh hoạt nhóm, mỗi cá nhân hòa nhập, phát huy tiềm năng, thay đổi thái độ, hành vi và khả năng đương đầu với vấn đề của cuộc sống, tự lực và hợp tác giải quyết vấn đề đặt ra vì mục tiêu cải thiện hoàn cảnh một cách tích cực. Công tác xã hội nhóm với trẻ em mầm non nhằm tạo dựng và phát huy sự tương tác, chia sẻ các nguồn lực, củng cố tăng cường các chức năng xã hội và khả năng giải quyết các vấn đề của gia đình và cán bộ quản lý trong khu công nghiệp, để thỏa mãn nhu cầu cơ bản trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ em. Thông qua hoạt động nhóm mỗi cá nhân trẻ, gia đình trẻ hòa nhập, phát huy các tiềm năng và thế mạnh, tự lực và giải quyết các vấn đề đặt ra nhằm tạo dựng một môi trường chăm sóc và giáo dục tốt nhất.

2.2.3. Phương pháp công tác xã hội Phát triển cộng đồng

CTXH phát triển cộng đồng là một phương pháp thực hành công tác xã hội phổ biến đã được vận dụng và triển khai tại nhiều địa bàn trên cả nước. Cách tiếp cận phát triển cộng đồng hướng tới mục đích giúp cộng đồng phát triển bền vững thông qua nội lực và các nguồn hỗ trợ khác. Phát triển cộng đồng càng thể hiện vai trò quan trọng trong lĩnh vực công tác xã hội, nhất là đối với các cộng đồng có vấn đề như cộng đồng nghèo đói, cộng đồng gặp các rủi ro thiên tai, cộng đồng khó khăn,... Vận dụng phương pháp phát triển cộng đồng chính là áp dụng những nguyên lý, nguyên tắc, tiến trình của phát triển cộng đồng vào thực tiễn địa bàn nghiên cứu một cách phù hợp. CTXH sử dụng phương pháp này trong việc xem xét các địa bàn mà các cơ sở giáo dục mầm non tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ có phù hợp với các điều kiện thực tế hay không.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới công tác xã hội đối với trẻ em mầm non

2.3.1. Yếu tố thuộc về gia đình trẻ em

Nhiều hộ gia đình do tính chất công việc nên không thể dành nhiều thời gian cho việc chăm sóc con nhỏ. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, những năm gần đây quy mô mạng lưới trường lớp trường mầm non tăng nhanh ở cả loại hình công lập và ngoài công lập. Trong khi nhu cầu gửi trẻ là rất lớn thì quy mô trường lớp mầm non vẫn chưa đáp ứng được

nhu cầu gửi con của người lao động. Nhiều nhà trẻ tư nhân, hoặc các nhóm trẻ, cơ sở mầm non tư thực, trong khi điều kiện cơ sở vật chất ở những địa điểm này còn nhỏ lẻ, hạn chế, thường tận dụng nhà dân làm phòng giữ trẻ nên chật hẹp, thiếu ánh sáng, thiếu sân chơi, không đảm bảo diện tích sinh hoạt cho trẻ. Tại một số nhóm lớp chưa được cấp phép, người trông giữ trẻ chưa có trình độ chuyên môn theo quy định, chưa có kỹ năng chăm sóc giáo dục trẻ. Ngoài ra, nhiều công nhân phải gửi con về quê cho người thân chăm nuôi, làm xa cách tình mẫu tử và ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của trẻ. Nhiều cha mẹ ở lứa tuổi còn trẻ, cuộc sống tự lập, xa nhà từ khi còn rất trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc và nuôi dạy trẻ, nên phó mặc việc chăm sóc và giáo dục trẻ cho cơ sở giáo dục mầm non.

2.3.2. Yếu tố thuộc về nhân viên xã hội

Công tác xã hội là một ngành khoa học, một nghề, một hoạt động xã hội đặc thù giúp đỡ các cá nhân, nhóm, cộng đồng nhằm ngăn chặn, khôi phục các chức năng bị suy thoái và giúp họ tự vươn lên giải quyết vấn đề đã và đang đặt ra của mình, từ đó giúp họ hòa nhập với cộng đồng xã hội. Nhân viên CTXH là những người có kiến thức, kỹ năng. Họ là cầu nối giữa đối tượng với các nguồn lực hỗ trợ của xã hội và là người có trách nhiệm kết nối với việc làm của các phòng ban có liên hệ với đối tượng để có được sự thống nhất nhằm đạt hiệu quả tối đa nguồn lực hỗ trợ cho đối tượng. Chính vì thế nhân viên xã hội có vai trò rất to lớn trong hoạt động hướng nghiệp, giáo dục, kết nối nguồn lực cho đối tượng. Nhân viên CTXH còn cần có các kỹ năng ghi chép, hệ thống hóa, tư liệu hóa.

Khi làm việc với đối tượng là trẻ mầm non, với gia đình của trẻ nhân viên CTXH phải hiểu được đặc điểm tâm – sinh lý lứa tuổi. Khi trẻ em không được đáp ứng những nhu cầu cơ bản về chăm sóc và giáo dục, không được tiếp cận tốt với các dịch vụ chăm sóc, giáo dục, y tế,... Chính vì vậy các em không có được những cơ hội tốt nhất để phát triển một cách toàn diện. Đặc biệt tại nhiều khu công nghiệp, các lớp mẫu giáo có thời gian đón trả trẻ không phù hợp với thời gian làm việc theo ca kíp của công nhân, chính vì vậy có nhiều bất cập,... nên khi làm việc với trẻ, gia đình trẻ và cán bộ các Hội, nhân viên CTXH phải nắm bắt được thực trạng, kết nối họ với các nguồn lực, đưa ra các giải pháp cụ thể để trẻ có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ tốt hơn. Nhân viên CTXH phải chính là cầu nối giữa trẻ em gia đình với lãnh đạo, Hội đoàn thể địa phương, các nhà tài trợ,... để các em có nhiều cơ hội để phát triển toàn diện hơn. Đặc biệt khi trợ giúp trẻ em mầm non, nhân viên CTXH phải tìm hiểu rõ về hoàn cảnh gia đình, môi trường sống, phải đi sâu tìm hiểu những nguyên nhân tác động trực tiếp đến việc chăm sóc, giáo dục trẻ em của mỗi gia đình.

Nhân viên CTXH phải là người có trình độ chuyên môn về CTXH, nghĩa là phải được đào tạo đúng chuyên ngành CTXH, có kỹ năng, kiến thức về CTXH. Khi làm việc với trẻ, phụ huynh trẻ, nhân viên CTXH phải nắm được các quy định cơ bản về Quyền trẻ em do pháp luật quy định nói chung, và quy định trong ngành giáo dục nói riêng và đặc biệt là trong giáo dục mầm non. Qua đó biết được trẻ em mầm non có những quyền lợi gì, hiểu được các ảnh hưởng tiêu cực của việc chăm sóc và giáo dục không tốt đến sự phát triển hình thành

nhân cách trẻ như thế nào,... dựa vào những quy định đó để bảo vệ quyền lợi, biện hộ, kết nối với các dịch vụ để hỗ trợ tốt hơn cho đối tượng này.

2.3.3. Yếu tố nhận thức của cộng đồng trong hỗ trợ và bảo vệ trẻ em mầm non

Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng trường lớp mầm non ở nhiều địa phương, khu đông dân cư chưa được quan tâm đúng mức. Công tác quản lý các nhóm, lớp mầm non độc lập tự thực hiện nay ở một số nơi còn bất cập, việc phối hợp giữa chính quyền địa phương, đoàn thể và ngành giáo dục chưa chặt chẽ, một số địa phương còn buông lỏng quản lý, chưa kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm tại các nhóm nhà trẻ độc lập tự thực. Một số quy định của pháp luật trong lĩnh vực này chưa đáp ứng với nhu cầu thực tế đặt ra khiến cho việc phát triển các trường mầm non gặp khó khăn, nhất là tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với trường mầm non có quy mô từ 100 trẻ trở lên (theo Quyết định số 1466/2008/QĐ-TTg), vì vậy trường mầm non quy mô dưới 100 trẻ và các nhóm, lớp mầm non tự thực chưa được hưởng đầy đủ các ưu đãi trong văn bản này.

2.3.4 Yếu tố ngân sách, kinh phí

Thời gian qua, các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương đã quan tâm bố trí kinh phí thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, tuy nhiên nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp này vẫn còn chưa đáp ứng được các mục tiêu bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Theo quy định chung các địa phương bố trí kinh phí hợp lý trong phạm vi ngân sách địa phương để đầu tư cho giáo dục mầm non. Phần đầu dành tối thiểu 10% tổng chi ngân sách nhà nước về giáo dục cho giáo dục mầm non; ưu tiên bố trí vốn xây dựng trường, lớp mầm non công lập ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở các xã miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa trong danh mục được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Ngoài ngân sách nhà nước còn có các nguồn thu khác như: nguồn thu học phí, đóng góp xây dựng trường theo quy định hiện hành; các khoản tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất; vốn vay của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng với lãi suất ưu đãi và các nguồn thu hợp pháp khác.

2.4. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác xã hội đối với trẻ em mầm non

Đầu tư cho trẻ em là đầu tư cho tương lai đất nước, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em có tính chiến lược lâu dài, là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, gia đình, nhà trường và toàn xã hội. Để công tác chăm sóc bảo vệ và giáo dục trẻ em trên địa bàn huyện đạt được hiệu quả cao hơn nữa, trong thời gian tới cần tập trung vào một số biện pháp sau.

Biện pháp hỗ trợ về chính sách. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, chương trình, kế hoạch về chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đã ban hành. Trong đó tập trung triển khai thực hiện kế hoạch Tháng hành động vì trẻ em với chủ đề “Vì một cuộc sống an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích cho trẻ em”. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các đoàn thể chính trị - xã hội trong công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ

trẻ em. Kết hợp với tổ chức công đoàn để triển khai chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước. Phối hợp xây dựng môi trường giáo dục kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội; sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể góp phần hình thành nhân cách và trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết cho trẻ em phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Quỹ bảo trợ trẻ em các cấp, tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Công tác quản lý các nhóm, lớp mầm non độc lập tư thực hiện nay ở một số địa phương còn bất cập: việc phối hợp giữa chính quyền địa phương, đoàn thể và ngành giáo dục chưa chặt chẽ; một số địa phương còn buông lỏng quản lý, chưa kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm tại các nhóm nhà trẻ độc lập tư thực. Trong Chương X, Điều 153, Bộ luật Lao động năm 2012 về chính sách của Nhà nước đối với lao động nữ có quy định: Nhà nước có kế hoạch, biện pháp tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động nữ (khoản 6), Nghị định 85 NĐ/CP ngày 1/10/2015 hướng dẫn thực hiện những quy định riêng đối với lao động nữ được quy định trong Bộ Luật Lao động 2012 và Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề nhà trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp và chế xuất, nhưng đến nay việc triển khai thực hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy cần có những văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể, sự phối hợp của các cấp, ngành để đưa chính sách áp dụng vào cuộc sống.

Biện pháp hỗ trợ của các tổ chức. Địa phương cần chủ động, sáng tạo trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng trường mầm non, đáp ứng nhu cầu của xã hội như: Thực hiện chế độ ưu đãi về đất để xây dựng trường mầm non tư thực, chủ trương xây dựng trường mầm non bằng nguồn vốn kích cầu, cho tư nhân vay vốn xây dựng trường mầm non với lãi suất 0%, có chính sách cho vay với ưu đãi thấp (theo tiêu chuẩn hộ nghèo) để cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đảm bảo điều kiện cấp phép đối với nhóm, lớp mầm non độc lập tư, ... Xây dựng nhà trẻ, trường mầm non cho con công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, nơi có mật độ lao động trẻ cao là nhu cầu cấp thiết. Có nhà trẻ, mẫu giáo an toàn cho các con không chỉ đem đến sự yên tâm cho người lao động, cho sự phát triển của doanh nghiệp, mà còn góp phần bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực tương lai của đất nước. Để giải quyết vấn đề này, không thể chỉ trông chờ vào các doanh nghiệp, mà cần có sự quan tâm hỗ trợ từ Nhà nước và xã hội. Đồng thời, Nhà nước cần có chính sách phù hợp giữa chế độ nghỉ thai sản và quy định về độ tuổi nhận trẻ vào các trường mầm non, tạo điều kiện cho công nhân gửi con vào cơ sở giáo dục mầm non đạt yêu cầu, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi cho mọi trẻ em.

Biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức của gia đình, cộng đồng và nhà trường. Công tác truyền thông, giáo dục về bảo vệ, chăm sóc trẻ em phải được đẩy mạnh và tăng cường đổi mới nhằm vận động, tuyên truyền các tổ chức, cộng đồng, gia đình, cá nhân và trẻ em tham gia rộng rãi, tích cực thực hiện các quyền của trẻ em, chung tay giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, vui chơi, thể dục thể thao và các hoạt động chăm sóc trẻ em nhân Tháng hành động vì trẻ em năm 2016, các hoạt động nhân Ngày quốc tế thiếu nhi 01/6, Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, Ngày gia đình Việt Nam,

khai giảng năm học mới,... tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi để trẻ em chủ động tham gia vào các hoạt động chăm sóc và giáo dục. Tiếp tục kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác trẻ em, bảo đảm có người được phân công nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở cấp xã và địa bàn dân cư. Đặc biệt, cần có cán bộ chuyên trách có chuyên môn Công tác xã hội để hỗ trợ tốt hơn cho các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đưa nhiệm vụ thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em vào các chương trình, kế hoạch công tác năm. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, cả cộng đồng cùng chăm lo sự nghiệp chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, nhất là chăm lo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em trong các gia đình nghèo.

3. KẾT LUẬN

Công tác xã hội là một ngành, nghề chuyên nghiệp để trợ giúp cho những đối tượng yếu thế trong xã hội. Việc đảm bảo đảm tất cả trẻ em trong trường mầm non đều được nhận các quyền cơ bản, phát triển toàn diện trong môi trường an toàn, tích cực và lành mạnh, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được quan tâm chăm sóc - nuôi dưỡng, bảo vệ và giáo dục, không để tình trạng trẻ em bị ngược đãi, bạo hành, xâm hại tình dục, tử vong do tai nạn thương tích là một bài toán hết sức khó khăn, đòi hỏi phải có sự kết hợp nhịp nhàng giữa gia đình - nhà trường - xã hội. Xây dựng một cách có kế hoạch và hợp lý hệ thống các nhà trẻ, trường mầm non tại các địa phương là nhu cầu bức thiết. Có nhà trẻ, mẫu giáo an toàn cho trẻ không chỉ đem đến sự yên tâm cho người lao động, cho sự phát triển của doanh nghiệp, mà còn góp phần bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực tương lai của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Chí An (2007), *Quản trị ngành công tác xã hội*, Nxb. Thanh Hóa.
2. Nguyễn Lê Hoài Anh, *Phương pháp nghiên cứu xã hội*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Đàm Thị Vân Anh (2013), *Nghiên cứu “Vai trò của công tác xã hội trường học trong việc thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện nhân cách học sinh”*.
4. Bộ Giáo dục và đào tạo (2016), *Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”*.

ENHANCING THE EFFICIENCY OF SOCIAL WORK FOR KINDERGARTEN CHILDREN

Abstract: *Focusing on children's progress is one of the most important tasks contributing to the development of the country. The application of social work methods in supporting preschool children is extremely necessary because kindergarten children who start to get acquainted with the school are in the early stages of life. The article provides basic theories on social work for kindergarten children, the factors affecting this work, thereby proposing solutions to improve the effectiveness of social work for kindergarten children*

Key words: *Social work, kindergarten children.*